

Chương 1

KHÁI NIỆM VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

1. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

1.1. Khái niệm luật tố tụng dân sự

Về lý luận thì có thể nói rằng hệ thống pháp luật của mỗi một quốc gia được phân chia thành hai nhóm: nhóm ngành luật nội dung và nhóm ngành luật thủ tục¹. Trong đó, các ngành luật nội dung qui định địa vị pháp lý của mỗi chủ thể với những quyền và nghĩa vụ gắn liền với những quan hệ về tài sản hoặc nhân thân. Các ngành luật nội dung là sự bảo đảm về mặt pháp lý các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong những quan hệ pháp luật phát sinh từ lĩnh vực mà ngành luật đó tác động và điều chỉnh, vì vậy có thể gọi chung là quan hệ pháp luật nội dung. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các quan hệ pháp luật có thể xảy ra những tranh chấp, xung đột về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật nội dung đó và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Việc giải quyết của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thông qua những thủ tục, trình tự pháp lý chặt chẽ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể gọi là thủ tục tố tụng, trong đó có thủ tục tố tụng dân sự mà thẩm quyền áp dụng là Tòa án nhân dân.

Điều 127 Hiến pháp 1992 (sửa đổi bổ sung năm 2001)² qui định: TAND là cơ quan xét xử của nước CHXHCN Việt Nam.

Điều 1 Luật Tổ chức TAND năm 2002³ qui định: các Toà án xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế,

¹ Pháp luật một số quốc gia khác được phân thành hai nhóm ngành luật là luật nội dung (règle du fond) và luật thủ tục (règle du procédure), chẳng hạn như hệ thống pháp luật của Công hoà Pháp.

² Hiến pháp 1992 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001.

³ Luật này được thông qua vào ngày 02/04/2002 tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội khoá X.

hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật; Toà án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế XHCN; bảo vệ chế độ XHCN và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Điều 4 BLTTDS 2004 qui định: cá nhân, cơ quan, tổ chức theo qui định của pháp luật có quyền khởi kiện, yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự tại Toà án có thẩm quyền để yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.

Như vậy, các tranh chấp, các yêu cầu phát sinh từ các quan hệ pháp luật dân sự, hôn nhân - gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND. Khi có chủ thể yêu cầu Toà án bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của họ trong trường hợp có vi phạm hoặc có tranh chấp thì Toà án có trách nhiệm xem xét, thụ lý giải quyết để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Quá trình giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự là quá trình phức tạp, bao gồm nhiều hoạt động khác nhau của TAND, VKSND, CQTHADS và của những người tham gia tố tụng khác. Các chủ thể này tham gia vào quá trình đó với những mục đích, động cơ, nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau và giữa họ nảy sinh các quan hệ khác nhau. Để bảo đảm việc giải quyết các vụ việc dân sự và thi hành án dân sự được nhanh chóng, đúng đắn; bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức và lợi ích của Nhà nước, pháp luật qui định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó. Trong khoa học pháp lý, trình tự do pháp luật quy định cho việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự được gọi là "tố tụng dân sự". Hoạt động của các chủ thể nêu trên tiến hành trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật được gọi là hoạt động tố tụng dân sự. Tập hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tố tụng dân sự tạo thành ngành luật được gọi là Luật Tố tụng dân sự. Như vậy, *Luật Tố tụng dân sự Việt Nam là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tố tụng dân sự.*

1.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh

Mỗi một ngành luật có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng phù hợp với đặc điểm của ngành luật đó. Trong lĩnh vực tố tụng dân sự, khi giải quyết các vụ việc dân sự và thi hành án dân sự theo thủ tục mà Luật Tố tụng dân sự qui định thì sẽ xuất hiện những quan hệ giữa Toà án, Viện Kiểm sát, CQTHADS với đương sự, với những người tham gia tố tụng khác; các quan hệ giữa Toà án, Viện Kiểm sát, CQTHADS với nhau; các quan hệ giữa các đương sự với những người tham gia tố tụng khác, v.v.. Các quan hệ này được các chủ thể thực hiện trong khuôn khổ mà Luật Tố tụng dân sự xác định nhằm giải quyết các vụ việc dân sự. Điều đó cũng có nghĩa là hành vi của mỗi một chủ thể tham gia vào các quan hệ đó đã được những qui phạm pháp luật tố tụng dân sự điều chỉnh, buộc các chủ thể này thực hiện các quyền và nghĩa vụ nhất định. Nói cách khác các quan hệ phát sinh trong quá trình giải quyết và thi hành án dân sự chính là đối tượng điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự.

Vậy đối tượng điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự Việt Nam là các quan hệ xã hội phát sinh giữa TAND, VKSND, CQTHADS, đương sự và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình giải quyết và thi hành án dân sự.

Với các qui phạm pháp luật, Luật Tố tụng dân sự đã tác động tới đối tượng điều chỉnh bằng các phương pháp điều chỉnh sau đây:

Thứ nhất, phương pháp quyền uy mệnh lệnh. Luật Tố tụng dân sự điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tố tụng bằng phương pháp quyền uy mệnh lệnh thể hiện ở chỗ quy định địa vị pháp lý của Toà án, Viện Kiểm sát, CQTHADS và các chủ thể khác trong tố tụng không giống nhau; các chủ thể khác đều phải phục tùng Toà án, Viện Kiểm sát và CQTHADS. Các quyết định của Toà án, Viện Kiểm sát và CQTHADS có giá trị bắt buộc các chủ thể khác phải thực hiện, nếu không sẽ bị cưỡng chế thực hiện. Sở dĩ pháp luật tố tụng dân sự qui định như vậy là xuất phát ở chỗ Toà án, Viện Kiểm sát, CQTHADS có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, giải quyết vụ việc dân sự, tổ chức thi hành án dân sự và kiểm sát các hoạt động tố tụng. Để các cơ quan này thực hiện được chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan này phải có những quyền lực pháp lý

nhất định đối với các chủ thể khác. Do đó, ở các quan hệ do Luật Tố tụng dân sự điều chỉnh không có sự bình đẳng giữa Toà án, Viện Kiểm sát và CQTHADS với các chủ thể khác.

Thứ hai, phương pháp "mềm dẻo - linh hoạt" dựa trên nguyên tắc đảm bảo quyền bình đẳng và tự định đoạt của các đương sự. Luật Tố tụng dân sự sử dụng phương pháp điều chỉnh này bởi lẽ các quan hệ pháp luật nội dung mà Toà án có nhiệm vụ giải quyết trong các vụ việc dân sự là các quan hệ dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình. Các chủ thể của các quan hệ này có quyền tự quyết định quyền lợi của mình khi tham gia vào các quan hệ đó. Trong vụ việc dân sự, các chủ thể đó là đương sự. Do vậy, để bảo đảm quyền tự quyết định quyền lợi của các đương sự trong tố tụng, Luật Tố tụng dân sự điều chỉnh các quan hệ giữa Toà án với các đương sự phát sinh trong quá trình tố tụng bằng phương pháp điều chỉnh này, theo đó các đương sự được tự quyết định việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ trước Toà án. Khi có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại hay tranh chấp các đương sự tự quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Toà án giải quyết vụ việc. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự, các đương sự vẫn có thể thương lượng, dàn xếp, thoả thuận giải quyết những vấn đề tranh chấp, rút yêu cầu, rút đơn khởi kiện, tự thi hành án hoặc không yêu cầu thi hành án nữa.

Như vậy, Luật Tố tụng dân sự điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình tố tụng bằng hai phương pháp quyền uy mệnh lệnh và "mềm dẻo, linh hoạt", trong đó phương pháp điều chỉnh chủ yếu là phương pháp quyền uy mệnh lệnh.

1.3. Khái niệm vụ việc dân sự

Vụ việc dân sự là vụ việc phát sinh tại TAND do cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện, yêu cầu Toà án bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác. Vụ việc dân sự có các đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, vụ việc dân sự trước hết phải là những vụ việc phát sinh tại TAND, tức là những vụ việc đó phải thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND. Hay nói cách khác, chỉ những vụ việc nào thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND và phát sinh tại TAND mới được gọi là vụ việc dân sự.

Thứ hai, vụ việc dân sự phát sinh trên cơ sở có việc khởi kiện hay yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo qui định của pháp luật. Điều đó có nghĩa dù có tranh chấp phát sinh trong đời sống xã hội nhưng không có yêu cầu Toà án giải quyết thì cũng không có vụ việc dân sự nào phát sinh tại Toà án. Mà chủ thể có quyền yêu cầu Toà án sẽ không ai khác ngoài chính chủ thể của tranh chấp đó gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của chính mình. Bên cạnh đó, ngoài những chủ thể tự mình yêu cầu Toà án bảo vệ quyền lợi cho chính mình thì mọi thành viên khác trong xã hội cũng có trách nhiệm quan tâm đến lợi ích chung của xã hội như lợi ích của Nhà nước, của cá nhân, công dân, của tập thể theo qui định của pháp luật. Trách nhiệm này được qui định cụ thể bằng việc mỗi khi các quyền lợi đó bị xâm hại thì xã hội, thông qua yêu cầu của các tổ chức xã hội đối với Toà án để yêu cầu Toà án bảo vệ các quyền lợi đó theo qui định của pháp luật. Từ các quyền khởi kiện, yêu cầu của các chủ thể này, vụ việc dân sự đã phát sinh tại Toà án, trên cơ sở đó Toà án mới thực hiện trách nhiệm giải quyết vụ việc dân sự theo qui định của pháp luật.

Thứ ba, vụ việc dân sự có thể có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể (quan hệ pháp luật dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động) như tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về thừa kế, tranh chấp hợp đồng, tranh chấp về ly hôn, về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải,... Vì vậy, một trong các bên đã khởi kiện ra Toà án để yêu cầu được bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp khi tham gia vào các quan hệ pháp luật đó. Ngoài ra, vụ việc dân sự có thể không phải là những tranh chấp về quyền và nghĩa vụ mà chỉ là việc yêu cầu Toà án xác nhận một sự kiện nhất định như yêu cầu tuyên bố một người mất tích, là đã chết, huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích, là đã chết hay các yêu cầu khác, chẳng hạn như yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó, yêu cầu công nhận sự thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại, yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Toà án nước ngoài tại Việt Nam.

Theo quy định tại Điều 1 BLTTDS 2004, đối với những vụ việc có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ giữa các bên thì được gọi là vụ án dân sự; ngược lại, nếu không có tranh chấp thì được gọi là việc dân sự. Tuy vậy, vụ việc dân sự dù có tranh chấp hoặc không có tranh chấp giữa các chủ thể thì khi phát sinh tại Toà án đều có mục đích giải quyết chung là nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Đồng thời, khái niệm vụ việc dân sự được hiểu theo nghĩa rộng, đó không chỉ là những vụ việc phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự mà còn bao gồm hầu hết các vụ việc phát sinh từ các quan hệ pháp luật có tính chất dân sự khác là quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động.

2. VAI TRÒ VÀ NGUỒN GỐC CỦA LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

2.1. Vai trò của luật tố tụng dân sự

Luật Tố tụng dân sự đóng vai trò quan trọng đối với các ngành luật nội dung. Đó là hành lang pháp lý đảm bảo sự ổn định của các quan hệ pháp luật về nội dung. Về bản chất, Luật Tố tụng dân sự cũng như các ngành luật khác, là hệ thống các quy tắc xử sự chung thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Hệ thống các quy tắc xử sự này đã hướng mọi hành vi trong xã hội vào một trật tự chung, một mục đích chung phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và của toàn xã hội. Như vậy, Luật Tố tụng dân sự bằng việc qui định thủ tục giải quyết các tranh chấp, các yêu cầu phát sinh từ xã hội đã góp phần tạo ra trật tự chung đó. Cụ thể, Luật Tố tụng dân sự đã đảm bảo cho các Toà án giải quyết nhanh chóng, đúng pháp luật và công minh các vụ việc dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức cũng như của Nhà nước.

Luật Tố tụng dân sự đã góp phần duy trì sự ổn định và kỷ cương của xã hội; đồng thời giáo dục mọi thành viên trong xã hội ý thức tự giác tuân theo pháp luật và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng.

2.2. Nguồn gốc của Luật Tố tụng dân sự

Trong tiếng Việt, thuật ngữ "nguồn" được hiểu là nơi bắt đầu, nơi phát sinh ra hoặc nơi có thể cung cấp hay rút ra cái gì, điều gì⁴. Nguồn luật được hiểu là nơi rút ra các quy tắc xử sự của các chủ thể trong xã hội

⁴ Từ điển tiếng Việt, Nxb. Đà Nẵng, năm 2003, tr. 692.

do Nhà nước quy định. Các văn bản pháp luật là một trong những hình thức thể hiện ý chí của Nhà nước trong quản lý xã hội nên được gọi là nguồn luật cơ bản. Nguồn của Luật Tố tụng dân sự Việt Nam bao gồm các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có chứa đựng các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự. Nguồn của Luật Tố tụng dân sự bao gồm:

- Hiến pháp: Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, là một nguồn quan trọng của Luật Tố tụng dân sự. Trong Hiến pháp có nhiều qui định về nguyên tắc của hoạt động tố tụng dân sự như qui định về hoạt động xét xử của Toà án có Hội thẩm nhân dân tham gia (Điều 129); Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân khi xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 130); Toà án xét xử công khai, độc lập và theo đa số (Điều 131) v.v... Trên cơ sở những qui định này của Hiến pháp, các văn bản pháp luật tố tụng dân sự qui định cụ thể trình tự, thủ tục tố tụng dân sự.

- BLTTDS 2004 số 24/2004/QH11 ngày 16/06/2004 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2005), Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2011 ngày số 65/2011/QH12 ngày 29/03/2011 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2012): là nguồn chủ yếu nhất và quan trọng nhất của Luật Tố tụng dân sự.

- Luật Tổ chức TAND, Luật Tổ chức VKSND: các văn bản pháp luật này chủ yếu qui định về tổ chức của Toà án, Viện Kiểm sát. Tuy vậy, trong LTCTAND, LTCVKSND cũng có nhiều qui định về nguyên tắc hoạt động của Toà án, Viện Kiểm sát trong tố tụng dân sự nên các văn bản pháp luật này cũng là một trong các nguồn của Luật Tố tụng dân sự Việt Nam.

- Luật Thi hành án dân sự 2009 qui định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án.

- Các văn bản pháp luật khác như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Thương mại, Luật Trọng tài thương mại v.v. tuy không qui định trực tiếp các vấn đề về tố tụng dân sự nhưng vẫn có những qui định về tố tụng dân sự. Ngoài ra, Nghị quyết số 32/2004/QH11 ngày 15/6/2004 của Quốc hội về việc thi hành BLTTDS 2004; Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005, Nghị quyết số

02/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006, Nghị quyết số 05/2006/NQ-HĐTP ngày 04/8/2006 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn một số vấn đề về việc thi hành BLTTDS 2004, ... cũng là một trong các nguồn của Luật Tố tụng dân sự Việt Nam.

3. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

3.1. Khái niệm và ý nghĩa của các nguyên tắc của luật tố tụng dân sự Việt Nam

a) Khái niệm

Nguyên tắc được hiểu là *"điều cơ bản định ra, nhất thiết phải tuân theo trong một loạt việc làm"*⁵. Do vậy, bất kỳ hoạt động có mục đích nào muốn đạt được kết quả đòi hỏi những người tham gia hoạt động phải xác định được các nguyên tắc hoạt động và tuân thủ triệt để nó. Hoạt động tố tụng dân sự là một dạng của hoạt động thực tiễn, có tính khoa học, do vậy cũng phải tuân *trong các văn bản pháp luật tố tụng dân sự*.

Các nguyên tắc theo những nguyên tắc nhất định.

Các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự là những tư tưởng pháp lý chỉ đạo, định hướng cho việc xây dựng và thực hiện pháp luật tố tụng dân sự và được ghi nhận của Luật Tố tụng dân sự được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Đồng thời các nguyên tắc này cũng thể hiện nhiệm vụ và hoạt động của hệ thống Tòa án ở nước ta trong việc giải quyết các tranh chấp nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các thành viên trong xã hội. Như vậy, các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự là nền tảng để xây dựng các quy phạm và các chế định của ngành luật này.

b) Ý nghĩa

Các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự là những tư tưởng pháp lý chỉ đạo nên chúng đã tập trung những yêu cầu và đòi hỏi của Nhà nước. Vì vậy, việc tuân thủ triệt để nội dung các nguyên tắc này trong quá trình xây dựng và thực hiện pháp luật tố tụng dân sự có ý nghĩa rất quan trọng.

⁵ Xem Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng, năm 2003, tr.694

Trong xây dựng pháp luật tố tụng dân sự, phải dựa vào các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự để xây dựng các quy phạm pháp luật cụ thể, phù hợp, tránh được sự mâu thuẫn, chông chéo giữa các quy phạm pháp luật hoặc thiếu sự nhất quán giữa các văn bản pháp luật. Ngoài ra, dựa vào các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự cũng có thể tìm ra những mâu thuẫn, khiếm khuyết của các quy phạm pháp luật đã ban hành để sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện các quy phạm đó.

Mặt khác, chúng tạo điều kiện cho việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự được thuận lợi, nhanh chóng, ngăn chặn được những tiêu cực nảy sinh trong quá trình tố tụng, bảo đảm cho các đương sự có thể bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của họ trước Toà án. Trong trường hợp pháp luật tố tụng dân sự không có quy định cụ thể thì các chủ thể tố tụng có thể căn cứ vào các nguyên tắc của luật tố tụng mà xác định phương hướng và thực hiện các hành vi tố tụng của mình.

Các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự là những tư tưởng pháp lý cơ bản, vì vậy việc vi phạm các nguyên tắc này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quá trình tố tụng. Pháp luật tố tụng dân sự không quy định cụ thể nhưng căn cứ vào nội dung các quy định của BLTTDS 2004 thì việc vi phạm các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và dẫn đến hậu quả vụ việc dân sự phải được xét lại, kể cả khi bản án, quyết định giải quyết vụ việc dân sự của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

3.2. Nội dung các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự

Khi nghiên cứu nội dung các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự, các nhà nghiên cứu thường tiến hành phân loại các nguyên tắc. Mục đích của việc phân loại này là phục vụ cho việc nghiên cứu vị trí của từng nguyên tắc cụ thể đối với từng giai đoạn tố tụng. Tuy nhiên, mỗi nhà nghiên cứu lại có cách đặt vấn đề riêng, trên cơ sở đó đưa ra nhiều cách phân loại khác nhau. Việc phân loại các nguyên tắc thành từng nhóm cũng chỉ là việc làm có tính chất tương đối, bởi vì các nguyên tắc trong Luật Tố tụng dân sự đều có mối liên quan chặt chẽ và thống nhất với nhau, đều có vai trò chỉ đạo trong hệ thống các quy phạm tố tụng dân sự. Thông thường, các nguyên tắc này được phân thành hai nhóm sau:

Nhóm thứ nhất: bao gồm các nguyên tắc chung có tính chất chỉ đạo cả hệ thống pháp luật cũng như của luật hình thức nói chung, trong đó các nguyên tắc thể hiện hai tính chất cơ bản:

- Những nguyên tắc thể hiện tính pháp chế xã hội chủ nghĩa như: nguyên tắc xét xử công khai; nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử, ...

- Những nguyên tắc thể hiện tính dân chủ xã hội chủ nghĩa như nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình tại Toà án, ...

Nhóm thứ hai: bao gồm các nguyên tắc điều chỉnh các hoạt động đặc trưng của tổ tụng dân sự như nguyên tắc bảo đảm quyền tự định đoạt của đương sự, nguyên tắc chứng minh của đương sự, ...

Như đã trình bày, việc phân loại các nguyên tắc chỉ mang tính chất tương đối và có nhiều cách. Do đó điều chủ yếu là nắm được nội dung của từng nguyên tắc, qua đó nắm được phương hướng chỉ đạo, đường lối hoạt động của Luật Tổ tụng dân sự.

3.2.1. Nhóm các nguyên tắc chung (những nguyên tắc Hiến định)

a) Những nguyên tắc thể hiện tính pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân tham gia. Khi xét xử, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

Hội thẩm nhân dân là người được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước bầu ra để đại diện cho nhân dân tham gia vào hoạt động xét xử ở Toà án, nhằm đảm bảo việc xét xử không chỉ đúng pháp luật mà còn phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, tức là để việc xét xử vừa thấu tình vừa đạt lý. Chính vì vậy Điều 129 Hiến pháp 1992⁶, Điều 4 LTCTAND 2002⁷, Điều 11 BLTTDS 2004 đã qui định: Việc xét xử của TAND có Hội thẩm nhân dân tham gia. Khi xét xử Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán. Điều đó có nghĩa là nếu việc xét xử của TAND mà không có Hội thẩm nhân dân tham gia thì sẽ không chỉ là vi phạm tổ tụng mà còn là vi phạm Hiến pháp. Tuy nhiên, cần lưu ý là việc tham gia xét

⁶ Được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001

⁷ Được Quốc hội thông qua ngày 02/04/2002.

xử của Hội thẩm nhân dân là do Hiến pháp qui định, nhưng tham gia cụ thể như thế nào lại phải do Luật Tố tụng dân sự qui định. Theo qui định của pháp luật tố tụng hiện hành thì Hội thẩm nhân dân chỉ tham gia xét xử ở cấp sơ thẩm, tức chỉ có thể là thành viên của Hội đồng xét xử sơ thẩm, cụ thể được qui định từ Điều 52 đến Điều 55 BLTTDS 2004. Khi tham gia xét xử, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán trong việc đọc hồ sơ, nghiên cứu chứng cứ, trong quyết định về việc giải quyết vụ án dân sự. Đây là điều kiện quan trọng để Hội thẩm nhân dân thực sự phát huy được vai trò là đại diện cho quần chúng nhân dân của mình, để việc tham gia tố tụng của mình không phải mang tính hình thức. Muốn vậy bản thân Hội thẩm nhân dân cần nâng cao ý thức trách nhiệm, tự trang bị cho mình những kiến thức cần thiết để có thể độc lập với Thẩm phán trong việc xét xử.

Thực hiện nguyên tắc độc lập khi xét xử

Điều 130 Hiến pháp 1992, Điều 5 LTCTAND 2002 qui định, Điều 12 BLTTDS 2004 qui định: khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Theo pháp luật tố tụng hiện hành, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm⁸. Khi xét xử các vụ án dân sự, hội đồng xét xử hoàn toàn độc lập. Sự độc lập này thể hiện ở chính sự độc lập của các thành viên trong Hội đồng xét xử với nhau. Cụ thể là giữa Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải hoàn toàn chí công vô tư, luôn luôn đề cao tinh thần trách nhiệm, rằng mình là người nhân danh Nhà nước để bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, của công dân và của xã hội. Mặt khác, tính độc lập của việc xét xử được thể hiện ở sự độc lập của Hội đồng xét xử với cơ quan Nhà nước, các tổ chức hoặc cá nhân, công dân khác. Điều này có nghĩa là khi đã làm nhiệm vụ xét xử, thì Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào pháp luật để giải quyết vụ án mà không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ sự tác động nào từ bên ngoài. Bởi vì pháp luật là sự thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, là kim chỉ nam cho

⁸ Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân (Điều 52 BLTTDS 2004).

hành động của tất cả các thành viên trong xã hội nói chung cũng như của hoạt động xét xử của Tòa án nói riêng.

Tóm lại toàn bộ nội dung của nguyên tắc độc lập xét xử thể hiện tính khác quan, tính pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động xét xử tại Tòa án. Tuy nhiên, trong thực tế để thực hiện được tốt nguyên tắc này, Nhà nước cần giải quyết được những vấn đề cơ bản sau:

- Chú trọng và đẩy mạnh công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ Thẩm phán, nhằm nâng cao trình độ pháp luật và kiến thức xét xử cho đội ngũ cán bộ xét xử. Đối với Hội thẩm nhân dân trước mắt cần được qua những lớp bồi dưỡng pháp luật và dần dần tiêu chuẩn hoá lại đội ngũ Hội thẩm nhân dân nhằm phục vụ kịp thời cho công tác xét xử trong giai đoạn mới, khi mà trình độ dân trí và sự hiểu biết pháp luật trong nhân dân đang được nâng cao dần.

- Bộ máy các cơ quan Nhà nước phải được kiện toàn từng bước về tổ chức cũng như hoạt động, tránh ràng buộc nhau một cách không cần thiết, tạo điều kiện cho mỗi cơ quan Nhà nước – trong đó có TAND được độc lập hoạt động trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình.

Trên đây chỉ là một vài vấn đề cơ bản, bên cạnh đó còn rất nhiều vấn đề khác mà việc giải quyết phải thuộc phạm vi Nhà nước chứ không chỉ trong phạm vi Tòa án hoặc một vài cơ quan liên quan. Có như vậy mới đảm bảo thực hiện một cách thực sự nguyên tắc độc lập xét xử của TAND.

Thực hiện nguyên tắc xét xử tập thể

Điều 131 Hiến pháp 1992, Điều 6 LTCTAND 2002, Điều 14 BLTTDS 2004 qui định: Tòa án xét xử tập thể vụ án dân sự và quyết định theo đa số.

Việc xét xử tập thể ở đây được hiểu là xét xử theo tập thể của Hội đồng xét xử. Tất cả thành viên của Hội đồng xét xử sẽ cùng điều hành phiên toà, cùng thực hiện trình tự phiên toà theo qui định của pháp luật, cùng nghị án tại phòng nghị án. Tất cả mọi vấn đề liên quan đến vụ án phải được tất cả các thành viên của Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định theo đa số. Ý kiến của thành viên nào khác với ý kiến chung thì có thể đề nghị bảo lưu ý kiến đó.

Thành viên của Hội đồng xét xử ở mỗi cấp xét xử do pháp luật tổ tụng qui định. Nhưng chính nguyên tắc xét xử tập thể và quyết định theo đa số đã quyết định đến số lượng thành viên của một Hội đồng xét xử: số lượng đó bao giờ cũng phải là số lẻ. Ví dụ: thành viên Hội đồng xét xử vụ án dân sự cấp sơ thẩm là ba hoặc năm người; Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm gồm có ba người.

Thành viên Hội đồng giải quyết việc dân sự gồm 1 hoặc 3 Thẩm phán⁹.

Nguyên tắc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tổ tụng dân sự

Ở Việt Nam, quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước cũng được thiết lập dựa trên nguyên tắc này, mỗi cơ quan có chức năng, nhiệm vụ độc lập nhưng có sự phối hợp, kiểm tra, kiểm soát lẫn nhau. Quốc hội thực hiện chức năng lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và thực hiện quyền giám sát tối cao; Chính phủ thực hiện quyền hành pháp và Toà án thực hiện quyền tư pháp. Trong một khoảng thời gian khá dài trước đây, Viện Kiểm sát được tổ chức để thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong lĩnh vực hành chính, kinh tế, xã hội (chức năng kiểm sát chung) và thực hành quyền công tố theo qui định của pháp luật, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, đến HP 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001) và LTCVKSND 2002 thì VKSND không còn thực hiện chức năng kiểm sát chung mà tập trung thực hiện chức năng thực hành quyền công tố (trong tố tụng hình sự) và kiểm sát hoạt động tư pháp (là hoạt động của các cơ quan tư pháp – Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Toà án, CQTHADS – trong việc giải quyết các vụ án hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật), góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất (Điều 137 HP 1992 và Điều 1 LTCVKSND 2002).

⁹ Xem thêm Điều 55 BLTTDS 2004.

Hoạt động tố tụng dân sự khá đa dạng, phức tạp, lại dễ xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể nên ngoài việc pháp luật phải qui định cụ thể quyền, nghĩa vụ tố tụng của các chủ thể thì cần phải có cơ chế thích hợp để kiểm sát các hoạt động này. Chính vì thế, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự đã được pháp luật qui định là một nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự. Nội dung nguyên tắc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự xác định Viện Kiểm sát thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các chủ thể trong việc tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng; khi thực hiện quyền hạn của mình Viện Kiểm sát được sử dụng những biện pháp mà pháp luật qui định để bảo đảm việc kiểm sát có hiệu quả.

Theo quy định tại Điều 21 BLTTDS 2004 thì *“1. VKSND kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật. 2. VKSND tham gia phiên toà đối với những vụ án do Toà án thu thập chứng cứ mà đương sự có khiếu nại, các việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án, các vụ việc dân sự mà Viện Kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định của Toà án.”*. Tuy vậy, qua thực tiễn thi hành BLTTDS 2004 cho thấy quy định này chưa bảo đảm được việc kiểm sát, giám sát các hoạt động tố tụng dân sự; nhiều vi phạm pháp luật trong trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự nhưng Viện Kiểm sát không phát hiện kịp thời để kháng nghị dẫn đến tình trạng một số vụ việc dân sự giải quyết thiếu khách quan, không bảo vệ kịp thời tài sản của Nhà nước, của công dân và đặc biệt những vụ việc dân sự mà đương sự là người yếu thế trong xã hội v.v..Chính vì vậy, để khắc phục những hạn chế này, khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung BLTTDS 2004 đã có quy định lại về nguyên tắc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự như sau:

“Điều 21. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự

1. VKSND kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật.

2. VKSND tham gia các phiên họp sơ thẩm đối với các việc dân sự; các phiên toà sơ thẩm đối với những vụ án do Toà án tiến hành thu thập

chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có một bên đương sự là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất, tâm thần.

3. VKSND tham gia phiên toà, phiên họp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

4. VKSNDTC chủ trì phối hợp với TANDTC hướng dẫn thi hành Điều này.”

Việc sửa đổi này nhằm mục đích nâng cao hiệu quả kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của Viện Kiểm sát, đảm bảo khách quan khi giải quyết vụ việc dân sự, hạn chế những vi phạm pháp luật trong việc giải quyết các vụ việc dân sự để góp phần bảo đảm việc giải quyết các vụ việc dân sự được đúng đắn. Ngày 01/08/2012 VKSNDTC, TANDTC đã ban hành Thông tư liên tịch số 04/2012/VKSNDTC-TANDTC hướng dẫn một số quy định của BLTTDS 2004 về vai trò của Viện Kiểm sát trong tố tụng dân sự.

Nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Toà án.

Theo Điều 136 Hiến pháp 1992, Điều 12 LTCTAND và Điều 19 BLTTDS 2004 thì *“bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được mọi công dân, cơ quan, tổ chức tôn trọng. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Toà án phải nghiêm chỉnh chấp hành. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, TAND và các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Toà án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó”*.

Xét xử và thi hành án là hai mặt của một quá trình thống nhất, thể hiện quyền lực nhà nước. Việc xét xử chỉ có ý nghĩa khi bản án, quyết định của Toà án được thi hành đúng trên thực tế. Vì vậy, đảm bảo hiệu lực bản án, quyết định của Toà án được pháp luật qui định là một nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự. Thực hiện đúng nguyên tắc này không những bảo đảm cho bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực thực sự trên thực tế mà còn bảo đảm cho nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được thực hiện. Bảo đảm hiệu lực bản án, quyết định của Toà án là làm cho những phán quyết của Toà án được thi hành trên thực tế nên nội dung cơ bản của nguyên tắc này yêu cầu phải thực hiện những biện pháp

để thi hành được bản án, quyết định của Toà án đã tuyên như khi xét xử Toà án phải quyết định áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm việc thi hành án; bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật phải được đưa ra thi hành; nếu người có nghĩa vụ chấp hành án không tự nguyện chấp hành thì phải áp dụng các biện pháp cưỡng chế buộc thực hiện.

Nguyên tắc giám đốc việc xét xử

Điều 134 Hiến pháp 1992, khoản 2 Điều 19 LTCTAND, Điều 18 BLTTDS 2004 qui định: “Toà án cấp trên giám đốc việc xét xử của Toà án cấp dưới, TANDTC giám đốc việc xét xử của Toà án các cấp để bảo đảm việc áp dụng pháp luật được nghiêm chỉnh và thống nhất”. Nội dung của nguyên tắc này được dựa trên thực tiễn hoạt động xét xử của Toà án cũng như các hoạt động khác muốn thực hiện được tốt thì đều cần phải có sự quản lý, giám sát, đôn đốc của người có thẩm quyền, tức là giám đốc việc xét xử. Giám đốc việc xét xử không những bảo đảm cho hoạt động xét xử được đúng đắn mà còn bảo đảm cho việc áp dụng pháp luật được thống nhất nên được pháp luật qui định là một nguyên tắc của tố tụng dân sự.

Nguyên tắc xác định trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự¹⁰.

Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết vụ việc dân sự. Kết quả giải quyết vụ việc dân sự phụ thuộc rất lớn vào việc các chủ thể này có đề cao được trách nhiệm của mình trong

¹⁰ Điều 13 BLTTDS 2004 xác định trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng như sau:

1. Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự phải tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.
2. Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trường hợp người tiến hành tố tụng có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
3. Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự phải giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật; giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.
4. Người tiến hành tố tụng dân sự có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, tổ chức thì Toà án phải bồi thường cho người bị thiệt hại và người tiến hành tố tụng có trách nhiệm bồi hoàn cho Toà án theo quy định của pháp luật.

việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó hay không. Vì vậy, việc đề cao trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng được quy định là một nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự. Đây là nguyên tắc mà lần đầu tiên được quy định trong pháp luật tố tụng dân sự.

Nội dung của nguyên tắc này xác định các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải đề cao trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; trường hợp người tiến hành tố tụng vi phạm pháp luật thì phải bị xử lý nghiêm theo qui định của pháp luật; nếu gây ra thiệt hại thì phải bồi thường theo qui định của pháp luật. Ngoài ra, pháp luật còn quy định những vấn đề khác liên quan đến trách nhiệm của các chủ thể này và đã được xác định rõ tại Điều 13 BLTTDS 2004.

Nguyên tắc xác định quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng dân sự của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Điều 23 BLTTDS 2004 quy định: “*Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng dân sự theo qui định của BLTTDS 2004, góp phần vào việc giải quyết vụ việc dân sự tại Toà án kịp thời, đúng pháp luật*”. Như vậy, mặc dù các cá nhân, cơ quan, tổ chức không phải là đương sự trong vụ việc dân sự nhưng việc tham gia tố tụng của họ vẫn có ý nghĩa rất quan trọng. Trong nhiều trường hợp, việc tham gia tố tụng của họ còn góp phần bảo đảm việc giải quyết nhanh chóng và đúng đắn vụ việc. Để phát huy vai trò của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc giải quyết tranh chấp và phát huy dân chủ trong tố tụng dân sự, pháp luật quy định việc tham gia tố tụng của cá nhân, cơ quan tổ chức là một nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự. Nội dung của nguyên tắc này xác định các cá nhân, cơ quan, tổ chức đều có quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và giúp Toà án trong việc giải quyết vụ việc dân sự.

b) Những nguyên tắc thể hiện tính dân chủ xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự

“Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, trước Toà án không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp. Mọi cơ quan, tổ chức đều bình đẳng không phụ thuộc vào hình thức tổ chức, hình thức sở hữu và những vấn đề khác” là

nguyên tắc được ghi nhận tại Điều 52 Hiến pháp 1992, Điều 8 LTCTAND 2002 và Điều 8 BLTTDS 2004.

Tham gia tố tụng với tư cách đương sự, cá nhân, tổ chức có quyền bình đẳng với nhau trong việc bảo vệ quyền lợi của mình. Đảm bảo sự bình đẳng giữa các chủ thể này nghĩa là Toà án phải tạo điều kiện và giúp đỡ các chủ thể như nhau để họ có thể thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Trong quá trình tố tụng, đương sự là chủ thể bên này được đưa ra yêu cầu, chứng cứ, lý lẽ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì bên kia cũng phải được đưa ra yêu cầu, chứng cứ, lý lẽ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Nguyên tắc này là tiền đề chủ yếu để thực hiện tranh tụng tại phiên toà. Để làm được điều đó đòi hỏi Toà án phải thực sự chí công vô tư, xét xử nghiêm minh và việc giải quyết vụ án, bảo vệ quyền lợi của công dân hoàn toàn xuất phát từ sự thật khách quan. Tất cả các chứng cứ do các đương sự cung cấp đều phải được xem xét thận trọng.

Việc xét xử của TAND phải được tiến hành công khai

Việc xét xử vụ án dân sự của Toà án được tiến hành công khai, trừ trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu chính đáng của họ (Điều 131 Hiến pháp 1992, Điều 7 LTCTAND 2002, Điều 15 BLTTDS 2004).

Xét xử công khai một mặt thể hiện tính khách quan của các quyết định của Toà án. Bởi vì, tại phiên toà, tất cả các tài liệu, chứng cứ được đưa ra xem xét để làm cơ sở giải quyết vụ án. Tất cả những người tham gia phiên toà có quyền tranh luận với nhau và đặt những câu hỏi liên quan đến các chứng cứ, qua đó chỉ khi nào xác định được giá trị chứng minh của chứng cứ thì Hội đồng xét xử mới nghị án để ra bản án quyết định. Mặt khác việc xét xử công khai tạo điều kiện cho nhân dân giám sát được việc xét xử của Toà án. Đồng thời thông qua phiên toà, Toà án tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân, nâng cao sự hiểu biết pháp luật và tôn trọng các qui tắc sinh hoạt của xã hội trong nhân dân.

Bên cạnh đó, có những vụ án không thể đưa ra xét xử công khai vì như vậy sẽ làm lộ bí mật nhà nước, xâm hại đến thuần phong mỹ tục của

dân tộc hoặc làm ảnh hưởng đến bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của đương sự (trong trường hợp có yêu cầu chính đáng của đương sự). Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có những văn bản hướng dẫn cụ thể về việc những trường hợp cụ thể nào thì có thể xử kín. Mặc dù như vậy song trong trường hợp xử kín thì Toà án vẫn phải tuyên án công khai.

Nguyên tắc TAND bảo đảm cho công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc khác nhau quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Toà án (Điều 133 Hiến pháp 1992, Điều 10 LTCTAND 2002, Điều 20 BLTTDS 2004).

Về bản chất, nguyên tắc này là sự thể hiện nội dung của nguyên tắc Toà án đảm bảo mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, đồng thời thể hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc của khối đại đoàn kết dân tộc của nhà nước ta. Việc công dân thuộc các dân tộc được quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình tại Toà án sẽ là điều kiện tốt nhất để họ thể hiện được yêu cầu và nguyện vọng của mình cũng như trình bày các lý lẽ, căn cứ làm cơ sở cho các yêu cầu đó trước Toà án. Vì vậy, để tránh mâu thuẫn với qui định “*tiếng nói, chữ viết dùng trong tố tụng dân sự là tiếng Việt*” (đoạn 1 Điều 20 BLTTDS 2004) trong trường hợp đương sự trong vụ án lại dùng tiếng nói của dân tộc mình thì Toà án phải có trách nhiệm cử người phiên dịch.

Ngoài ra đối với vụ án có công dân người nước ngoài, không sử dụng được tiếng Việt hoặc trong hồ sơ vụ án có tài liệu tiếng nước ngoài thì Toà án cử người phiên dịch. Chính từ nguyên tắc này mà trong tố tụng có một vị trí dành cho người phiên dịch.

Nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự, quyền nhờ người khác bảo vệ quyền lợi của đương sự

Điều 9 LTCTAND 2002 qui định: “Toà án bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, *quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự*”.

Điều 9 BLTTDS 2004 một lần nữa khẳng định:

“Đương sự có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ luật sư hay người khác có đủ điều kiện theo qui định của BLTTDS 2004 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Toà án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền bảo vệ của họ”.

Trong tố tụng dân sự, đương sự chỉ có thể bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của mình khi thực hiện được các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của họ. Vì vậy, bảo đảm quyền tự bảo vệ của đương sự được pháp luật tố tụng dân sự qui định là một nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự.

Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án phải đảm bảo quyền nhờ luật sư bảo vệ quyền lợi của đương sự¹¹. Luật sư là người có kiến thức pháp luật, nắm được trình tự tố tụng và các thủ tục tại Toà án. Ở một số nước, chẳng hạn như Pháp, khi công dân ra Toà, bắt kể với tư cách gì đều phải có luật sư, như vậy thì việc mời luật sư bảo vệ quyền lợi cho mình không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ tố tụng của công dân nước đó¹². Còn ở Việt Nam, việc nhờ luật sư bảo vệ mới chỉ là quyền chứ không phải là nghĩa vụ của đương sự. TAND phải đảm bảo thực hiện quyền tố tụng quan trọng này, bởi vì đó chính là điều kiện để Toà án xét xử được nhanh chóng, đúng đắn vụ án dân sự. Bởi vì bằng việc nhờ luật sư, đương sự đã được giúp đỡ để trình bày rõ ràng các yêu cầu của mình cũng như cung cấp những chứng cứ cần thiết làm cơ sở cho yêu cầu của mình. Qua đó, Toà án có thể nắm bắt được nhanh chóng vụ án, có cơ sở cho việc xem xét, đánh giá chứng cứ và ra những quyết định đúng đắn, chính xác.

Ngoài ra, đương sự còn có thể nhờ người khác bảo vệ quyền lợi của họ mà không nhất thiết phải là luật sư. Vì vậy, việc hiểu và vận dụng nội dung nguyên tắc này có một ý nghĩa hết sức quan trọng trong tố tụng. Thứ nhất, đương sự có thể nhờ bất cứ một người nào mà không nhất thiết phải là luật sư, nếu đảm bảo những điều kiện nhất định theo pháp luật hiện hành - bảo vệ quyền lợi cho đương sự. Thứ hai, người được đương

¹¹ Nội dung này cũng đã được ghi nhận tại Điều 132 Hiến pháp 1992: “...*Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa*”.

¹² Xem Điều 751, 797 Bộ luật Tố tụng dân sự mới của Cộng hoà Pháp.

sự nhờ bảo vệ quyền lợi cho đương sự có thể có tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền lợi cho đương sự trong tố tụng.

Nói chung, trong tình hình dân trí và sự hiểu biết pháp luật của đại bộ phận nhân dân còn hạn chế, thì việc luật sư hoặc người khác tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi cho đương sự góp phần đảm bảo cho nền công lý được thực hiện. Do vậy, Tòa án phải có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi để luật sư nói riêng và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nói chung tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

Nguyên tắc đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự

Hoạt động của các chủ thể như Thẩm phán, Kiểm sát viên, Hội thẩm nhân dân, ... trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự vì những lý do khác nhau có thể không đúng và điều đó sẽ xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và các chủ thể khác. Chính vì vậy, pháp luật quy định bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của các chủ thể trong tố tụng dân sự là một nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự.

Nội dung của nguyên tắc này xác định các chủ thể có quyền khiếu nại, tố cáo về các hành vi hoặc việc làm trái pháp luật trong tố tụng dân sự; các chủ thể có thẩm quyền phải áp dụng những biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để bảo đảm cho các chủ thể có quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng thực hiện được các quyền đó của họ.

Trong các pháp lệnh PLTTGQCVADS 1989, PLTTGQCVAKT năm 1994 và PLTTGQCTCLĐ năm 1996 thì việc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động tố tụng này chưa được xây dựng thành một nguyên tắc. Chỉ đến khi xây dựng BLTTDS 2004 thì nguyên tắc đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự lần đầu tiên mới được quy định tại Điều 24 BLTTDS 2004. Đây là cơ sở pháp lý để các chủ thể bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác và góp phần làm cho việc giải quyết các vụ việc dân sự được nhanh chóng và đúng đắn.

Nguyên tắc đảm bảo sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng

Để đảm bảo hơn cho việc giải quyết các vụ việc dân sự được nhanh chóng, chính xác và đúng pháp luật thì những người tiến hành tố tụng và

một số người tham gia tố tụng trong tố tụng dân sự (như người giám định, người phiên dịch) phải vô tư, không được thiên vị khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Chính vì vậy, Điều 16 BLTTDS 2004 quy định “*Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện Kiểm sát, Kiểm sát viên, người phiên dịch, người giám định không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình*”. Điều đó cũng có nghĩa rằng trong trường hợp có căn cứ theo quy định của pháp luật để cho rằng họ các chủ thể đó không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình thì họ phải từ chối tiến hành tố tụng, từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi.

Một vấn đề được đặt ra là trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự cần phải xác định giá trị tài sản thì việc định giá tài sản có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc giải quyết các vụ việc dân sự đó. Kết quả định giá tài sản là một trong những căn cứ để Tòa án xem xét giải quyết vụ việc dân sự, nó có mối liên hệ mật thiết đến kết quả giải quyết vụ việc dân sự cũng như liên quan đến việc xác định án phí, lệ phí giải quyết vụ việc dân sự đó. Vì vậy, việc xác định đúng giá trị tài sản liên quan đến quá trình giải quyết vụ việc dân sự có ảnh hưởng lớn đến tính chính xác trong phán quyết của Tòa án. Để làm được điều đó đòi hỏi các thành viên của Hội đồng định giá không những cần phải có năng lực chuyên môn tốt mà còn cần phải thực sự vô tư, khách quan trong hoạt động định giá tài sản. Tuy nhiên, BLTTDS 2004 lại chưa quy định về việc bảo đảm sự vô tư của các thành viên trong Hội đồng định giá. Để khắc phục hạn chế này, Luật sửa đổi, bổ sung BLTTDS 2004 đã sửa đổi Điều 16 BLTTDS 2004 như sau: “*Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện Kiểm sát, Kiểm sát viên, người phiên dịch, người giám định, thành viên Hội đồng định giá không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình*”. Như vậy, theo quy định này thì thành viên của Hội đồng định giá tài sản khi thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình cũng phải vô tư, khách quan. Nếu có căn cứ để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thì họ phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi.

Nguyên tắc đảm bảo quyền tranh luận trong tố tụng dân sự

Nhằm cụ thể hoá chủ trương, định hướng mới về hoạt động của các cơ quan tư pháp theo tinh thần của Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị, BLTTDS 2004 đã có nhiều quy định đề cao vai trò của đương sự trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án dân sự cũng như quy định bảo đảm cho các bên đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Để bảo đảm hơn nữa quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, quán triệt các Toà án khi tiến hành tố tụng phải tạo điều kiện để đương sự thực hiện quyền tranh luận trong quá trình giải quyết vụ án dân sự tại Toà án, Luật sửa đổi, bổ sung BLTTDS 2004 đã bổ sung Điều 23a về nguyên tắc đảm bảo quyền tranh luận trong tố tụng dân sự.

Nội dung của nguyên tắc này quy định: *“Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, Toà án bảo đảm để các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự”*. Như vậy, theo quy định này thì các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền tranh luận trong suốt quá trình Toà án giải quyết vụ án dân sự kể từ khi đương sự yêu cầu và Toà án tiến hành thụ lý vụ án cho đến khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án dân sự đó. Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền có quyền đưa ra yêu cầu; có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình; có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu trữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Toà án; có quyền yêu cầu Toà án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp cần thiết để bảo toàn chứng cứ trong trường hợp chứng cứ đang bị tiêu huỷ, có nguy cơ bị tiêu huỷ hoặc sau này khó có thể thu thập được; có quyền đề nghị Toà án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được hoặc đề nghị Toà án triệu tập người làm chứng, trung cầu giám định, định giá, thẩm định giá tài sản; có quyền được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do Toà án thu thập; có

quyền tham gia phiên tòa; có quyền trình bày về các yêu cầu và chứng cứ chứng minh cho yêu cầu; có quyền tranh luận về chứng cứ, trình bày quan điểm, lập luận của mình về các tình tiết của vụ án; có quyền bác bỏ những lập luận của các đương sự khác, đưa ra quan điểm của mình về hướng giải quyết vụ án; đưa ra câu hỏi với người khác về vấn đề liên quan đến vụ án khi được phép của Tòa án hoặc đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi với người khác; được đối chất với nhau hoặc người làm chứng; có quyền kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, ... Các đương sự được bình đẳng trong việc thực hiện quyền tranh luận nên Tòa án không được phân biệt, đối xử giữa họ. Ngoài ra, Tòa án còn có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật tạo điều kiện cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh luận để đưa ra bản án, quyết định đúng pháp luật như các đương sự đều phải được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng, giải thích cho đương sự quyền tranh luận của họ, tạo điều kiện cho họ biết, sao chụp các chứng cứ, tài liệu do người khác cung cấp hoặc Tòa án thu thập, ...

Quy định về nguyên tắc này còn là cơ sở cho việc sửa đổi, bổ sung các quy định cụ thể của BLTTDS 2004 nhằm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền tranh luận như bổ sung quy định về đương sự có quyền đưa ra câu hỏi với người khác về vấn đề liên quan đến vụ án khi được phép của Tòa án; bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm quy định tại khoản 13, khoản 26 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung của BLTTDS 2004.

3.2.2. Nhóm các nguyên tắc đặc trưng (nguyên tắc luật định)

Nguyên tắc bảo đảm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự

Các quan hệ dân sự theo nghĩa rộng (bao gồm các quan hệ về dân sự, kinh tế, lao động, hôn nhân và gia đình) là những quan hệ được xác lập một cách tự nguyện, xuất phát từ ý chí và nguyện vọng của các bên mà không có bất cứ sự cưỡng ép, đe dọa nào trong quá trình xác lập, thực hiện. Nói cách khác, việc xác lập các quan hệ dân sự hoàn toàn do các

bên tự quyết định và được Nhà nước bảo đảm nếu không trái với các qui định của pháp luật và đạo đức xã hội. Chính vì thế, khi phát sinh tranh chấp, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nhưng ngược lại, họ cũng có thể từ bỏ quyền lợi của mình đã bị xâm phạm cho dù đã có yêu cầu Nhà nước bảo vệ.

Với tinh thần đó, Điều 5 của BLTTDS 2004 đã ghi nhận nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, theo đó:

“1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Toà án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thoả thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội”.

Có thể nói rằng đây là nguyên tắc chỉ đạo các hoạt động riêng biệt của tố tụng dân sự, thể hiện những đặc trưng của ngành luật này. Như đã trình bày, Luật Tố tụng dân sự còn được gọi là luật tố tụng bảo vệ quyền. Điều đó có nghĩa là mỗi khi có một quyền hợp pháp bị xâm hại thì chúng sẽ được bảo vệ bằng cách thực hiện các thủ tục do Luật Tố tụng dân sự qui định, mà theo đó quyền quyết định cao nhất và trước hết được dành cho các đương sự, là các chủ thể của các quyền hợp pháp đó. Nguyên tắc này được thể hiện trong suốt các giai đoạn của quá trình tố tụng như: có thể khởi kiện hoặc không khởi kiện để yêu cầu Toà án bảo vệ quyền lợi của mình; trong quá trình giải quyết vụ việc, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc rút đơn khởi kiện hoặc tiến hành thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Việc thực hiện quyền này của đương sự không chỉ dừng lại ở việc giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, thủ tục phúc thẩm mà còn được thực hiện cả trong các giai đoạn của quá trình thi hành bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào nguyên tắc này thì TAND chỉ giải quyết những vấn đề mà đương sự có yêu cầu và chỉ trong phạm vi lời yêu cầu đó mà thôi. Tuy nhiên, mọi hành vi định đoạt của đương sự phải trong phạm vi pháp luật cho phép. Vượt quá giới hạn cho phép thì sự định đoạt của đương sự

sẽ là vi phạm pháp luật và không được chấp nhận. Ví dụ đương sự có thể tự quyết định có khởi kiện tại Toà án hay không để bảo vệ quyền lợi của bản thân mình, và không một ai có thể làm hộ cho đương sự trong trường hợp này (trừ trường hợp uỷ quyền thì phải thực hiện một trình tự khác do luật định). Trong trường hợp có sự xâm hại đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tập thể lao động hoặc lợi ích của người con chưa thành niên thì theo qui định của pháp luật, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thuộc lĩnh vực mình phụ trách, công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở hoặc các cơ quan về dân số, gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ¹³ có quyền yêu cầu Toà án bảo vệ. Trong trường hợp này, việc thực hiện quyền khởi kiện, quyền yêu cầu của các chủ thể nói trên hoàn toàn không vi phạm đến quyền tự định đoạt của đương sự (bởi vì chỉ trong một số trường hợp nhất định theo qui định của pháp luật), mà đó chỉ là sự giúp đỡ để đương sự có điều kiện thực hiện quyền tự định đoạt của mình cho đúng pháp luật. Điều này còn được thể hiện trong quá trình tố tụng, nếu đương sự thực hiện quyền tự định đoạt như rút đơn kiện, hoặc xin hoà giải với nhau nhưng qua kiểm tra Toà án xác định hành vi đó là không tự nguyện, hoặc trái pháp luật thì Toà án có thể không chấp nhận sự tự định đoạt đó của đương sự.

Tóm lại: tự quyết định và tự định đoạt của đương sự là quyền quan trọng của đương sự trong tố tụng dân sự mà Toà án phải bảo đảm thực hiện trong khuôn khổ mà pháp luật qui định.

Nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự

Trong tố tụng hình sự, việc chứng minh tội phạm thuộc trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Toà

¹³ Theo qui định tại Điều 162 BLTTDS 2004, cơ quan về dân số, gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình trong trường hợp do Luật hôn nhân và gia đình qui định, ví dụ như việc thực hiện quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên (theo Điều 41, 42 Luật hôn nhân và gia đình), yêu cầu Toà án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó (Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình), yêu cầu Toà án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự (Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình), yêu cầu Toà án chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp do pháp luật qui định (Điều 77 Luật hôn nhân và gia đình).

án). Các cơ quan này phải điều tra, thu thập chứng cứ để chứng minh tội phạm. Ngược lại, trong tố tụng dân sự, xuất phát từ nguyên tắc về quyền quyết định và tự định đoạt của các đương sự thì các đương sự có quyền yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và khi đã thực hiện quyền đó thì họ đồng thời có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp hoặc đưa ra chứng cứ để phản đối yêu cầu của bên kia, vì không ai khác ngoài các đương sự là những người biết rõ nhất nguyên nhân, điều kiện phát sinh tranh chấp hoặc yêu cầu có liên quan đến quyền và lợi ích cũng như những bằng chứng để chứng minh cho yêu cầu của mình. Vì vậy, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu hay phản yêu cầu của mình thuộc về đương sự. Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cũng được áp dụng đối với các cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (khoản 1 Điều 6 BLTTDS 2004).

Việc qui định đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là phù hợp, nhưng trên thực tế nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Chẳng hạn, do tính chất của việc giải quyết tranh chấp, nếu bên nguyên đơn có lợi thì họ sẽ nhiệt tình tìm kiếm, sẵn sàng cung cấp chứng cứ cho Toà án và bên bị đơn thì ngược lại, nếu bị bất lợi thì họ không muốn cung cấp chứng cứ cho Toà án. Trong điều kiện như vậy, Thẩm phán muốn có căn cứ giải quyết vụ án một cách công bằng, đúng pháp luật thì phải tự mình tiến hành một số biện pháp thu thập các chứng cứ (các pháp lệnh tố tụng trước đây cũng qui định Thẩm phán được xác minh, điều tra, thu thập chứng cứ trong một số trường hợp). Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực như được đề cập ở trên thì qui định như vậy sẽ tạo ra cho Thẩm phán cơ chế giải quyết vụ việc khép kín từ thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ đến xét xử, khó bảo đảm nguyên tắc khách quan, nhất là trong trường hợp có vấn đề tiêu cực sẽ dẫn đến việc lạm dụng quyền lực, xét xử không đúng, làm ảnh hưởng đến lòng tin của người dân vào Toà án, vào pháp luật.

Về vấn đề này, trong quá trình xây dựng BLTTDS 2004 cũng có ý kiến cho rằng việc cung cấp chứng cứ để chứng minh hoàn toàn thuộc nghĩa vụ và trách nhiệm của các đương sự, Toà án không tiến hành việc

thu thập chứng cứ, Toà án chỉ xét xử trên cơ sở chứng cứ của các bên đương sự cung cấp nhằm bảo đảm tính khách quan, tránh tình trạng lạm quyền, tiêu cực trong khi giải quyết vụ việc.

Tuy nhiên, trong điều kiện nước ta hiện nay có nhiều việc mà tự bản thân các đương sự khó có thể thu thập được chứng cứ, nhất là các chứng cứ có liên quan đến việc quản lý hồ sơ, giấy tờ của các cơ quan quản lý hữu quan, Toà án có văn bản yêu cầu các cơ quan này cung cấp tài liệu theo qui định của pháp luật, nhưng do nhiều nguyên nhân nên khó thực hiện được ngay. Do đó, nếu không có cơ chế để Toà án xác minh, thu thập chứng cứ thì sẽ hạn chế nhiều đến việc giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến thời hạn và chất lượng giải quyết vụ án. Để bảo đảm việc giải quyết vụ việc được nhanh chóng, khách quan và đúng pháp luật, bên cạnh việc qui định đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh, BLTTDS 2004 còn qui định Toà án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp luật định và việc xác minh, thu thập chứng cứ của Toà án phải được tiến hành theo đúng hình thức, tuân theo trình tự, thủ tục chặt chẽ do Bộ luật qui định (khoản 2 Điều 6 BLTTDS 2004).

Liên quan đến việc thu thập và cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự, BLTTDS 2004 đã bổ sung qui định về trách nhiệm của các cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời những chứng cứ mà mình đang trực tiếp quản lý, lưu giữ theo yêu cầu của đương sự, Toà án để bảo đảm việc giải quyết vụ việc được khách quan, đầy đủ, toàn diện; trong trường hợp không cung cấp được thì cá nhân, cơ quan, tổ chức này phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, Toà án biết và nêu rõ lý do của việc không cung cấp được chứng cứ (Điều 7 BLTTDS 2004). Tuy vậy, BLTTDS 2004 chưa quy định về việc xử lý các vi phạm trong việc cung cấp chứng cứ không đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của Toà án, Viện Kiểm sát. Chính thiếu sót này đã dẫn đến một thực tế rằng nhiều cơ quan, tổ chức chưa phối hợp chặt chẽ với Toà án, thậm chí chưa làm hết trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ, ... làm cho công tác giải quyết, xét xử nhiều vụ án bị kéo dài hoặc phải ra quyết định

tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Trong một số vụ án cụ thể tuy cùng một vấn đề nhưng các cơ quan có thẩm quyền có những văn bản xác nhận trái ngược nhau, ảnh hưởng đến việc giải quyết của Toà án, do vậy, khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung BLTTDS 2004 đã sửa đổi, bổ sung Điều & BLTTDS 2004 như sau:

“Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn cho đương sự, Toà án, Viện Kiểm sát tài liệu, chứng cứ mà mình đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Toà án, Viện Kiểm sát và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; trong trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, Toà án, Viện Kiểm sát biết và nêu rõ lý do của việc không cung cấp được tài liệu, chứng cứ”. Nội dung sửa đổi, bổ sung điều luật này chủ yếu là bổ sung chủ thể “Viện Kiểm sát” để phù hợp với những sửa đổi, bổ sung nguyên tắc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, đồng thời quy định rõ việc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đó và tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung BLTTDS 2004 sửa đổi Điều 94 BLTTDS 2004 cụ thể hoá nguyên tắc này bằng việc quy định việc xử lý các vi phạm trong việc cung cấp chứng cứ không đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của Toà án, Viện Kiểm sát.

Nguyên tắc hoà giải trong tố tụng dân sự

Bản chất của quan hệ dân sự là được thiết lập trên cơ sở tự nguyện và quyền tự định đoạt của đương sự, do đó, việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các quan hệ này được thực hiện theo những biện pháp nhất định, không giống với tố tụng hình sự hay tố tụng hành chính; trong đó, hoà giải là một biện pháp quan trọng và là nguyên tắc bắt buộc trong tố tụng dân sự mà Toà án phải thực hiện. Vì vậy, Điều 10 BLTTDS 2004 khẳng định rằng: *Toà án có trách nhiệm tiến hành hoà giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo qui định của pháp luật.*

Hoà giải có ý nghĩa hết sức quan trọng, được thực hiện nhằm mục đích phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái trong cộng đồng dân cư, nâng cao kết quả giải quyết những tranh chấp trong nhân

dân. Đồng thời, làm tốt hoà giải sẽ hạn chế những tổn kém về tiền bạc, thời gian của Nhà nước, công sức của cán bộ nhà nước cũng như của công dân, hạn chế được khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tư pháp. Thực tiễn những năm qua cho thấy, công tác hoà giải đã đạt được kết quả nhất định, số lượng vụ tranh chấp dân sự được hoà giải thành chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng số vụ án mà Toà án đã thụ lý giải quyết. Vì vậy, trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, Toà án phải chủ động, tích cực giúp đỡ các đương sự hoà giải với nhau bằng việc triệu tập các đương sự đến Toà, giải thích pháp luật cho các đương sự kết hợp giải quyết những vướng mắc trong tâm tư, tình cảm của đương sự, từ đó họ mới có thể thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. BLTTDS 2004 cũng qui định cụ thể việc hoà giải được thực hiện ở tất cả các giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm, từ khi chuẩn bị xét xử đến khi bắt đầu xét xử tại phiên toà, trừ những vụ án không hoà giải được hoặc những vụ án không được hoà giải như yêu cầu đòi bồi thường gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước hoặc những vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội.

Nói chung, hoà giải là trách nhiệm của Toà án, nếu Toà án không thực hiện trách nhiệm này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

4. QUAN HỆ PHÁP LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ

4.1. Khái niệm quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

Lý luận Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật đã chỉ ra rằng quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được các qui phạm pháp luật tác động và điều chỉnh, trong đó quyền và nghĩa vụ của những người tham gia quan hệ này được nhà nước xác định và bảo đảm thực hiện. Nói chung, quan hệ pháp luật được hình thành là kết quả tác động của pháp luật vào đời sống xã hội. Quan hệ pháp luật tố tụng dân sự được hình thành trên cơ sở của việc nhà nước bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể liên quan trong xã hội. Mỗi khi có các quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm hoặc tranh chấp thì chủ thể của các quyền và lợi ích hợp pháp đó, theo một trình tự do luật định, có quyền yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đó của mình (Điều 4 BLTTDS 2004).

Ngoài ra, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức xã hội cũng có quyền yêu cầu Toà án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hay của cá nhân, công dân khác theo qui định của pháp luật. Các quyền yêu cầu này đã làm phát sinh vụ việc dân sự tại Toà án. Để giải quyết các vụ việc này, điều quan trọng là phải xác định sự thật khách quan của vụ việc qua việc thu thập, xác minh và đánh giá chứng cứ. Chính trong quá trình này cũng như trong quá trình thi hành án dân sự, các mối quan hệ giữa TAND, VKSND, CQTHADS và những chủ thể liên quan đến vụ việc sẽ xuất hiện. Các mối quan hệ này được các qui phạm pháp luật tố tụng dân sự tác động và điều chỉnh, nhằm hướng hành vi của các chủ thể vào mục đích giải quyết vụ việc dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong xã hội. Và như vậy, chúng trở thành những quan hệ pháp luật tố tụng dân sự.

Vậy quan hệ pháp luật tố tụng dân sự là những quan hệ xã hội giữa TAND, VKSND, CQTHADS, đương sự và những chủ thể liên quan khác phát sinh trong quá trình giải quyết, thi hành án dân sự và được các qui phạm pháp luật tố tụng dân sự điều chỉnh.

4.2. Thành phần của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

a) Chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

Chủ thể của quan hệ pháp luật nói chung là những con người cụ thể và những tổ chức có thể tham gia vào quan hệ pháp luật để thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định.

Chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự là các cá nhân, tổ chức tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, bao gồm:

- Cơ quan tiến hành tố tụng: TAND, VKSND, CQTHADS;
- Người tiến hành tố tụng: Chánh án Toà án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án, Viện trưởng Viện Kiểm sát, Kiểm sát viên, Chấp hành viên;
- Người tham gia tố tụng: đương sự, người đại diện cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người phiên dịch, người giám định.

Tuỳ theo mục đích, vai trò tham gia tố tụng dân sự của các chủ thể này mà pháp luật qui định các quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định (nội dung này sẽ được trình bày kỹ tại Chương 3).

b) Khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

Trong quan hệ pháp luật nói chung, các chủ thể tham gia vào quan hệ đó bao giờ cũng nhằm đạt được một lợi ích nhất định. Các lợi ích này có thể là lợi ích vật chất hoặc phi vật chất bởi vì quan hệ pháp luật nằm trong một hệ thống các quan hệ xã hội; mang ý nghĩa thực tiễn gắn liền với những giá trị vật chất và tinh thần của xã hội. Các lợi ích vật chất hoặc phi vật chất chính là khách thể của một quan hệ pháp luật mà các chủ thể khi tham gia vào quan hệ đó nhằm hướng tới và đạt được.

Trong quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, các chủ thể tham gia tố tụng để bằng việc thực hiện các hành vi tố tụng của mình mong muốn làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, giải quyết các yêu cầu mà đương sự đặt ra. Đó chính là các tranh chấp, các vụ việc phát sinh từ các quan hệ pháp luật về nội dung mà Toà án và những người tham gia tố tụng mong muốn giải quyết được, và đó được gọi là khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự.

Vậy khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự là đối tượng xét xử của TAND do chính yêu cầu của các đương sự đặt ra và mong muốn Toà án giải quyết.

Nói một cách khác: khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự là tranh chấp, những việc phát sinh từ quan hệ pháp luật về nội dung mà TAND, những người tham gia tố tụng và các chủ thể khác đều nhằm để giải quyết.

c) Nội dung của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

Nội dung của quan hệ pháp luật phản ánh địa vị pháp lý của các chủ thể. Xét dưới góc độ cụ thể thì nội dung của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự gồm quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tố tụng dân sự.

Quyền tố tụng dân sự là cách xử sự mà pháp luật tố tụng dân sự qui định cho các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tố tụng dân sự được thực

hiện. Tùy theo mục đích, tính chất tham gia tố tụng của các chủ thể mà pháp luật tố tụng dân sự qui định cho mỗi chủ thể các quyền tố tụng dân sự nhất định. Trong đó, các quyền của Tòa án, Viện Kiểm sát, CQTHADS có tính chất đặc biệt, mang tính quyền lực nhà nước, ngoài các cơ quan này không chủ thể nào khác có được khi tham gia các quan hệ pháp luật tố tụng dân sự.

Nghĩa vụ tố tụng dân sự là cách xử sự bắt buộc mà pháp luật tố tụng dân sự qui định cho các chủ thể quan hệ pháp luật tố tụng dân sự. Tùy thuộc vào yêu cầu của việc giải quyết vụ việc dân sự và tính chất tham gia tố tụng của các chủ thể mà pháp luật tố tụng dân sự qui định cho mỗi chủ thể có các nghĩa vụ tố tụng nhất định. Trong đó, việc qui định cụ thể nghĩa vụ tố tụng dân sự của các đương sự là vấn đề rất cần thiết, tạo được điều kiện thuận lợi cho Tòa án trong việc giải quyết vụ việc dân sự.

Việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của các chủ thể trong quá trình tố tụng dân sự có ý nghĩa tạo nên sự vận động và phát triển của tố tụng dân sự. Để bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự được tốt thì các chủ thể phải thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của mình theo qui định của pháp luật. Việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của các chủ thể sẽ ảnh hưởng lớn đối với tiến trình tố tụng dân sự. Do vậy, để bảo đảm được điều này Luật Tố tụng dân sự đã quy định việc áp dụng chế tài pháp lý đối với các chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng của họ.

Chương 2

THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN

Thẩm quyền của Tòa án nhân dân trong bao gồm: Thẩm quyền theo vụ việc; Thẩm quyền theo cấp xét xử; Thẩm quyền theo lãnh thổ và Thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu.

1. THẨM QUYỀN THEO VỤ VIỆC

Mỗi một cơ quan nhà nước khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình cần phải hoạt động trong một phạm vi nhất định được gọi là thẩm quyền mà nhà nước cho phép, tuyệt đối không được vi phạm, lạm dụng đến thẩm quyền của các cơ quan khác. Sự phân định thẩm quyền này là một điều kiện cần thiết bảo đảm cho hoạt động bình thường và hợp lý của bộ máy nhà nước, trong đó có TAND. Theo Điều 127 Hiến pháp 1992, Điều 1 Luật Tổ chức TAND năm 2002, thì TAND với tư cách là một cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặc biệt là thẩm quyền xét xử. Tất cả những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền xét xử của TAND tạo nên thẩm quyền theo vụ việc của TAND.

Vậy thẩm quyền theo vụ việc của TAND bao gồm các loại việc mà TAND có quyền thụ lý để tiến hành xét xử, giải quyết. Qua đó thẩm quyền theo vụ việc cũng phân định những việc thuộc thẩm quyền của Tòa án với những việc thuộc thẩm quyền của các cơ quan nhà nước khác.

Những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bao gồm các vụ án dân sự và các việc dân sự phát sinh từ các quan hệ pháp luật về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và những vụ việc khác do pháp luật qui định. Theo qui định tại các điều từ Điều 25 đến Điều 32 BLTTDS 2004 và một số điều luật của các văn bản pháp luật khác, TAND có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự sau:

1.1. Những vụ việc phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự

Về mặt nguyên tắc, các vụ việc phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND, bao gồm những vụ việc cụ thể sau:

1.1.1. Những tranh chấp về dân sự

Theo Điều 25 BLTTDS 2004 thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết đối với các tranh chấp về dân sự như sau:

a) Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam

Loại tranh chấp này không phải là tranh chấp giữa cá nhân này với cá nhân khác về quốc tịch Việt Nam. Đây thường là trường hợp người cha và người mẹ tranh chấp với nhau về quốc tịch của người con chưa thành niên. Khi giải quyết các tranh chấp này cần phải lưu ý các quy định về việc xác định quốc tịch cho con chưa thành niên, con nuôi được quy định trong Luật Quốc tịch năm 2008 (có hiệu lực vào ngày 01/7/2009), cụ thể: Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam (Điều 16); Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha mẹ là người không quốc tịch (Điều 17); Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ được nhập, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam (Điều 35); Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam (Điều 36); Quốc tịch của con nuôi chưa thành niên (Điều 37).

b) Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản

Điều 169 và Điều 255 BLDS 2005 quy định rằng chủ sở hữu có quyền tự bảo vệ, ngăn cản bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình, đòi lại tài sản bị người khác chiếm hữu, sử dụng, định đoạt không có căn cứ pháp luật. Khoản 2 Điều 25 BLTTDS 2004 quy định Tòa án có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu tài sản.

Như vậy, các tranh chấp về quyền sở hữu tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án bao gồm các tranh chấp về quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản; đòi lại tài sản hợp pháp của mình bị chủ thể khác chiếm hữu trái pháp luật; chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

c) Tranh chấp về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự

Theo Điều 280 BLDS 2005 thì nghĩa vụ dân sự là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc khác hoặc

không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (bên có quyền).

Khi một nghĩa vụ dân sự được xác lập, các bên phải thực hiện nội dung của nghĩa vụ đó. Nếu chủ thể có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ sẽ gây thiệt hại về lợi ích cho những chủ thể có quyền. Trong trường hợp đó, chủ thể có nghĩa vụ sẽ phải gánh chịu những hậu quả bất lợi mà pháp luật đã dự liệu. Trên cơ sở đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, khắc phục những thiệt hại đã xảy ra do sự vi phạm về nghĩa vụ, chủ thể có quyền có thể yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật.

Như vậy, Tòa án có thẩm quyền thụ lý giải quyết đối với các tranh chấp về nghĩa vụ dân sự như tranh chấp về việc có hay không có nghĩa vụ dân sự, tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ dân sự, tranh chấp về trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự. Ngoài ra, Tòa án cũng có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự như cầm cố, thế chấp, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh.

đ) Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ

Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ khác với tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản là động sản và bất động sản, các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án bao gồm tranh chấp về quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và quyền liên quan đến quyền tác giả¹⁴; các tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp đối với các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn¹⁵, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh; tranh chấp về

¹⁴ Đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn của người biểu diễn; bản ghi âm, ghi hình; cuộc phát sóng của các tổ chức phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa (Điều 744 BLDS).

¹⁵ "Mạch tích hợp bán dẫn" là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử - với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn và nhằm thực hiện chức năng điện tử. "Mạch tích hợp" đồng nghĩa với "IC", "chip" và "mạch vi điện tử".

quyền đối với giống cây trồng¹⁶. Ngoài ra, các tranh chấp về hợp đồng chuyển giao công nghệ cũng thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Thông thường, Tòa án có thẩm quyền buộc bên vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, thực hiện các cam kết trong hợp đồng chuyển giao công nghệ, huỷ bỏ hợp đồng hoặc buộc bồi thường thiệt hại nếu có thiệt hại xảy ra.

Đối với loại việc này, cần lưu ý là Tòa án chỉ có thể xác định các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nếu các bên đều không có mục đích lợi nhuận hoặc chỉ một bên có mục đích lợi nhuận và như vậy vụ án sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của TAND cấp huyện trừ trường hợp có yếu tố nước ngoài¹⁷ (khoản 3 Điều 33 và điểm c khoản 1 Điều 34 BLTTDS 2004). Nếu loại tranh chấp này mà có yếu tố nước ngoài thì sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của TAND cấp tỉnh (Tòa Dân sự). Trong trường hợp cả hai bên đều có mục đích lợi nhuận và không phân biệt vụ án đó có yếu tố nước ngoài hay không thì cả hai trường hợp đều được xác định là tranh chấp về kinh doanh, thương mại và sẽ do TAND cấp tỉnh (Tòa Kinh tế) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm (điểm a khoản 1 Điều 34 BLTTDS 2004).

Như vậy, so với các quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết các tranh chấp đối với loại việc này trước ngày BLTTDS 2004 có hiệu lực pháp luật thì những quy định của pháp luật hiện hành có những điểm mới và rõ ràng hơn. Theo đó, thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của TAND cấp huyện đối với loại việc này đã được mở rộng đáng kể.

e) Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ, tranh chấp quyền thừa kế bao gồm: Yêu cầu chia di sản thừa kế; xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác; yêu cầu Tòa án buộc người

¹⁶ Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và giống cây trồng (khoản 2 Điều 750 BLDS).

¹⁷ “*Yếu tố nước ngoài*” trong trường hợp này được hiểu là có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài.

thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, thanh toán các khoản chi từ di sản,...

g) Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Thiệt hại ngoài hợp đồng là thiệt hại xảy ra giữa các chủ thể mà họ hoàn toàn không có quan hệ pháp lý đối với nhau trước khi xảy ra thiệt hại. Chủ thể xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường. Nếu chủ thể gây thiệt hại không bồi thường hoặc bồi thường không thoả đáng thì người bị thiệt hại có quyền yêu cầu Toà án có thẩm giải quyết.

h) Tranh chấp về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

Quyền sử dụng đất là loại tài sản đặc biệt. Do vậy các tranh chấp về quyền sử dụng đất thực chất cũng là một dạng của tranh chấp về tài sản. Quyền sử dụng đất được coi là tài sản và được pháp luật bảo hộ nếu như người sử dụng đất đó có đủ giấy tờ cần thiết chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của mình. Qua thực tiễn giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Toà án cho thấy đó thường là các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng liên quan đến quyền sử dụng đất (hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê, cho thuê quyền sử dụng đất,...), tranh chấp tài sản gắn liền với đất như nhà, các công trình xây dựng khác, cây lâu năm trên đất, ...

Theo quy định tại khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai 2003 có hiệu lực từ ngày 01/07/2004 thì “Tranh chấp về quyền sử dụng đất mà đương sự có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do TAND giải quyết”.

Như vậy, so với Luật Đất đai năm 1993 thì Luật Đất đai 2003 quy định thẩm quyền của Toà án giải quyết các tranh chấp liên quan đến đất đai (bao gồm tranh chấp ai là người có quyền sử dụng, tranh chấp về các giao dịch dân sự liên quan đến quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất) được mở rộng hơn, cụ thể:

Những tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất mà đương sự đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và những tranh chấp về tài sản gắn liền với đất (dù có giấy hay chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đều thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự.

Những tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất mà đương sự chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có một trong các giấy tờ và thoả mãn các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai 2003 cũng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Còn trong trường hợp tranh chấp về quyền sử dụng đất mà đương sự không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai 2003 thì thuộc thẩm quyền giải quyết lần đầu của UBND cấp huyện hoặc cấp tỉnh (khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai 2003).

i) Tranh chấp liên quan đến hoạt động nghiệp vụ báo chí

Điều 9 Luật Báo 1989 (sửa đổi bổ sung năm 1999) quy định:

Báo chí khi thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân thì phải đăng, phát sóng lời cải chính, xin lỗi của cơ quan báo chí, của tác giả. Trong trường hợp có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan báo chí phải đăng, phát sóng kết luận đó.

Tổ chức, cá nhân có quyền phát biểu bằng văn bản về những nội dung đề cập trên báo chí khi có căn cứ cho rằng báo chí đã thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm đến mình. Cơ quan báo chí phải đăng, phát sóng lời phát biểu của tổ chức, cá nhân đối với thông tin đã được đăng, phát sóng trên báo chí của mình. Lời phát biểu của tổ chức, cá nhân không được xúc phạm cơ quan báo chí, danh dự, nhân phẩm của tác giả. Kể từ khi nhận được lời phát biểu của tổ chức, cá nhân thì trong thời hạn năm ngày đối với báo ngày, đài phát thanh, đài truyền hình, mười ngày đối với báo tuần, trong số ra gần nhất đối với tạp chí, cơ quan báo chí phải đăng, phát sóng lời phát biểu đó.

Lời cải chính, xin lỗi của cơ quan báo chí, của tác giả và lời phát biểu của tổ chức, cá nhân phải được đăng, phát sóng tương xứng với thông tin do báo chí đã đưa ra theo quy định của Chính phủ.

Trong trường hợp cơ quan báo chí không cải chính, xin lỗi hoặc cải chính, xin lỗi không đúng so với các quy định của Luật Báo chí, không đăng, phát sóng lời phát biểu của tổ chức, cá nhân thì tổ chức, cá nhân đó có quyền khiếu nại với cơ quan chủ quản báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí hoặc khởi kiện tại Tòa án.

k) Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

Văn bản công chứng là những hợp đồng, giao dịch bằng văn bản đã được công chứng (Khoản 1 Điều 4 Luật Công chứng 2006).

Điều 45 Luật Công chứng 2006 quy định: công chứng viên, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đề nghị Toà án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong thực tế khi một trong các chủ thể nói trên cho rằng văn bản công chứng là vô hiệu và có đơn đề nghị Toà án xem xét giải quyết để tuyên bố văn bản công chứng đó là vô hiệu vì hoặc là các Toà án cho rằng không thuộc các vụ việc được quy định từ Điều 26 đến Điều 32 của BLTTDS 2004 hoặc nếu thuộc thẩm quyền của Toà án vì Toà án cũng không thể xác định được đó là vụ án dân sự hay việc dân sự để áp dụng thủ tục giải quyết cho đúng. Chính vì vậy, khoản 5 và khoản 6 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều BLTTDS 2004 năm 2011 đã xác định yêu cầu về văn bản công chứng vô hiệu có thể là vụ án dân sự (nếu có tranh chấp) hoặc có thể là việc dân sự (nếu không có tranh chấp).

Trong trường hợp có tranh chấp giữa người yêu cầu công chứng với công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng hoặc có tranh chấp giữa các chủ thể này với người có quyền lợi ích liên quan về văn bản công chứng thì các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đó.

l) Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự

Trong quá trình thi hành án dân sự, khi chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với tài sản thuộc sở hữu chung của người thi

hành án với người khác có thể có những vi phạm làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người phải thi hành án, của người có quyền, lợi ích liên quan (đồng sở hữu tài sản với người phải thi hành án). Bên cạnh đó, cũng có những trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên một cách không rõ ràng khi giải quyết các vấn đề liên quan đến phần tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung đó dẫn đến việc chấp hành viên không thể tiến hành thủ tục thi hành án. Trong những trường hợp nói trên, pháp luật quy định chủ sở hữu chung có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu của họ đối với tài sản chung đó. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Chấp hành viên về việc cưỡng chế, nếu chủ sở hữu chung không khởi kiện thì người được thi hành án hoặc Chấp hành viên có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để đảm bảo thi hành án.

Đối với tài sản bị cưỡng chế để thi hành án thuộc quyền sở hữu chung của vợ, chồng thì pháp luật quy định Chấp hành viên có quyền tự mình xác định phần sở hữu của vợ, chồng theo quy định của pháp luật và thông báo cho vợ, chồng biết. Trong trường hợp vợ hoặc chồng không đồng ý thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phần sở hữu được Chấp hành viên xác định. hết thời hạn trên, đương sự là vợ hoặc chồng trong trường hợp nói trên mất quyền khởi kiện.

Ngoài ra, trong trường hợp trong quá trình cưỡng chế đối với tài sản của người phải thi hành án mà có tranh chấp với người khác thì Chấp hành viên yêu cầu đương sự của quá trình thi hành án dân sự, người có tranh chấp có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Chấp hành viên yêu cầu mà đương sự, người có tranh chấp không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên điều hành các biện pháp theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào những quy định này của LTHADS 2008, khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS 2004 năm 2011 đã bổ sung các tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án là một trong các tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND.

m) Tranh chấp về kết quả bán đấu giá, thanh toán phí tồn đăng ký mua tài sản bán đấu giá theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự

Theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án, Chấp hành viên có quyền khởi kiện đề yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản để thi hành án (Khoản 1 Điều 102 LTHADS 2008). Ngoài ra, những người có quyền, lợi ích liên quan cũng có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án buộc chủ thể có trách nhiệm phải thanh toán chi phí đăng ký mua tài sản đấu giá trong quá trình thi hành án.

1.1.2. Những yêu cầu về dân sự

Điều 26 BLTTDS 2004 quy định những yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án bao gồm:

a) Yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự

- Yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự. Theo quy định của pháp luật dân sự, theo yêu cầu của chủ thể và có đủ căn cứ pháp luật quy định Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự. Đến một thời điểm nhất định người căn cứ tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự không còn thì chính người đó hoặc người thân của họ có quyền yêu cầu Tòa đã ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự huỷ bỏ quyết định này.

- *Yêu cầu tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự*

Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự (khoản 1 Điều 23 BLDS 2005).

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có

quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự (khoản 3 Điều 23 BLDS 2005).

b) Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

Trong quan hệ dân sự, mối quan hệ về quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các cá nhân gắn bó chặt chẽ với nhau, việc một người vắng mặt ở nơi cư trú trong một thời gian dài mà không có tin tức rằng người đó đang còn sống hay đã chết sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các chủ thể có liên quan khác. Các quy định của pháp luật về thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú nhằm giúp cho các giao lưu dân sự được diễn ra thông suốt, bảo vệ được quyền, lợi ích của những người liên quan và của chính người vắng mặt. Chính vì vậy, pháp luật quy định:

Khi một người biệt tích 06 tháng liên tiếp trở lên thì những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Toà án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và có thể yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt theo quy định của Bộ luật Dân sự (Điều 74 BLDS 2005, khoản 1 Điều 324 BLTTDS 2004).

c) Yêu cầu tuyên bố một người mất tích, huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích

Việc một cá nhân mất tích hoặc đã chết sẽ có những ảnh hưởng quan trọng đến những quan hệ về tài sản và nhân thân của người đó. Vì vậy, việc xác định sự mất tích hoặc đã chết của một cá nhân sẽ có ý nghĩa hết sức quan trọng. Theo quy định của pháp luật dân sự, theo yêu cầu và có đủ căn cứ pháp luật quy định Tòa án tuyên bố một người mất tích. Đến một thời điểm nhất định có căn cứ chứng cứ để chứng minh người bị tuyên bố mất tích đã trở về hoặc chứng minh xác thực là người đó còn sống thì chính người đó hoặc người thân của họ có quyền yêu cầu Tòa đã ra quyết định tuyên bố mất tích huỷ bỏ quyết định này.

d) Yêu cầu tuyên bố một người là đã chết, huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết

Theo quy định của pháp luật dân sự, theo yêu cầu và có đủ căn cứ pháp luật quy định Tòa án tuyên bố một người là đã chết. Khi một người

bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là chứng cứ để chứng minh người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc chứng minh xác thực là người đó còn sống.

đ) Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

1.2. Những vụ việc phát sinh từ quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình

1.2.1. Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình

Điều 27 BLTTDS 2004 quy định những tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bao gồm:

a) Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

Trong quan hệ hôn nhân và gia đình luôn có ba quan hệ tồn tại: quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản và quan hệ giữa cha mẹ và con. Tranh chấp ly hôn là sự xung đột các quan hệ nhân thân, tài sản và nuôi con, trong đó quan hệ nhân thân là tiền đề. *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn* bao gồm:

- Vợ hoặc chồng yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời có tranh chấp về tài sản và nuôi con;

- Vợ chồng thuận tình ly hôn nhưng có tranh chấp về nuôi con, tài sản (hoặc chỉ một quan hệ).

b) Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thông qua phương thức do vợ chồng thỏa thuận, trường hợp vợ chồng thông thống nhất thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết như: người chồng có nhu cầu chia tài sản chung để kinh doanh nhưng vợ không đồng

ý hoặc chồng muốn thỏa thuận chia nhà, nhưng vợ lại yêu cầu chia quyền sử dụng đất,...

c) Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Điều 93 LHNGĐ 2000 quy định: Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con và phải tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ chín tuổi trở lên.

d) Tranh chấp về việc xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha mẹ

Việc xác định cha mẹ cho con hoặc xác định con cho cha mẹ nếu thỏa thuận được thì thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp có tranh chấp khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Các loại tranh chấp này bao gồm:

- Xác định cha, mẹ cho con: trên cơ sở quyền yêu cầu của người con hoặc của người cha hoặc người mẹ xác định cha hoặc mẹ cho con được Tòa án thụ lý giải quyết. Trong quan hệ này giữa cha và mẹ của đứa trẻ đó có thể có đăng ký kết hôn hoặc không có đăng ký kết hôn.

- Xác định con cho cha, mẹ: cha, mẹ có quyền yêu cầu Tòa án xác định một người là con của mình khi họ không được khai là cha, mẹ của người con đó hoặc có quyền không nhận một người là con của mình khi họ được khai là cha, mẹ của người con đó. Trong trường hợp người cha hoặc người mẹ bị mất năng lực hành vi dân sự thì người giám hộ của người đó, Hội liên hiệp phụ nữ, Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em có quyền yêu cầu xác định con cho người đó.

e) Tranh chấp về cấp dưỡng

Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa vợ và chồng. Những tranh chấp về cấp dưỡng phát sinh tại Tòa án bao gồm:

- Yêu cầu cấp dưỡng của vợ hoặc chồng sau khi ly hôn;

- Yêu cầu cha mẹ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn;
- Yêu cầu cấp dưỡng giữa các thành viên khác trong gia đình.

1.2.2. Những yêu cầu về hôn nhân và gia đình

a) Yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật

Yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật trong trường hợp hai người có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm một trong các điều kiện kết hôn. Pháp luật quy định huỷ kết hôn trái pháp luật là việc dân sự vì chỉ giải quyết quan hệ chung sống trái pháp luật.

Trước khi BLTTDS có hiệu lực khi huỷ việc kết hôn trái pháp luật, Toà án giải quyết luôn quan hệ con cái, tài sản (nếu đương sự có yêu cầu) nay Toà án chỉ giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật còn quan hệ con cái, tài sản có tranh chấp sẽ thụ lý bằng vụ án khác.

b) Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn

Toà án thụ lý yêu cầu thuận tình ly hôn khi có đầy đủ các điều kiện sau: hai bên vợ và chồng đều thật sự tự nguyện ly hôn; hai bên đã thoả thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục chăm sóc con. Sự thoả thuận của hai bên về tài sản và con trong từng trường hợp cụ thể này là bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con.

c) Yêu cầu công nhận sự thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn

Điều 93 LHNGĐ 2000 quy định về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn: vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con và phải tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ chín tuổi trở lên.

d) Yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn

- Yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Chủ thể có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên khi có những căn cứ pháp luật hôn nhân và gia đình quy định bao gồm: cha, mẹ, người thân thích của con chưa thành niên; cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tổ tụng dân sự có quyền yêu cầu Toà án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên: Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ.

- Yêu cầu hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn

Điều 94 LHNGĐ 2000 quy định về quyền thăm nom con sau khi ly hôn như sau: sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

đ) Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi

Về chủ thể có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi khi có các căn cứ pháp luật hôn nhân và gia đình, bao gồm: Con nuôi đã thành niên, cha, mẹ đẻ, người giám hộ của con nuôi, cha, mẹ nuôi theo quy định của pháp luật về tổ tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại Điều 76 của Luật này; Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tổ tụng dân sự có quyền yêu cầu Toà án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại điểm 2 và điểm 3 Điều 76 của LHNGĐ 2000: Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ.

e) Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Toà án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Toà án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

1.3. Những vụ việc phát sinh từ quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại

1.3.1. Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại

Điều 29 BLTTDS 2004 quy định những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bao gồm:

- Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận bao gồm: a) Mua bán hàng hoá; b) Cung ứng dịch vụ; c) Phân phối; d) Đại diện, đại lý; đ) Ký gửi; e) Thuê, cho thuê, thuê mua; g) Xây dựng; h) Tư vấn, kỹ thuật; i) Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường sắt, đường bộ, đường thuỷ nội địa; k) Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường hàng không, đường biển; l) Mua bán cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác; m) Đầu tư, tài chính, ngân hàng; n) Bảo hiểm; o) Thăm dò, khai thác.

- Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

- Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

Và các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại mà pháp luật có quy định.

a) Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận

Các tranh chấp về kinh doanh thương mại theo khoản 1 Điều 29 BLTTDS 2004 chủ yếu là các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng. Trước khi Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế hết hiệu lực vào ngày 01/01/2006 (là ngày mà BLDS 2005 có hiệu lực pháp luật) thì theo pháp luật Việt Nam lúc bấy giờ, các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dân sự sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND theo thủ tục tố tụng dân sự còn các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng kinh tế thì hoặc là được giải quyết tại TAND

nhưng theo thủ tục tố tụng kinh tế hoặc là được giải quyết tại các Trung tâm trọng tài kinh tế theo thủ tục tố tụng trọng tài. Vào thời kỳ này, các đặc điểm pháp lý cơ bản làm tiêu chí để trong trường hợp nào xác định là hợp đồng dân sự, trường hợp nào được xác định là hợp đồng kinh tế để trên cơ sở đó xác định thẩm quyền và thủ tục áp dụng giải quyết được căn cứ vào: chủ thể (i), mục đích (ii) và hình thức (ii) của mỗi hợp đồng và dựa theo phương pháp “loại trừ”, nếu hợp đồng đó không thỏa mãn các điều kiện và đặc điểm của hợp đồng kinh tế thì hợp đồng đó được xác định là hợp đồng dân sự.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, cho dù tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dân sự (quy định tại Khoản 3 Điều 25 BLTTDS 2004) hay hợp đồng về kinh doanh – thương mại nói chung (quy định tại Khoản 1 Điều 29 BLTTDS 2004) thì đều thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND theo một thủ tục chung là thủ tục tố tụng dân sự. Tuy nhiên, cơ sở pháp lý của việc Toà án thụ lý giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hai loại hợp đồng này là hoàn toàn khác nhau và luật nội dung được áp dụng giải quyết cũng khác nhau đó là chưa kể đến những điểm khác biệt khác được áp dụng trong quá trình giải quyết hai loại hợp đồng này (chẳng hạn như khác về thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, khác về việc tính án phí). Chính vì vậy, việc nắm rõ các tiêu chí pháp lý để phân biệt các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng trường hợp nào được xác định là hợp đồng dân sự, trường hợp nào được xác định là hợp đồng về kinh doanh, thương mại có những ý nghĩa về lý luận và thực tiễn.

Qua các quy định của pháp luật hiện hành, để phân biệt tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dân sự với tranh chấp phát sinh từ hợp đồng kinh doanh, thương mại cần căn cứ vào những tiêu chí sau:

Thứ nhất, về chủ thể của hợp đồng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 BLTTDS 2004 thì tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án là những tranh chấp phát sinh giữa các cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau. Với nội dung như vậy thì có thể được hiểu là các bên tranh chấp kinh doanh, thương mại trước hết là phải có đăng ký kinh doanh.

Tuy nhiên theo hướng dẫn tại tiết b điểm 1.1 khoản 1 mục I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/03/2005 thì Tòa án Kinh tế có nhiệm vụ quyền hạn giải quyết các tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại Điều 29 BLTTDS 2004; *các tranh chấp về kinh doanh, thương mại mà một bên hoặc các bên không có đăng ký kinh doanh nhưng đều có mục đích lợi nhuận.* Điều đó cũng có nghĩa rằng đối với tranh chấp mà trong đó các bên đều có mục đích lợi nhuận, không phân biệt các bên có đăng ký kinh doanh hay không đều được xác định là các tranh chấp về kinh doanh, thương mại.

Cá nhân, tổ chức chỉ được coi là có đăng ký kinh doanh khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đăng ký kinh doanh, cụ thể như sau:

Theo Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/04/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp:

- Các doanh nghiệp do phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính cấp GCNĐKKD.

- Cá nhân, hộ gia đình được đăng ký kinh doanh với danh nghĩa “hộ kinh doanh cá thể” do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi cá nhân, hộ gia đình đặt địa điểm kinh doanh cấp GCNĐKKD.

Theo Điều 29, Điều 53 Nghị định 43/2010/NĐ-CP nêu trên thì sau ngày được cấp GCNĐKKD, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá thể có quyền hoạt động kinh doanh (trừ trường hợp kinh doanh ngành nghề kinh doanh phải có điều kiện).

- Theo Luật Hợp tác xã 2012 (có hiệu lực vào ngày 01/7/2013) và Nghị định 43/2010/NĐ-CP thì: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã dự định đặt trụ sở chính cấp GCNĐKKD; Liên Hợp tác xã đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Sau khi hợp tác xã, liên hợp tác xã được cấp GCNĐKKD thì có quyền hoạt động kinh doanh (trừ trường hợp kinh doanh ngành nghề kinh doanh phải có điều kiện).

Ngoài ra, cũng cần lưu là theo quy định của tại Điều 7 Luật Thương mại 2005 thì trong trường hợp thương nhân chưa đăng ký kinh

doanh vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật Thương mại và quy định khác của pháp luật.

Cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh nhưng hoạt động kinh doanh ngoài phạm vi đăng ký kinh doanh nhưng đều có mục đích lợi nhuận, nếu xảy ra tranh chấp vẫn thuộc nhóm kinh doanh, thương mại. Ví dụ: Trong giấy đăng ký kinh doanh của công ty nuôi trồng thủy sản A không có đăng ký kinh doanh mặt hàng thức ăn gia súc, nhưng công ty A đã thường xuyên lấy thức ăn gia súc của công ty sản xuất thức ăn gia súc B về bán lấy lời. Nếu giữa công ty A và công ty thức ăn gia súc B xảy ra tranh chấp thì đây là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền của Tòa án kinh tế giải quyết.

Thứ hai, về mục đích của hợp đồng và phạm vi hoạt động kinh doanh, thương mại: Mục đích của các chủ thể khi giao kết hợp đồng kinh doanh, thương mại là nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Mục đích lợi nhuận của cá nhân, tổ chức trong hoạt động kinh doanh, thương mại là mong muốn của cá nhân, tổ chức đó thu được lợi nhuận mà không phân biệt có thu được hay không thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, thương mại đó. Cũng có nghĩa rằng khi các bên đã có mục đích lợi nhuận nhưng quá trình hoạt động kinh doanh lại bị thua lỗ, ví dụ: Công ty Bách hoá X nhận hàng may mặc của Công ty may Y về bán. Do hàng tồn đọng, để thu hồi vốn công ty bách hoá X đã phải bán thấp hơn giá mua của công ty X, thì hoạt động trên của Công ty vẫn coi có mục đích lợi nhuận.

Hoạt động kinh doanh, thương mại là việc thực hiện một hoặc nhiều hành vi thương mại. Hoạt động kinh doanh, thương mại không chỉ là hoạt động trực tiếp đăng ký kinh doanh, thương mại mà còn bao gồm cả các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh, thương mại đó.

Ví dụ 1: Công ty thương mại A thuê văn phòng của công ty xây dựng và phát triển nhà B để hoạt động kinh doanh thì hoạt động thuê văn phòng của công ty thương mại A cũng được coi là hoạt động kinh doanh, thương mại và cũng có mục đích lợi nhuận.

Ví dụ 2: Công ty than mua quần áo bảo hộ về phát cho công nhân, hoạt động đó phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty nên được coi là hoạt động kinh doanh và có mục đích lợi nhuận.

Ví dụ 3: Công ty TNHH A được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực may mặc. Hoạt động của Công ty A không chỉ giới hạn ở việc may sản phẩm là hàng dệt may để phục vụ thị trường mà còn bao gồm cả hành vi mua nguyên vật liệu về để sản xuất, xây dựng nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị, thuê xe ô tô để đưa công nhân đi làm, đi nghỉ hàng năm theo chế độ hoặc mua một số tivi để cho công nhân giải trí sau giờ làm việc, ...

Tuy nhiên, những hoạt động của cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh nhưng không nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh mà phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt tiêu dùng thì không được coi là có mục đích lợi nhuận. Ví dụ: cá nhân có đăng ký kinh doanh mua các đồ dùng như tivi, tủ lạnh phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt thì không có mục đích lợi nhuận.

b) Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận

Đối với trường hợp này không nhất thiết đòi hỏi các bên tranh chấp là cá nhân, tổ chức phải có đăng ký kinh doanh mà chỉ đòi hỏi cá nhân, tổ chức đều có mục đích lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, thương mại; nếu một hoặc các bên tranh chấp không có mục đích lợi nhuận thì tranh đó là tranh chấp về dân sự quy định tại khoản 4 Điều 25 BLTTDS 2004.

c) Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty

Các tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty là các tranh chấp về phần vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty (thông thường phần vốn góp đó được tính bằng tiền, nhưng cũng có thể bằng hiện vật hoặc bằng giá trị quyền sở hữu công nghiệp); về mệnh giá cổ phiếu và số cổ phiếu phát hành đối với mỗi công ty cổ phần; về quyền sở hữu một phần tài sản của công ty tương ứng với phần vốn góp vào công ty; về quyền được chia lợi nhuận hoặc về nghĩa vụ chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào công ty; về yêu cầu công ty đòi các khoản nợ hoặc thanh toán các khoản nợ của công ty, thanh lý tài sản và thanh lý các hợp

đồng mà công ty đã ký kết khi giải thể công ty; về các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

Các tranh chấp giữa các thành viên của công ty với nhau là các tranh chấp giữa các thành viên công ty về việc trị giá phần vốn góp vào công ty giữa các thành viên của công ty; về việc chuyển nhượng phần vốn góp vào công ty giữa các thành viên của công ty hoặc về việc chuyển nhượng phần vốn góp vào công ty của thành viên công ty đó cho người khác không phải là thành viên của công ty; về việc chuyển nhượng cổ phiếu không ghi tên và cổ phiếu có ghi tên; về mệnh giá cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành và trái phiếu của công ty cổ phần hoặc về quyền sở hữu tài sản tương ứng với số cổ phiếu của thành viên công ty; về quyền được chia lợi nhuận hoặc về nghĩa vụ chịu lỗ, thanh toán nợ của công ty; về việc thanh lý tài sản, phân chia nợ giữa các thành viên của công ty trong trường hợp công ty bị giải thể, về các vấn đề khác giữa các thành viên của công ty liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý, nếu giữa công ty với các thành viên của công ty hoặc giữa các thành viên của công ty có tranh chấp với nhau, nhưng tranh chấp đó không liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty mà chỉ liên quan đến các quan hệ khác như quan hệ lao động, quan hệ dân sự (như tranh chấp về bảo hiểm xã hội, về trợ cấp cho người lao động, về hợp đồng lao động, về hợp đồng vay, mượn tài sản, ...) thì tranh chấp đó không phải là tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 3 Điều 29 BLTTDS 2004. Tùy từng trường hợp mà xác định đó là tranh chấp về dân sự hay tranh chấp về lao động.

1.3.2. Các yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Theo quy định tại Điều 30 BLTTDS 2004, TAND có thẩm quyền giải quyết các yêu cầu về kinh doanh, thương mại sau: Yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại; Yêu cầu công nhận

và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Toà án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Toà án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài.

1.4. Những vụ việc phát sinh từ quan hệ pháp luật lao động

1.4.1. Những tranh chấp về lao động

TAND có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp lao động không có nghĩa là tất cả các tranh chấp phát sinh trong quá trình mua, bán, trao đổi, sử dụng sức lao động đều thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND.

Những tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý là quyền và nghĩa vụ trong quan hệ lao động. Tuy nhiên, trong hoạt động lao động nói chung thì quan hệ lao động được xác lập bằng những phương thức khác nhau: bầu cử, bổ nhiệm, giao kết hợp đồng lao động. Trong đó, mỗi loại lao động có nội dung quyền và nghĩa vụ pháp lý khác nhau. Theo quy định thì Bộ luật Lao động chỉ áp dụng đối với quan hệ lao động giữa một bên là người sử dụng lao động với người làm công ăn lương theo chế độ hợp đồng lao động. Vì vậy, có thể nói rằng: hợp đồng lao động là đặc trưng pháp lý cơ bản nhất để xác định tranh chấp lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo thủ tục tố tụng dân sự. Như vậy, cần phải nắm vững các quy định của pháp luật lao động để xác định những quan hệ lao động nào khi xác lập phải giao kết hợp đồng lao động.

Điều 31 BLTTDS 2004 (sửa, đổi bổ sung năm 2011) quy định TAND có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp lao động sau:

a) Tranh chấp lao động cá nhân

Đó là các lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động mà Hội đồng hòa giải lao động cơ sở, hòa giải viên lao động của cơ quan quản lý nhà nước về lao động huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hòa giải thành nhưng các bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, hòa giải không thành hoặc không hòa giải trong thời hạn do

pháp luật quy định, trừ các tranh chấp sau đây không nhất thiết phải qua hòa giải tại cơ sở:

- i. Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;
- ii. Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động và người sử dụng lao động;
- iii. Về trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;
- iv. Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;
- v. Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về lao động;
- vi. Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

b) Các tranh chấp lao động tập thể

Đó là những tranh chấp lao động tập thể về quyền giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giải quyết mà tập thể lao động hoặc người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh hoặc quá thời hạn mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh không giải quyết.

1.4.2. Những yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Những yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND bao gồm: *Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định lao động của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định lao động của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định lao động của Trọng tài nước ngoài.*

2. THẨM QUYỀN CỦA TAND CÁC CẤP

Sau khi xác định các tranh chấp, các yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND theo thủ tục tố tụng dân sự thì việc xác định TAND cấp nào có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự đó theo thủ tục sơ thẩm là yêu cầu quan trọng tiếp theo. Việc phân định thẩm quyền giải quyết các

vụ việc dân sự theo thủ tục sơ thẩm giữa các cấp Tòa án được căn cứ vào tính chất, nội dung của từng loại vụ việc cũng như dựa trên năng lực, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ Tòa án mà đặc biệt là đội ngũ Thẩm phán trong mỗi cấp Tòa án. Ngoài ra, những điều kiện trong việc xác minh, thu thập, đánh giá chứng cứ một cách thuận lợi và hiệu quả nhất cũng được coi là một trong những yếu tố quan trọng trong việc xác định thẩm quyền giải quyết giữa TAND các cấp.

Trước đây, trong pháp luật tố tụng dân sự, TAND cấp huyện và cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết các vụ án dân sự theo thủ tục sơ thẩm và trong một số trường hợp thì TANDTC có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đồng thời là chung thẩm. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật hiện hành thì chỉ có TAND cấp huyện hoặc TAND cấp tỉnh mới có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự theo thủ tục sơ thẩm. Theo quy định tại Điều 33 và Điều 34 BLTTDS 2004 thì việc phân định thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự theo thủ tục sơ thẩm giữa TAND cấp huyện và cấp tỉnh được dựa trên nguyên tắc: TAND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tất cả các vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án trừ những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh. Cụ thể được xác định như sau:

2.1. Thẩm quyền của TAND cấp huyện

Điều 33 BLTTDS 2004 (Luật sửa đổi, bổ sung 2011) quy định TAND huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự sau đây:

a) Thẩm quyền giải quyết các vụ án dân sự, bao gồm các tranh chấp:

- Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 25 và Điều 27 của BLTTDS 2004;
- Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại Khoản 1 Điều 29 của BLTTDS 2004¹⁸;

¹⁸ Theo BLTTDS 2004, TAND cấp huyện không có thẩm quyền giải quyết các tranh về kinh doanh, thương mại quy định tại các điểm k, l, m, n, o Khoản 1 Điều 29. Tuy nhiên, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS 2004 năm 2011 đã giao cho TAND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp được quy định tại Khoản 1 Điều 29 nói trên.

- Tranh chấp về lao động quy định tại khoản 1 Điều 31 của BLTTDS 2004.

b) Thẩm quyền giải quyết các việc dân sự, bao gồm các yêu cầu

- Yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6 và 7 Điều 26 BLTTDS 2004;

- Yêu cầu về hôn nhân và gia đình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 28 của BLTTDS 2004.

Về mặt nguyên tắc, TAND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp và các yêu cầu nói trên. Tuy nhiên, nếu các tranh chấp và các yêu cầu này có đương sự (i) hoặc tài sản ở nước ngoài (ii) hoặc cần phải uỷ thác tư pháp (iii) cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Toà án nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện.

Đương sự ở nước ngoài bao gồm:

- Đương sự là cá nhân không phân biệt là người nước ngoài hay người Việt Nam mà không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Toà án thụ lý vụ việc dân sự; đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài hoặc người nước ngoài không ở Việt Nam có mặt tại Việt Nam để nộp đơn khởi kiện vụ việc dân sự hoặc đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Việt Nam.

Đối với yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha, mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam, thì theo quy định tại khoản 3 Điều 102 của Luật Hôn nhân và gia đình là thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam.

- Cơ quan, tổ chức không phân biệt là cơ quan, tổ chức nước ngoài hay cơ quan, tổ chức Việt Nam mà không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam vào thời điểm Toà án thụ lý vụ việc dân sự.

Tài sản ở nước ngoài: là tài sản được xác định theo quy định của BLDS ở ngoài biên giới lãnh thổ của nước CHXNCN Việt Nam tại thời điểm thụ lý vụ việc dân sự.

Cần phải uỷ thác tư pháp:

Cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Toà án nước ngoài là trường hợp trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự cần phải tiến hành một hoặc một số hoạt động tố tụng dân sự ở nước ngoài mà Toà án Việt Nam không thể thực hiện được, cần phải yêu cầu cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện hoặc đề nghị Toà án nước ngoài thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

2.2. Thẩm quyền của TAND cấp tỉnh

Điều 34 BLTTDS 2004 quy định thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự theo thủ tục sơ thẩm của TAND cấp tỉnh như sau:

a) Thẩm quyền giải quyết các vụ án dân sự, bao gồm các loại tranh chấp

Thứ nhất, những tranh chấp về kinh doanh, thương mại, gồm:

Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

Thứ hai, tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động đã được Hội đồng trọng tài lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết mà tập thể lao động hoặc người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động (khoản 2 Điều 31 BLTTDS 2004).

b) Thẩm quyền giải quyết các việc dân sự, bao gồm các yêu cầu

- Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành

chính của Toà án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Toà án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam (khoản 5 Điều 26 BLTTDS 2004).

- Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Toà án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Toà án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam (khoản 6 Điều 28 BLTTDS 2004).

- Yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại (khoản 1 Điều 30 BLTTDS 2004).

- Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Toà án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Toà án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam (khoản 2 Điều 30 BLTTDS 2004).

- Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài (khoản 3 Điều 30 BLTTDS 2004).

- Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định lao động của Toà án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định lao động của Toà án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam (khoản 1 Điều 32 BLTTDS 2004).

- Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định lao động của Trọng tài nước ngoài (khoản 2 Điều 32 BLTTDS 2004).

Ngoài các trường hợp nói trên, TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đối với tất cả tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (điểm c khoản 1 Điều 34). Mặt khác, TAND cấp tỉnh cũng có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện quy định tại Điều 33 của BLTTDS 2004 mà TAND cấp tỉnh lấy lên để giải quyết (khoản 2 Điều 34 BLTTDS 2004).

2.3. Về việc không thay đổi thẩm quyền giải quyết của TAND

Trong quá trình Toà án thụ lý, giải quyết các vụ việc dân sự thì đối với vụ việc dân sự không có yếu tố nước ngoài (trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 33 BLTTDS 2004) và được TAND cấp huyện thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết mới có sự thay đổi gồm có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Toà án nước ngoài thì theo quy định tại Điều 412 của BLTTDS 2004, TAND cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ việc dân sự đó.

Đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài (quy định tại khoản 3 Điều 33 BLTTDS 2004) và được TAND cấp tỉnh thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết mới có sự thay đổi không còn đương sự, tài sản ở nước ngoài và không cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Toà án nước ngoài thì theo quy định tại Điều 412 của BLTTDS 2004, TAND cấp tỉnh đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ việc dân sự đó

3. THẨM QUYỀN CỦA TOÀ ÁN THEO LÃNH THỔ

Các chủ thể có quyền khởi kiện, có quyền yêu cầu Toà án giải quyết sau khi gửi đơn khởi kiện tại Toà án thì trước hết Toà án căn cứ các quy định của pháp luật về thẩm quyền theo vụ việc để xác định các yêu cầu đó của đương sự có thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo thủ tục tố tụng dân sự hay không. Sau khi xác định đó là một trong các vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án thì bước tiếp theo Toà án đó cần xác định đối với yêu cầu/các yêu cầu này sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của TAND cấp nào. Việc nghiên cứu thẩm quyền theo cấp xét xử của Toà án được trình bày trong phần trên sẽ xác định được điều đó. Tuy nhiên, chẳng hạn như trường hợp Công ty A (có trụ sở chính tại Quận Đống Đa, Tp Hà Nội) xác lập Hợp đồng xây dựng với Công ty B (có trụ sở chính tại Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế) về việc xây dựng một toà nhà tại Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Trong quá trình thực hiện hợp đồng các bên đã xảy ra tranh chấp. Vậy đối với vụ án này, giả sử rằng căn cứ vào các quy định về thẩm quyền theo vụ việc và thẩm quyền theo cấp xét xử thì xác định

được vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện nhưng chưa thể xác định chính xác TAND cấp huyện cụ thể nào (Toà án Quận Đống Đa, hay Toà án Thành phố Huế, hay Toà án Thành phố Đông Hà) mới có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự này. Việc nghiên cứu thẩm quyền của Toà án theo lãnh thổ có ý nghĩa trong việc xác định vấn đề nói trên.

Việc phân định thẩm quyền của Toà án theo lãnh thổ về mặt nguyên tắc phải được dựa trên cơ sở đảm bảo quá trình giải quyết vụ việc dân sự tại Toà án đó là nhanh chóng, hiệu quả và có những điều kiện thuận tiện nhất. Đồng thời, việc phân định thẩm quyền của Toà án theo lãnh thổ còn có ý nghĩa trong việc tránh sự chồng chéo giữa các Toà án cùng cấp. Trên cơ sở đó, theo Điều 35 BLTTDS 2004 việc phân định thẩm quyền của Toà án theo lãnh thổ được xác định như sau:

3.1. Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự của Toà án theo lãnh thổ

- Toà án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 25, 27, 29 và 31 của BLTTDS 2004.

Bị đơn trong vụ án dân sự là chủ thể bị kiện và bị buộc phải tham gia tố tụng. Vì vậy, về tâm lý chung, bị đơn không muốn tham gia và thường đưa ra những lý do không thoả đáng để không đến theo giấy triệu tập. Việc quy định như trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi để bị đơn, người tham gia tố tụng khác tham gia vào quá trình tố tụng. Toà án nơi bị đơn cư trú làm việc hoặc nơi bị đơn có trụ sở sẽ là Toà án có điều kiện thu thập chứng cứ, nắm được các vấn đề vụ án, đánh giá đúng mức trong điều kiện, hoàn cảnh xã hội của địa phương để giải quyết vụ án một cách hợp lý nhất. Ngoài ra, việc quy định như vậy một mặt hạn chế được việc bị đơn đưa ra những lý do bất hợp lý để từ chối tham gia tố tụng hay không tham gia có mặt tại Toà án khi giải quyết, mặt khác qua đó đảm bảo hơn việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn khi bị xâm hại.

- Các đương sự có quyền tự thoả thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Toà án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức giải quyết những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 25, 27, 29 và 31 của BLTTDS 2004. Trước đây, trong PLTTGQCVADS 1989 không có quy định này. Việc BLTTDS 2004 trao quyền cho các đương sự có quyền thoả thuận lựa chọn Toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong trường hợp này được dựa trên nguyên tắc đảm bảo quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự.

- Đối với các tranh chấp về bất động sản thi Toà án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết những tranh chấp đó. Trong thực tế có những tranh chấp về bất động sản mà nơi có bất động sản tranh chấp không phải là nơi bị đơn hay nguyên đơn cư trú, làm việc hoặc có trụ sở. Chính vì vậy, đối với trường hợp này, Toà án nơi có bất động sản tranh chấp sẽ là Toà án có những điều kiện thuận tiện nhất trong việc xác minh, đánh giá những chứng cứ liên quan về bất động sản tranh chấp.

3.2. Thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Toà án theo lãnh thổ

Toà án nơi người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Toà án nơi người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú, bị yêu cầu tuyên bố mất tích hoặc là đã chết có nơi cư trú cuối cùng có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó, yêu cầu tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết; Toà án đã ra quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích hoặc là đã chết.

Toà án nơi người phải thi hành bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Toà án nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành án là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành án có trụ sở, nếu người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức hoặc

nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài.

Tòa án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc, nếu người gửi đơn là cá nhân hoặc nơi người gửi đơn có trụ sở, nếu người gửi đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Tòa án nơi người phải thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Tòa án nơi việc đăng ký kết hôn trái pháp luật được thực hiện có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật; Tòa án nơi một trong các bên thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; Tòa án nơi một trong các bên thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận sự thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Tòa án nơi cha hoặc mẹ của con chưa thành niên cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn; Tòa án nơi cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi.

Tòa án nơi Phòng công chứng, Văn phòng công chứng đã thực hiện việc công chứng có trụ sở có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

Tòa án nơi CQTHADS có thẩm quyền thi hành án có trụ sở hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành án có thẩm quyền giải quyết

yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án theo quy định của pháp luật.

Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

4. THẨM QUYỀN THEO SỰ LỰA CHỌN CỦA NGUYÊN ĐƠN, NGƯỜI YÊU CẦU

Trong thực tế có thể có những vụ việc dân sự có hơn một Tòa án có điều kiện để giải quyết vụ việc dân sự đó hoặc cũng có trường hợp nguyên đơn không thể thực hiện quyền khởi kiện (ví dụ như do không biết địa chỉ hiện tại của bị đơn). Trong những trường hợp đó, pháp luật tổ tụng dân sự trao quyền cho nguyên đơn, người yêu cầu có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết miễn là sao họ thấy việc khởi kiện tại Tòa án đó sẽ thuận lợi nhất cho quá trình khởi kiện của họ.

4.1. Thẩm quyền giải quyết các vụ án dân sự của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn

Nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong các trường hợp sau đây:

Nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết.

Nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết.

Nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc, trụ sở ở Việt Nam hoặc vụ án về tranh chấp việc cấp dưỡng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết.

Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi xảy ra việc gây thiệt hại giải quyết.

Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác đối với người lao động thì nguyên đơn là người lao động có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết.

Nếu tranh chấp phát sinh từ việc sử dụng lao động của người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi người sử dụng lao động là chủ chính cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi người cai thầu, người có vai trò trung gian cư trú, làm việc giải quyết.

Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết.

Nếu các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết.

Nếu tranh chấp bất động sản mà bất động sản có ở nhiều địa phương khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi có một trong các bất động sản giải quyết.

4.2. Thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Tòa án theo sự lựa chọn của người yêu cầu

Người yêu cầu có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình trong các trường hợp sau đây:

Đối với các yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6 và 7 Điều 26 BLTTDS 2004 thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi có tài sản của người bị yêu cầu giải quyết.

Đối với yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS 2004, người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi cư trú của một trong các bên đăng ký kết hôn trái pháp luật giải quyết.

Đối với yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi người con cư trú giải quyết.

5. VỀ CÁCH GHI SỐ, KÝ HIỆU VÀ TRÍCH YẾU TRONG BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ

Ngoài việc ghi số và năm ban hành bản án, quyết định thì ký hiệu và trích yếu trong bản án, quyết định giải quyết các tranh chấp và các yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động được ghi như sau:

5.1. Đối với bản án, quyết định giải quyết tranh chấp về dân sự

a. Về việc ghi ký hiệu:

- Đối với bản án sơ thẩm, thì ký hiệu: DS-ST. Ví dụ: số 20/2012/DS-ST.
- Đối với bản án phúc thẩm, thì ghi ký hiệu: DS-PT. Ví dụ: số 20/2012/DS-PT.
- Đối với bản án tái thẩm, thì ghi ký hiệu: DS-TT. Ví dụ: số 20/2012/DS-TT.
- Đối với bản án giám đốc thẩm, thì ghi ký hiệu: DS-GĐT. Ví dụ: số 20/2013/DS-GĐT.

b. Về việc ghi trích yếu

- Cần xác định tranh chấp mà Toà án thụ lý giải quyết được quy định tại khoản nào tương ứng của Điều 25 BLTTDS 2004 để ghi vào phần trích yếu của bản án, quyết định.

Ví dụ: Tranh chấp mà Toà án thụ lý giải quyết là tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam được quy định tương ứng tại khoản 1 Điều 25 BLTTDS 2004 thì ghi: “V/v. Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam”.

- Trong trường hợp tại khoản tương ứng của Điều 25 BLTTDS 2004 quy định nhóm tranh chấp thì cần ghi cụ thể tranh chấp được giải quyết.

Ví dụ: Tranh chấp mà Toà án thụ lý giải quyết là tranh chấp về hợp đồng dân sự được quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 25 của BLTTDS 2004, thì cần ghi cụ thể tranh chấp về hợp đồng dân sự gì; nếu là hợp đồng thuê nhà ở thì ghi: “V/v. Tranh chấp về hợp đồng dân sự thuê nhà

ở”; nếu là hợp đồng vận chuyển hành khách thì ghi: “V/v. Tranh chấp về hợp đồng dân sự vận chuyển hành khách”.

5.2. Đối với quyết định giải quyết việc dân sự

a. Về việc ghi ký hiệu

- Đối với quyết định sơ thẩm, thì ghi ký hiệu: QĐDS-ST.

Ví dụ: Số 01/2012/QĐDS-ST

- Đối với quyết định phúc thẩm, thì ghi ký hiệu: QĐDS-PT.

Ví dụ: Số 01/2012/QĐDS-PT.

- Đối với quyết định tái thẩm, thì ghi ký hiệu: QĐDS-PT.

Ví dụ: Số 01/2012/QĐDS-TT.

- Đối với quyết định giám đốc thẩm, thì ghi ký hiệu: QĐDS-PT.

Ví dụ: Số: 01/2012/QĐDS-PT.

b. Về việc ghi trích yếu

Cần xác định yêu cầu cụ thể mà Toà án thụ lý giải quyết được quy định tại khoản nào tương ứng của Điều 26 của BLTTDS 2004, để ghi vào phần trích yếu của quyết định.

Ví dụ: Yêu cầu mà Toà án thụ lý giải quyết là yêu cầu tuyên bố một người mất tích được quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS 2004, thì ghi: “V/v. Yêu cầu tuyên bố một người mất tích”.

Đối với bản án, quyết định giải quyết các tranh chấp và các yêu cầu về hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, thì việc ghi ký hiệu và trích yếu được thực hiện tương tự như việc ghi ký hiệu và trích yếu đối với bản án, quyết định giải quyết các tranh chấp và các yêu cầu về dân sự, nhưng thay ký hiệu “DS” bằng ký hiệu tranh chấp hoặc yêu cầu tương ứng: “HNGĐ”; “KDTM”; “LĐ”.

6. CHUYỂN VỤ VIỆC DÂN SỰ CHO TOÀ ÁN KHÁC, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ THẨM QUYỀN

6.1. Chuyển vụ việc dân sự cho Toà án khác

Vụ việc dân sự đã được thụ lý mà không thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án đã thụ lý thì Toà án đó ra quyết định chuyển hồ sơ vụ

việc dân sự cho Toà án có thẩm quyền và xoá sổ thụ lý. Quyết định này phải được gửi ngay cho đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

Đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan có quyền khiếu nại quyết định này trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Toà án đã ra quyết định chuyển vụ việc dân sự phải giải quyết khiếu nại (khoản 1 Điều 37 BLTTDS 2004).

6.2. Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền

- Tranh chấp về thẩm quyền giữa các TAND cấp huyện trong cùng một tỉnh do Chánh án TAND cấp tỉnh giải quyết (khoản 2 Điều 37 BLTTDS 2004).

- Tranh chấp về thẩm quyền giữa các TAND cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau hoặc giữa các TAND cấp tỉnh do Chánh án TANDTC giải quyết (khoản 3 Điều 37 BLTTDS 2004).

Chương 3

CƠ QUAN TIỀN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIỀN HÀNH TỔ TỤNG VÀ NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG DÂN SỰ

1. CƠ QUAN TIỀN HÀNH TỔ TỤNG DÂN SỰ

1.1. Khái niệm cơ quan tiến hành tố tụng

Căn cứ vào đặc điểm các hành vi tố tụng, quá trình tố tụng dân sự bao gồm nhiều hoạt động tố tụng khác nhau bao gồm các hoạt động xem xét giải quyết vụ việc dân sự, hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự và hoạt động thi hành án dân sự. Tương ứng với các hoạt động đó có các cơ quan nhà nước nhất định được pháp luật quy định thực hiện các hành vi tố tụng trong các hoạt động đó. Các cơ quan này được gọi là cơ quan tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự.

Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự thì cơ quan tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự bao gồm các cơ quan: TAND, VKSND và CQTHADS. Mặc dù theo Điều 39 BLTTDS 2004 không quy định CQTHADS là một trong những cơ quan tiến hành tố tụng dân sự nhưng căn cứ vào Điều 1 BLTTDS 2004 thì thi hành án dân sự được xác định là một trong những hoạt động tố tụng dân sự, chịu sự điều chỉnh của pháp luật tố tụng dân sự. Đồng thời BLTTDS 2004 cũng dành một phần riêng (Phần thứ bảy) từ Điều 375 đến Điều 383 quy định những vấn đề cơ bản của hoạt động thi hành án dân sự. Vì vậy, từ đó có thể xác định CQTHADS cũng được coi là một trong các cơ quan tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự.

Như vậy, cơ quan tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự là cơ quan nhà nước có thẩm quyền được Nhà nước giao nhiệm vụ tiến hành những hoạt động trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và thi hành án các bản án, quyết định có tính chất dân sự nhằm bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, tăng cường

pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tiến hành tố tụng dân sự

Nhiệm vụ, quyền hạn của TAND, VKSND, CQTHADS được quy định cụ thể trong Hiến pháp, LTCTAND 2002, LTCVKSND 2002, LTHADS 2009, BLTTDS 2004 và các văn bản hướng dẫn khác. Ngoài ra, chức năng, nhiệm vụ của VKSND trong tố tụng dân sự được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT/TANDTC-VKSNDTC ngày 01/08/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS 2004 về kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự.

2. NGƯỜI TIẾN HÀNH TỐ TỤNG DÂN SỰ

Để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nói trên của các cơ quan tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự phải thông qua những cá nhân mang những chức danh nhất định trong hệ thống các cơ quan tiến hành tố tụng đó. Những cá nhân này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và thi hành án dân sự và họ được xác định là những người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự.

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự gồm: Chánh án TAND, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký Toà án (1); Viện trưởng VKSND, Kiểm sát viên (2); Thủ trưởng CQTHADS, chấp hành viên (3).

2.1. Chánh án TAND, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án

2.1.1. Chánh án TAND

Chánh án là một chức danh tố tụng. Chánh án TAND thực hiện hai nhóm nhiệm vụ, quyền hạn. Một là, với tư cách là người đứng đầu cơ quan tiến hành tố tụng – TAND – Chánh án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức việc giải quyết các vụ việc dân sự và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ này của Toà án. Hai là, khi Chánh

án trực tiếp tiến hành giải quyết vụ việc dân sự thì đồng thời Chánh án có những quyền hạn, trách nhiệm của một thẩm phán với tư cách là người trực tiếp giải quyết vụ việc dân sự đó.

Với tư cách là người đứng đầu Toà án trong tổ tụng dân sự, Chánh án TAND có những nhiệm vụ, quyền hạn sau: a) Tổ chức công tác giải quyết các vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền của Toà án; b) Quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc dân sự, Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử vụ án dân sự; quyết định phân công Thư ký Toà án tiến hành tố tụng đối với vụ việc dân sự; c) Quyết định thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án trước khi mở phiên toà; d) Quyết định thay đổi người giám định, người phiên dịch trước khi mở phiên toà; đ) Ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng dân sự theo quy định của BLTTDS 2004; e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của BLTTDS 2004; g) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án theo quy định của BLTTDS 2004. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án uỷ nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn nói trên của Chánh án. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

Với tư cách là người trực tiếp giải quyết vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền của Toà án Chánh án còn có những nhiệm vụ, quyền hạn của một Thẩm phán trong tố tụng dân sự¹⁹.

2.1.2. Thẩm phán

Thẩm phán là một chức danh tố tụng được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử các vụ án và giải quyết các việc khác thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Trong tố tụng dân sự, Thẩm phán là người tiến hành tố tụng chủ yếu, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Toà án trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, Thẩm phán tham gia vào tất cả các giai đoạn của quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

¹⁹ Nội dung này sẽ được trình bày trong phần sau.

Khi giải quyết các vụ việc dân sự, Thẩm phán có những nhiệm vụ, quyền hạn sau: a) Tiến hành lập hồ sơ vụ án; b) Quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; c) Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự; d) Tiến hành hoà giải để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án theo quy định của BLTTDS 2004, ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; đ) Quyết định đưa vụ án dân sự ra xét xử, đưa việc dân sự ra giải quyết; e) Quyết định triệu tập những người tham gia phiên toà; g) Tham gia xét xử các vụ án dân sự, giải quyết việc dân sự; h) Tiến hành các hoạt động tố tụng khác khi giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của BLTTDS 2004.

2.1.3. Hội thẩm nhân dân

Hội thẩm nhân dân là một chức danh tố tụng được bầu theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án. Hội thẩm nhân dân không phải là cán bộ của Toà án, không nằm trong biên chế của Toà án mà do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra theo nhiệm kỳ. Không như Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân không tham gia giải quyết tất cả các vụ việc dân sự cũng như không tham gia vào tất cả các giai đoạn của quá trình tố tụng. Chẳng hạn như theo quy định của pháp luật thì đối với quá trình giải quyết các việc dân sự thì không có sự tham gia của Hội thẩm nhân dân hoặc là đối với các vụ án dân sự thì Hội thẩm nhân dân chỉ có thể tham gia xét xử chứ Hội thẩm nhân dân không có nhiệm vụ, quyền hạn tiến hành lấy lời khai của đương sự, không tiến hành hoà giải vụ án dân sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử như Thẩm phán.

Trong tố tụng dân sự, Hội thẩm nhân dân có những nhiệm vụ, quyền hạn sau: a) Nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên toà; b) Đề nghị Chánh án Toà án, Thẩm phán ra các quyết định cần thiết thuộc thẩm quyền; c) Tham gia xét xử các vụ án dân sự; d) Tiến hành các hoạt động tố tụng và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử khi xét xử vụ án dân sự.

2.1.4. Thư ký Toà án

Thư ký Toà án là một trong những người tiến hành tố tụng. Pháp luật tố tụng dân sự quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn Thư ký Toà án

được phân công tiến hành tố tụng đối với các vụ việc dân sự. Thư ký Toà án tiến hành tố tụng theo sự phân công của Chánh án và Thẩm phán.

Trong tố tụng dân sự, Thư ký Toà án có những nhiệm vụ, quyền hạn sau: a) Chuẩn bị các công tác nghiệp vụ cần thiết trước khi khai mạc phiên toà; b) Phổ biến nội quy phiên toà; c) Báo cáo với Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên toà; d) Ghi biên bản phiên toà; đ) Thực hiện các hoạt động tố tụng khác theo quy định của BLTTDS 2004.

2.2. Viện trưởng VKSND, Kiểm sát viên

2.2.1. Viện trưởng VKSND

Viện trưởng Viện Kiểm sát là một chức danh tố tụng. Cũng như Chánh án TAND, Viện trưởng Viện Kiểm sát thực hiện hai nhóm nhiệm vụ, quyền hạn. Một là, với tư cách là người đứng đầu cơ quan tiến hành tố tụng – VKSND – Viện trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ này của Viện Kiểm sát. Hai là, khi Viện trưởng Viện Kiểm sát trực tiếp giữ vai trò kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết một vụ việc cụ thể thì đồng thời Viện trưởng Viện Kiểm sát có những quyền hạn, trách nhiệm của một kiểm sát viên với tư cách là người trực tiếp tham gia vào quá trình giải quyết vụ việc dân sự đó.

Trong tố tụng dân sự, Viện trưởng Viện Kiểm sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau: a) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự; b) Quyết định phân công Kiểm sát viên thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng, tham gia phiên toà xét xử vụ án dân sự, phiên họp giải quyết việc dân sự theo quy định của BLTTDS 2004; c) Kiểm tra hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng của Kiểm sát viên; d) Quyết định thay đổi Kiểm sát viên; đ) Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Toà án theo quy định của BLTTDS 2004; e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của BLTTDS 2004. Khi Viện trưởng vắng mặt, một Phó Viện

trưởng được Viện trưởng uỷ nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn nói trên của Viện trưởng. Phó Viện trưởng chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về nhiệm vụ được giao.

2.2.2. Kiểm sát viên

Kiểm sát viên là một chức danh tố tụng được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong các hoạt động tư pháp. Trong tố tụng dân sự, Kiểm sát viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết và thi hành án dân sự theo sự phân công và chỉ đạo của Viện trưởng VKSND.

Trong tố tụng dân sự, Kiểm sát viên có những nhiệm vụ, quyền hạn sau: a) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, giải quyết việc dân sự của Toà án; b) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng; c) Kiểm sát các bản án, quyết định của Toà án; d) Tham gia phiên toà xét xử vụ án dân sự, phiên họp giải quyết việc dân sự theo quy định của BLTTDS 2004 và phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ việc dân sự; đ) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác thuộc thẩm quyền của Viện Kiểm sát theo sự phân công của Viện trưởng Viện Kiểm sát.

2.3. Thủ trưởng CQTHADS, chấp hành viên

2.3.1. Thủ trưởng CQTHADS

Thủ trưởng CQTHADS là một chức danh tư pháp, phải là Chấp hành viên, do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm; Thủ trưởng CQTHADS trong quân đội do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Thủ trưởng CQTHADS và CQTHADS trong quân đội. Trong hoạt động thi hành án dân sự, Thủ trưởng CQTHADS có những nhiệm vụ, quyền hạn sau: ra quyết định về thi hành án theo thẩm quyền; quản lý, chỉ đạo hoạt động thi hành án dân sự của CQTHADS ; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp tổ chức thi hành án; yêu cầu cơ quan đã ra bản án, quyết định giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ hoặc không phù hợp với thực tế trong bản án, quyết định đó để thi hành; kiến nghị

người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định theo quy định của pháp luật; trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện Kiểm sát; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên; tổ chức thực hiện chế độ báo cáo, thống kê thi hành án; thủ trưởng CQTHADS cấp tỉnh có quyền điều động, hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo, kiểm tra công tác thi hành án đối với Chấp hành viên, công chức CQTHADS cấp tỉnh và cấp huyện trên địa bàn và những việc khác theo hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

Phó thủ trưởng CQTHADS thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công hoặc ủy quyền của Thủ trưởng CQTHADS và chịu trách nhiệm trong phạm vi công việc được giao.

2.3.2. Chấp hành viên

Chấp hành viên là người được Nhà nước giao nhiệm vụ thi hành các bản án, quyết định theo quy định tại Điều 2 LTHADS 2009. Chấp hành viên có ba ngạch là Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp. Chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thi tuyển, bổ nhiệm Chấp hành viên.

Chấp hành viên là một chức danh tư pháp thực thi nhiệm vụ thi hành án dân sự. Đối với CQTHADS thì người giữ vị trí trung tâm hoạt động thi hành án là Chấp hành viên. Chấp hành viên là công chức, được Nhà nước giao trách nhiệm tổ chức thi hành các bản án, quyết định có tính chất dân sự có hiệu lực thi hành. Tên gọi Chấp hành viên chính thức xuất hiện từ ngày 13-10-1972 theo Quyết định số 186/TC của Chánh án TANDTC về chức năng, nhiệm vụ của Chấp hành viên.

Theo quy định tại Điều 17 LTHADS 2009 như trên thì Chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm nhưng đã bãi bỏ quy định tại Khoản 1 Điều 12 PLTHADS 2004 là: “Chấp hành viên được bổ nhiệm

nhiệm kỳ năm năm”. Như vậy, điều đó có nghĩa rằng theo quy định của pháp luật hiện hành thì Chấp hành viên được bổ nhiệm không kỳ hạn trừ khi bị kỷ luật hoặc vì lý do khác. Quy định mới về việc bổ nhiệm này là phù hợp với định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay. LTHADS lần đầu tiên đã quy định việc thi tuyển Chấp hành viên là thủ tục, điều kiện bắt buộc trước khi bổ nhiệm. Để được bổ nhiệm làm Chấp hành viên sơ cấp, trung cấp, cao cấp thì người dự tuyển phải tham gia và trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên ở các ngạch tương ứng đó. Việc bổ nhiệm Chấp hành viên thông qua thi tuyển sẽ cho phép lựa chọn được người có đủ tiêu chuẩn, năng lực để bổ nhiệm Chấp hành viên, tạo khả năng thu hút cán bộ hoạt động ở những lĩnh vực khác nhau phù hợp với yêu cầu của cải cách tư pháp, cải cách hành chính. Tuy nhiên việc thi tuyển Chấp hành viên cũng có trường hợp ngoại lệ được quy định tại Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành LTHADS 2009, đó là để phù hợp với điều kiện cụ thể về nguồn công chức làm công tác thi hành án tại các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa trong giai đoạn hiện nay.

Chấp hành viên là người có vai trò quan trọng trong quá trình tổ chức thi hành án, là người giữ vị trí trung tâm trong hoạt động thi hành án. Tư cách đạo đức, ý thức pháp luật, trình độ nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp của Chấp hành viên là những tiêu chí để người dân, dư luận xã hội đánh giá về bộ máy Nhà nước, tính nghiêm minh của pháp luật trong lĩnh vực thi hành án. Khi thực hiện nhiệm vụ, Chấp hành viên có những nhiệm vụ, quyền hạn sau: kịp thời tổ chức thi hành vụ việc được phân công; ra các quyết định về thi hành án theo thẩm quyền; thi hành đúng nội dung bản án, quyết định; áp dụng đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án, bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; thực hiện nghiêm chỉnh chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp Chấp hành viên; triệu tập đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết việc thi hành án; xác minh tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu để xác minh địa chỉ, tài sản của người phải thi hành án hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan xử lý vật chứng, tài sản và những việc khác liên

quan đến thi hành án; quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án; lập kế hoạch cưỡng chế thi hành án; thu giữ tài sản thi hành án, yêu cầu cơ quan Công an tạm giữ người chống đối việc thi hành án theo quy định của pháp luật; lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm; quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế để thu hồi tiền, tài sản đã chi trả cho đương sự không đúng quy định của pháp luật, thu phí thi hành án và các khoản phải nộp khác; được sử dụng công cụ hỗ trợ trong khi thi hành công vụ theo quy định của Chính phủ; thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Thủ trưởng CQTHADS.

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chấp hành viên phải tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành án và được pháp luật bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và uy tín.

3. VIỆC THAY ĐỔI NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG

3.1. Căn cứ thay đổi người tiến hành tố tụng

Đảm bảo sự vô tư, khách quan của những người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự là một nguyên tắc hết sức quan trọng của Luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, pháp luật tố tụng dân sự quy định những người tiến hành tố tụng dân sự phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong trường hợp có thể dẫn đến sự không vô tư của họ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn. Về mặt nguyên tắc, những người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau:

- Họ đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự;
- Họ đã tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;
- Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Bên cạnh đó, bản thân mỗi người tiến hành tố tụng có những nhiệm vụ, quyền hạn riêng nên tùy thuộc vào từng trường hợp, đối tượng cụ thể mà ngoài những căn cứ nói trên còn có những căn cứ khác buộc các chủ thể này phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.

Đối với Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân còn phải từ chối tiến hành tố tụng, bị thay đổi trong các trường hợp sau:

- Họ cùng trong một Hội đồng xét xử và là người thân thích với nhau;
- Họ đã tham gia xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ án đó, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, Ủy ban Thẩm phán TAND cấp tỉnh thì vẫn được tham gia xét xử nhiều lần cùng một vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;
- Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

Đối với Kiểm sát viên còn phải từ chối tiến hành tố tụng, bị thay đổi nếu họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

Đối với Thư ký Tòa án còn phải từ chối tiến hành tố tụng, bị thay đổi nếu họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

3.2. Thủ tục và thẩm quyền thay đổi người tiến hành tố tụng

Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng trước khi mở phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc dân sự phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ của việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc của việc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng. Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng tại phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc dân sự phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Theo quy định tại Điều 51 BLTTDS 2004 và Điều 313a BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung 2011) thì trước khi mở phiên tòa, phiên họp, việc thay đổi và cử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự đó quyết định. Nếu Thẩm phán

bị thay đổi là Chánh án Toà án thì do Chánh án Toà án cấp trên trực tiếp quyết định. Đối với việc thay đổi và cử Kiểm sát viên thì cho dù là trước phiên toà, phiên họp hoặc tại phiên toà, phiên họp giải quyết vụ việc dân sự đều do Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện Kiểm sát thì do Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

Tại phiên toà giải quyết vụ án dân sự, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án, Kiểm sát viên do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số. Trong trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án, Kiểm sát viên thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên toà. Việc cử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án thay thế người bị thay đổi do Chánh án Toà án quyết định; nếu người bị thay đổi là Chánh án Toà án thì do Chánh án Toà án cấp trên trực tiếp quyết định. Việc cử Kiểm sát viên thay thế Kiểm sát viên bị thay đổi do Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện Kiểm sát thì do Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

Tại phiên họp giải quyết việc dân sự, việc thay đổi Thẩm phán tại phiên họp giải quyết việc dân sự được thực hiện như sau:

- Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì việc thay đổi Thẩm phán do Chánh án của Toà án đang giải quyết việc dân sự đó quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án của Toà án đang giải quyết việc dân sự đó thì việc thay đổi do Chánh án Toà án cấp trên trực tiếp quyết định;

- Trường hợp việc dân sự do Hội đồng giải quyết việc dân sự gồm ba Thẩm phán giải quyết thì việc thay đổi thành viên Hội đồng do Hội đồng giải quyết việc dân sự quyết định.

4. NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG DÂN SỰ

4.1. Khái niệm người tham gia tố tụng dân sự

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, ngoài các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với tư cách là chủ thể mang quyền

lực nhà nước thực hiện việc giải quyết các vụ việc dân sự còn có các chủ thể khác là cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia vào quá trình giải quyết vụ việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc hỗ trợ các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc giải quyết vụ việc dân sự.

Như vậy, người tham gia tố tụng dân sự được hiểu là những cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia vào việc giải quyết vụ việc dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác hoặc hỗ trợ Tòa án trong việc giải quyết vụ việc dân sự²⁰.

Những người tham gia tố tụng dân sự bao gồm: đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định và người phiên dịch. Các chủ thể này có thể là cá nhân, cơ quan, tổ chức đáp ứng các điều kiện do pháp luật tố tụng dân sự quy định và tùy thuộc vào từng vụ việc dân sự cụ thể mà số lượng, thành phần tham gia của những chủ thể này trong mỗi vụ việc dân sự là khác nhau.

4.2. Đương sự trong vụ án dân sự

4.2.1. Khái niệm chung về đương sự trong vụ án dân sự

Theo từ điển Tiếng Việt phổ thông, đương sự được hiểu là “*người là đối tượng trong một sự việc nào đó được đưa ra giải quyết*”²¹. Việc phát sinh vụ việc dân sự tại Tòa án xuất phát từ yêu cầu của các chủ thể có quyền trong quá trình tham gia vào các quan hệ pháp luật nội dung (quan hệ pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh – thương mại và quan hệ pháp luật lao động) hoặc trong quá trình thực hiện chức năng

²⁰ Theo Giáo trình Luật Tố tụng dân sự của Đại học Luật Hà Nội (Nxb Công an nhân dân, năm 2011, trang 104) thì không có sự phân biệt người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự với người tham gia vào quá trình thi hành án dân sự. Tuy nhiên, theo chúng tôi, mặc dù thi hành án dân sự được xem là một trong những giai đoạn và là giai đoạn cuối cùng của hoạt động tố tụng dân sự nhưng người tham gia vào quá trình thi hành án dân sự có những đặc điểm khác biệt so với người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án. Khái niệm về đương sự và những người tham gia vào quá trình thi hành án dân sự được trình bày trong Giáo trình Luật Thi hành án dân sự.

²¹ Từ điển Tiếng Việt phổ thông, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Tp Hồ Chí Minh, năm 2002, tr.313.

quản lý nhà nước để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước mà Nhà nước đã giao phụ trách. Khi tham gia vào các quan hệ pháp luật đó, trong một số trường hợp các chủ thể này đã cho rằng hoặc là chính bản thân họ có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại/bị ảnh hưởng hoặc là lĩnh vực mà họ được Nhà nước giao phụ trách bị xâm hại nên họ đã yêu cầu Toà án giải quyết để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp đó cho họ, cho lợi ích công cộng, cho lợi ích của Nhà nước. Đồng thời trong quá trình Toà án giải quyết các yêu cầu này có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác hoặc của bên thứ ba nên chính vì vậy mà Toà án phải đưa tất cả chủ thể này tham gia vào quá trình tố tụng để đảm bảo rằng quá trình giải quyết vụ việc dân sự được nhanh chóng, chính xác và đúng pháp luật. Các chủ thể này trở thành đối tượng của vụ việc dân sự mà Toà án xem xét giải quyết và họ được xác định là đương sự trong vụ việc dân sự. Hoạt động tố tụng của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự có thể trực tiếp làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật tố tụng dân sự nên việc xác định đúng và đủ tư cách của đương sự trong mỗi vụ việc dân sự có ý nghĩa hết sức quan trọng của quá trình tố tụng.

Qua đó, *đương sự trong vụ việc dân sự được hiểu là những chủ thể tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách*, bao gồm: Thứ nhất, đương sự trong vụ án dân sự: nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Thứ hai, đương sự trong việc dân sự: người yêu cầu, người bị yêu cầu và người liên quan đến yêu cầu.

4.2.2. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự

Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của đương sự là khả năng mà các cá nhân, cơ quan, tổ chức có các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng dân sự do pháp luật quy định. Mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức có năng lực pháp luật tố tụng dân sự như nhau trong việc yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự là khả năng mà các cá nhân, cơ quan, tổ chức tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc uỷ quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự.

Đương sự là cá nhân bao gồm công dân Việt Nam, người có quốc tịch nước ngoài, người không có quốc tịch. Điều 57 BLTTDS 2004 quy định nếu đương sự là cá nhân thì:

- Người từ đủ 18 tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, trừ người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Đương sự là người chưa đủ sáu tuổi hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thì không có năng lực hành vi tố tụng, họ không thể tự mình tham gia tố tụng dân sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích của những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

- Đối với đương sự là người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

- Đối với đương sự là người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Đây là một quy định mới và cụ thể hơn so với PLTTGQCVADS 1989 và PLTTGQCTCLĐ năm 1996. Quy định này xuất phát từ những quy định trong pháp luật lao động và pháp luật dân sự, bởi lẽ theo quy định của pháp luật lao động thì người đủ 15 tuổi có quyền ký kết hợp đồng lao động; pháp luật dân sự quy định trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có tài sản riêng đủ để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ, thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không đòi hỏi phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật. Ngoài ra BLTTDS 2004 quy định nếu “*pháp luật có quy định khác*” thì căn cứ vào các quy định đó để xác định năng lực hành vi tố tụng của đương sự. Ví dụ như trường hợp chị A, sinh ngày 15/03/1995, đăng ký kết hôn hợp pháp với anh B vào ngày 15/04/2012. Đến ngày 15/08/2012 chị A muốn ly hôn thì mặc dù vào thời điểm này chị A chưa đủ 18 tuổi nhưng chị A vẫn có quyền tự mình xin ly hôn, tự mình tham gia quá trình tố tụng để giải quyết yêu cầu xin ly hôn đó.

Đương sự là cơ quan bao gồm các cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân. Cơ quan tham gia tố tụng dân sự thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền. Thông thường một cơ quan gồm nhiều bộ phận cấu thành và về nguyên tắc nếu những bộ phận cấu thành này không có quyền độc lập về tài sản thì các bộ phận này không thể tham gia tố tụng với tư cách đương sự. Ví dụ như Đại học Huế có nhiều bộ phận, đơn vị khác nhau như: Ban Đào tạo Đại học, Ban Đào tạo sau đại học, Ban Công tác sinh viên, Trường Đại học Y Dược, Khoa Luật v.v. nhưng vì các Ban nói trên không có quyền độc lập về tài sản nên không thể tham gia tố tụng với tư cách đương sự, mà đương sự phải là Đại học Huế. Tuy nhiên, mặc dù Trường Đại học Y Dược, Khoa Luật là một trong những đơn vị thành viên của Đại học Huế nhưng lại có quyền độc lập về tài sản, có quyền tham gia các quan hệ dân sự với tư cách độc lập nên có quyền tham gia tố tụng dân sự độc lập.

Đương sự là tổ chức bao gồm: tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Tổ chức có thể có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân. Tổ chức tham gia tố tụng dân sự thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền. Trong trường hợp tổ chức có nhiều bộ phận thì chỉ những bộ phận hoàn toàn độc lập về tài chính mới đảm bảo tư cách đương sự.

Đối với cơ quan, tổ chức nước ngoài thì năng lực chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật tố tụng dân sự được xác định theo pháp luật của nước cơ quan, tổ chức đó được thành lập, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

Đối với tổ chức quốc tế thì năng lực chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng dân sự được xác định trên cơ sở điều ước Quốc tế là căn cứ để thành lập tổ chức đó, quy chế hoạt động của tổ chức Quốc tế hoặc điều ước Quốc tế đã được ký kết với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam (Điều 408 BLTTDS 2004).

4.2.3. Quy định chung về quyền và nghĩa vụ của đương sự

Điều 58 BLTTDS 2004 quy định về các quyền và nghĩa vụ của đương sự. Đây là các quyền và nghĩa vụ chung của đương sự. Ngoài ra,

tuỳ thuộc vào địa vị pháp lý của mỗi đương sự trong vụ án dân sự mà còn có các quyền và nghĩa vụ khác nhau được quy định trong những điều luật khác nhau. Các quyền và nghĩa vụ của đương sự nói chung bao gồm:

i. Giữ nguyên, thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu theo quy định của BLTTDS 2004;

Trên cơ sở của nguyên tắc đảm bảo quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, pháp luật tố tụng dân sự quy định đương sự có quyền thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu khởi kiện của mình. Tuy nhiên, quyền này chỉ có thể được thực hiện trước khi mở phiên toà sơ thẩm. Tại phiên toà sơ thẩm đương sự chỉ được thay đổi, bổ sung yêu cầu không được vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện/phản tố ban đầu. Quy định này xuất phát từ nguyên tắc đương sự bên kia có quyền biết được những yêu cầu của đương sự bên này để chuẩn bị những tài liệu, chứng cứ, lý lẽ phản bác lại những yêu cầu mới đó. Trong đó, những yêu cầu khởi kiện ban đầu được hiểu là những yêu cầu/phản tố đã được đưa ra trước khi mở phiên toà chứ không chỉ dừng lại ở nội dung đơn khởi kiện ban đầu.

ii. Cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

Quyền và nghĩa vụ này của đương sự xuất phát từ nguyên tắc “*Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự*” trong tố tụng dân sự. Đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ. Khi đương sự giao nộp chứng cứ Toà án phải lập biên bản có chữ ký của người nhận và đóng dấu của Toà án. Đương sự có quyền nộp chứng cứ ở bất cứ giai đoạn tố tụng nào. Từ quy định này dẫn đến thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự Toà án gặp những khó khăn nhất định khi đương sự cố tình “*ém chứng cứ*” và cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc nhiều bản án, quyết định sơ thẩm bị cải, sửa. Để khắc phục tình trạng này, ở cấp sơ thẩm, Thẩm phán cần phải thông báo cho đương sự biết những chứng cứ, tài liệu còn thiếu yêu cầu đương sự nộp bổ sung (Điều 85 BLTTDS 2004). BLTTDS 2004 nhấn mạnh nghĩa vụ chứng minh của đương sự; nếu đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ (Điều 84 BLTTDS 2004).

iii. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Tòa án;

Đây là một quyền tố tụng mới của đương sự. Tương ứng là nghĩa vụ của cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án của đương sự phải cung cấp cho đương sự những tài liệu chứng cứ đó khi đương sự yêu cầu

iv. Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được hoặc đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trung cầu giám định, định giá, thẩm định giá;

Trong trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự đúng đắn. Quy định này nhằm khắc phục những trường hợp đương sự không có khả năng, điều kiện để thu thập chứng cứ. Tuy nhiên để tránh tình trạng đương sự không chịu tự mình thu thập chứng cứ trước khi yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ, pháp luật tố tụng dân sự quy định trong trường hợp đương sự yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ thì phải làm đơn ghi rõ vấn đề cần chứng minh, chứng cứ cần thu thập, lý do vì sao tự mình không thu thập được, họ, tên, địa chỉ của cá nhân; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cần thu thập đó.

Ngoài ra, đương sự cũng có quyền đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trung cầu giám định, định giá tài sản, có quyền khiếu nại với Viện Kiểm sát về những chứng cứ mà Tòa án đã xác minh, thu thập theo yêu cầu của đương sự.

v. Được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập;

Pháp lệnh tố tụng dân sự, kinh tế chỉ quy định các đương sự "*được biết các chứng cứ do bên kia cung cấp*". Pháp lệnh tố tụng lao động quy định "*được đọc, sao chép và xem các tài liệu chứng cứ do bên đương sự khác cung cấp*". So với các Pháp lệnh tố tụng thì BLTTDS 2004 đã kế thừa và mở rộng quy định này. Song, một vấn đề đặt ra làm cách nào để đương sự thực hiện được quyền trên? Đối với những đương sự có Luật sư

bảo vệ thì luật sư có quyền nghiên cứu hồ sơ (Điều 64 BLTTDS 2004) nên thông qua luật sư, đương sự có thể biết được những chứng cứ, tài liệu của bên kia cung cấp và những chứng cứ tài liệu do Toà án thu thập. Còn đương sự không có luật sư bảo vệ, BLTTDS 2004 không quy định đương sự có quyền " *nghiên cứu hồ sơ*". Tuy nhiên BLTTDS 2004 đã quy định đương sự có quyền "*nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình*". Vì vậy, theo chúng tôi Toà án cần phải có biện pháp thông báo cho đương sự biết được các tài liệu chứng cứ của nhau, thì quy định trên mới có ý nghĩa. Theo Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số điểm Phần thứ I BLTTDS 2004 thì đương sự chỉ được yêu cầu ghi chép, sao chụp tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án trước khi toà mở phiên toà xét xử vụ án và họ phải làm đơn ghi rõ các tài liệu chứng cứ cần ghi chép, sao chụp gửi cho Toà án. Nếu đương sự là người không biết chữ thì Toà án lập biên bản ghi rõ yêu cầu của họ và họ phải ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản đó. Mặt khác để bảo vệ những bí mật về đời tư của các đương sự, cũng như các bí mật về kinh doanh... Toà án chỉ công bố tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án, không liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư. Đây là những vấn đề mà luật pháp của nhiều nước trên thế giới đều quy định. BLTTDS 2004 quy định: "*Toà án không công bố công khai chứng cứ có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu chính đáng của đương sự*" (khoản 2 Điều 97 BLTTDS 2004).

vi. Đề nghị Toà án quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời;

Điểm mới so với các pháp lệnh tố tụng trước đây là đương sự không những có quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khi Toà án đã thụ lý vụ án, mà trong trường hợp do tình thế khẩn cấp cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra đương sự có quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện.

Trong một số biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 102 BLTTDS 2004 nêu đưng sự yêu cầu áp dụng thì phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá trị tương đưng với nghĩa vụ tài sản mà người có nghĩa vụ phải thực hiện.

vii. Tự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án; tham gia hoà giải do Toà án tiến hành;

viii. Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình;

ix. Tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình;

x. Tham gia phiên toà;

xi. Yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này;

xii. Tranh luận tại phiên toà;

xiii. Đề nghị Toà án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng;

xiv. Đưa ra câu hỏi với người khác về vấn đề liên quan đến vụ án khi được phép của Toà án hoặc đề xuất với Toà án những vấn đề cần hỏi với người khác;

xv. Được đối chất với nhau hoặc với người làm chứng;

xvi. Được cấp trích lục bản án, quyết định của Toà án;

xvii. Phải có mặt theo giấy triệu tập của Toà án và chấp hành các quyết định của Toà án trong thời gian giải quyết vụ án;

xviii. Tôn trọng Toà án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên toà;

xix. Kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của Toà án theo quy định của Bộ luật này;

xx. Đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật;

xxi. Nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí và chi phí theo quy định của pháp luật;

xxii. Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật;

xxiii. Đề nghị Toà án tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật này;

- Cung cấp chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình

Quyền và nghĩa vụ này của đương sự xuất phát từ nguyên tắc “*Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự*” quy định tại Điều 6 BLTTDS 2004. Đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, khi đương sự giao nộp chứng cứ Toà án phải lập biên bản có chữ ký của người nhận và dấu của Toà án. Đương sự có quyền nộp chứng cứ ở bất cứ giai đoạn tố tụng nào. Đây chính là khó khăn của Toà án và cũng là một trong nhiều nguyên nhân dẫn đến phải cải sửa án. Để khắc phục tình trạng này, ở cấp sơ thẩm, Thẩm phán cần phải thông báo cho đương sự biết những chứng cứ, tài liệu còn thiếu yêu cầu đương sự nộp bổ sung (Điều 85 BLTTDS 2004). Với tinh thần mới, BLTTDS 2004 nhấn mạnh nghĩa vụ chứng minh của đương sự. Nếu đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ (Điều 84 BLTTDS 2004).

- Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ cho mình để giao nộp cho Toà án.

Đây là một quyền tố tụng mới của đương sự. Tương ứng là nghĩa vụ của cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án của đương sự phải cung cấp cho đương sự những tài liệu chứng cứ đó khi đương sự yêu cầu

4.2.4. Đương sự trong vụ án dân sự

Đương sự trong vụ án dân sự gồm: nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nguyên đơn

Về mặt nguyên tắc, nguyên đơn trong vụ án dân sự được hiểu là chủ thể giả thiết có các quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại nên đã tự mình khởi kiện hoặc được các chủ thể khác khởi kiện để yêu cầu Toà án có thẩm quyền bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp đó. Ngoài ra, theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều 56 BLTTDS 2004 thì cơ quan, tổ chức trong những trường hợp do BLTTDS 2004 quy định khi khởi kiện vụ án

dân sự để yêu cầu tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của nhà nước thuộc lĩnh vực mà mình phụ trách cũng được xác định là nguyên đơn. Nguyên đơn có vị trí, vai trò quan trọng trong vụ án dân sự so với các đương sự khác. Vì để phát sinh vụ án dân sự tại Tòa án, đồng thời là cơ sở để bắt đầu giải quyết vụ án dân sự phải có nguyên đơn khởi kiện hoặc các chủ thể khác theo quy định của pháp luật tố tụng khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn.

Để trở thành nguyên đơn thì cá nhân, cơ quan, tổ chức phải đáp ứng những yêu cầu sau:

- Thứ nhất: khi các chủ thể cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại. Điều này cho thấy việc nguyên đơn tham gia tố tụng mang tính chủ động, khi nhận thấy quyền lợi của bản thân bị xâm hại chủ thể tự mình yêu cầu cơ quan chức năng bảo vệ quyền lợi cho mình nên trái ngược lại với tính bị động của bị đơn khi tham gia tố tụng. Việc yêu cầu bảo vệ quyền lợi bị xâm hại xuất phát từ ý chí chủ quan của nguyên đơn, nên để xác định quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể có bị xâm hại hay không thì phải được khẳng định trong các bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực. Khi bản án, quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật khẳng định vấn đề đó thì quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn mới chỉ dừng lại là giả thiết bị xâm phạm. Về nguyên tắc, quyền lợi chỉ có thể có được hoặc bị xâm phạm khi các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật nội dung (quan hệ dân sự, hôn nhân gia đình, ...) mà nguyên đơn là một bên chủ thể.

- Thứ hai: Có năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Để tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng dân sự thì nguyên đơn phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự. Ngoài việc có khả năng pháp luật quy định nguyên đơn còn phải tự mình thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng lúc đó họ trở thành nguyên đơn ²².

- Thứ ba: Các chủ thể trở thành nguyên đơn khi yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc lợi ích công cộng, lợi ích

²² Xem thêm Điều 16 của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 9 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn thi hành 1 số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ Luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung 2011.

thuộc lĩnh vực mình phụ trách: Đối với chủ thể là cá nhân có năng lực hành vi tố tụng dân sự đầy đủ hoặc cơ quan, tổ chức thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án dân sự được Tòa án thụ lý thì các cá nhân, cơ quan, tổ chức đó trở thành nguyên đơn. Trường hợp cá nhân không có năng lực hành vi tố tụng dân sự đầy đủ mà được người đại diện hợp pháp của người này thì người được bảo vệ quyền lợi cũng được xác định là nguyên đơn. Việc quy định nhiều chủ thể có thể trở thành nguyên đơn cho thấy sự quan tâm của pháp luật tới việc đảm bảo lợi ích của mọi chủ thể trong xã hội.

- Thứ tư, đơn khởi kiện. Để khởi kiện và xác định tư cách là nguyên đơn thì chủ thể phải có đơn khởi kiện và gửi đơn kiện tới Tòa án. Đơn khởi kiện phải đầy đủ nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 164 BLTTDS 2004.

Trong trường hợp cả hai bên chủ thể của một quan hệ pháp luật nội dung trong tranh chấp mà cùng khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ nội dung tranh chấp đó thì Tòa án thụ lý đơn khởi kiện của bên nào trước thì bên đó được xác định là nguyên đơn.

Ngoài nguyên đơn là người có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi của cá nhân, lợi ích công cộng... thì bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng trở thành nguyên đơn trong trường hợp:

+ Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn.

+ Trong trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người có nghĩa vụ với yêu cầu độc lập trở thành nguyên đơn.

Bị đơn

Bị đơn là chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung cùng với nguyên đơn và là chủ thể được giả thiết rằng đã xâm phạm đến các quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên đã bị kiện. Như vậy, bị đơn là người tham gia tố tụng để trả lời về việc kiện do bị nguyên đơn hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khởi kiện theo quy định của pháp luật. Việc tham

gia tố tụng của bị đơn mang tính bị động chứ không mang tính chủ động như nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tham gia tố tụng vào vụ án dân sự đã phát sinh giữa nguyên đơn và bị đơn để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Việc tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự có thể do họ chủ động, có thể theo yêu cầu của đương sự khác hoặc theo yêu cầu của Toà án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự không khởi kiện như nguyên đơn, không bị kiện như bị đơn mà là người tham gia tố tụng khi vụ án đã phát sinh tại Toà án giữa nguyên đơn và bị đơn để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Việc tham gia tố tụng của họ trong vụ án dân sự là do trong quá trình giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Về mặt lý luận, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được phân ra thành hai loại:

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*: Đó là người đã tham gia vào vụ án đã xảy ra giữa nguyên đơn và bị đơn để bảo vệ quyền lợi của chính mình, họ có yêu cầu độc lập với nguyên đơn và bị đơn. Họ có các đặc điểm:

+ Họ tham gia tố tụng vì họ cho rằng đối tượng đang tranh chấp thuộc về họ chứ không phải thuộc về nguyên đơn hay bị đơn, chính vì vậy họ có thể chống lại cả nguyên đơn và bị đơn.

+ Họ có thể tách yêu cầu của mình để khởi kiện thành một vụ án mới. Tuy nhiên việc họ tham gia vào một vụ án đã phát sinh giữa nguyên đơn và bị đơn là có lợi nhất cho họ, đặc biệt là trong các tranh chấp về tài sản. Nếu sau khi Toà án đã giải quyết xong vụ án giữa nguyên đơn và bị đơn, các quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn và bị đơn đã được Toà án quyết định, người có quyền dân sự, nghĩa vụ liên quan mới khởi kiện vụ án mới thì việc xử lý vụ án sẽ khó khăn, phức tạp hơn nhiều.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập*: là người tham gia tố tụng để đứng về phía nguyên đơn hoặc bị đơn. Bản

thân người này không tự mình đề ra các yêu cầu nào. Bởi vì thông thường họ tham gia tố tụng để thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn hoặc hoàn trả cho nguyên đơn hoặc bị đơn. Họ có các đặc điểm:

- + Họ phụ thuộc vào các yêu cầu của nguyên đơn, của bị đơn.
- + Họ không đủ điều kiện để khởi kiện một vụ án dân sự mới.

Ví dụ: Trong quá trình giải quyết tranh chấp về ly hôn giữa nguyên đơn là anh A (người xin ly hôn) với bị đơn là chị B, anh A cho rằng ngôi nhà hiện anh A và chị B đang chung sống là nhà của cha mẹ anh A là ông bà X, Y xây cho riêng anh A (nên sẽ là tài sản riêng của anh A) nhưng chị B lại cho rằng ngôi nhà này ông bà X, Y xây cho vợ chồng của anh A và chị B trong thời kỳ hôn nhân (là tài sản chung của A và B). Vậy khi giải quyết mối quan hệ về tài sản giữa A và B trong vụ án dân sự này có liên quan đến lợi ích của ông X và bà Y nên ông X và bà Y có thể tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án dân sự này trên các cơ sở sau:

- Hoặc là ông X và bà Y có đơn đề nghị yêu cầu Toà án được tham gia tố tụng (tự mình yêu cầu);
- Hoặc ông X và bà Y được Toà án chủ động đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Hoặc theo yêu cầu của nguyên đơn A hoặc của bị đơn B hoặc của cả nguyên đơn và bị đơn đề nghị Toà án đưa ông X và bà Y vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Khi ông X và bà Y tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án dân sự này có thể xảy ra các trường hợp:

Thứ nhất, nếu X và Y cho rằng hoặc là ngôi nhà này X, Y xây là để tặng riêng cho anh A hoặc là xây để cho A và B thì trường hợp này X, Y được xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập (hoặc là đứng về phía nguyên đơn, hoặc là đứng về phía bị đơn).

Thứ hai, nếu X và Y cho rằng ngôi nhà này là tài sản chung của riêng X và Y, việc A và B đang chung sống chẳng qua là do X và Y cho ở nhờ thì trong trường hợp này X, Y được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Các quyền và nghĩa vụ cụ thể của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

- Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn

Nguyên đơn có các quyền, nghĩa vụ sau đây: Các quyền, nghĩa vụ của đương sự được nêu tại mục 3.4.2.3; Rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện; thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện (Điều 59 BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung 2011)).

- Quyền, nghĩa vụ của bị đơn

Bị đơn có các quyền, nghĩa vụ sau đây: Các quyền, nghĩa vụ của đương sự được nêu tại mục 3.4.2.3; Được Toà án thông báo về việc bị khởi kiện; Chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; Đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ mà nguyên đơn yêu cầu (Điều 59 BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung 2011)).

- Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có các quyền, nghĩa vụ sau đây: Các quyền, nghĩa vụ của đương sự được nêu tại mục 3.4.2.3; Có thể có yêu cầu độc lập hoặc tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì có các quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc chỉ có quyền lợi thì có các quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 59 BLTTDS 2004.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên bị đơn hoặc chỉ có nghĩa vụ thì có các quyền, nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 30 BLTTDS 2004.

- Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng

Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng.

Trường hợp đương sự là cơ quan, tổ chức đang tham gia tố tụng phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách,

chuyển đổi hình thức tổ chức thì việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng dân sự được xác định như sau:

+ Trường hợp tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì cá nhân, tổ chức là thành viên của tổ chức đó hoặc đại diện của họ tham gia tố tụng.

+ Trường hợp cơ quan, tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức đó hoặc đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức được giao tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó tham gia tố tụng.

+ Trường hợp tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức thì cá nhân, tổ chức nào tiếp nhận quyền, nghĩa vụ tổ chức đó tham gia tố tụng.

Trường hợp đương sự là tổ chức không phải là pháp nhân mà người đại diện hoặc người quản lý đang tham gia tố tụng chết thì tổ chức đó phải cử người khác làm đại diện để tham gia tố tụng; nếu tổ chức đó phải chấm dứt hoặc động, bị giải thể thì cá nhân là thành viên của tổ chức đó tham gia tố tụng (Điều 62 BLTTDS 2004).

5.3. Những người tham gia tố tụng khác

5.3.1. Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của đương sự

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người được đương sự nhờ và được Tòa án chấp nhận để tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Những người sau đây được Tòa án chấp nhận làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự: Luật sư tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về luật sư; Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, chưa bị kết án hoặc bị kết án nhưng đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục và quản chế hành chính; không phải là cán bộ, công chức trong các ngành Tòa án, Kiểm sát, Công an.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều đương sự trong cùng một vụ án, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những người đó không đối lập nhau. Nhiều người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể cùng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của một đương sự trong vụ án.

- *Quyền, nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:*

+ Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bắt cứ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng dân sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm nếu Tòa án xét thấy cần thiết.

+ Xác minh, thu thập chứng cứ và cung cấp chứng cứ cho Tòa án, nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

+ Tham gia việc hòa giải, tham gia phiên tòa hoặc có văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

+ Thay mặt đương sự yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác.

+ Giúp đương sự về mặt pháp lý liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

+ Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các điểm m, q, và r khoản 2 Điều 58 BLTTDS 2004.

5.3.2. Người làm chứng

Người làm chứng là người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án có thể được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Người mất năng lực hành vi dân sự không thể là người làm chứng.

- *Quyền, nghĩa vụ của người làm chứng*

+ Cung cấp toàn bộ những thông tin, tài liệu, đồ vật mà mình có được có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

+ Khai báo trung thực những tình tiết mà mình biết được có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

+ Được từ chối khai báo nếu lời khai của mình liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư hoặc việc khai báo đó có ảnh hưởng xấu, bất lợi cho đương sự là người có quan hệ thân thích với mình.

+ Được nghỉ việc trong thời gian Tòa án triệu tập hoặc lấy lời khai, nếu làm việc trong cơ quan, tổ chức.

+ Được hưởng các khoản phí đi lại và chế độ khác theo quy định của pháp luật.

+ Yêu cầu Tòa án đã triệu tập, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng; khiếu nại hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng.

+ Bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm trước pháp luật do những lời khai báo sai sự thật gây thiệt hại cho đương sự hoặc cho người khác.

+ Phải có mặt tại tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, nếu việc lấy lời khai của người làm chứng phải thực hiện công khai tại phiên tòa; trường hợp người làm chứng không đến phiên tòa mà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc xét xử thì Hội đồng xét xử có thể ra quyết định dẫn giải làm chứng đến phiên tòa.

+ Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, trừ người làm chứng là người chưa thành niên. Người làm chứng khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, từ chối khai báo hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5.3.3. Người giám định

Người giám định là người có kiến thức, kinh nghiệm cần thiết theo quy định của pháp luật về lĩnh vực có đối tượng cần giám định được các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn hoặc được Tòa án trưng cầu để giám định đối tượng đó theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự.

- *Quyền, nghĩa vụ của người giám định*

+ Được đọc các tài liệu có trong hồ sơ vụ án liên quan đến đối tượng giám định; yêu cầu Tòa án cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc giám định.

+ Đặt câu hỏi đối với người tham gia tố tụng về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định.

+ Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, trả lời những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định một cách trung thực, có căn cứ, khách quan;

+ Phải thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết về việc không thể giám định được do việc vận giám định vượt quá khả năng chuyên môn, tài liệu cung cấp phục vụ cho việc giám định không đủ hoặc không sử dụng được.

+ Phải bảo quản tài liệu đã nhận và gửi trả lại Tòa án cùng với kết luận giám định hoặc cùng với thông báo về việc không thể giám định được.

+ Không được tự mình thu thập tài liệu để tiến hành giám định, tiếp xúc với những người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến kết quả giám định cho người khác, trừ trường hợp Thẩm phán quyết định trung cầu giám định.

+ Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

+ Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Người giám định từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng hoặc kết luận giám định sai sự thật hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Người giám định phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

+ Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 46 BLTTDS 2004.

+ Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;

+ Họ đã tiến hành tố tụng vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên.

5.3.4. Người phiên dịch

Người phiên dịch là người có khả năng dịch từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Người phiên dịch được các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn và được Tòa án chấp nhận hoặc được Tòa án yêu cầu để phiên dịch.

- *Quyền, nghĩa vụ của người phiên dịch*

+ Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án;

+ Phải phiên dịch trung thực, khách quan, đúng nghĩa;

+ Đề nghị người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng giải thích thêm lời nói cần phiên dịch;

+ Không được tiếp xúc với những người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến tính trung thực, khách quan, đúng nghĩa khi phiên dịch;

+ Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;

+ Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Người phiên dịch cố ý dịch sai sự thật hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Người phiên dịch phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

+ Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 46 BLTTDS 2004;

+ Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định trong cùng vụ án đó;

+ Họ đã tiến hành tố tụng với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên.

Những quy định trên cũng được áp dụng đối với người biết dấu hiệu của người câm, người điếc. Trong trường hợp chỉ có người đại diện hoặc người thân thích của người câm, người điếc biết được dấu hiệu của họ thì người đại diện hoặc người thân thích có thể được Tòa án chấp nhận làm phiên dịch cho người câm, người điếc đó.

5.3.5. Người đại diện

Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền. Người đại diện theo pháp luật được quy định trong Bộ luật Dân sự là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp bị hạn chế quyền đại diện theo quy định của pháp luật.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng là đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự của người được bảo vệ.

Người đại diện theo ủy quyền được quy định trong Bộ luật Dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự; đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng

- *Quyền, nghĩa vụ của người đại diện:* Người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự mà mình là đại diện. Người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền.

- *Những trường hợp không được làm người đại diện:*

Những người sau đây không được làm người đại diện: Nếu họ cũng là đương sự trong cùng một vụ án với người được đại diện mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người

được đại diện; Nếu họ đang là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự cho một đương sự khác mà quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đó đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện trong cùng một vụ án.

Cán bộ, công chức trong ngành Tòa án, Viện Kiểm sát, Công an không được làm người đại diện trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp họ tham gia tố tụng với tư cách người đại diện cho cơ quan của họ hoặc với tư cách là người đại diện theo pháp luật.

- *Chỉ định người đại diện trong tố tụng dân sự:* Trong khi tiến hành tố tụng dân sự, nếu có đương sự là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà không có người đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của họ thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 75 BLTTDS 2004 thì Tòa án phải chỉ định người đại diện để tham gia tố tụng tại Tòa án.

- *Chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự:* Người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự chấm dứt việc đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự.

- *Hậu quả của việc chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự*

Trong trường hợp chấm dứt đại diện theo pháp luật mà người được đại diện đã thành niên hoặc đã khôi phục năng lực hành vi dân sự thì người đó tự mình tham gia tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng. Trong trường hợp chấm dứt đại diện theo ủy quyền thì đương sự hoặc người thừa kế của đương sự trực tiếp tham gia tố tụng hoặc ủy quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng.

5.4. Đồng tham gia tố tụng dân sự và việc nhập, tách vụ án

a) Nhập và tách vụ án

Theo quy định tại Điều 38 BLTTDS 2004 thì Tòa án có thể nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đó đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết nếu việc nhập và việc giải quyết trong cùng một vụ án bảo đảm đúng pháp luật.

Toà án có thể tách một vụ án có các yêu cầu khác nhau thành hai hoặc nhiều vụ án nếu việc tách và việc giải quyết các vụ án được tách bảo đảm đúng pháp luật.

Khi nhập hoặc tách vụ án, Toà án đã thụ lý vụ án phải ra quyết định và gửi ngay cho các đương sự và Viện Kiểm sát cùng cấp.

b) Đồng tham gia tố tụng

Điều 163 BLTTDS 2004 quy định về phạm vi khởi kiện như sau:

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể khởi kiện một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

Nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể cùng khởi kiện một cá nhân, một cơ quan, một tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền do BLTTDS 2004 quy định có thể khởi kiện đối với một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

Như vậy, thông thường trong một vụ án có một nguyên đơn và một bị đơn. Nhưng cũng có thể có nhiều nguyên đơn kiện một bị đơn hoặc một nguyên đơn có thể kiện nhiều bị đơn trong cùng một vụ án. Việc có nhiều nguyên đơn hoặc có nhiều bị đơn trong cùng một vụ án là xuất hiện khái niệm đồng tham gia tố tụng, còn gọi là các đồng nguyên đơn hoặc các đồng bị đơn.

Các đồng nguyên đơn hay các đồng bị đơn cũng phải có các đặc điểm cơ bản của một nguyên đơn hoặc một bị đơn. Ngoài ra các đồng nguyên đơn hoặc các đồng bị đơn không được tranh chấp lẫn nhau, các lợi ích của họ không chống lại nhau, các yêu cầu hoặc phản yêu cầu của họ không loại trừ nhau. Như vậy đồng nguyên đơn phải là người có quyền hoặc lợi ích hợp pháp đang bị một người (hay nhiều người) vi phạm hoặc tranh chấp và đã cùng khởi kiện, hoặc cùng được những người có quyền khởi kiện, theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho họ. Còn đồng bị đơn là những người bị cho rằng đã cùng vi phạm đến quyền lợi của một hay nhiều người và vì vậy đã cùng bị kiện tại Toà án.

Đồng tham gia tố tụng thường xuất hiện trong các vụ án sau:

- Đối tượng xem xét trong vụ án là một quyền chung, ví dụ những phát sinh từ quyền sở hữu chung, quyền thừa kế.

- Yêu cầu kiện tụng được phát sinh từ một căn cứ, ví dụ từ việc nhiều người cùng gây thiệt hại.

Toà án không thể tách yêu cầu của các đồng tham gia tố tụng để giải quyết riêng trong các vụ án trên. Như vậy đồng tham gia tố tụng không phải là việc nhập vụ án vì đối với những vụ án đã nhập được thì cũng có thể tách được. Ví dụ A kiện C đòi nợ 1 triệu đồng, B cũng kiện C để đòi nợ 2 triệu đồng. Khi giải quyết loại việc này Toà án thường nhập vào để giải quyết luôn vì chúng có cùng tính chất, nhưng cũng có thể giải quyết riêng từng việc. Trường hợp nếu nhập vụ án chỉ xuất hiện các nguyên đơn hoặc các bị đơn trong vụ án chứ không phải là các đồng tham gia tố tụng.

Chương 4

CHỨNG CỨ VÀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

1. KHÁI NIỆM CHỨNG CỨ VÀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

1.1. Khái niệm chứng cứ

Cơ sở của việc xác định chứng cứ trong một vụ việc dân sự là: Trong giao lưu dân sự, khi một quan hệ pháp luật được xác lập, hình thành, thì bao giờ cũng thể hiện dưới những hình thức nhất định và nhất thiết phải để lại dấu vết. Những dấu vết này tồn tại trong thế giới vật chất với muôn hình, muôn vẻ, nhưng tựu chung lại có hai dạng sau đây:

- Những dấu vết vật chất (Bản hợp đồng bằng văn bản trong quan hệ hợp đồng, bản di chúc trong quan hệ thừa kế, bản kết luận giám định một người mất năng lực hành vi dân sự, ...);

- Những dấu vết phi vật chất, liên quan đến các tình tiết của vụ việc dân sự được phản ánh vào ý thức của con người- tức là những dấu vết để lại trong trí nhớ của các đương sự, của người làm chứng.

Tất cả những dấu vết đó được coi là chứng cứ của vụ việc dân sự, là sự phản ánh các mặt riêng lẻ về sự thật của vụ việc được thu thập theo một trình tự, thủ tục do luật định, là căn cứ cho việc xác định sự thật của vụ việc, từ đó giúp cho Toà án có thể ra phán quyết giải quyết vụ việc dân sự một cách đúng đắn.

Điều 81 BLTTDS 2004 đã định nghĩa về chứng cứ như sau:
“Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho Toà án hoặc do Toà án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Toà án dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự”.

Đây là một định nghĩa quan trọng đặt cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện lý luận về chứng cứ, đặc biệt trong điều kiện chúng ta đang tiến tới xây dựng một thủ tục tố tụng theo kiểu tranh tụng. Đây còn là một bước tiến lớn trong tố tụng dân sự, bởi cho đến thời điểm trước khi ban hành BLTTDS 2004, trong hệ thống các văn bản về tố tụng dân sự chưa đưa ra được định nghĩa về chứng cứ, không có quy định cái gì được coi là chứng cứ trong vụ án dân sự để dựa vào đó Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ án ra phán quyết của mình. Chính vì lỗ hổng này của pháp luật mà trong quá trình giải quyết các tranh chấp dân sự, Toà án gặp rất nhiều khó khăn.

1.2. Các thuộc tính của chứng cứ

1.2.1. Tính khách quan

Theo như định nghĩa tại Điều 81 BLTTDS 2004: “*Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật...*”. Thuộc tính khách quan của chứng cứ đòi hỏi một tài liệu, sự kiện nào đó để trở thành chứng cứ trong vụ việc dân sự phải đảm bảo là có thật, tức là nó tồn tại thực tế, khách quan và phù hợp với các tình tiết của vụ việc, phản ánh đúng bản chất của sự việc. Do đó, chúng không thể là những tài liệu, sự kiện do tưởng tượng, suy diễn hay phỏng đoán theo ý chí chủ quan của bất kỳ ai và càng không thể là những sự kiện, tài liệu giả mạo, bị bóp méo, xuyên tạc. Vì vậy, có những tài liệu tuy có tồn tại thật, nhưng nó không phản ánh bản chất của vụ việc thì sẽ không được coi là chứng cứ. Ví dụ, A lập một di chúc giả và khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế theo di chúc, thì di chúc giả không phải là chứng cứ để chia thừa kế theo di chúc.

Việc hình thành một sự kiện, tình tiết có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân (trong đó có hành vi con người), nhưng một khi sự kiện, hiện tượng, tình tiết đó đã ra đời và được coi là chứng cứ, thì nó tồn tại một cách khách quan với ý thức con người (kể cả người đã tạo ra nó) dưới nhiều hình thức khác nhau của thế giới vật chất. Có thể khẳng định rằng, con người có thể tìm ra chứng cứ, phát hiện, thu thập chứng cứ, chứ không thể tạo ra chứng cứ. Tất cả những gì mà một ai đó cố tình tạo ra để đánh lừa các cơ quan chức năng và mọi người thì đó là chứng cứ giả, nó không

được coi là chứng cứ của vụ án. Tuy nhiên, thực tế chứng cứ giả vẫn xuất hiện, do những người không trung thực vì những động cơ khác nhau đã tạo ra và cung cấp cho Toà án làm cho việc đánh giá chứng cứ trở nên khó khăn và phức tạp. Do đó, muốn xác định một sự kiện, một tình tiết, tài liệu nào đó là chứng cứ của vụ việc dân sự hay không, thì phải xem nó có liên quan mật thiết đến vụ việc dân sự mà Toà án đang giải quyết hay không?

1.2.2. Tính liên quan

Tính liên quan của chứng cứ được thể hiện ở chỗ nó phải có mối liên hệ với các sự kiện cần chứng minh trong vụ việc dân sự, tức là phải trực tiếp hoặc gián tiếp chứng minh được tình tiết này hay tình tiết khác của vụ việc. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự các cơ quan tiến hành tố tụng thường được các đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác cung cấp hoặc thu thập được nhiều sự kiện, tài liệu khác nhau, nhưng không phải tất cả các tài liệu đó đều có thể trở thành chứng cứ, chỉ những sự kiện, tài liệu nào liên quan đến vụ việc mới được dùng làm chứng cứ. Trong trường hợp chưa xác định được mối quan hệ giữa các sự kiện, tài liệu thu thập được với vụ việc dân sự đang giải quyết, thì chưa vội sử dụng mà phải xác minh; khi có đủ căn cứ khẳng định có liên quan đến vụ việc, thì mới được phép sử dụng (tức là đảm bảo cả hai thuộc tính khác của chứng cứ là *khách quan* và *hợp pháp*).

1.2.3. Tính hợp pháp

Tính hợp pháp của chứng cứ thể hiện ở chỗ, chúng phải được rút ra từ một hay nhiều nguồn chứng cứ, phải được thu thập, kiểm tra, đánh giá bằng những biện pháp và theo đúng thủ tục mà BLTTDS 2004 đã quy định.

Theo quy định tại Điều 82 BLTTDS 2004, chứng cứ được xác định từ các nguồn:

- Các tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được;
- Các vật chứng;
- Lời khai của đương sự;
- Lời khai của người làm chứng;
- Kết luận giám định;

- Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ;
- Tập quán;
- Kết quả định giá tài sản, thẩm định giá tài sản;
- Các nguồn khác mà pháp luật có quy định.

Nếu một sự kiện, tài liệu bảo đảm được tính khách quan, liên quan mà không được rút ra từ những nguồn chứng cứ nêu trên, thì cũng không được sử dụng làm chứng cứ. Bất kỳ loại chứng cứ nào cũng phải nằm trong một nguồn chứng cứ nhất định, nhưng không có nghĩa là khi thu thập từ một nguồn chứng cứ nào đó thì nhất thiết trong đó sẽ chứa đựng chứng cứ. Do đó, không được đồng nhất nguồn chứng cứ với chứng cứ, vì như thế sẽ phạm sai lầm trong đánh giá, sử dụng. Ví dụ, biên bản ghi lời khai của đương sự là một nguồn chứng cứ, nhưng có những trường hợp toàn bộ lời khai đó là gian dối, bịa đặt hoặc có tài liệu tụy tồn tại thật, nhưng nó không phản ánh đúng bản chất sự việc, cũng không được coi là chứng cứ của vụ án.

Ngoài ra, đối với những tình tiết, sự kiện hoặc tài liệu được thu thập từ các nguồn trên, để được công nhận là chứng cứ và được sử dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự tại Toà án, thì phải đảm bảo những điều kiện nhất định theo quy định tại Điều 83 BLTTDS 2004. Cụ thể:

- Các tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

- Các tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản xác nhận xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó.

- Vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc.

- Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình và xuất trình kèm theo văn bản xác nhận về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó hoặc khai bằng lời tại phiên toà.

- Kết luận giám định được coi là chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

- Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ được coi là chứng cứ nếu việc thẩm định được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định và có chữ ký của các thành viên tham gia thẩm định.

- Tập quán được coi là chứng cứ nếu được cộng đồng nơi có tập quán đó thừa nhận.

- Kết quả định giá tài sản được coi là chứng cứ nếu việc định giá được tiến hành theo thủ tục do pháp luật quy định hoặc văn bản do chuyên gia về giá cả cung cấp (bản chính hoặc bản sao do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận).

BLTTDS 2004 xác định một trong những nguồn của chứng cứ là các "tài liệu nghe được, đọc được hoặc nhìn được"; đó có thể là bản gốc hoặc bản sao có công chứng hoặc có xác nhận bằng văn bản về việc ghi hình, ghi âm chứng cứ đó. Tuy nhiên, Bộ luật chưa quy định cụ thể các hình thức chứng cứ ở dạng điện tử. Với những quy định trong Luật Giao dịch điện tử năm 2005 về giá trị chứng cứ tương đương như văn bản, các thông điệp dữ liệu (thư điện tử, chứng từ điện tử...) có thể được coi là nguồn chứng cứ. Do đó, trong tương lai cần thiết phải có văn bản hướng dẫn chi tiết hơn về việc thu thập và đánh giá đối với loại chứng cứ này.

Như vậy, mỗi chứng cứ bao giờ cũng phải có đầy đủ ba thuộc tính trên. Các thuộc tính đó là một thể thống nhất, luôn gắn chặt với nhau. Một trong những thuộc tính không đảm bảo sẽ ảnh hưởng đến giá trị chứng minh của chứng cứ.

2. PHÂN LOẠI CHỨNG CỨ

Để cho việc nghiên cứu chứng cứ dễ dàng, thuận tiện, đặc biệt để nhanh chóng xác định được giá trị chứng minh của chứng cứ, thì việc phân loại chứng cứ là cần thiết. Có nhiều cách phân loại chứng cứ và việc phân loại chứng cứ theo mỗi cách cũng chỉ có tính tương đối. Trong tổ tụng dân sự, phổ biến nhất có ba cách phân loại sau đây:

2.1. Phân loại chứng cứ dựa vào nguồn thu nhận chứng cứ

Theo cách phân loại này, có chứng cứ theo người và chứng cứ theo vật.

Chứng cứ theo người là chứng cứ được rút ra từ lời khai của con người, như các đương sự, người làm chứng...

Chứng cứ theo vật là chứng cứ được rút ra từ những vật như những vật chứng, các tài liệu, giấy tờ...

2.2. Phân loại chứng cứ dựa vào nguồn gốc hình thành chứng cứ

Theo cách phân loại này, chứng cứ được phân thành: cứ gốc và chứng cứ sao chép lại, thuật lại.

Chứng cứ gốc là chứng cứ được thu thập từ nguồn đầu tiên mà không qua khâu trung gian nào (bản tài liệu chính, người trực tiếp chứng kiến sự việc...). Ví dụ, A cho B vay tiền và lập thành hợp đồng bằng văn bản, khi đáo hạn B không hoàn trả số tiền đã vay cho A, A khởi kiện B ra toà, thì bản hợp đồng đó chính là chứng cứ gốc.

Chứng cứ sao chép lại, thuật lại là chứng cứ được thu thập không phải từ nguồn đầu tiên, mà được thu thập qua các khâu trung gian (đó là những tài liệu sao chép lại, lời khai của những người được người khác kể lại về các tình tiết của vụ việc...). Trở lại ví dụ trên, nếu tại Toà án A không cung cấp được bản hợp đồng chính do bị mất mà chỉ cung cấp được bản hợp đồng đã được chứng thực, thì bản hợp đồng đã được chứng thực này chính là chứng cứ sao chép lại.

Việc sao chép các chứng cứ gốc theo những trình tự do luật định sẽ tạo thành các chứng cứ sao chép lại. Ý nghĩa của cách phân loại này là đòi hỏi việc nghiên cứu chứng cứ sao chép lại, thuật lại cần thận trọng hơn, phải kiểm tra kỹ xem trình tự hình thành chứng cứ này có tuân thủ theo đúng những qui định của pháp luật hay không. Còn giá trị chứng minh của chứng cứ gốc và chứng cứ sao chép lại là như nhau. Nói đúng hơn, giá trị chứng minh của chứng cứ sao chép hoàn toàn phụ thuộc vào chứng cứ gốc đã sao ra nó.

2.3. Phân loại chứng cứ dựa vào mối liên hệ giữa chứng cứ với các sự kiện cần chứng minh trong vụ án

Theo cách phân loại này, có chứng cứ trực tiếp và chứng cứ gián tiếp.

Chứng cứ trực tiếp là những chứng cứ có mối quan hệ trực tiếp với những sự kiện cần chứng minh trong vụ việc dân sự. Căn cứ vào chứng cứ trực tiếp, có thể xác định được ngay những yêu cầu cần chứng minh. Ví dụ để có thể xác định việc một người có phải là cha của một đứa trẻ trong vụ việc xác nhận cha cho con thì kết quả xét nghiệm gen di truyền ADN của các đương sự sẽ là một chứng cứ trực tiếp có sức thuyết phục giúp Toà án có thể ra phán quyết một cách nhanh chóng và đúng đắn.

Chứng cứ gián tiếp là những chứng cứ mà phải qua nhiều khâu trung gian khác mới xác định được giá trị chứng minh của chúng đối với vụ việc dân sự. Ví dụ, để yêu cầu Toà ra quyết định tuyên bố một người là đã chết trong một vụ sập hầm mỏ, thì việc đưa ra chứng cứ trực tiếp là rất khó khăn, người ta phải chứng minh những sự kiện trung gian khác như: người thợ mỏ đi vào hầm mỏ, có một vụ nổ xảy ra trong khu vực người đó mới vào, việc cứu hộ không tìm được nạn nhân. Tất cả những sự kiện trung gian này cho phép suy đoán người thợ mỏ đã chết.

Việc phân loại chứng cứ gián tiếp hay chứng cứ trực tiếp không nhằm để xác định giá trị chứng minh của chứng cứ. Nói cách khác, không phải chứng cứ trực tiếp thì có giá trị chứng minh hơn chứng cứ gián tiếp, mà giá trị chứng minh của chứng cứ tùy thuộc vào giá trị của chính nó. Sự phân loại chỉ có ý nghĩa giúp cho những người nghiên cứu, đánh giá có một phương pháp làm việc phù hợp với từng loại chứng cứ.

3. HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

Chứng minh trong tố tụng dân sự là một quá trình bao gồm hoạt động của đương sự, của Toà án và những người tham gia tố tụng khác trong việc cung cấp, thu thập, nghiên cứu và đánh giá chứng cứ nhằm mục đích xác định sự thật khách quan của vụ việc dân sự.

3.1. Chủ thể chứng minh

Trong hoạt động tố tụng, hoạt động chứng minh đóng vai trò quyết định trong việc làm sáng tỏ các quan hệ cần giải quyết, giúp cho việc nhận định các tình tiết liên quan đến vụ án của Toà án được đúng đắn để từ đó ra phán quyết cuối cùng. Tuy nhiên, đối với mỗi hình thức tố tụng thì chủ thể chứng minh và nghĩa vụ chứng minh lại khác nhau. Trong tố

tụng hình sự, việc chứng minh tội phạm thuộc trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án), các bị can, bị cáo không có nghĩa vụ phải cung cấp chứng cứ, không có nghĩa vụ chứng minh mình vô tội. Trong tố tụng dân sự thì lại khác, các chủ thể chứng minh trong tố tụng dân sự bao gồm: các đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và Tòa án. Các chủ thể chứng minh đều có quyền, nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, mỗi chủ thể tham gia tố tụng dân sự đều xuất phát từ những mục đích và nhiệm vụ khác nhau nên BLTTDS 2004 quy định quyền và nghĩa vụ chứng minh của các chủ thể khác nhau. Trong đó, BLTTDS 2004 đề cao vai trò và trách nhiệm chứng minh của các đương sự.

Xuất từ nguyên tắc quyền tự định đoạt của các đương sự- một nguyên tắc đặc thù trong quan hệ dân sự, trong tố tụng dân sự việc cung cấp chứng cứ và chứng minh cho các yêu cầu của mình vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của các đương sự²³. Do đó, theo quy định tại Điều 79 BLTTDS 2004, đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp (khoản 1). Ngược lại, nếu đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ và phải đưa ra chứng cứ để chứng minh (khoản 2). Như vậy, người đưa ra yêu cầu phải có nghĩa vụ chứng minh trước, họ phải xuất trình các chứng cứ, đưa ra lý lẽ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ, đồng thời, họ phải chỉ ra quy định pháp luật cho phép chấp nhận yêu cầu của họ (tính hợp pháp của yêu cầu). Khi bên đưa ra yêu cầu đã chứng minh được tính có căn cứ và tính hợp pháp cho yêu cầu của mình, thì bên phản đối yêu cầu cũng phải đưa ra chứng cứ, lý lẽ để chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ. Điều đó cho thấy, theo quy định của BLTTDS 2004, nghĩa vụ chứng minh không chỉ đặt ra với bên khởi kiện (nguyên đơn), mà còn đặt ra với cả bên bị kiện (bị đơn), người liên quan khi không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Quy định này thể hiện sự bình đẳng về nghĩa vụ chứng minh, không có loại đương sự nào được miễn trừ

²³ Khoản 1 Điều 6 BLTTDS 2004 quy định: “Các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp”.

nghĩa vụ chứng minh, dù đương sự đó khởi kiện bảo vệ lợi ích của mình hay lợi ích chung hoặc yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng không được miễn trừ nghĩa vụ chứng minh. Do đó, bên đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc đưa ra được chứng cứ nhưng còn thiếu, thì phải chịu hậu quả bất lợi do không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ. Hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ để chứng minh là: nếu họ là nguyên đơn, thì sẽ bị bác yêu cầu; nếu là bị đơn sẽ bị xử thua kiện, sẽ phải chấp nhận các yêu cầu đã được chứng minh của nguyên đơn.

Sở dĩ pháp luật tố tụng dân sự đặt ra nghĩa vụ chứng minh cho các đương sự như vậy là bởi việc dân sự cốt ở đôi bên, do các bên tự quyết định, tự giải quyết là chủ yếu và chỉ khi các bên không tự giải quyết được thì họ cũng tự quyết định có yêu cầu nhà nước hỗ trợ hay không. Mặt khác, các bên đương sự là những người hiểu rõ vụ việc của mình nhất, thường biết rõ tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc của mình có những gì và đang ở đâu. Do đó, khi các bên đã đưa việc tranh chấp ra toà, thì Toà án chỉ là người trọng tài giúp các bên giải quyết tranh chấp một cách khách quan, đúng pháp luật chứ Toà án không thể làm thay, chứng minh thay cho đương sự về những yêu cầu của họ.

Ngoài các đương sự, BLTTDS 2004 còn quy định: “*Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự*” (đoạn 2 khoản 1 Điều 6) và “*Cá nhân, cơ quan tổ chức khởi kiện bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác thì phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho việc khởi kiện, yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp*” (khoản 3 Điều 79). Tuy không có quyền và lợi ích gắn liền với vụ việc dân sự như đương sự, nhưng các cá nhân, cơ quan, tổ chức này cũng đưa ra yêu cầu và biết rõ sự việc. Do đó, tương tự như các đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện yêu cầu Toà án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Trong trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức này không

thực hiện được nghĩa vụ chứng minh của mình thì sẽ dẫn đến sự bất lợi cho các đương sự.

Đối với người đại diện của đương sự, trong BLTTDS 2004 không có điều luật nào quy định trực tiếp quyền và nghĩa vụ chứng minh của họ. Tuy vậy, theo Điều 74 BLTTDS 2004, người đại diện của đương sự thay mặt đương sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự, nên nghĩa vụ chứng minh của họ hình thành trên cơ sở quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự. Trong tố tụng dân sự, tùy theo việc họ đại diện cho đương sự nào mà có quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự đó. Người đại diện theo pháp luật có quyền và nghĩa vụ thực hiện tất cả nghĩa vụ chứng minh của đương sự họ đại diện. Người đại diện theo uỷ quyền của đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong phạm vi được uỷ quyền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tham gia tố tụng với mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên cũng có quyền và nghĩa vụ chứng minh [khoản 2 Điều 64 BLTTDS 2004]. Ngoài việc giúp đương sự về mặt pháp lý để đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, thì người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chứng minh sự tồn tại các quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trước Toà án. Nói cách khác, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cũng đưa ra các chứng cứ, lý lẽ để chứng minh cho các yêu cầu và sự phản đối yêu cầu của các đương sự.

Toà án là chủ thể có nhiệm vụ giải quyết vụ việc dân sự tuy không có nghĩa vụ chứng minh làm rõ các tình tiết, sự kiện làm cơ sở cho yêu cầu hay phản đối yêu cầu của đương sự, nhưng để giải quyết đúng vụ việc dân sự thì Toà án vẫn phải xác định xem trong vụ việc dân sự phải chứng minh làm rõ những sự kiện, tình tiết nào, các chứng cứ, tài liệu của đương sự và những người tham gia tố tụng cung cấp đã đủ để giải quyết vụ việc dân sự chưa? Nếu thiếu thì Toà án phải yêu cầu đương sự cung cấp bổ sung. Trong các trường hợp do Bộ luật này quy định thì Toà án (Thẩm phán) có thể chủ động và trực tiếp tiến hành một số biện pháp thu thập chứng cứ (khoản 2 Điều 85 BLTTDS 2004). Theo Điều 96 và 97

BLTTDS 2004, Toà án còn thực hiện đánh giá, công bố công khai chứng cứ trước khi sử dụng. Mặt khác, Toà án phải chỉ rõ cơ sở của quyết định giải quyết vụ việc dân sự. Như vậy, việc chứng minh của Toà án mang tính hỗ trợ cho việc chứng minh của đương sự và phục vụ cho việc làm rõ cơ sở quyết định của mình.

3.2. Quá trình chứng minh

Hoạt động chứng minh bao gồm các bước sau:

3.2.1. Cung cấp chứng cứ

Theo quy định tại Điều 165 BLTTDS 2004, ngay khi khởi kiện, đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình bằng việc người khởi kiện phải gửi kèm theo đơn khởi kiện các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Đây là những chứng cứ có ý nghĩa làm cơ sở cho việc bảo vệ quyền lợi của họ. Thiếu những chứng cứ này, Toà án sẽ không có căn cứ để thụ lý vụ án hoặc thiếu căn cứ để Toà án giải quyết vụ án. Các đương sự cần phải chuẩn bị chứng cứ trước khi đi kiện. Với mỗi loại yêu cầu kiện thì các chứng cứ làm cơ sở cho yêu cầu khởi kiện là khác nhau. Ví dụ yêu cầu ly hôn thì phải có giấy đăng ký kết hôn, giấy khai sinh của các con hoặc giấy tờ xác định tình trạng con chung; các giấy tờ về tài sản của vợ chồng nếu có yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng và các giấy tờ khác. Sau khi Toà án thụ lý vụ án, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án phải gửi cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện và chứng cứ, tài liệu kèm theo.

Việc cung cấp chứng cứ của đương sự vẫn tiếp tục ngay cả sau khi Toà án đã thụ lý vụ án. Trong quá trình Toà án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Toà án. Giao nộp chứng cứ là một hành vi của đương sự chủ động thực hiện hoặc theo yêu cầu của Toà án. Chứng cứ mà đương sự giao nộp có thể do họ đang lưu giữ, nhưng cũng có thể do họ mới thu thập được và giao nộp cho Toà án để thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình mà pháp luật đã quy định. Khi thấy chứng cứ trong hồ sơ vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ. Tuy nhiên

trong thực tiễn, có trường hợp đương sự biết là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào đó đang giữ tài liệu, chứng cứ hoặc có khả năng đang giữ tài liệu, chứng cứ; nhưng đương sự không thể yêu cầu hoặc đã yêu cầu nhưng cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân này không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho mình thì đương sự có quyền yêu cầu Toà án thu thập chứng cứ.

3.2.2. Thu thập chứng cứ

Thu thập chứng cứ là một hành vi tố tụng của Toà án, Viện Kiểm sát trong việc tiếp nhận các tài liệu, chứng cứ do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp, hoặc do chính Toà án trực tiếp sử dụng các biện pháp để thu thập.

Khoản 2 Điều 85 BLTTDS 2004 quy định:

“Trong các trường hợp do Bộ luật này quy định, Thẩm phán có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ:

- a) Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;*
- b) Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa các đương sự với người làm chứng;*
- c) Trưng cầu giám định;*
- d) Quyết định định giá tài sản, yêu cầu thẩm định giá tài sản;*
- đ) Xem xét, thẩm định tại chỗ;*
- e) Ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ;*
- g) Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự”.*

Như vậy, ngoài việc vẫn giữ nguyên những biện pháp thu thập chứng cứ như quy định trước đây, trong lần sửa đổi, bổ sung 2011, nhà làm luật còn bổ sung thêm hai biện pháp thu thập chứng cứ là “*yêu cầu thẩm định giá tài sản*” và “*đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa các đương sự với người làm chứng*”. Song điều quan trọng là khoản 2 Điều 85 BLTTDS 2004 đã bỏ hai điều kiện là “*đương sự không tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu*” mà quy định “*trong các trường hợp do Bộ luật này quy định, Thẩm phán có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ*”.

Từ quy định tại khoản 2 Điều 85 và các quy định cụ thể về các biện pháp thu thập chứng cứ của BLTTDS 2004 thấy rằng, các trường hợp Thẩm phán có quyền chủ động sử dụng các biện pháp sau để thu thập chứng cứ:

- Lấy lời khai của đương sự: Thẩm phán chỉ được chủ động tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản tự khai, hoặc nội dung bản tự khai chưa đầy đủ, rõ ràng, hoặc đương sự không thể tự viết được.

- Lấy lời khai của người làm chứng, đối chất: Khi xét thấy cần thiết hoặc xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của đương sự, người làm chứng, thì Thẩm phán có quyền chủ động tiến hành lấy lời khai của người làm chứng hoặc tiến hành đối chất giữa các các sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau.

- Định giá tài sản, thẩm định giá tài sản: Toà án chỉ có quyền chủ động ra quyết định định giá tài sản, thẩm định giá mà không cần đương sự yêu cầu khi: “Các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định giá theo mức giá thấp nhằm trốn tránh nghĩa vụ nhà nước” (điểm b khoản 1 Điều 92 BLTTDS 2004).

- Ủy thác tư pháp: Đây là biện pháp thu thập chứng cứ hoàn toàn do Toà án chủ động xuất phát từ tình hình thực tế của vụ án, mà không cần đương sự yêu cầu.

- Xem xét, thẩm định tại chỗ: Điều 89 BLTTDS 2004 chỉ quy định về cách thức tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, mà không quy định việc xem xét, thẩm định này phải theo yêu cầu của đương sự hay do Toà án xét thấy cần thiết. Các điều luật khác cũng không đề cập đến việc xem xét này cần phải có yêu cầu của đương sự.

Thực tiễn xét xử cho thấy, khi giải quyết tranh chấp nhà đất, nhất là trường hợp các bên yêu cầu phân chia bằng hiện vật, nếu Thẩm phán chỉ nhìn trên sơ đồ, bản vẽ do đương sự cung cấp, không xuống xem xét, thẩm định tại chỗ dễ dẫn đến sai sót khi quyết định. Rất nhiều vụ án đã phải kháng nghị chỉ vì phân chia hiện vật không phù hợp với thực tế, có vụ đã chia đôi cả bàn thờ hoặc trên đất có cây cối, công trình kiến trúc,

nhưng do không xuống xem xét thẩm định tại chỗ, nên Thẩm phán, Hội đồng xét xử không biết, không đề cập gì đến...

Để tránh những thủ tục rườm rà không cần thiết và đáp ứng yêu cầu hiểu biết sự vật cần xem xét một cách đầy đủ, toàn diện, thiết nghĩ cơ quan có thẩm quyền khi hướng dẫn cần nói rõ, khi xét thấy cần thiết là Toà án có quyền xem xét thẩm định tại chỗ.

Ngoài những trường hợp đã phân tích ở trên, các trường hợp khác khi tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ phải trên cơ sở thỏa mãn hai điều kiện sau đây:

- Đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ.
- Đương sự phải có yêu cầu Toà án thu thập chứng cứ.

Việc BLTTDS 2004 quy định trong một số trường hợp khi có những điều kiện nhất định, Toà án mới trực tiếp tiến hành một số biện pháp để thu thập chứng cứ là một quy định hoàn toàn mới, thể hiện việc đề cao trách nhiệm của đương sự trong việc thu thập chứng cứ, thực hiện nghĩa vụ chứng minh của đương sự và hạn chế việc tự thu thập chứng cứ của Toà án.

Nếu như trước đây, tại khoản 3 Điều 20 PLTTGQCVADS 1989 có quy định nghĩa vụ chứng minh của đương sự, nhưng đã không quy định rõ hậu quả khi đương sự không thực hiện nghĩa vụ này, thì cũng tại Điều 3, khoản 2 Điều 20, Điều 38 của Pháp lệnh này lại quy định nhiệm vụ của Toà án trong việc thu thập chứng cứ. Khi Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đã quy định điều tra là nhiệm vụ của Toà án, thì việc đương sự có yêu cầu hay không có yêu cầu nhưng nếu thấy hồ sơ chưa đủ chứng cứ thì Toà án đều phải chủ động tiến hành điều tra, còn theo các quy định của BLTTDS 2004 được thể hiện ở các Điều 6, Điều 79, Điều 84, khoản 1 Điều 94 thì nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh chủ yếu là thuộc trách nhiệm của đương sự. Do đó, đương sự phải thu thập chứng cứ và Toà án chỉ chủ động hoặc theo yêu cầu của đương sự tiến hành công việc này trong các trường hợp mà luật quy định như đã phân tích ở trên. Khi Toà án tiến hành các biện pháp điều tra, thu thập chứng cứ được quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 85

BLTTDS 2004 thì Thẩm phán phải ra quyết định về việc thu thập chứng cứ, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Toà án.

Như vậy, trong bảy biện pháp thu thập chứng cứ được quy định tại khoản 2 Điều 85 BLTTDS 2004 thì chỉ có biện pháp thu thập chứng cứ được quy định ở điểm a: *“Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng”* là không phải ra quyết định.

Tùy từng trường hợp cụ thể, thẩm phán có thể áp dụng một hoặc nhiều biện pháp thu thập chứng cứ được quy định trong BLTTDS 2004. Các biện pháp đó bao gồm:

Thứ nhất, lấy lời khai của đương sự, người làm chứng:

- *Lấy lời khai của đương sự:* Đây là một trong những biện pháp quan trọng để thu thập chứng cứ. Trước đây, khi Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự quy định Toà án có vai trò chủ động, tích cực trong điều tra, thì việc lấy lời khai của đương sự là một trong những biện pháp mà Toà án thường xuyên sử dụng và hầu hết các vụ án dân sự khi tiến hành giải quyết, Toà án thường chủ động lấy lời khai của đương sự. Nhưng theo quy định mới của BLTTDS 2004 thì: *“Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Đương sự phải tự viết bản khai và ký tên của mình. Trong trường hợp đương sự không thể tự viết được thì Thẩm phán lấy lời khai của đương sự. Việc lấy lời khai của đương sự chỉ tập trung vào những tình tiết mà đương sự khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Toà án ghi lại lời khai của đương sự vào biên bản. Thẩm phán lấy lời khai của đương sự tại trụ sở Toà án, trong trường hợp cần thiết có thể lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Toà án”* (khoản 1 Điều 86).

Khi tiến hành lấy lời khai của đương sự, Thẩm phán cần tập trung làm rõ những điểm mà đương sự khai chưa rõ ràng, đầy đủ, những mâu thuẫn trong chính bản khai của đương sự hoặc những điểm mâu thuẫn giữa bản khai của đương sự này với bản khai của đương sự khác, giữa bản khai của đương sự với lời khai của nhân chứng hoặc các tài liệu, chứng cứ có liên quan có trong hồ sơ.

Nếu trước đây do Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự chỉ quy định chung là Toà án tiến hành các biện pháp điều tra, nên nhiều Toà án coi việc giao cho Thư ký làm nhiệm vụ điều tra trong các vụ án dân sự là việc bình thường, thì nay BLTTDS 2004 đã quy định rõ Thẩm phán đảm nhiệm vai trò này. Thẩm phán có thể tự mình ghi biên bản hoặc Thư ký Toà án ghi lại lời khai của đương sự vào biên bản.

Sau khi lấy lời khai xong phải cho đương sự đọc lại hay nghe đọc lại; đương sự có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản ghi lời khai và ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận. Biên bản phải có chữ ký của người lấy lời khai, người ghi biên bản và đóng dấu của Toà án; nếu biên bản được ghi thành nhiều trang rời nhau thì phải ký vào từng trang và đóng dấu giáp lai. Khi phải lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Toà án phải có người làm chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân, công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi Thẩm phán lập biên bản lấy lời khai (khoản 2 Điều 86 BLTTDS 2004).

Trong trường hợp lấy lời khai mà đương sự là người chưa thành niên thì phải được tiến hành với sự có mặt của người đại diện hợp pháp của đương sự đó (khoản 3 Điều 86 BLTTDS 2004).

- Lấy lời khai của người làm chứng: Theo quy định tại Điều 87 BLTTDS 2004, việc lấy lời khai của người làm chứng có thể xuất phát từ yêu cầu của đương sự, nhưng cũng có thể do Toà án xét thấy cần thiết để làm rõ sự thật thì có quyền chủ động lấy lời khai của người làm chứng. Về cách thức, thủ tục lấy lời khai của người làm chứng được tiến hành như việc lấy lời khai của đương sự được quy định tại Điều 86 BLTTDS 2004.

Thứ hai, đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa các đương sự với người làm chứng:

Một biện pháp điều tra thường được sử dụng trong quá trình lấy lời khai của đương sự và của người làm chứng là đối chất, Điều 88 BLTTDS 2004 quy định:

“1. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng, Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau.

2. Việc đối chất phải được ghi thành biên bản, có chữ ký của những người tham gia đối chất”.

Đối chất là một biện pháp điều tra quan trọng nhằm hoá giải các xung đột trong các lời khai và tài liệu đang có trong hồ sơ. Do đó, việc đối chất chỉ tiến hành khi có yêu cầu của đương sự hoặc tuy đương sự không có yêu cầu, nhưng xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng. Thẩm phán có thể cho đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau.

Thứ ba, trung cầu giám định:

Trung cầu giám định là biện pháp thu thập chứng cứ do Toà án thực hiện nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ việc dân sự theo sự thoả thuận lựa chọn của các bên đương sự hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự.

Khi có yêu cầu của đương sự, Thẩm phán được phân công giải quyết phải ra quyết định trung cầu giám định, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của người giám định, đối tượng cần giám định, những vấn đề cần giám định, các yêu cầu cụ thể cần có kết luận của người giám định. Khi nhận được quyết định trung cầu giám định của Toà án, người giám định phải tiến hành giám định theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp xét thấy kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng hoặc có vi phạm pháp luật thì theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại.

Trước đây, BLTTDS 2004 cho phép người đã tiến hành giám định trước đó có thể thực hiện lại việc giám định, nhưng để nâng cao hơn tính khách quan của việc giám định lại, trong lần sửa đổi, bổ sung 2011, tại khoản 3 Điều 90 của Bộ luật đã sửa đổi quy định này, theo đó: "... Người đã thực hiện việc giám định trước đó không được thực hiện giám định lại. Người đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó, người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 46 của Bộ luật này không được thực hiện việc giám định”.

Trong trường hợp chứng cứ bị tố cáo là giả mạo thì người đưa ra chứng cứ đó có quyền rút lại và Toà án không phải trung cầu giám định; nếu không rút lại, người tố cáo có quyền yêu cầu Toà án trung cầu giám

định theo quy định tại Điều 90 BLTTDS 2004. Nếu thấy việc giả mạo chứng cứ có dấu hiệu tội phạm thì Toà án chuyển cho Cơ quan điều tra hình sự có thẩm quyền và người đưa ra chứng cứ giả mạo phải bồi thường thiệt hại nếu việc giả mạo chứng cứ đó gây thiệt hại cho người khác.

Thứ tư, định giá tài sản, thẩm định giá tài sản:

Toà án chỉ định giá tài sản, thẩm định giá tài sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự vì lý do các bên đương sự không thỏa thuận được về giá của tài sản đang tranh chấp.

- Các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định về giá của tài sản đang tranh chấp, nhưng có căn cứ chứng minh mức giá mà các đương sự thỏa thuận hoặc mức giá mà tổ chức thẩm định đưa ra thấp hơn giá thị trường tại địa phương nơi có tài sản tranh chấp hoặc thấp hơn khung giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với tài sản cùng loại nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức đóng án phí.

Khi tiến hành định giá, Toà án phải ra quyết định thành lập Hội đồng định giá. Hội đồng định giá gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên là đại diện cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan. Ví dụ, nếu định giá nhà đất, thì mời các cơ quan quản lý nhà đất, cơ quan xây dựng, cơ quan tài chính ở địa phương tham gia hội đồng, đồng thời mời đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá chứng kiến việc định giá. Người đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó, người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 46 BLTTDS 2004 không được tham gia Hội đồng định giá.

Hội đồng định giá chỉ tiến hành định giá khi có mặt đầy đủ các thành viên của Hội đồng. Khi định giá, phải thông báo cho các đương sự biết họ có quyền tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá. Quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá.

Việc định giá phải được ghi thành biên bản, trong đó ghi rõ ý kiến của từng thành viên, của đương sự nếu họ tham dự. Quyết định của Hội đồng định giá phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Các thành viên Hội đồng định giá, đương sự, người chứng kiến ký tên vào biên bản.

So với quy định trước đây, Điều 92 BLTTDS 2004 đã bổ sung một hình thức xác định giá mới, đó là thẩm định giá tài sản. Thẩm định giá tài sản chính là hoạt động xem xét, đánh giá và đưa ra kết luận mang tính pháp lý bằng văn bản về giá của đối tượng cần xác định. Hoạt động này do một tổ chức có chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện.

Việc thẩm định giá tài sản được thực hiện khi có yêu cầu của đương sự. Khi đó Tòa án yêu cầu tổ chức thẩm định giá tài sản tiến hành thẩm định giá. Việc thẩm định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm định giá tài sản. Kết quả thẩm định giá tài sản được coi là chứng cứ của vụ án, nếu việc thẩm định tiến hành đúng quy định pháp luật.

Thứ năm, xem xét, thẩm định tại chỗ:

Đây là một biện pháp điều tra thường được Tòa án sử dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Trước đây, do Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự không quy định chặt chẽ nên trong thực tiễn khi xem xét, thẩm định tại chỗ, có những trường hợp, Thẩm phán không báo cho chính quyền sở tại, không báo đương sự đến để chứng kiến việc xem xét; thậm chí, không ghi biên bản, mà chỉ thấy nhận định trong bản án. Điều này làm cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án bị giảm hiệu quả hoặc không có giá trị pháp lý. Để việc xem xét, thẩm định tại chỗ được khách quan, toàn diện và có giá trị pháp lý cao, BLTTDS 2004 đã quy định tại Điều 89 như sau:

“1. Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải do Thẩm phán tiến hành với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và phải báo trước việc xem xét, thẩm định tại chỗ để đương sự biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó.

2. Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được ghi thành biên bản. Biên bản phải ghi rõ kết quả xem xét, thẩm định, mô tả rõ hiện trường, có chữ ký của người xem xét, thẩm định và chữ ký hoặc điểm chỉ của đương sự nếu họ có mặt, của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và những người khác được mời tham gia việc xem xét, thẩm định. Sau khi lập xong biên

bản, người xem xét, thẩm định phải yêu cầu đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định ký tên và đóng dấu xác nhận”.

Thứ sáu, uỷ thác thu thập chứng cứ:

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, nếu việc lấy lời khai của đương sự, của người làm chứng, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hoặc các biện pháp khác để thu thập chứng cứ, xác minh các tình tiết của vụ việc dân sự gặp khó khăn do trở ngại về khoảng cách địa lý, thì Tòa án có thể ra quyết định uỷ thác để Tòa án khác hoặc cơ quan có thẩm quyền làm thay.

Trong quyết định uỷ thác phải ghi rõ tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, quan hệ tranh chấp và những công việc cụ thể uỷ thác để thu thập chứng cứ.

Toà án nhận được quyết định uỷ thác có trách nhiệm thực hiện công việc cụ thể được uỷ thác trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định uỷ thác và thông báo kết quả bằng văn bản cho Toà án đã ra quyết định uỷ thác; trường hợp không thực hiện được việc uỷ thác thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do của việc không thực hiện được việc uỷ thác cho Toà án đã ra quyết định uỷ thác.

Thứ bảy, yêu cầu các cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ:

Để phù hợp với quyền của đương sự quy định tại Điều 58, BLTTDS 2004 quy định yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc cung cấp chứng cứ là một trong những biện pháp thu thập chứng cứ của Tòa án nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ án được thực hiện theo yêu cầu của đương sự trong trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được.

Đương sự yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ phải làm đơn ghi rõ vấn đề cần chứng minh; chứng cứ cần thu thập; lý do vì sao tự mình không thu thập được; họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cần thu thập. Tòa án, Viện Kiểm sát có thể trực tiếp hoặc bằng văn bản yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ cung cấp cho mình chứng cứ. Khi

nhận được yêu cầu của Tòa án hoặc Viện Kiểm sát, cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án trong thời hạn mười lăm ngày.

So với trước đây, theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Điều 94 BLTTDS 2004 thì không chỉ có Tòa án mà cả Viện Kiểm sát cũng có thể trực tiếp hoặc bằng văn bản yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý lưu giữ cung cấp cho mình chứng cứ. Việc quy định cho Viện Kiểm sát cũng có quyền thu thập chứng cứ là một quy định mới, nhằm tạo điều kiện cho Viện Kiểm sát thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong lĩnh vực tư pháp.

Trong trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức không cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, Viện Kiểm sát thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3.3. Nghiên cứu, đánh giá chứng cứ

Nghiên cứu, đánh giá chứng cứ để tìm ra sự thật vụ án là một việc rất phức tạp, một loại hình lao động đặc thù của Thẩm phán, nó không chỉ đòi hỏi kiến thức xã hội, kiến thức pháp luật vững vàng mà còn đòi hỏi một cái tâm trong sáng của người cầm cân nảy mực.

Điều 96 BLTTDS 2004 quy định:

“1. Việc đánh giá chứng cứ phải khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác;

2. Tòa án phải đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định giá trị pháp lý của từng chứng cứ”.

Sau khi các đương sự đã cung cấp đủ chứng cứ, trên cơ sở tất cả các chứng cứ đã thu thập được. Tòa án phải tiến hành xem xét, phân tích, so sánh, đánh giá chứng cứ; phải tìm ra được các mối liên hệ, liên quan mật thiết giữa các sự kiện, tình tiết này với sự kiện, tình tiết khác. Việc xác định được các mối liên quan là điều kiện cần thiết đối với việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Quá trình nghiên cứu, xem xét các chứng cứ cũng chính là quá trình đánh giá chứng cứ nhằm xác định giá trị chứng minh và sự phù hợp của các chứng cứ, mối liên hệ của chứng cứ này với chứng cứ khác.

Giá trị chứng minh của chứng cứ thể hiện ở chỗ, dựa vào những chứng cứ đó, Tòa án có thể xác định được có hay không có những tình tiết chứng minh cho yêu cầu của đương sự. Những sự kiện, tình tiết không có giá trị chứng minh sẽ bị loại trong quá trình đánh giá chứng cứ.

Khi đánh giá chứng cứ, trước hết phải đánh giá từng chứng cứ, để xem xét kết luận về mức độ chính xác, về giá trị chứng minh của từng chứng cứ. Do đó, người thẩm phán phải nắm được đặc điểm của từng loại chứng cứ, xác định đó là chứng cứ trực tiếp hay chứng cứ gián tiếp, chứng cứ gốc hay chứng cứ sao chép lại... Đồng thời, phải xem xét, đánh giá các chứng cứ đó trong mối quan hệ tổng hợp toàn bộ các chứng cứ có trong hồ sơ để xác định giá trị chứng minh của chúng.

Một tài liệu chỉ có giá trị cho việc xác định sự thật khi nó phù hợp với các tình tiết của vụ án, phù hợp với thực tế khách quan. Qua các chứng cứ đó Tòa án có thể xác định sự kiện pháp lý nào mà đương sự đưa ra là có thật, yêu cầu nào của đương sự là yêu cầu chính đáng. Vì vậy, việc nghiên cứu, đánh giá chứng cứ phải trên cơ sở logic và phân tích so sánh chúng trong mối quan hệ tổng thể, toàn diện, biện chứng, không được cắt rời chúng mới có thể rút ra được kết luận chính xác và sự thực của việc tranh chấp.

Muốn nghiên cứu, đánh giá chứng cứ được chính xác đòi hỏi người thẩm phán vừa phải nắm vững các quy định pháp luật về tố tụng, vừa phải nắm vững các quy định pháp luật về nội dung liên quan đến quan hệ pháp luật đang tranh chấp. Đồng thời, phải thường xuyên đúc rút kinh nghiệm trong quá trình đánh giá chứng cứ đối với các vụ án mà Thẩm phán đã tham gia xét xử, đặc biệt đối với các vụ án phức tạp về đánh giá chứng cứ, nếu chú ý sẽ rút ra được rất nhiều kinh nghiệm quý góp phần hoàn thiện dần quá trình tư duy trong đánh giá chứng cứ.

4. ĐỐI TƯỢNG CHỨNG MINH VÀ CÁC TÌNH TIẾT, SỰ KIỆN KHÔNG PHẢI CHỨNG MINH

4.1. Đối tượng chứng minh

Để cho hoạt động chứng minh tập trung, cần phải xác định những vấn đề cần phải làm sáng tỏ trong vụ việc dân sự, được gọi là đối tượng chứng minh của vụ việc dân sự.

Đối tượng chứng minh là những sự kiện, tình tiết làm cơ sở cho yêu cầu hoặc phản đối yêu cầu của đương sự và những sự kiện, tình tiết khác có ý nghĩa cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự.

Ví dụ: trong một vụ kiện bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, cơ sở để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là việc phải có những thiệt hại xảy ra bao gồm thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, thiệt hại danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân và của các chủ thể khác. Thiệt hại này là kết quả của hành vi vi phạm pháp luật do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý gây ra. Làm sáng tỏ được các yếu tố này nhằm xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng chính là yêu cầu của việc chứng minh. Hoặc trong một vụ kiện thừa kế, việc chứng minh cần phải hướng vào những vấn đề căn bản của vụ án như thời điểm mở thừa kế, thừa kế được giải quyết theo pháp luật hay theo di chúc. Nếu có di chúc thì việc mở thừa kế sẽ thực hiện theo di chúc, nhưng trước tiên phải xác định tính hợp pháp của bản di chúc và việc phát sinh hiệu lực pháp luật của bản di chúc đó. Ngoài ra, còn phải xác định những người được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của bản di chúc. Trường hợp không có di chúc hoặc di chúc không có hiệu lực pháp luật thì việc thừa kế sẽ được giải quyết theo pháp luật. Nếu theo chia thừa kế theo pháp luật thì ai là người có quyền thừa kế tài sản mà người chết để lại. Đây là việc xác định diện và hàng thừa kế được qui định trong luật. Về di sản thừa kế thì đó là tài sản mà người chết để lại, bao gồm tài sản thuộc sở hữu riêng của người đó cũng như tài sản của người đó trong sở hữu chung với người khác. Vấn đề nghĩa vụ về tài sản mà người chết để lại cũng là một vấn đề cần phải được xem xét thận trọng.

Xác định đối tượng chứng minh của vụ việc dân sự, thông thường là nhiệm vụ của Toà án, bởi đây là hoạt động có ý nghĩa tập trung việc chứng minh, giúp cho việc giải quyết vụ án được đúng đắn và nhanh chóng. Tuy nhiên, đối tượng chứng minh lại được xác định từ yêu cầu hoặc phản đối yêu cầu của đương sự. Từ các yêu cầu này, sẽ xác định được những vấn đề chứng minh. Về phía luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cũng cần phải tự mình xác định đối tượng chứng

minh trong vụ án mà mình tham gia trên cơ sở đó tiến hành việc xác định những chứng cứ cần thiết.

4.2. Các tình tiết, sự kiện không cần chứng minh

Nói chung, để các sự kiện, tình tiết được sử dụng trong vụ án, thì tất cả đều phải được chứng minh. Tuy nhiên, có những sự kiện, tình tiết xuất phát từ tính chất rõ ràng của chúng Toà án có thể sử dụng ngay để giải quyết vụ việc dân sự mà không phải xác định trong quá trình tố tụng. Do đó, Điều 80 BLTTDS 2004 quy định những tình tiết, sự kiện này không cần phải chứng minh. Những tình tiết, sự kiện này bao gồm: Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết; những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật; những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Đối với những tình tiết, sự kiện mọi người đều biết thì không phải chứng minh, vì mục đích của chứng minh là để làm rõ tình tiết, sự kiện liên quan đến vụ việc dân sự để giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự. Đối với những tình tiết, sự kiện này không chứng minh thì mọi người cũng đã biết rõ về chúng. Tuy vậy, Điều 80 BLTTDS 2004 quy định những tình tiết, sự kiện này phải “*được Toà án thừa nhận*” vì Toà án có trách nhiệm giải quyết vụ việc dân sự. Trên thực tế, mức độ phổ biến của các tình tiết, sự kiện mọi người đều biết có thể rất khác nhau; có tình tiết, sự kiện phổ biến ở phạm vi rất rộng, nhưng cũng có sự kiện, tình tiết chỉ phổ biến ở phạm vi hẹp. Vấn đề đặt ra là tình tiết, sự kiện phổ biến ở mức độ nào thì không phải chứng minh? Thực tiễn xét xử của các Toà án cho thấy, không thể xác định được chính xác những người biết được tình tiết, sự kiện. Vì vậy, việc đánh giá mức độ phổ biến của tình tiết, sự kiện mọi người đều biết chỉ mang tính tương đối nên BLTTDS 2004 không thể quy định giới hạn tối thiểu về mức độ phổ biến của tình tiết, sự kiện không cần chứng minh. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Toà án phải xem xét từng trường hợp cụ thể và trên cơ sở yêu cầu của việc công khai, minh bạch các hoạt động xét xử mà quyết định có thừa nhận hay không.

Đối với những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Toà án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật cũng không phải chứng minh vì Toà án, cơ quan nhà nước nào giải quyết vụ việc cũng đều dựa trên việc thực hiện quyền lực của nhà nước ta. Hơn nữa, việc chứng minh lại một tình tiết, sự kiện còn có khả năng dẫn đến sự phức tạp trong việc giải quyết vụ việc dân sự, làm trì trệ thủ tục tố tụng dân sự, giảm uy tín của Toà án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Để giải quyết được nhanh chóng các vụ việc dân sự, tránh những phức tạp không đáng có, Điều 80 BLTTDS 2004 quy định khi giải quyết vụ việc dân sự, Toà án không cho chứng minh lại những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Toà án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật.

Về những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp, Điều 80 BLTTDS 2004 quy định không phải chứng minh. Bởi những tình tiết, sự kiện này đã được ghi lại dưới hình thức nhất định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực hợp pháp. Mặt khác, phải đảm bảo giá trị các giấy tờ, tài liệu đã được các cơ quan nhà nước công chứng, chứng thực hợp pháp.

Ngoài ra, đối với những tình tiết, sự kiện mà đương hoặc người đại diện của đương sự bên này thừa nhận hoặc không phản đối, Điều 80 BLTTDS 2004 cũng quy định đương sự bên kia không phải chứng minh. Như vậy, sự thừa nhận của một bên đương sự hay người đại diện của họ có giá trị miễn nghĩa vụ chứng minh cho đương sự phía bên kia. Vì một trong những vấn đề thuộc bản chất của chứng minh là làm cho đương sự bên kia thấy rõ sự tồn tại của các tình tiết, sự kiện liên quan đến vụ việc dân sự để thừa nhận. Mặt khác, quyền thừa nhận còn thuộc quyền tự định đoạt của đương sự.

Chương 5

CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI; CẤP, TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỔ TỤNG

1. CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

1.1. Khái niệm và ý nghĩa của biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự

a) Khái niệm biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự

Trong quá trình tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đôi khi tòa án phải quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp cần thiết để giải quyết nhu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ bằng chứng hoặc để đảm bảo thi hành án. Các biện pháp này được gọi là biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Vậy, biện pháp khẩn cấp tạm thời là biện pháp tòa án quyết định áp dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự nhằm giải quyết nhu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ bằng chứng hoặc đảm bảo việc thi hành án.

So với các biện pháp khác được tòa án quyết định áp dụng trong quá trình tố tụng để giải quyết vụ việc dân sự thì biện pháp khẩn cấp tạm thời có những điểm khác biệt, nó vừa mang tính khẩn cấp vừa mang tính tạm thời. Tính khẩn cấp của biện pháp này được thể hiện ở chỗ tòa án phải ra quyết định áp dụng ngay và quyết định này được thực hiện ngay sau khi được tòa án quyết định áp dụng nếu không nó sẽ mất hết ý nghĩa, tác dụng. Tính tạm thời của biện pháp này được thể hiện ở chỗ, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chưa phải là quyết định cuối cùng về việc giải quyết vụ việc dân sự. Đây chỉ là biện pháp tạm thời được áp dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự chứ chưa phải là quyết định về giải quyết vụ việc dân sự. Sau khi ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, nếu lý do của việc áp dụng không còn nữa thì tòa án có thể hủy bỏ quyết định này. Tuy vậy, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể gây thiệt hại đến quyền, lợi ích của chủ thể bị áp dụng và của chủ thể khác. Do vậy, Tòa án phải xem xét thận trọng trước

khi áp dụng biện pháp này và phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật để tránh việc gây thiệt hại cho đương sự và các chủ thể khác.

b) Ý nghĩa của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trên thực tế, vì lợi ích của mình hoặc do thiếu thiện chí nên nhiều người đã có hành vi tẩu tán tài sản, hủy hoại hoặc xâm phạm chứng cứ, mua chuộc người làm chứng v.v.. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong những trường hợp này một mặt chống lại những hành vi đó, bảo vệ được chứng cứ, giữ nguyên được giá trị chứng minh của chứng cứ, tránh cho hồ sơ vụ việc dân sự bị sai lệch bảo đảm việc giải quyết đúng được vụ việc dân sự. Mặt khác, qua đó còn bảo toàn được tình trạng tài sản, tránh việc gây thiệt hại không thể khắc phục được, giữ được tài sản bảo đảm cho việc thi hành bản án, quyết định của tòa án sau này.

Ngoài ra, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đáp ứng kịp thời nhu cầu cấp bách của đương sự, tạo điều kiện cho đương sự sớm ổn định được cuộc sống của họ và những người sống phụ thuộc vào họ. Trên cơ sở đó, bảo đảm được quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

1.2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Theo quy định tại Điều 102 BLTTDS 2004, có các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau:

Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến người chưa thành niên chưa có người giám hộ.

Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu cấp dưỡng và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ và nếu không thực hiện trước ngay một phần nghĩa vụ cấp dưỡng sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống của người được cấp dưỡng.

Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm được áp

dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ và cần thiết.

Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động. Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu trả tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ và cần thiết.

Tạm đình chỉ thi hành quyết định sa thải người lao động. Tạm đình chỉ thi hành quyết định sa thải người lao động được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến sa thải người lao động và xét thấy quyết định sa thải người lao động là trái pháp luật hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người lao động.

Kê biên tài sản đang tranh chấp. Kê biên tài sản đang tranh chấp được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người giữ tài sản đang tranh chấp có hành vi tẩu tán, huỷ hoại tài sản. Tài sản bị kê biên có thể được thu giữ, bảo quản tại CQTHADS hoặc lập biên bản giao cho một bên đương sự hoặc người thứ ba quản lý cho đến khi có quyết định của Toà án.

Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp. Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người đang chiếm hữu hoặc giữ tài sản đang tranh chấp có hành vi chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp cho người khác.

Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người đang chiếm hữu hoặc giữ tài sản đang tranh chấp có hành vi tháo gỡ, lắp ghép, xây dựng thêm hoặc có hành vi khác làm thay đổi hiện trạng tài sản đó.

Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác. Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác được áp dụng

nếu trong quá trình giải quyết vụ án có tài sản đang tranh chấp hoặc liên quan đến tranh chấp mà có hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác ở thời kỳ thu hoạch hoặc không thể bảo quản được lâu dài.

Phong toả tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước. Phong toả tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc bảo đảm cho việc thi hành án.

Phong toả tài sản ở nơi gửi giữ. Phong toả tài sản ở nơi gửi giữ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài sản đang gửi giữ và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc bảo đảm cho việc thi hành án.

Phong toả tài sản của người có nghĩa vụ. Phong toả tài sản của người có nghĩa vụ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài sản và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc bảo đảm cho việc thi hành án.

Cấm hoặc buộc thực hiện một số hành vi nhất định. Cấm hoặc buộc thực hiện một số hành vi nhất định được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy đương sự hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác thực hiện hoặc không thực hiện một số hành vi nhất định làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có liên quan trong vụ án đang được Toà án giải quyết.

1.3. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là nhằm bảo đảm việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thuộc quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì vậy, người có quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được xác định là người có quyền yêu cầu tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Trên cơ sở đó, Điều 99 BLTTDS 2004 quy định các chủ thể sau đây có quyền yêu cầu tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, bao gồm;

- Các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Họ có quyền yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án đó áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 102 BLTTDS 2004 để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án.

Chỉ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây, cá nhân, cơ quan, tổ chức mới có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng một hoặc nhiều BPKCTT quy định tại Điều 102 của BLTTDS 2004:

- Để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự có liên quan trực tiếp đến vụ án đang được Tòa án giải quyết và cần phải được giải quyết ngay, nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng xấu đến đời sống, sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm... của đương sự;

- Để bảo vệ chứng cứ trong trường hợp chứng cứ đang bị tiêu hủy, có nguy cơ bị tiêu hủy hoặc sau này khó có thể thu thập được;

- Để bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được, tức là bảo toàn mối quan hệ, đối tượng hiện có liên quan đến vụ án đang được Tòa án giải quyết;

- Để bảo đảm việc thi hành án tức là làm cho chắc chắn các điều kiện để khi bản án, quyết định của Tòa án được thi hành thì có đầy đủ điều kiện để thi hành án (*mục 1. 2 Nghị quyết 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27/04/2005*).

Ngoài ra, trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền nộp đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 102 BLTTDS 2004 đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án đó (Khoản 2 Điều 99 BLTTDS 2004).

Chỉ khi có đầy đủ các điều kiện sau đây, đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện (đơn khởi kiện phải được làm theo đúng quy định tại Điều 164 của BLTTDS 2004), thì cá nhân, cơ quan, tổ chức mới có quyền yêu cầu Toà án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng BPKCTT quy định tại Điều 102 của BLTTDS 2004:

- Do tình thế khẩn cấp, tức là cần phải được giải quyết ngay, không chậm trễ;

- Cần phải bảo vệ ngay bằng chứng trong trường hợp nguồn chứng cứ đang bị tiêu huỷ, có nguy cơ bị tiêu huỷ hoặc sau này khó có thể thu thập được;

- Ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra (có thể là hậu quả về vật chất hoặc phi vật chất).

Trong trường hợp đơn khởi kiện đã có các nội dung để xác định việc thụ lý đơn khởi kiện và giải quyết vụ án là thuộc thẩm quyền của mình, nhưng cần phải sửa đổi, bổ sung một số nội dung khác, thì Toà án thụ lý giải quyết đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT ngay theo quy định tại khoản 3 Điều 117 của BLTTDS 2004 và hướng dẫn tại mục 6 Nghị quyết 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27/04/2005. Việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện và thụ lý vụ án được thực hiện theo quy định tại Điều 169 và Điều 171 của BLTTDS 2004.

Toà án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng BPKCTT là Toà án có thẩm quyền thụ lý đơn khởi kiện và giải quyết vụ án theo quy định tại các điều 33, 34, 35 và 36 của BLTTDS 2004 và hướng dẫn tại mục 1 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31-3-2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTDS 2004 (*mục 2 Nghị quyết 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27/04/2005*).

Về nguyên tắc, tòa án chỉ được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khi có đơn yêu cầu của các chủ thể nêu trên. Tuy vậy, trong một số trường hợp do yêu cầu của việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tòa án cũng có quyền tự mình quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 102 BLTTDS 2004, cụ thể: Giao người chưa thành niên cho cá nhân

hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng; Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm; Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động; 5. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sa thải người lao động.

Toà án chỉ tự mình ra quyết định áp dụng một BPKCTT cụ thể khi có đầy đủ các điều kiện do BLTTDS 2004 quy định đối với BPKCTT đó.

Ví dụ: Toà án chỉ tự mình ra quyết định áp dụng BPKCTT “Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng” quy định tại Điều 104 của BLTTDS 2004 khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- + Việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu cấp dưỡng;
- + Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng đó là có căn cứ;
- + Nếu không buộc thực hiện trước ngay một phần nghĩa vụ cấp dưỡng sẽ ảnh hưởng đến sức khoẻ, đời sống của người được cấp dưỡng;
- + Đương sự, người thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự chưa có điều kiện thực hiện được quyền yêu cầu Toà án áp dụng BPKCTT.

Khi tự mình ra quyết định áp dụng một BPKCTT cụ thể, ngoài việc phải thực hiện đúng quy định tại điều luật tương ứng của BLTTDS 2004, Toà án cần phải căn cứ vào các quy định của pháp luật liên quan để có quyết định đúng. Ví dụ: Khi tự mình ra quyết định áp dụng BPKCTT “Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục”, ngoài việc phải thực hiện đúng quy định tại Điều 103 của BLTTDS 2004, Toà án phải căn cứ vào quy định liên quan của Bộ luật dân sự về giám hộ để có quyết định đúng, cụ thể thực hiện như sau:

Toà án chỉ tự mình ra quyết định áp dụng BPKCTT này, nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến người chưa thành niên chưa có người giám hộ. “Chưa có người giám hộ” là trường hợp không có người giám hộ đương nhiên, nhưng những người thân thích của người chưa thành niên chưa cử được ai trong số họ hoặc một người khác làm người giám hộ và Uỷ ban

nhân dân xã, phường, thị trấn cùng các tổ chức xã hội tại cơ sở cũng chưa cử được người hoặc tổ chức từ thiện đảm nhận việc giám hộ.

Trong trường hợp có cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện giám hộ do pháp luật quy định tự nguyện đảm nhận việc giám hộ, thì Toà án ra quyết định áp dụng BPKCTT giao người chưa thành niên cho cá nhân, tổ chức đó trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Trong trường hợp không có cá nhân, tổ chức nào tự nguyện đảm nhận việc giám hộ, thì Toà án ra quyết định áp dụng BPKCTT giao người chưa thành niên cho một người trong số những người thân thích của người chưa thành niên có đủ điều kiện giám hộ do pháp luật quy định trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Nếu không có người thân thích hoặc không có ai trong số người thân thích có đủ điều kiện giám hộ, thì Toà án ra quyết định áp dụng BPKCTT giao người chưa thành niên cho một người khác có đủ điều kiện giám hộ do pháp luật quy định hoặc một tổ chức từ thiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

1.4. Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm

Việc áp dụng BPKCTT tuy giải quyết được nhu cầu cấp bách của đương sự, bảo đảm được việc giải quyết vụ án và thi hành án nhưng có thể dẫn đến việc gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc người thứ ba. Do vậy, pháp luật đã quy định buộc yêu cầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm.

Theo Điều 120 BLTTDS 2004, người yêu cầu tòa án áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Toà án ấn định để bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và ngăn ngừa sự lạm quyền yêu cầu này từ phía người có quyền yêu cầu:

- Kê biên tài sản đang tranh chấp;
- Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp;
- Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp;
- Phong toả tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác; kho bạc nhà nước; phong toả tài khoản ở nơi gửi giữ;
- Phong toả tài khoản của người có nghĩa vụ.

Việc thực hiện biện pháp bảo đảm nói trên của người yêu cầu tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người có nghĩa vụ phải thực hiện, có nghĩa là tương đương với nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại thực tế có thể xảy ra cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba do người có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng gây ra²⁴.

Vì thiệt hại thực tế do việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng gây ra chưa xảy ra, cho nên để ấn định một khoản tiền, kim khí quý hoặc giấy tờ có giá tương đương với nghĩa vụ tài sản, thì thẩm phán và Hội đồng xét xử phải dự kiến và tạm tính có tính chất tương đối thiệt hại thực tế có thể xảy ra. Việc dự kiến và tạm tính thiệt hại có thể xảy ra này tùy thuộc vào từng biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể, từng trường hợp cụ thể và được thực hiện theo hướng dẫn sau:

Thẩm phán hoặc HĐXX đề nghị người yêu cầu áp dụng BPKCTT dự kiến và tạm tính thiệt hại thực tế có thể xảy ra. Trong trường hợp có hỏi ý kiến của người bị áp dụng BPKCTT thì đề nghị họ dự kiến và tạm tính thiệt hại thực tế có thể xảy ra.

Dự kiến và tạm tính thiệt hại thực tế có thể xảy ra phải được làm thành văn bản, trong đó cần nêu rõ các khoản thiệt hại và mức thiệt hại có thể xảy ra, các căn cứ, cơ sở của việc dự kiến và tạm tính đó; nếu tại phiên tòa thì không phải làm thành văn bản, nhưng phải ghi vào biên bản phiên tòa.

Thẩm phán và HĐXX xem xét các dự kiến và tạm tính thiệt hại thực tế có thể xảy ra, căn cứ vào các quy định của các văn bản pháp luật liên quan để ấn định một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá và buộc người yêu cầu áp dụng BPKCTT thực hiện biện pháp bảo đảm.

Khi thực hiện biện pháp bảo đảm, khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá phải được gửi vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng

²⁴ Trong trường hợp người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là người đại diện theo ủy quyền của đương sự thì người có nghĩa vụ phải thực hiện là đương sự, nếu người đó là người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức thì người có nghĩa vụ phải thực hiện là cơ quan, tổ chức (Mục 8 Nghị quyết 02/05/NQ-HĐTP ngày 27/04/2005).

nơi có trụ sở của tòa án quyết định áp dụng BPKCTT trong thời hạn do tòa án ấn định:

- *Về ngân hàng nơi thực hiện biện pháp bảo đảm:* Trong trường hợp nơi có trụ sở của tòa án đó có nhiều ngân hàng, thì người phải thực hiện biện pháp bảo đảm được lựa chọn một ngân hàng trong số các ngân hàng đó và thông báo tên, địa chỉ của ngân hàng mà mình lựa chọn cho tòa án biết để ra quyết định thực hiện biện pháp bảo đảm. Trong trường hợp người phải thực hiện biện pháp bảo đảm có tài khoản hoặc có tiền, kim khí quý, đá quý, giấy tờ có giá gửi tại ngân hàng nơi có trụ sở của tòa án quyết định áp dụng BPKCTT mà họ đề nghị tòa án phong tỏa một phần tài khoản hoặc một phần tiền, kim khí quý, đá quý, giấy tờ có giá gửi tại ngân hàng đó tương đương với nghĩa vụ tài sản của họ thì tòa án chấp nhận đề nghị của họ.

- *Về thời hạn thực hiện biện pháp bảo đảm:*

Đối với trường hợp yêu cầu áp dụng BPKCTT trong quá trình giải quyết vụ án (theo khoản 1 Điều 99 BLTTDS 2004), nếu trong giai đoạn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi mở phiên tòa, thì thời hạn thực hiện biện pháp bảo đảm là hai ngày làm việc, kể từ thời điểm tòa án ra quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm. Trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn đó có thể dài hơn nhưng trong mọi trường hợp phải được thực hiện trước ngày tòa án mở phiên tòa. Nếu tại phiên tòa thì việc thực hiện biện pháp bảo đảm được bắt đầu từ thời điểm HĐXX ra quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm, nhưng phải xuất trình chứng cứ đã thực hiện xong biện pháp bảo đảm trước khi HĐXX vào phòng nghị án để nghị án.

Đối với trường hợp yêu cầu áp dụng BPKCTT ngay khi nộp đơn khởi kiện (theo khoản 2 Điều 99 BLTTDS 2004), thì thời hạn thực hiện biện pháp bảo đảm không được quá 48 giờ, kể từ thời điểm nộp đơn yêu cầu và được tòa án chấp nhận.

- Trong trường hợp thực hiện biện pháp bảo đảm vào ngày lễ hoặc ngày nghỉ (khoản 2 Điều 120 BLTTDS 2004) thì tòa án chỉ nhận tiền đồng Việt Nam (VNĐ) và tiến hành như sau:

+ Thẩm phán yêu cầu thủ quỹ tòa án đến trụ sở tòa án và mời thêm người làm chứng.

+ Người gửi tiền cùng thủ quỹ tòa án giao nhận từng loại tiền. Thẩm phán lập biên bản giao nhận và niêm phong, trong đó cần ghi đầy đủ cụ thể và mô tả đúng thực trạng vào biên bản.

+ Gói, niêm phong tiền và phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo quản trong thời gian gửi giữ tại tòa án. Thẩm phán yêu cầu người gửi, thủ quỹ tòa án, người làm chứng phải có mặt vào ngày làm việc tiếp theo sau khi kết thúc ngày lễ hoặc ngày nghỉ để mở niêm phong và giao nhận lại tiền.

+ Ngày làm việc tiếp theo sau khi kết thúc ngày lễ hoặc ngày nghỉ, những người có mặt khi niêm phong cùng chứng kiến mở niêm phong. Thủ quỹ cùng người gửi giao nhận lại từng loại tiền theo biên bản giao nhận và niêm phong. Thẩm phán lập biên bản mở niêm phong và giao nhận lại.

+ Người phải thực hiện biện pháp bảo đảm mang khoản tiền đó đến gửi vào tài khoản phong toả tại ngân hàng dưới sự giám sát của thủ quỹ Tòa án. Thủ quỹ tòa án yêu cầu ngân hàng giao cho mình chứng từ về việc nhận khoản tiền vào tài khoản phong toả tại ngân hàng và nộp cho Thẩm phán lưu vào hồ sơ vụ án. Trong trường hợp người phải thực hiện biện pháp bảo đảm không đến tòa án, thì Thẩm phán mời thêm người làm chứng (có thể là Hội thẩm nhân dân) đến tòa án chứng kiến việc mở niêm phong và giao trách nhiệm cho thủ quỹ tòa án thực hiện việc gửi tiền vào tài khoản phong toả tại ngân hàng. Thẩm phán phải lập biên bản mở niêm phong vắng mặt người phải thực hiện biện pháp bảo đảm và giao trách nhiệm cho thủ quỹ tòa án thực hiện việc gửi tiền. Người phải thực hiện biện pháp bảo đảm phải chịu trách nhiệm do hành vi không thực hiện yêu cầu của tòa án.

+ Việc niêm phong, mở niêm phong phải được tiến hành theo quy định của pháp luật. Biên bản giao nhận và niêm phong, biên bản mở niêm phong và giao nhận lại phải được lập thành hai bản có chữ ký của Thẩm phán, người gửi, thủ quỹ Tòa án và người làm chứng. Một bản được giao cho người gửi và một bản lưu vào hồ sơ vụ án.

1.5. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng, thay đổi và huỷ bỏ BPKCTT

Điều 100 BLTTDS 2004 quy định: việc áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ BPKCTT trước khi mở phiên toà do một Thẩm phán xem xét quyết định, nếu tại phiên toà thì do HĐXX xem xét, quyết định.

Người yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải làm đơn gửi đến Toà án có thẩm quyền. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải có các nội dung chính sau đây: a) Ngày, tháng, năm viết đơn; b) Tên, địa chỉ của người có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; c) Tên, địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; d) Tóm tắt nội dung tranh chấp hoặc hành vi xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của mình; đ) Lý do cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; e) Biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng và các yêu cầu cụ thể.

Tuỳ theo yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà người yêu cầu phải cung cấp cho Toà án chứng cứ để chứng minh cho sự cần thiết phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó (K1).

Đối với trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 1 Điều 99 BLTTDS 2004, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải xem xét, giải quyết. Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày nhận đơn, nếu người yêu cầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm hoặc ngay sau khi người đó thực hiện biện pháp bảo đảm quy định tại Điều 120 BLTTDS 2004²⁵ thì Thẩm phán phải ra ngay quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; trường hợp không chấp nhận

²⁵ Theo Điều 120 BLTTDS 2004 thì đối với các BPKCTT sau đây mới thực hiện biện pháp bảo đảm:

- Kê biên tài sản đang tranh chấp (K6);
- Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp (K7);
- Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp (K8);
- Phong toả tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong toả tài sản ở nơi gửi giữ (K10);
- Phong toả tài sản của người có nghĩa vụ (K11);
- Cấm hoặc buộc đương sự thực hiện hành vi nhất định (K12);

yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết.

Trường hợp Hội đồng xét xử nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử xem xét ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay hoặc sau khi người yêu cầu đã thực hiện xong biện pháp bảo đảm quy định tại Điều 120 BLTTDS 2004 (khoản 2).

Đối với trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 2 Điều 99 BLTTDS 2004 thì sau khi nhận được đơn yêu cầu cùng với đơn khởi kiện và chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án chỉ định ngay một Thẩm phán thụ lý giải quyết đơn yêu cầu. Trong thời hạn 48 giờ kể từ thời điểm nhận được đơn yêu cầu, Thẩm phán phải xem xét và ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết (khoản 3).

Trong trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 10, khoản 11 Điều 102 BLTTDS 2004 thì chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện (khoản 4). Tuy nhiên, cần lưu ý:

- Trong trường hợp người yêu cầu tòa án áp dụng BPKCTT yêu cầu phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị thấp hơn nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng BPKCTT có nghĩa vụ thực hiện, thì Tòa án chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có mức yêu cầu trở xuống.

- Trong trường hợp người yêu cầu tòa án áp dụng BPKCTT yêu cầu phong tỏa tài khoản, tài sản để bảo đảm thực hiện hiện nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng BPKCTT có nghĩa vụ phải thực hiện theo đơn khởi kiện, thì tòa án chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị tương đương với nghĩa vụ tài sản đó trở xuống.

- Trong trường hợp tài sản bị yêu cầu phong tỏa là tài sản không thể phân chia được (không thể phong tỏa một phần tài sản đó) có giá trị cao hơn nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng BPKCTT có nghĩa vụ phải thực hiện theo đơn khởi kiện, thì tòa án giải thích cho người yêu cầu biết

để họ làm đơn yêu cầu áp dụng phong toả tài sản khác hoặc áp dụng BPKCTT khác. Nếu họ vẫn giữ nguyên đơn yêu cầu, thì tòa án căn cứ vào khoản 4 Điều 117 BLTTDS 2004 không chấp nhận đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT của họ.

Sau khi ra quyết định áp dụng BPKCTT mà xét thấy BPKCTT đang được áp dụng không còn phù hợp mà cần thiết phải thay đổi hoặc áp dụng bổ sung BPKCTT khác thì thủ tục thay đổi, áp dụng bổ sung BPKCTT khác được thực hiện như trên (Điều 121 BLTTDS 2004). Trong trường hợp thay đổi BPKCTT mà người yêu cầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm hoặc phải thực hiện biện pháp bảo đảm ít hơn biện pháp bảo đảm mà họ đã thực hiện, thì tòa án xem xét quyết định cho họ được nhận lại toàn bộ hoặc một phần khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá mà họ đã gửi trong tài khoản phong toả tại ngân hàng theo quyết định của tòa án, trừ trường hợp yêu cầu áp dụng BPKCTT của họ gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc cho người thứ ba theo quy định tại khoản 1 Điều 101 BLTTDS 2004.

Ngoài ra, tòa án cũng có thể quyết định hủy bỏ BPKCTT đã được áp dụng khi có một trong các trường hợp sau đây:

- Người yêu cầu áp dụng BPKCTT đề nghị hủy bỏ;
- Người phải thi hành quyết định áp dụng BPKCTT nộp tài sản hoặc có người khác thực hiện biện pháp bảo đảm thi hành nghĩa vụ đối với bên có yêu cầu;
- Nghĩa vụ dân sự của bên có nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của của Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp hủy bỏ BPKCTT, tòa án phải xem xét, quyết định để người yêu cầu áp dụng BPKCTT nhận lại khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá mà họ đã gửi trong tài khoản phong toả tại ngân hàng theo quyết định của tòa án, trừ trường hợp yêu cầu áp dụng BPKCTT của họ gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc cho người thứ ba theo quy định tại khoản 1 Điều 101 BLTTDS 2004.

1.6. Hiệu lực thi hành quyết định áp dụng, thay đổi và hủy bỏ BPKCTT

Quyết định của Tòa án về việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT có hiệu lực thi hành ngay. Tòa án phải cấp hoặc gửi quyết định áp dụng,

thay đổi, hủy bỏ BPKCTT ngay sau khi ra quyết định cho người có yêu cầu, người bị áp dụng BPKCTT, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan, CQTHADS có thẩm quyền và Viện Kiểm sát cùng cấp.

Việc thi hành quyết định về áp dụng BPKCTT được tiến hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Nếu quyết định áp dụng BPKCTT đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu thì đương sự có nghĩa vụ nộp bản sao quyết định cho cơ quan quản lý đăng ký quyền sở hữu.

1.7. Khiếu nại, kiến nghị đối với quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT

Đương sự có quyền khiếu nại, Viện Kiểm sát có quyền kiến nghị đối với quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT. Thời hạn khiếu nại, kiến nghị: là ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT hoặc trả lời của Thẩm phán về việc không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT.

Thẩm quyền giải quyết: Chánh án Tòa án, nơi đang giải quyết vụ việc trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị; hoặc Hội đồng xét xử nếu khiếu nại, kiến nghị tại phiên tòa. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án hoặc của Hội đồng xét xử là quyết định cuối cùng.

1.8. Trách nhiệm bồi thường do áp dụng BPKCTT gây thiệt hại cho đương sự

Theo nguyên tắc chung mọi hành vi của các chủ thể khi thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại một cách trái pháp luật, thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại. Theo quy định tại Điều 101 BLTTDS 2004, trách nhiệm do áp dụng BPKCTT không đúng được xác định như sau:

- Người yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trong trường hợp yêu cầu áp dụng BPKCTT không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng BPKCTT hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường.

- Tòa án áp dụng BPKCTT không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng BPKCTT hoặc cho người thứ ba thì Tòa án phải bồi thường nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Tòa án tự mình áp dụng BPKCTT;
- + Tòa án áp dụng BPKCTT khác với BPKCTT mà cá nhân, cơ quan, tổ chức có yêu cầu;
- + Tòa án áp dụng BPKCTT vượt quá yêu cầu áp dụng BPKCTT của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Cơ chế trách nhiệm theo những quy định nêu trên cùng với các quy định của Luật Bồi thường Nhà nước có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả của hoạt động xét xử của Tòa án. Cần có quy định bổ sung trường hợp Tòa án phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu đã có yêu cầu hoặc kiến nghị của các chủ thể theo luật định mà Tòa án đã không ra quyết định áp dụng, hoặc quyết định áp dụng không đúng thời hạn các BPKCTT.

2 CẤP, TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỐ TỤNG

2.1. Khái niệm và ý nghĩa của việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng

a) Khái niệm

Cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng là những thuật ngữ được sử dụng để chỉ những hoạt động tố tụng của cơ quan có thẩm quyền trong việc chuyển những quyết định, bản án, các loại đơn từ, biên lai và văn bản tố tụng khác đến các chủ thể là đương sự, các chủ thể có quyền, lợi ích liên quan nhằm xác thực quyền, nghĩa vụ cũng như bảo đảm các văn bản đó được thực hiện.

b) Ý nghĩa

Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng có ý nghĩa quan trọng nhằm truyền đạt, chuyển tải các quyết định của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ việc đến với các chủ thể có quyền, nghĩa vụ một cách kịp thời; ghi nhận, xác thực các quyền, nghĩa vụ của các chủ thể đồng thời làm căn cứ cho việc thực hiện các quyết định tố tụng đạt hiệu quả tốt nhất.

Các loại văn bản tố tụng phải được cấp, tổng đạt, thông báo:

- Bản án, quyết định của Tòa án;
- Đơn khởi kiện, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị;

- Giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời trong tố tụng dân sự;
- Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, tiền tạm ứng lệ phí; án phí, lệ phí và các chi phí tố tụng khác;
- Các văn bản tố tụng khác mà pháp luật có quy định.

2.2. Chủ thể và phương thức cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng

a) Chủ thể cấp, tổng đạt, thông báo văn bản

Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng có ý nghĩa quan trọng và là hoạt động của các chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng. Vì vậy, các chủ thể có quyền, nghĩa vụ cấp, tổng đạt văn bản tố tụng được quy định rõ trong BLTTDS 2004. Theo quy định tại Điều 148 BLTTDS 2004, những người sau đây có quyền thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng:

- Người tiến hành tố tụng, người của cơ quan ban hành văn bản tố tụng được giao nhiệm vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc khi Tòa án có yêu cầu;
- Đương sự, người đại diện của đương sự hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong những trường hợp do BLTTDS 2004 quy định;
- Nhân viên bưu điện và những người khác mà pháp luật có quy định.

Tất cả các chủ thể nêu trên phải thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ khi có yêu cầu hoặc chỉ định. Trong trường hợp người có nghĩa vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng mà không làm đúng trách nhiệm của mình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

b) Các phương thức cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng

- Cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp, qua bưu điện hoặc người thứ ba được ủy quyền;
- Niêm yết công khai;
- Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trong Nhà nước pháp quyền, yêu cầu bảo vệ quyền con người được đề cao và trở thành nguyên tắc chỉ đạo mọi hoạt động của các chủ thể, trong đó đặc biệt là hoạt động tố tụng tư pháp. Việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng phải tuân theo quy định của pháp luật. BLTTDS 2004 đã có những quy định về tính hợp lệ của thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng; xác định trách nhiệm pháp lý của các chủ thể thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng như trên đã đề cập; và trách nhiệm pháp lý của những người có nghĩa vụ phải thi hành các văn bản tố tụng đã được cấp, tổng đạt, thông báo nhưng không thi hành hoặc thi hành không đúng.

2.3. Thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng

a) Thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp

Trường hợp cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho cá nhân:

- Theo quy định tại Điều 152 Bộ Luật Tố tụng dân sự, người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cá nhân thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho họ. Nếu người được cấp, tổng đạt, hoặc thông báo vắng mặt thì văn bản tố tụng có thể được giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với họ ký nhận và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. Ngày ký nhận của người thân thích cùng cư trú được coi là ngày được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

- Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo không có người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú hoặc có nhưng họ không chịu nhận hộ văn bản tố tụng thì có thể chuyển giao văn bản đó cho tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là tổ trưởng tổ dân phố), Ủy ban nhân dân, công an xã, phường, thị trấn nơi người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo cư trú và yêu cầu những người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

- Trong trường hợp việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo qua người khác thì người thực hiện phải lập biên bản cụ thể. Biên bản phải có chữ ký của người nhận chuyển văn bản tố tụng và người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo, chữ ký của người chứng kiến.

- Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo đã chuyển đến địa điểm mới thì phải cấp, tổng đạt hoặc thông báo theo địa chỉ mới của họ.

- Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo có chữ ký của người cung cấp thông tin.

- Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo từ chối nhận văn bản tố tụng thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân, công an xã, phường, thị trấn về việc người đó từ chối nhận văn bản tố tụng.

Trường hợp cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức: Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt hoặc thông báo có người đại diện tham gia tố tụng hoặc cử người đại diện nhận văn bản tố tụng thì những người này ký nhận văn bản tố tụng đó, ngày ký nhận là ngày cấp, tổng đạt, thông báo.

b) Thủ tục niêm yết công khai

Các thông tin pháp lý trong đó có thông tin tố tụng liên quan đến danh dự, uy tín, đến bí mật đời tư hoặc các lợi ích khác của chủ thể, đặc biệt là cá nhân. Vì vậy, các thông tin này chỉ được công khai khi được sự đồng ý của chủ thể đó hoặc khi có quy định của pháp luật. Trong xã hội văn minh, phát triển, thông thường mỗi chủ thể trong xã hội luôn luôn có luật sư làm người đại diện pháp lý; Việc đại diện này được đăng ký chính thức và người đại diện đó sẽ thực hiện những hành vi pháp lý cần thiết theo sự ủy quyền, trong đó có việc nhận văn bản tố tụng.

Theo quy định tại Điều 154 BLTTDS 2004, thủ tục niêm yết công khai được tiến hành như sau:

- Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng chỉ được thực hiện khi không rõ tung tích của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo hoặc không thể thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp.

- Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng do Tòa án trực tiếp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo được thực hiện theo thủ tục sau đây:

+ Niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;

+ Niêm yết bản sao tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;

+ Lập biên bản về việc thực hiện thủ tục niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết.

Thời gian niêm yết công khai văn bản tố tụng là mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết.

c) Thủ tục thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng

Theo Điều 155 BLTTDS 2004, thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng được tiến hành như sau:

Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng có thể nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được thực hiện nếu có yêu cầu của các đương sự khác. Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do đương sự có yêu cầu thông báo phải chịu.

Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phải được đăng báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong ba ngày liên tiếp.

Chương 6

ÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG

1. ÁN PHÍ, LỆ PHÍ

1.1. Khái niệm án phí, lệ phí trong tố tụng dân sự

Án phí trong tố tụng dân sự (gọi tắt là án phí dân sự) là khoản tiền mà đương sự phải nộp cho Nhà nước tùy theo mức độ lỗi hoặc lợi ích được hưởng trong một vụ án dân sự nhằm bù đắp một phần chi phí của Nhà nước trong hoạt động giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án.

Án phí dân sự được thu ở hai cấp xét xử gồm án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Lệ phí là số tiền đương sự phải nộp ngân sách nhà nước khi Tòa án giải quyết việc dân sự hoặc khi Tòa án thực hiện các công việc theo yêu cầu của họ. Lệ phí bao gồm lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định và các giấy tờ khác của Tòa án, lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, lệ phí giải quyết việc dân sự và các khoản lệ phí khác mà pháp luật có quy định. Các loại lệ phí Tòa án nói chung, lệ phí trong tố tụng dân sự nói riêng được quy định cụ thể tại Điều 8 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh Án phí 2009).

1.2. Án phí dân sự sơ thẩm

a) Mức án phí dân sự sơ thẩm

Căn cứ để xác định mức án phí dân sự sơ thẩm:

- Dựa vào chi phí trung bình về việc lập hồ sơ, giải quyết vụ án theo mức độ đơn giản hay phức tạp;
- Căn cứ vào giá trị tranh chấp lớn hay nhỏ.

Theo Pháp lệnh Án phí 2009 thì mức án phí dân sự được quy định như sau:

Đối với các vụ án dân sự không có giá ngạch (Vụ án dân sự không có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể) thì mức án phí của loại án này là:

Loại án phí	Mức án phí
Án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động không có giá ngạch.	200.000 đồng
Án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp kinh doanh, thương mại không có giá ngạch.	2.000.000 đồng

Đối với các vụ án dân sự có giá ngạch (Vụ án dân sự có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc là tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể) thì mức án phí là:

Mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp dân sự có giá ngạch:

Giá trị tài sản có tranh chấp	Mức án phí
a) Từ 4.000.000 đồng trở xuống	200.000 đồng
b) Từ trên 4.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	5% giá trị tài sản có tranh chấp
c) Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng	20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng
d) Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng
đ) Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng	72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 2.000.000.000 đồng
e) Từ trên 4.000.000.000 đồng	112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 4.000.000.000 đồng.

Mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp kinh doanh, thương mại có giá ngạch:

Giá trị tranh chấp	Mức án phí
a) Từ 40.000.000 đồng trở xuống	2.000.000 đồng
b) Từ trên 40.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	5% của giá trị tranh chấp
c) Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng	20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng
d) Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng
đ) Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng	72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 2.000.000.000 đồng
e) Từ trên 4.000.000.000 đồng	112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 4.000.000.000 đồng.

Mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp lao động có giá ngạch:

Giá trị tranh chấp	Mức án phí
a) Từ 4.000.000 đồng trở xuống	200.000 đồng
b) Từ trên 4.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	3% của giá trị tranh chấp, nhưng không dưới 200.000 đồng
c) Từ trên 400.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	12.000.000 đồng + 2% của phần giá trị có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng
d) Từ trên 2.000.000.000 đồng	44.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị có tranh chấp vượt quá 2.000.000.000 đồng

b) Người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Các đương sự phải chịu án phí tùy theo mức độ lỗi hoặc lợi ích của họ trong vụ án. Khi quyết định giải quyết vụ án, Tòa án phải quyết định luôn cả án phí dân sự sơ thẩm. Trong bản án, quyết định, Tòa án phải xác định rõ đương sự nào phải chịu án phí, số tiền án phí phải là bao nhiêu. Án phí dân sự sơ thẩm được thi hành khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp bản án, quyết định đó bị kháng cáo, kháng nghị thì quyết định về án phí chưa được thi hành.

Căn cứ vào Điều 131 BLTTDS 2004, Điều 27 Pháp lệnh Án phí, việc tính án phí dựa theo nguyên tắc sau:

- Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.

- Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

- Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận.

- Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận. Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận.

- Mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản, phần di sản mà họ được hưởng, được chia trong trường hợp các bên đương sự không tự xác định được phần tài

sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản mà mình được hưởng trong khối di sản thừa kế và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó.

- Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Pháp lệnh Án phí, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

- Người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quyết định của Tòa án phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch.

- Các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa thì phải chịu 50% mức án phí quy định.

- Trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó.

- Trong vụ án có người không phải nộp hoặc được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm thì những người khác vẫn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

c) Không phải nộp, miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn nộp án phí

Theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Pháp lệnh Án phí 2009 thì cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, của lợi ích công cộng, của Nhà nước thì không nộp tiền tạm ứng án phí, tiền án phí. Còn những trường hợp sau đây thì được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí:

- Người lao động khởi kiện đòi tiền lương, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, tiền bồi thường về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; giải quyết những vấn đề bồi thường thiệt hại hoặc vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật.

- Người yêu cầu cấp dưỡng, xin xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.
- Cá nhân, hộ gia đình thuộc diện nghèo theo quy định của Chính phủ.
- Người yêu cầu bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm.

d) Miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án

Theo quy định tại Điều 14 Pháp lệnh Án phí 2009, người có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận, thì được Tòa án cho miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, án phí.

Người có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận, thì được Tòa án cho miễn nộp một phần tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 4 của Pháp lệnh Án phí 2009.

Mức tiền được miễn nói trên không được vượt quá 50% mức tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp.

đ) Việc nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm

- Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm: Để đảm bảo việc khởi kiện hoặc yêu cầu giải quyết việc dân sự có căn cứ, pháp luật quy định nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí. Theo đó, những người yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự đều phải nộp tiền tạm ứng án phí. Số tiền đương sự phải nộp ngân sách nhà nước khi khởi kiện được gọi là tiền tạm ứng án phí.

Người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí được quy định tại Điều 130 BLTTDS 2004, Điều 25 Pháp lệnh Án phí 2009, cụ thể như sau:

Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, trừ trường hợp không phải

nộp tiền tạm ứng án phí hoặc được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định Pháp lệnh này.

Trường hợp vụ án có nhiều nguyên đơn mà mỗi số nguyên đơn có yêu cầu độc lập thì mỗi nguyên đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí theo yêu cầu riêng của mỗi người; nếu các nguyên đơn cùng chung một yêu cầu thì các nguyên đơn phải nộp chung tiền tạm ứng án phí.

Trường hợp vụ án có nhiều bị đơn mà mỗi bị đơn có yêu cầu phản tố độc lập thì mỗi bị đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí theo yêu cầu riêng của mỗi người; nếu các bị đơn cùng chung một yêu cầu phản tố thì các bị đơn phải nộp chung tiền tạm ứng án phí.

Người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí trong vụ án dân sự không có giá ngạch phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bằng mức án phí dân sự sơ thẩm; trong vụ án dân sự có giá ngạch phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp mà đương sự yêu cầu giải quyết.

- *Thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí.

1.3. Án phí dân sự phúc thẩm

a) Thời hạn và nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm

Theo quy định tại Điều 132, 133 BLTTDS 2004, Điều 28 Pháp lệnh Án phí 2009, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, trừ trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của Pháp lệnh này. Mức tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bằng mức án phí dân sự phúc thẩm, tức bằng 200.000 đồng.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án cấp sơ thẩm về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và nộp cho Tòa án

cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

b) Nghĩa vụ chịu án phí dân sự phúc thẩm

Điều 30 Pháp lệnh Án phí 2009 quy định:

Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm.

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 131 BLTTDS 2004 và Điều 27 của Pháp lệnh Án phí 2009.

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo để xét xử sơ thẩm lại thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đương sự rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm. Đương sự rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì đương sự kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Về án phí dân sự sơ thẩm, nếu các đương sự tự thỏa thuận được với nhau thì các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì Tòa án xác định lại án phí dân sự sơ thẩm theo nội dung thỏa thuận về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

Trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm và được bị đơn đồng ý thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm.

Trong vụ án có người không phải nộp hoặc được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm thì những người khác vẫn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

1.4. Mức lệ phí trong tố tụng dân sự

Mức lệ phí sơ thẩm giải quyết các việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND là 200.000 đồng trừ các việc dân sự liên quan đến hoạt động của Trọng tài thương mại Việt Nam cũng như trừ các việc dân sự liên quan đến yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Đối với các việc dân sự liên quan đến hoạt động của Trọng tài thương mại Việt Nam thì tùy thuộc vào từng yêu cầu cụ thể mà có mức lệ phí là khác nhau, ví dụ: như đối với yêu cầu Tòa án chỉ định trọng tài viên, thay đổi trọng tài viên thì mức lệ phí là 200.000 đồng nhưng lệ phí yêu cầu Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời liên quan đến trọng tài lại là 500.000 đồng.

Đối với các việc dân sự liên quan đến yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài thì tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể mà mức lệ phí có thể ở mức thấp nhất là 2.000.000 đồng hoặc có thể ở mức cao nhất là 4.000.000 đồng.

Đối với mức lệ phí của các loại việc khác được quy định cụ thể tại khoản 2, 3, 4 mục II Danh mục Lệ phí, án phí Tòa án được ban hành kèm theo Pháp lệnh Án phí 2009.

2. CÁC CHI PHÍ TỐ TỤNG KHÁC

Tùy theo yêu cầu của quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có thể phải chịu thêm một hoặc một số chi phí tố tụng khác. Những chi phí thường phát sinh trong quá trình giải quyết các vụ kiện dân sự là: chi phí giám định, chi phí định giá tài sản, chi phí cho người làm chứng, chi phí cho người phiên dịch, chi phí cho luật sư.

Về thực chất, đây là tiền thù lao trả cho các dịch vụ chuyên môn cần thiết để giúp hoạt động tố tụng hoàn thành một cách có căn cứ, đảm bảo tính công bằng trong hoạt động tố tụng dân sự. Chi phí cho các hoạt động chuyên môn này nhiều khi rất lớn. Vì vậy, việc xác định mức chi phí, nghĩa vụ chịu chi phí bao giờ cũng được pháp luật quy định rõ ràng. Các quy định về những chi phí này có những điểm chung sau:

Thứ nhất, các công việc chuyên môn liên quan đến việc giải quyết vụ kiện được thực hiện chỉ khi có yêu cầu của đương sự hay quyết định của Tòa án.

Thứ hai, mức chi phí cho các công việc đó được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa bên yêu cầu với nhà chuyên môn được mời, hoặc theo các quy định của pháp luật.

Thứ ba, nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng thuộc về bên có yêu cầu.

Thứ tư, nghĩa vụ chịu chi phí giám định, định giá tài sản, thù lao cho người làm chứng được xác định trên nguyên tắc: bên có ý kiến không phù hợp với kết luận của người được mời là người chịu chi phí. Trong trường hợp cả hai bên đương sự cùng yêu cầu thì mỗi bên chịu một nửa chi phí.

Thứ năm, nghĩa vụ chịu chi phí cho người phiên dịch, luật sư được xác định theo nguyên tắc người hưởng lợi phải chịu.

Pháp luật nước ta quy định cho các trường hợp cụ thể như sau:

2.1. Chi phí giám định

Theo sự thỏa thuận lựa chọn của các bên đương sự hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định trung cầu giám định. Trong quyết định trung cầu giám định phải ghi rõ tên, địa chỉ của người giám định, đối tượng cần giám định, những vấn đề cần giám định, các yêu cầu cụ thể cần có kết luận của người giám định.

Người giám định nhận được quyết định trung cầu giám định phải tiến hành giám định theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp xét thấy kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng hoặc có vi phạm pháp luật thì theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại. Việc giám định lại có thể do người đã tiến hành giám định trước đó thực hiện hoặc do tổ chức chuyên môn khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Người thực hiện các hoạt động như giám định chữ viết, giám định kế toán, tài chính, giám định pháp y, ... khi được tòa án trung cầu ý kiến phục vụ cho yêu cầu giải quyết vụ án dân sự được trả thù lao. Chi phí

giám định bao gồm thù lao cho người giám định do pháp luật quy định và những chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động giám định.

Như vậy, chi phí giám định là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho công việc giám định và do tổ chức, cá nhân thực hiện việc giám định tính căn cứ vào quy định của pháp luật.

- Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định

Khi các bên đương sự có yêu cầu giám định thì phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Người giám định được tòa án trưng cầu giám định tạm trả khoản tiền này trước khi thực hiện việc giám định. Tiền tạm ứng chi phí giám định là số tiền tổ chức, cá nhân được Tòa án trưng cầu giám định tạm tính để tiến hành việc giám định theo quyết định của Tòa án.

Trừ trường hợp có các thoả thuận khác hoặc có quy định khác, người yêu cầu trưng cầu giám định là người phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Trong trường hợp các bên đương sự thoả thuận lựa chọn tổ chức giám định hoặc cùng yêu cầu về cùng một đối tượng trưng cầu giám định thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền tạm ứng chi phí giám định.

- Nghĩa vụ chịu chi phí giám định

Trong bản án, quyết định của tòa án sẽ xác định người phải chịu chi phí giám định. Nguyên tắc xác định nghĩa vụ nộp chi phí giám định là nếu các bên đương sự không có thoả thuận khác hoặc có quy định khác của pháp luật thì:

- Người yêu cầu trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ.

- Người không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người yêu cầu trưng cầu giám định là có căn cứ.

Căn cứ vào quyết định về chi phí giám định trong bản án hay quyết định của tòa án, nếu người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định không phải chịu chi phí giám định thì người phải chịu chi phí giám định theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Đối với trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí

giám định phải chịu chi phí giám định: nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí giám định thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; và nếu số tiền tạm ứng đã nộp cao hơn chi phí giám định thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa.

2.2. Chi phí định giá

Thông thường, giá trị tài sản trong các vụ việc dân sự do người khởi kiện, người yêu cầu nêu ra. Trong trường hợp họ nêu giá trị tài sản không phù hợp với giá trị thực tế của tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ của họ thì khi giải quyết vụ việc dân sự tòa án sẽ quyết định dựa trên giá trị thực tế của tài sản. Những mâu thuẫn trong việc định giá tài sản có tranh chấp thường dẫn đến yêu cầu định giá tài sản.

Theo quy định của pháp luật, Tòa án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự;
- b) Các bên thoả thuận theo mức giá thấp nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức đóng án phí.

Hội đồng định giá do Tòa án quyết định thành lập gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên là đại diện cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan. Hội đồng định giá chỉ tiến hành định giá khi có mặt đầy đủ các thành viên của Hội đồng. Trong trường hợp cần thiết, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá được mời chứng kiến việc định giá. Các đương sự được thông báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành định giá, có quyền tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá. Quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá.

Cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan có trách nhiệm cử người tham gia Hội đồng định giá và tạo điều kiện để họ làm nhiệm vụ. Người được cử làm thành viên Hội đồng định giá có trách nhiệm tham gia đầy đủ vào việc định giá.

Việc định giá phải được ghi thành biên bản, trong đó ghi rõ ý kiến của từng thành viên, của đương sự nếu họ tham dự. Quyết định của Hội đồng định giá phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Các thành viên Hội đồng định giá, đương sự, người chứng kiến ký tên vào biên bản.

Người thực hiện việc định giá khi có trưng cầu của tòa án được hưởng thù lao định giá. Các chi phí hợp lý để thực hiện việc định giá cũng được thanh toán.

Chi phí định giá là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho công việc định giá và do Hội đồng định giá tính căn cứ vào quy định của pháp luật.

Khi các bên đương sự có yêu cầu định giá thì phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá. Tiền tạm ứng chi phí định giá là số tiền mà Hội đồng định giá tạm tính để tiến hành việc định giá theo quyết định của Tòa án.

- Nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí định giá

Trừ trường hợp các bên đương sự có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, người yêu cầu định giá phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá. Trong trường hợp các bên đương sự không thống nhất được về giá mà yêu cầu Tòa án định giá hoặc trường hợp Tòa án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp trong trường hợp xác định các bên thoả thuận theo mức giá thấp nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức đóng án phí thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền tạm ứng chi phí định giá.

- Nghĩa vụ chịu chi phí định giá

Trong bản án, quyết định của tòa án sẽ xác định người phải chịu chi phí định giá. Trong trường hợp các bên đương sự không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ nộp tiền chi phí định giá được xác định như sau:

- Người yêu cầu định giá phải nộp tiền chi phí định giá, nếu kết quả định giá chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ;

- Người không chấp nhận yêu cầu định giá phải nộp chi phí định giá nếu kết quả định giá chứng minh yêu cầu của người yêu cầu định giá là có căn cứ;

- Trong trường hợp các bên không thống nhất được về giá mà yêu cầu Tòa án định giá thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền chi phí định giá;

- Trong trường hợp Toà án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp khi xác định các bên thoả thuận theo mức giá thấp nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức đóng án phí thì:

- Mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền chi phí định giá nếu kết quả định giá chứng minh quyết định định giá của Toà án là có căn cứ;

- Toà án trả chi phí định giá nếu kết quả định giá chứng minh quyết định định giá của Toà án là không có căn cứ;

- Trong trường hợp định giá để chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.

2.3. Chi phí cho người làm chứng

Đó là số tiền phải trả cho công việc làm chứng trong việc giải quyết vụ việc dân sự. Chi phí cho người làm chứng gồm có thù lao cho người làm chứng khi được tòa án triệu tập đến tham gia tố tụng và các chi phí hợp lý và thực tế cho việc làm chứng.

Các chi phí cho việc làm chứng của người làm chứng bao gồm chi phí đi lại, ở, tiền công của những ngày nghỉ việc để làm chứng tại phiên toà v.v

Chi phí hợp lý và thực tế cho người làm chứng do đương sự chịu và được xác định theo nguyên tắc:

- Người đề nghị Toà án triệu tập người làm chứng phải chịu tiền chi phí cho người làm chứng nếu lời làm chứng phù hợp sự thật nhưng không đúng với yêu cầu của người đề nghị.

- Trong trường hợp lời làm chứng phù hợp với sự thật và đúng với yêu cầu của người đề nghị triệu tập người làm chứng thì chi phí này do đương sự có yêu cầu độc lập với yêu cầu của người đề nghị chịu.

2.4. Chi phí cho người phiên dịch

Chi phí cho người phiên dịch là khoản tiền phải trả cho người phiên dịch trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự theo thoả thuận của đương sự với người phiên dịch hoặc theo quy định của pháp luật.

Người phiên dịch được trả thù lao cho hoạt động phiên dịch của mình khi được tòa án triệu tập tham gia tố tụng theo yêu cầu của tòa án hoặc theo yêu cầu của các bên đương sự. Chi phí phiên dịch được tính theo mức chi thực tế và hợp lý, trên cơ sở khung giá do nhà nước quy định hoặc theo thỏa thuận giữa các đương sự và người thực hiện công việc phiên dịch.

Đương sự có yêu cầu phiên dịch phải chịu chi phí phiên dịch trừ trường hợp Tòa án yêu cầu người phiên dịch, trong trường hợp này thì chi phí cho người phiên dịch do Tòa án trả.

2.5. Chi phí cho luật sư

Chi phí cho luật sư là khoản tiền phải trả cho luật sư theo thỏa thuận của đương sự với luật sư trong phạm vi quy định của Văn phòng luật sư và theo quy định của pháp luật.

Luật sư tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, khi thực hiện hoạt động này, luật sư được trả thù lao và các khoản chi phí cho hoạt động đó. Chi phí luật sư bao gồm chi phí ở, đi lại để tham gia tố tụng và thù lao của luật sư.

Đương sự và luật sư thỏa thuận với nhau về mức chi phí luật sư cụ thể cho mỗi việc theo quy định của văn phòng luật sư và theo quy định của pháp luật. Chi phí này do người có yêu cầu chịu, trừ trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận khác.

Chương 7

KHỞ KIẾN VÀ THỤ LÝ VỤ ÁN DÂN SỰ

1. KHỞI KIẾN VỤ ÁN DÂN SỰ

1.1. Khái niệm quyền khởi kiện vụ án dân sự

Quyền khởi kiện là một trong những quyền cơ bản được Hiến pháp quy định. Trên cơ sở đó, BLTTDS 2004, tại Điều 161 quy định: “Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án dân sự (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Toà án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

Khởi kiện vụ án dân sự là một trong những phương thức để các chủ thể yêu cầu Toà án bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp khi có tranh chấp xảy ra. Quyền khởi kiện là quyền đầu tiên của chủ thể làm phát sinh vụ án dân sự tại Toà án. Người khởi kiện có thể tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp thực hiện việc khởi kiện.

Quy định “tự mình” khởi kiện nghĩa là cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hồ đơn khởi kiện vụ án dân sự. Đơn khởi kiện phải được cá nhân ký tên hoặc điểm chỉ để xác định ý chí của mình về việc yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự.

Đối với cơ quan, tổ chức tự mình khởi kiện nghĩa là người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hồ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức và họ tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó. Người đại diện hợp pháp là người đại diện theo pháp luật theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc theo điều lệ của tổ chức. Người đại diện theo pháp luật cũng có thể uỷ quyền bằng văn bản cho các thành viên của cơ quan, tổ chức đó khởi kiện. Đơn khởi kiện của cơ quan, tổ chức có ký tên của người đại diện hợp pháp và đóng dấu.

Việc “khởi kiện thông qua người đại diện hợp pháp”, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định trong phần thứ hai về "Thủ tục giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm" của Bộ luật Dân sự đã được sửa đổi bổ sung như sau: Đối với cá nhân là người chưa thành niên (trừ trường hợp người từ đủ mười lăm đến chưa đủ mười tám tuổi đã được đề cập ở trên), người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì người đại diện hợp pháp của họ (đại diện theo pháp luật) có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người đại diện hợp pháp. Đối với những trường hợp này nguyên đơn chưa đủ hoặc không có năng lực hành vi tố tụng dân sự, nên người đại diện hợp pháp của họ thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn tại Toà án. Người đại diện phải xuất trình các giấy tờ như giấy khai sinh (đại diện theo pháp luật của người chưa thành niên), giấy tờ chứng minh là người giám hộ (đại diện cho người được giám hộ). Đối với người bị khuyết tật về thể chất, không thể tự mình làm đơn khiếu kiện, không tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì có thể nhờ người khác làm đơn khởi kiện và phải có người làm chứng. Người làm chứng phải ký xác nhận việc khởi kiện và nội dung khởi kiện trước mặt người có thẩm quyền của UBND cấp xã²⁶

Trường hợp cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức uỷ quyền hợp pháp cho người khác khởi kiện vụ án dân sự tại Toà có được chấp nhận hay không? Người đại diện hợp pháp được cơ quan, tổ chức uỷ quyền có thể là những cá nhân hoặc tổ chức khác có khả năng thực hiện việc khởi kiện như Luật sư, Trung tâm tư vấn pháp luật hay những tổ chức khác có đủ khả năng thực hiện việc khởi kiện. Theo quy định của BLTTDS 2004 (sửa đổi bổ sung) và Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP hình thức đơn khởi kiện vụ án như sau: nếu người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; nếu cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện hợp pháp của cơ

²⁶Xem thêm Điều 2 Nghị quyết 05/2012/NQ-HĐTP ngày 3 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán, TANDTC hướng dẫn quy định trong phần thứ 2 “Thủ tục giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm” của Bộ Luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2011.

quan, tổ chức đó phải ký tên đóng dấu (khoản 2 Điều 163 BLTTDS 2004). Việc khởi kiện thông qua người khác thì những người này có quyền đại diện cho cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức ký đơn khởi kiện và có các giấy tờ chứng minh tư cách đại diện của họ như giấy uỷ quyền (đại diện uỷ quyền thực hiện việc khởi kiện trong những trường hợp pháp luật không cấm) là không đảm bảo về hình thức của đơn khởi kiện. Theo chúng tôi xuất phát từ các quy định của pháp luật về đại diện và quyền tự định đoạt của các chủ thể thì đây là những trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện thông qua người đại diện hợp pháp, những người đại diện hợp pháp của họ có quyền ký đơn khởi kiện và thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn tại Toà án trong phạm vi uỷ quyền.

Việc thực hiện quyền khởi kiện vụ án dân sự được thực hiện chủ yếu bởi các chủ thể có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ một số trường hợp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng, lợi ích Nhà nước. Điều 162 BLTTDS 2004 quy định: Cơ quan dân số, gia đình và trẻ em; Hội Liên hiệp phụ nữ trong phạm vi quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình. Công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở có quyền khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động do pháp luật quy định. Ngoài ra, cơ quan và tổ chức trong phạm vi quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Toà án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

Về phạm vi khởi kiện, cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể khởi kiện một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau. Ngược lại, nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức cũng có thể khởi kiện một cá nhân hoặc một cơ quan, tổ chức về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để cùng giải quyết trong một vụ án. Việc xác định “nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau” để giải quyết trong cùng một vụ án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Việc giải quyết quan hệ pháp luật này đòi hỏi phải giải quyết đồng thời quan hệ pháp luật khác; việc giải quyết quan hệ pháp luật có cùng đương sự và về cùng loại

tranh chấp quy định trong một điều luật tương ứng tại một trong các điều 25, điều 27, điều 29 và điều 31 của BLTTDS 2004.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật, có thể khẳng định rằng quyền khởi kiện là do cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện làm phát sinh vụ án dân sự tại Toà án. BLTTDS 2004 không quy định quyền khởi tố vụ án dân sự của Viện kiểm sát nhân dân bởi vì các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự hoàn toàn bình đẳng về mặt pháp lý và có quyền tự định đoạt. Việc các chủ thể có thực hiện quyền khởi kiện hay không dựa trên sự cân nhắc mọi mặt của họ để đi đến quyết định nên sự can thiệp của các cơ quan tư pháp vào việc thực hiện quyền khởi kiện sẽ làm ảnh hưởng đến quyền tự định đoạt của các đương sự.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm sau đây: Khởi kiện vụ án dân sự là quyền yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết một vụ án dân sự do cá nhân, cơ quan, tổ chức hoặc các chủ thể khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự thực hiện nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác.

1.2. Điều kiện khởi kiện vụ án dân sự

Điều 161 BLTTDS 2004 quy định về thủ tục khởi kiện để đảm bảo cho cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện quyền khởi kiện thuận lợi nhất. Các chủ thể khi thực hiện quyền khởi kiện phải đảm bảo các điều kiện do pháp luật quy định bao gồm:

a) Chủ thể thực hiện phải có quyền khởi kiện và có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự

Chủ thể khởi kiện vụ án dân sự bao gồm cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức đảm bảo các điều kiện do pháp luật quy định.

Đối với cá nhân thực hiện khởi kiện vụ án dân sự phải có năng lực hành vi tố tụng và có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Nếu cá nhân chưa đủ mười tám tuổi, bị mất năng lực hành vi dân sự, v.v.. việc thực hiện quyền khởi kiện do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện, trừ những trường hợp pháp luật có quy định khác như: Trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và đã

tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình, thì có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện về tranh chấp có liên quan đến hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự đó, đồng thời phần cuối đơn, cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ,...

Ngoài việc có năng lực hành vi tố tụng, người khởi kiện phải có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Các quyền và lợi ích hợp pháp về nhân thân hoặc tài sản được pháp luật bảo vệ nhưng do bị các chủ thể khác xâm phạm nên cần thiết yêu cầu Toà án có thẩm quyền ngăn chặn sự vi phạm, khôi phục các lợi ích cho họ. Pháp luật không cho phép cá nhân, cơ quan, tổ chức lợi dụng quyền khởi kiện để xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác. Việc khởi kiện của cơ quan, tổ chức phải đảm bảo điều kiện là có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm và do người đại diện hợp pháp thực hiện. Để xác định chính xác chủ thể của quyền khởi kiện phải xem xét quyết định thành lập, quyết định bổ nhiệm người đứng đầu hoặc điều lệ của tổ chức đó. Nhiều trường hợp mặc dù là tổ chức có tư cách pháp nhân nhưng chỉ là chi nhánh hay đơn vị hạch toán trực thuộc của một cơ quan, tổ chức thì cũng không có quyền thực hiện khởi kiện độc lập.

Đối với cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Toà án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 162 của BLTTDS 2004 khi có đủ các điều kiện sau đây:

Một là, cơ quan, tổ chức đó có những nhiệm vụ, quyền hạn trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước, quản lý xã hội về một lĩnh vực nhất định (chẳng hạn như cơ quan tài nguyên môi trường trong lĩnh vực bảo vệ môi trường,...).

Hai là, lợi ích công cộng, lợi ích nhà nước cần yêu cầu Toà án bảo vệ phải thuộc lĩnh vực cơ quan, tổ chức đó phụ trách.

Cơ quan, tổ chức khởi kiện vì lợi ích công cộng, lợi ích Nhà nước chính là nguyên đơn trong vụ án dân sự.

Đối với Công đoàn khởi kiện, theo quy định của pháp luật do Ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp công đoàn cơ sở. Cơ quan dân số,

gia đình và trẻ em, Hội Liên hiệp phụ nữ cấp huyện mới được thực hiện quyền khởi kiện. Đối với cấp cơ sở của các cơ quan, tổ chức trên không được thực hiện quyền khởi kiện vụ án dân sự nên khi gặp những trường hợp do pháp luật quy định thì có quyền gửi văn bản đề nghị cấp trên trực tiếp của mình thực hiện quyền này. Tuỳ theo từng trường hợp cụ thể mà cá nhân hoặc tập thể người lao động có quyền, lợi ích hợp pháp được bảo vệ là nguyên đơn trong vụ án.

b) Vụ án phải thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án

Theo pháp luật tố tụng dân sự, thẩm quyền xét xử các vụ án dân sự của Toà án dựa vào các tiêu chí khác nhau nên bao gồm các loại:

- Thẩm quyền theo vụ việc là xác định những tranh chấp nào thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án (quy định tại các Điều 25, Điều 27, Điều 29 và Điều 31 của BLTTDS 2004).

- Thẩm quyền của Toà án các cấp là phân định những vụ án dân sự thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án nhân dân cấp tỉnh hay cấp huyện (quy định tại các điều 33, điều 34 BLTTDS 2004).

- Thẩm quyền theo lãnh thổ là phân định thẩm quyền xét xử các vụ án dân sự của Toà án cùng cấp (quy định tại Điều 35 BLTTDS 2004).

Đối với một số vụ án dân sự, trước khi khởi kiện, các bên tranh chấp phải yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền giải quyết trước, nếu họ không đồng ý với việc giải quyết của cơ quan đó mới thực hiện việc khởi kiện. Các trường hợp này bao gồm:

1) Các tranh chấp về quyền sử dụng đất thì theo Điều 135 Luật Đất đai 2003 phải tiến hành hoà giải tại Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Sau khi hoà giải tại cơ sở mà một hoặc các bên tranh chấp không đồng ý mới có quyền khởi kiện vụ án tại Toà án. Theo khoản 26, điều 4 Luật Đất đai 2003, tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai. Xác định tranh chấp đất đai là tranh chấp ai có quyền sử dụng đất bắt buộc phải hoà giải tại cơ sở²⁷.

²⁷ Xem thêm Điều 8 Nghị quyết 05/2012/NQ-HĐTP ngày 3 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ 2 “Thủ tục giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm” của Bộ LTTDS sửa đổi bổ sung 2011.

Khi thụ lý vụ án tranh chấp đất đai, Tòa án yêu cầu xuất trình Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai (hòa giải không thành), trong thực tế những trường hợp bên vi phạm cố tình trốn tránh không đến hòa giải nên Ủy ban nhân dân cơ sở lập biên bản hòa giải không được có được xem là chưa đủ điều kiện thụ lý hay không? Do pháp luật không quy định rõ ràng nên việc áp dụng thiếu thống nhất, nhiều trường hợp làm ảnh hưởng đến quyền khởi kiện của các chủ thể.

2) Tranh chấp về bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước mà chủ thể bị thiệt hại có yêu cầu cơ quan Nhà nước gây thiệt hại bồi thường trước. Trong trường hợp các bên không thương lượng được thì chủ thể bị thiệt hại có quyền khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án.

3) Trong trường hợp các tranh chấp về kinh doanh, thương mại mà các bên tranh chấp có thỏa thuận trọng tài thì trung tâm trọng tài có thẩm quyền giải quyết.

c) Vụ án dân sự chưa được Tòa án giải quyết bằng một bản án hay quyết định đã có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp có quy định khác của pháp luật

Trong trường hợp vụ án dân sự đã được Tòa án Việt Nam giải quyết bằng một bản án hay quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì các bên không có quyền khởi kiện lại vụ án đó về cùng một quan hệ tranh chấp, trừ những trường hợp sau đây:

- Bản án, quyết định của Tòa án xử bác đơn xin ly hôn;
- Yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại;
- Vụ án đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà cho thuê, cho mượn cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu do chưa đủ điều kiện và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Về thời hiệu khởi kiện, theo quy định tại điểm a, khoản 1 điều 168 BLTTDS 2004 “Tòa án trả lại đơn khởi kiện khi hết thời hiệu khởi kiện” đã tạo ra cách hiểu thời hiệu khởi kiện là thời hạn đương sự được nộp đơn kiện tại Tòa án. BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), không

quy định thời hiệu khởi kiện là điều kiện thụ lý vụ án dân sự nữa xuất phát từ việc hiểu chính xác về thời hiệu khởi kiện, phù hợp với thông lệ quốc tế. “Việc cơ quan tiến hành tố tụng tự viện dẫn việc hết thời hiệu để không giải quyết vụ án dân sự thì thực tiễn pháp luật Việt Nam khác với hệ thống pháp luật thế giới. Theo điều 2223 Bộ luật dân sự Pháp quy định thẩm phán không thể viện dẫn việc hết thời hiệu khởi kiện. Pháp luật của các nước Bỉ, Lút-Xăm- Bua, ý Tây Ban Nha cũng quy định tương tự. Thực tiễn của nước Pháp, Tòa án Tối cao thường xuyên hủy bản án sơ thẩm trong đó thẩm phán tự mình viện dẫn quyền khởi kiện của một bên trong hợp đồng hết do thời thời hiệu trong khi không được bên kia của hợp đồng yêu cầu”²⁸.

Tham khảo Bộ nguyên tắc của Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế thì việc hết thời hiệu không phải mang tính chất tự động mà chỉ là điều khoản để bên có nghĩa vụ viện dẫn “việc hết thời hiệu chỉ có hiệu lực nếu bên có nghĩa vụ viện dẫn việc hết thời hiệu khởi kiện như một biện pháp tự vệ”²⁹. Bộ nguyên tắc Châu Âu về về hợp đồng chỉ cho phép bên có nghĩa vụ của hợp đồng được viện dẫn “bên có nghĩa vụ có quyền từ chối thực hiện nghĩa vụ” khi hết thời hiệu khởi kiện.

Như vậy, xuất phát từ nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết thỏa thuận thì việc viện dẫn hết thời hiệu khởi kiện thuộc quyền của đương sự trong vụ án nên hết thời hiệu khởi kiện không có nghĩa là mất quyền yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án như trước đây.

Cách hiểu về thời hiệu khởi kiện được thể hiện rõ trong Báo cáo tiếp thu, chỉnh lý BLTTDS 2004 sửa đổi, bổ sung số 24/BC TANDTC ngày 20 tháng 9 năm 2010 của Tòa án nhân dân tối cao : Theo thông lệ quốc tế thì thời hiệu khởi kiện không nên hiểu là thời hiệu thụ lý đơn, mà thời hiệu khởi kiện được hiểu là bên có nghĩa vụ được miễn trừ nghĩa vụ khi đã hết thời hạn phải thực hiện nghĩa vụ của mình. Còn quyền khởi kiện là quyền cơ bản của các chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự và Tòa án luôn có trách nhiệm thụ lý đơn khởi kiện không được lấy lý do

²⁸. Đỗ Văn Đại – Đỗ Văn Hữu, Thời hiệu khởi kiện – điểm yếu của Luật dân sự hiện hành, nguồn: thongtinphapluat.vn/diendan/index.php.

²⁹. Bộ nguyên tắc Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế, khoản 1. Điều 10.9.

thời hiệu khởi kiện đã hết để từ chối đơn khởi kiện khi có yêu cầu. Ví dụ : Vụ án vay tiền khi đã hết thời hiệu khởi kiện, theo cách hiểu nêu trên thì bên cho vay vẫn có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết vụ án và Tòa án phải có trách nhiệm thụ lý vụ án xét xử quyết định việc bên vay có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản tiền vay hay được miễn trừ một phần hoặc toàn bộ khoản tiền đã vay³⁰.

Ví dụ: Trường hợp A vay B số tiền 50 triệu đồng, thời hạn trả nợ vào ngày 5 tháng 8 năm 2010. Đến hạn trả nợ, A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên ngày 20 tháng 12 năm 2012, B đã khởi kiện vụ án đòi nợ tại Tòa án.

Nếu trước khi BLTTDS 2004 sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thì Tòa án không thụ lý vụ án vì thời hiệu khởi kiện đã hết (quá hai năm).

Từ nhận thức đúng về thời hiệu khởi kiện, theo pháp luật tố tụng dân sự hiện hành khi hết thời hiệu khởi kiện Tòa án có thẩm quyền vẫn thụ lý giải quyết và tùy theo từng trường hợp để quyết định:

Một là, nếu A không viện dẫn việc hết thời hiệu khởi kiện để từ chối thực hiện nghĩa vụ mà vẫn chấp nhận việc trả nợ thì Tòa quyết định A trả nợ toàn bộ cho B;

Hai là, nếu hai bên thỏa thuận được thì Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự;

Ba là, nếu A viện dẫn quy định về thời hiệu khởi kiện đã hết nên chỉ trả nợ gốc mà không trả lãi hoặc từ chối trả nợ thì Tòa án xem xét quyết định cụ thể.

Bốn là, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo Điều 192 của BLTTDS 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011. Đình chỉ giải quyết vụ án chỉ là một trong những khả năng có thể xảy ra, vì vậy ý kiến cho rằng thay vì người khởi kiện nhận được thông báo không thụ lý vụ án như trước đây thì nay nhận được quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, quy định này còn chưa rõ ràng, cụ thể là Tòa án đương nhiên đình chỉ khi hết thời hiệu khởi kiện hay chỉ đình chỉ khi bị đơn viện

³⁰. Báo cáo tiếp thu, chỉnh lý BLTTDS 2004 sửa đổi, bổ sung số 24/BC TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao ngày 20 tháng 9 năm 2010.

dẫn quy định thời hiệu khởi kiện đã hết nên dễ dẫn tới việc áp dụng tùy tiện. Vì vậy, những ý kiến cho rằng thay vì người khởi kiện nhận được thông báo không thụ lý vụ án như trước đây thì nay nhận được quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Thực hiện khởi kiện cụ thể được hướng dẫn tại Điều 23, Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 3 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2011.

1.3. Hình thức đơn khởi kiện và thủ tục nộp đơn vụ án dân sự

1.3.1. Về hình thức đơn khởi kiện

BLTTDS 2004 mới chỉ quy định duy nhất là thông qua đơn khởi kiện (bằng văn bản). Đơn khởi kiện là hình thức biểu đạt yêu cầu của người khởi kiện đến Tòa án nhằm giải quyết các vụ án dân sự. Đơn khởi kiện phải thể hiện rõ nội dung và yêu cầu của người khởi kiện. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để Tòa án xem xét quyết định thụ lý vụ án dân sự, đồng thời quyết định phạm vi tố tụng ban đầu trên cơ sở yêu cầu trong đơn. Các nội dung trong đơn khởi kiện bao gồm:

- Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;
- Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện;
- Tên, địa chỉ của người khởi kiện và của người bị kiện;
- Tên, địa chỉ của người có quyền và lợi ích được bảo vệ; của người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan; của người làm chứng (nếu có);
- Những vấn đề cụ thể yêu cầu giải quyết đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan;
- Liệt kê các tài liệu và chứng cứ chứng minh cho yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp, cũng như các thông tin cần thiết khác.

Đơn khởi kiện là sự thể hiện ý chí của cá nhân, cơ quan, tổ chức xuất phát từ quyền tự định đoạt của họ. Trong trường hợp cá nhân tự mình khởi kiện thì phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn, nếu là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp phải ký tên, đóng dấu vào đơn.

Trường hợp khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì đơn khởi kiện do người đại diện theo pháp luật của người này ký tên hoặc điểm chỉ (kèm theo đơn khởi kiện phải chứng minh được họ là người đại diện theo pháp luật). Trường hợp người không biết chữ, không nhìn được, không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì phải có người làm chứng và người này ký xác nhận trước mặt người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã chứng nhận trước mặt người khởi kiện và người làm chứng.

1.3.2. Thủ tục nộp đơn khởi kiện

- Nộp trực tiếp tại Tòa án có thẩm quyền:

Việc nhận đơn khởi kiện do Chánh án Tòa án quyết định phân công. Một số Tòa án có Tổ hành chính – Tư pháp (đang thí điểm) có trách nhiệm nhận đơn khởi kiện, hướng dẫn cho người khởi kiện bổ sung các thủ tục và công khai các giấy tờ phải nộp kèm theo đơn khởi kiện. Mô hình này rất thuận tiện cho người khởi kiện, đảm bảo việc nhận đơn khởi kiện được nhanh chóng, kịp thời để Tòa án xem xét quyết định thụ lý hay không trong thời hạn pháp luật quy định. Một số Tòa án giao cho văn thư hay văn phòng nhận đơn khởi kiện.

- Nộp đơn khởi kiện gián tiếp:

Trường hợp đơn khởi kiện được chuyển phát qua các cá nhân hoặc tổ chức có chức năng chuyển thư tín thì Tòa án ghi ngày, tháng, năm nhận đơn được chuyển đến và ngày, tháng, năm có dấu nơi gửi đơn (hiện nay không chỉ có bưu điện và còn có nhiều doanh nghiệp khác có dịch vụ này). Ngày khởi kiện được tính từ ngày đương sự nộp đơn hợp lệ tại Tòa án có thẩm quyền hoặc ngày có dấu của nơi gửi. Khi nhận được đơn khởi kiện gián tiếp người có trách nhiệm nhận đơn của Tòa án phải đính kèm phong bì của người gửi. Nếu không xác định được ngày, tháng, năm theo nơi gửi thì ghi chú trong sổ nhận đơn “không xác định được ngày, tháng, năm theo nơi gửi” và ngày khởi kiện được xác định là ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện được chuyển tới. Quy định này có là căn cứ để Tòa án xem xét đảm bảo thời hạn pháp luật quy định để quyết định thụ lý hay trả lại đơn khởi kiện (quy định này không còn có ý nghĩa là

căn cứ để xem xét người nộp đơn khởi kiện có trong thời hiệu khởi kiện hay không nữa).

Kèm theo đơn khởi kiện là các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Các chứng cứ hay tài liệu được gửi đến Tòa án gắn với nội dung của yêu cầu trong từng vụ việc cụ thể. Căn cứ vào chứng cứ kèm theo để Tòa án có thẩm quyền làm cơ sở xem xét yêu cầu trong đơn khởi kiện có phù hợp hay không. Chẳng hạn, đơn yêu cầu ly hôn thì phải có Giấy đăng ký kết hôn (bản gốc), có sổ hộ khẩu để xác định nơi cư trú,... đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất thì phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc), Biên bản hòa giải không thành tại cơ sở,...

Toà án phải ghi (hoặc đóng dấu nhận đơn có ghi) ngày, tháng, năm nhận đơn vào góc bên trái của đơn khởi kiện và cấp giấy báo nhận đơn khởi kiện cho người khởi kiện. Nếu đơn khởi kiện gửi gián tiếp, thì Tòa án gửi giấy báo nhận đơn khởi kiện để thông báo cho người khởi kiện biết.

2. THỤ LÝ VỤ ÁN DÂN SỰ

2.1. Khái niệm và ý nghĩa của thụ lý vụ án dân sự

Để tiến hành thụ lý vụ án, Tòa án phải xem xét đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Khi thấy việc khởi kiện đảm bảo các điều kiện mà pháp luật quy định thì thông báo cho nguyên đơn nộp tiền tạm ứng án phí và kết thúc bằng việc vào sổ thụ lý vụ án.

Thụ lý vụ án dân sự là việc Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện, vào sổ thụ lý để giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự.

Việc thụ lý vụ án dân sự là thủ tục đầu tiên của quá trình tố tụng dân sự, nếu không có việc thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền thì thì không có cơ sở xác định trách nhiệm của Tòa án và hàng loạt các hoạt động tố tụng tiếp theo.

Việc thụ lý vụ án nhanh chóng, kịp thời góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Việc thụ lý chậm sẽ làm cho các tranh

chấp dân sự kéo dài và giảm lòng tin của các đương sự vào hoạt động giải quyết các tranh chấp dân sự của Tòa án.

Thời điểm thụ lý vụ án dân sự là cơ sở để xác định thời điểm chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Tòa án trong thời hạn do pháp luật tố tụng quy định. Các hoạt động tố tụng của Tòa án chỉ được thực hiện sau khi thụ lý vụ án mới được xác định là hợp pháp (trừ trường hợp pháp luật cho phép áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi thụ lý vụ án).

2.2. Thủ tục thụ lý vụ án dân sự

2.2.1. Nhận, trả lại đơn khởi kiện và hậu quả pháp lý của việc trả lại đơn khởi kiện

Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện, việc phân công Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện đối với Tòa án nhân dân cấp huyện do Chánh án hoặc Phó Chánh án được Chánh án uỷ nhiệm thực hiện. Đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì Chánh án hoặc Phó Chánh án, Chánh toà, Phó Chánh toà được Chánh án uỷ nhiệm phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.

Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Thẩm phán được phân công xem xét đơn khởi kiện phải có một trong các quyết định sau đây:

- Tiến hành thụ lý vụ án nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết và đơn khởi kiện đảm bảo nội dung và hình thức. Nếu đơn khởi kiện không đảm bảo nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 164 thì Tòa án thông báo cho người khởi kiện biết để họ sửa đổi, bổ sung trong thời hạn do Tòa án ấn định nhưng không quá ba mươi ngày, nếu có gia hạn thêm không được quá mười lăm ngày (khoản 1 Điều 169 BLTTDS 2004). Thời gian thực hiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện không tính vào thời hiệu khởi kiện.

- Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án khác;

- Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện khi có một trong các căn cứ được quy định tại Điều 168 và Điều 169 BLTTDS 2004 như sau:

Một là, người khởi kiện không có quyền khởi kiện hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

Hai là, sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Toà án xử bác đơn xin ly hôn, thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, xin thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Toà án chưa chấp nhận yêu cầu do chưa đủ điều kiện khởi kiện;

Ba là, hết thời hạn được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều 171 BLTTDS 2004. Theo quy định của điều luật, người khởi kiện phải nộp tạm ứng án phí trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà không đến làm thủ tục thụ lý vụ án, trừ trường hợp chứng minh bằng việc đưa ra các lý do chính đáng;

Bốn là, chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp các đương sự có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện (kể cả quy định về hình thức, nội dung đơn kiện và các chứng cứ chứng minh kèm theo) nhưng đương sự đã khởi kiện khi thiếu một trong các điều kiện đó. Chẳng hạn, trường hợp người khởi kiện yêu cầu Tòa án ly hôn nhưng không nộp Giấy đăng ký kết hôn, yêu cầu được thừa kế theo di chúc nhưng không chứng minh được là có di chúc,...nên chưa đủ điều kiện khởi kiện. Theo Điều 136 BLTTDS 2004 của Liên bang Nga thì trường hợp này Toà án không xem xét đơn khởi kiện mà thông báo cho người khởi kiện khắc phục thiếu sót, nếu thiếu sót được khắc phục thì ngày đưa nộp đơn được tính từ ngày khắc phục thiếu sót³¹.

Năm là, vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Khi trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Toà án phải có ghi rõ lý do trả lại đơn khởi kiện đồng thời gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp. Quy định này là cơ sở cho người

³¹. Xem Điều 136 BLTTDS 2004 Liên bang Nga, trang 16.

khởi kiện thực hiện quyền khiếu nại của người khởi kiện về việc trả lại đơn khởi kiện, quyền kiến nghị của Viện kiểm sát cùng cấp.

2.2.2. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện

Theo quy định tại Điều 170 BLTTDS 2004, trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo do Tòa án trả lại, người khởi kiện có quyền khiếu nại với Chánh án Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải ra một trong các quyết định sau: giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện hoặc nhận lại đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo để tiến hành thụ lý vụ án. Theo BLTTDS 2004, quyết định của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng, nếu người khởi kiện không đồng ý với quyết định đó cũng không có quyền khiếu nại đến Tòa án cấp trên. Quy định này có thể dẫn tới việc xem xét đơn khiếu nại của người khởi kiện không khách quan, minh bạch nhưng Tòa án cấp trên hoặc Viện kiểm sát lại không có quyền can thiệp vào việc trả lại đơn khởi kiện của Chánh án Tòa án có thẩm quyền. Người khởi kiện cho rằng việc trả lại đơn khởi kiện không có căn cứ nhưng không biết khiếu nại đến cấp có thẩm quyền nào hoặc có khiếu nại cũng không được xem xét giải quyết. BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) đã quy định quyền khiếu nại, kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện như sau:

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định trả lời đơn khiếu nại, kiến nghị của việc trả lại đơn khởi kiện của Chánh án Tòa án, người khởi kiện có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp xem xét giải quyết. Khi nhận được đơn khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp phải ra một trong các quyết định sau trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn: (i) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện; (ii) Yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo để tiến hành thụ lý vụ án.

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp là quyết định cuối cùng. Quyết định của Chánh án Tòa

án cấp trên trực tiếp phải được gửi ngay cho người khởi kiện, cho Viện Kiểm sát cùng cấp, Viện Kiểm sát đã kiến nghị với Tòa án về việc trả lại đơn khởi kiện. Việc quy định “gửi ngay” còn mang tính chất định tính, theo chúng tôi cần quy định thời hạn cụ thể.

2.2.3. Thủ tục thụ lý vụ án

Sau khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết thì Tòa án thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí (Điều 171 BLTTDS 2004). Thủ tục thụ lý vụ án dân sự cụ thể như sau:

Trước hết, Tòa án dự tính số tiền tạm ứng án phí trên cơ sở các vụ việc có giá ngạch hoặc không có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Sau đó ghi vào phiếu và báo cho người khởi kiện biết để họ đến cơ quan thi hành án có thẩm quyền nộp tiền tạm ứng án phí.

Thứ hai, trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí. Tòa án ấn định cho người khởi kiện trong thời hạn bảy ngày, sau khi hết thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp biên lai tạm ứng án phí cho Tòa án. Khi người kiện nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí thì Tòa án vào sổ thụ lý vụ án và xác định vụ án đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý, giải quyết.

Trong trường hợp hết thời hạn bảy ngày, người khởi kiện mới nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí thì giải quyết như sau:

+ Trường hợp chưa trả lại đơn khởi kiện thì Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ án;

+ Trường hợp đã trả lại đơn khởi kiện mà người khởi kiện chứng minh được là họ đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng hạn nhưng do trở ngại khách quan nên chậm nộp biên lai nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán yêu cầu họ nộp lại đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo để thụ lý vụ án theo thủ tục chung. Trường hợp người khởi kiện không chứng minh được là do trở ngại khách quan thì được coi là nộp đơn khởi kiện lại và Tòa án tiếp tục thụ lý vụ án.

Trong trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Toà án phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo.

2.2.4. Thông báo về việc thụ lý vụ án

Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án, Toà án phải thông báo bằng văn bản cho bị đơn, cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện Kiểm sát cùng cấp về việc Toà án đã thụ lý vụ án. Văn bản thông báo phải bao gồm những nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;
- Tên, địa chỉ Toà án đã thụ lý vụ án;
- Tên, địa chỉ của người khởi kiện;
- Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Toà án thụ lý, giải quyết;
- Danh sách, tài liệu chứng cứ người khởi kiện nộp kèm theo đơn khởi kiện;
- Thời hạn người được thông báo phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Toà án đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có);
- Hậu quả pháp lý của việc người được thông báo không nộp cho Toà án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu.

Khi nhận được thông báo của Toà án về việc thụ lý vụ án, người được thông báo có có nghĩa vụ phải nộp cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Nếu cần gia hạn thì phải có đơn gửi Toà án nêu rõ lý do, nếu Toà án chấp nhận gia hạn cũng không được quá mười lăm ngày. Quyền của người được thông báo là yêu cầu Toà án cho xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện. Trên cơ sở đơn khởi kiện, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chuẩn bị các chứng cứ để phản bác yêu cầu của người khởi kiện hoặc thực hiện quyền phản tố theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan³².

Khi bị đơn thực hiện nghĩa vụ nộp cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình thì cũng có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Toà án xem xét yêu cầu phản tố để giải quyết trong cùng một vụ án để tránh những thủ tục tố tụng không cần thiết. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi có một trong các trường hợp sau đây:

Một là, yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan có yêu cầu độc lập là trường hợp bị đơn có nghĩa vụ đối với nguyên đơn và nguyên đơn cũng có nghĩa vụ đối với bị đơn, do đó bị đơn yêu cầu Toà án giải quyết để bù trừ nghĩa vụ mà họ phải thực hiện theo yêu cầu của nguyên đơn. Ví dụ như: nguyên đơn khởi kiện đòi tiền cước phí vận chuyển theo hợp đồng, bị đơn có quyền phản tố yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại hàng hoá do quá trình vận chuyển gây ra;

Hai là, yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Ví dụ: C cho H ở nhờ nhà thuộc sở hữu của mình, sau đó C đã bán nhà cho H với giá 500 triệu đồng, nhưng vẫn nói với các con của mình là cho H ở nhờ. Sau khi C chết, các con của C đã khởi kiện yêu cầu H trả lại nhà và tiền thuê nhà. H có yêu cầu phản tố công nhận quyền sở hữu nhà cho mình, khi yêu cầu của H được Toà án chấp nhận dẫn đến loại trừ toàn bộ yêu cầu đòi lại nhà và tiền thuê nhà của nguyên đơn.

Ba là, giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan có yêu cầu độc lập có liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong một vụ án thì làm cho việc giải quyết được chính xác và nhanh hơn.

Ví dụ, chị A yêu cầu anh N phải trợ cấp nuôi con (cháu C) mỗi tháng 1.200.000 đồng, anh N phản tố yêu cầu Tòa án xác định cháu C

³² Xem thêm điều 12, Điều 13 Nghị quyết 05/2012/NQ-HĐTP ngày 3 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ 2 “Thủ tục giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm” của Bộ Luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung 2011.

không phải con mình. Như vậy, cách hiểu xác định yêu cầu phản tố dựa vào xác định quan hệ pháp luật. Theo quan điểm này cơ sở để vận dụng các quy định của điều luật về yêu cầu phản tố cần xác định chính từ bản chất của quan hệ tranh chấp căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn³³. Ví dụ, chị A khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 200m² quyền sử dụng đất, tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, anh B (chồng của chị A) lại yêu cầu thay bằng việc chia quyền sử dụng đất bằng chia nhà ở. Yêu cầu của anh B không phải là yêu cầu phản tố.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan không tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc bên bị đơn thì họ có quyền yêu cầu độc lập khi đảm bảo các điều kiện: việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ; yêu cầu độc lập có liên quan đến vụ án đang được giải quyết và yêu cầu độc lập được giải quyết trong cùng một vụ án làm cho việc giải quyết được chính xác và nhanh hơn. Ví dụ, trong vụ án ly hôn có tranh chấp về tài sản thì người cho vay có quyền yêu cầu trả khoản nợ chung của vợ chồng thì được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan.

Thủ tục phản tố và yêu cầu độc lập được thực hiện theo yêu cầu chung về thủ tục khởi kiện nên người phản tố phải có đơn yêu cầu Tòa án và kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu. Trường hợp có nhiều bị đơn có yêu cầu phản tố hoặc có nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan có yêu cầu độc lập thì ngày thụ lý vụ án là ngày Tòa án nhận được đơn phản tố hoặc đơn về yêu cầu độc lập cuối cùng (nếu họ đều được miễn, không phải nộp tạm ứng án phí, án phí); là ngày người cuối cùng nộp biên lai tạm ứng án phí cho Tòa án nếu họ thuộc trường hợp phải nộp tiền tạm ứng án phí.

³³. Xem thêm Nguyễn Minh Hằng, Hà Văn Nâu – Yêu cầu phản tố và thời điểm thực hiện quyền phản tố từ quy định của BLTTDS 2004, nguồn: www.hocvientuphap.edu.vn/destops/news/

Chương 8

CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

1. HOÀ GIẢI VỤ ÁN DÂN SỰ

1.1. Khái niệm và các nguyên tắc hoà giải

Hoà giải là một trong những nội dung thể hiện quyền tự định đoạt của đương sự. Đây là hình thức hoà giải trong tố tụng nên việc hoà giải được tiến hành tại Toà án khi cơ quan này giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của các bên. Người trung gian hoà giải trong trường hợp này là Toà án (cụ thể là Thẩm phán có trách nhiệm giải quyết vụ án).

Hoà giải trong tố tụng dân sự là một giai đoạn tố tụng, trong đó Toà án là người trung gian có vai trò đề xuất các cách giải quyết để hai bên thoả thuận, đồng thời công nhận giá trị pháp lý và đảm bảo thi hành bằng sức mạnh của Nhà nước đối với kết quả thoả thuận của các bên.

Đặc điểm của hoà giải vụ án dân sự là:

Thứ nhất, hoà giải vụ án dân sự tại Toà án khác với việc hoà giải trước khi khởi kiện vụ án (hoà giải trước tố tụng) là ngoài các bên tranh chấp còn có sự tham gia của Toà án (Thẩm phán) làm trung gian hoà giải.

Thứ hai, Toà án tiến hành hoà giải vụ án dân sự mang tính chất đại diện cho Nhà nước nên phải tuân theo những thủ tục tố tụng dân sự do pháp luật quy định. Thành phần phiên hòa giải, địa điểm hòa giải, biên bản hòa giải,... phải đảm bảo theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, với chức năng là cơ quan xét xử Tòa án òn hướng các bên đến sự thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật, trên cơ sở đó để ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Ví dụ: trong hợp đồng vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất 10%/tháng; tại phiên hòa giải bên vay chấp nhận trả nợ gốc và lãi 120%/năm cho bên cho vay. Sự thỏa thuận này mặc dù hoàn toàn tự nguyện nhưng Tòa án không thể căn cứ để ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự được.

Thứ ba, khi hoà giải thành thì Toà án ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Trong trường hợp các bên không tự nguyện

chấp hành sẽ được đảm bảo thi hành bằng sự cưỡng chế của Nhà nước. Xuất phát từ quyền tự định đoạt của các đương sự, khi các bên tranh chấp đã thống nhất được phương án giải quyết với sự trung gian của Tòa án thì các bên phải tôn trọng sự thỏa thuận cam kết đó. Kể từ khi lập bên bản hòa giải thành mà các bên không thay đổi ý kiến, Tòa án có thẩm quyền sẽ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự (quyết định có hiệu lực pháp luật ngay).

Mục đích của việc hoà giải là làm cho các bên hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình trong mối quan hệ đang tranh chấp với sự giúp đỡ của Tòa án. Thông qua hoà giải các đương sự thoả thuận với nhau về giải quyết tranh chấp mà không cần phải đưa vụ án ra xét xử. Công tác hoà giải tốt góp phần làm giảm bớt số lượng vụ việc mà Tòa án phải giải quyết, tiết kiệm thời gian, tiền bạc cho Nhà nước, cho đương sự; đồng thời hạn chế sự can thiệp của Nhà nước trong việc thi hành các phán quyết của Tòa án. Hoà giải mang tính bắt buộc trước khi mở phiên tòa dân sự sơ thẩm. Việc hoà giải vụ án dân sự được tiến hành theo những nguyên tắc sau đây:

- Tôn trọng sự thoả thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thoả thuận không phù hợp với ý chí của mình.

Tại phiên hoà giải, Thẩm phán chỉ phân tích, gợi ý các phương án mà các bên có thể lựa chọn mà không được dùng mệnh lệnh gò ép hoặc buộc các bên phải chấp nhận phương án mà mình đưa ra. Để đảm bảo thực hiện nguyên tắc này, khi hoà giải cần lưu ý đến từng loại tranh chấp khác nhau để đạt được mục đích của việc hoà giải, cụ thể:

Khi các chủ thể có thể bất đồng với nhau về lợi ích vật chất, bên cạnh việc giải thích pháp luật thì trước hết phải lấy lợi ích vật chất làm tiền đề để cho các bên hiểu, xích lại gần nhau để thống nhất thoả thuận như các tranh chấp về hợp đồng, tranh chấp về thừa kế, tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn,...

Khi các chủ thể có bất đồng với nhau về lợi ích tinh thần thì phải xuất phát từ đạo lý, lợi ích của gia đình hoặc lợi ích của các con để làm cơ sở cho các bên thoả thuận với nhau như trong vụ án ly hôn (do một

bên yêu cầu hoặc hai bên thuận tình), vụ án tranh chấp về quyền nhân thân như xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín thì hòa giải cho bên bị vi phạm thông cảm, tha thứ còn bên vi phạm cầu thị xin lỗi,...

Tuy nhiên, khi hòa giải còn phải căn cứ vào từng quan hệ đặc thù, chẳng hạn trường hợp vụ án ly hôn thì Thẩm phán phải giải quyết ba quan hệ, trong đó hòa giải đoàn tụ về tình cảm cho hai người tiếp tục chung sống với nhau; về tình cảm không thể hàn gắn được mới hòa giải về việc nuôi con và chia tài sản chung.

- *Nội dung thoả thuận của các bên không được trái pháp luật và đạo đức xã hội.*

Đây là một nguyên tắc quan trọng trong hoà giải, các chủ thể có quyền thoả thuận với nhau bất cứ những gì mà pháp luật không cấm hoặc không trái với thuần phong mỹ tục. Do đó, khi các bên thương lượng, hoà giải với nhau mà có những nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội thì Thẩm phán có trách nhiệm giải thích cho họ biết, nếu họ vẫn giữ ý kiến của mình thì Toà án không công nhận sự thoả thuận đó.

1.2. Các vụ án dân sự không được hoà giải hoặc không tiến hành hoà giải được

Đối với những vụ án mà Toà án không được tiến hành hoà giải, theo quy định tại Điều 184 BLTTDS 2004 bao gồm:

Một là, yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại đến tài sản của Nhà nước. Trong những vụ án này một bên là đại diện của Nhà nước (bên được bồi thường) và bên phải bồi thường không được tự hoà giải với nhau. Tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước thì về nguyên tắc người gây thiệt hại phải bồi thường toàn bộ, theo đúng quy định của pháp luật. Người đại diện cho Nhà nước không được tự ý thoả thuận để miễn, giảm mức bồi thường cho người phải bồi thường làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước. Tuy nhiên khi áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 181 BLTTDS 2004 cần phân biệt:

- Trường hợp tài sản của Nhà nước giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang quản lý sử dụng hoặc đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước do nhà nước thực hiện quyền sở hữu thông qua cơ quan có thẩm quyền, thì

khi có yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến tài sản này toà án không hoà giải.

- Tài sản của Nhà nước được Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước, góp vốn trong các doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư của các chủ sở hữu khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư mà doanh nghiệp được quyền tự chủ chiếm hữu, sử dụng hoặc định đoạt tài sản và chịu trách nhiệm trước Nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh thì Toà án vẫn tiến hành hoà giải theo thủ tục chung.

Hai là, những vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội. Khi giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội thì vô hiệu ngay từ thời điểm xác lập và không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, không được Nhà nước thừa nhận. Do đó, trong những vụ án này, về phương diện pháp lý các bên không thể có sự tranh chấp về quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch đó nên Toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.

Pháp luật tố tụng dân sự hiện hành quy định bắt buộc hoà giải trước khi mở phiên toà sơ thẩm. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp Toà án không thể tiến hành hoà giải được do một bên vắng mặt hoặc không thể hiện được ý chí thì Toà án đưa vụ án ra xét xử. Việc giải quyết vụ án không qua thủ tục hoà giải mà không bị xác định là vi phạm thủ tục tố tụng. Các vụ án Toà án không tiến hành hoà giải được bao gồm:

- Bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn có tình vắng mặt;
- Đương sự không thể tham gia hoà giải được vì có lý do chính đáng;
- Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

1.3. Phiên hoà giải

Tiến hành phiên hoà giải là tạo cơ hội thuận lợi nhất cho các bên tranh chấp, những người có quyền và nghĩa vụ có liên quan đạt được sự thoả thuận. Sự thoả thuận của các đương sự tại phiên hoà giải có sự trợ giúp và ghi nhận của Toà án sẽ tạo cho các bên yên tâm khi có sự thống nhất các vấn đề tranh chấp mà không sợ sự bội tín của bên kia. Để chuẩn

bị cho phiên hoà giải có hiệu quả, Toà án phải thông báo cho các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự biết về thời gian, địa điểm tiến hành hoà giải, nội dung các vấn đề cần hoà giải trước một thời hạn nhất định. Khi được thông báo trước một thời hạn, các đương sự có thời gian chuẩn bị các vấn đề pháp lý (nghiên cứu văn bản pháp luật, tham khảo ý kiến các nhà chuyên môn) và chuẩn bị các phương án có khả năng diễn ra trong phiên hoà giải để đưa ra quyết định nhanh chóng và thuận lợi nhất.

Thành phần phiên hoà giải: Để việc hoà giải có hiệu quả, tại phiên hoà giải phải có đủ các thành phần như Thẩm phán chủ trì phiên hoà giải, Thư ký Toà án ghi biên bản hoà giải, các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự, nếu các đương sự không biết tiếng Việt thì phải có người phiên dịch.

Phiên hoà giải có thể bị hoãn khi có nhiều đương sự tham gia mà có đương sự vắng mặt và các đương sự khác đề nghị hoãn phiên hoà giải để có mặt tất cả các đương sự có mặt trong vụ án.

Trách nhiệm của Thẩm phán chủ trì phiên hoà giải: Để điều hành phiên hoà giải có hiệu quả, trước khi hoà giải, Thẩm phán phải nghiên cứu hồ sơ vụ án, nghiên cứu các văn bản pháp luật để phổ biến cho các đương sự biết các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để liên hệ với quyền và nghĩa vụ của mình, phân tích về hậu quả pháp lý của việc hoà giải thành để họ tự nguyện thoả thuận với nhau. Trong phiên hoà giải, Thẩm phán còn có thể vận dụng những kinh nghiệm, những kiến thức xã hội đã tích lũy được để điều hành phiên hoà giải đạt hiệu quả cao nhất. Thẩm phán không được nói trước với các đương sự ai sai, ai đúng ở chỗ nào và nếu hoà giải không thành thì hướng xét xử như thế nào?

Thư ký Toà án không được điều hành phiên hoà giải mà chỉ có trách nhiệm ghi biên bản phiên hoà giải. Biên bản có các nội dung chính như: thời gian, địa điểm, thành phần tham gia, ý kiến của các đương sự (hoặc người đại diện của họ) trong phiên hoà giải, các nội dung các đương sự đã thoả thuận được và không thoả thuận được. Trong biên bản hoà giải thành cần ghi "trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải nếu đương sự nào có thay đổi ý kiến về sự thoả thuận, thì phải

làm văn bản gửi cho Toà án". Biên bản hoà giải phải có đầy đủ các chữ ký của (hoặc điểm chỉ) của các bên đương sự có mặt tại phiên hoà giải, chữ ký của Thẩm phán và Thư ký phiên hoà giải. Nếu biên bản hoà giải gồm nhiều trang thì được ký (điểm chỉ) vào tất cả các trang.

1.4. Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự

Ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự: Về quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, BLTTDS 2004 quy định sau khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án (các quan hệ pháp luật, các yêu cầu của các đương sự trong vụ án) và cả về án phí thì Thẩm phán lập biên bản hòa giải thành và gửi ngay cho các đương sự tham gia hoà giải. Trong trường hợp các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng không thoả thuận được về trách nhiệm phải chịu án phí, mức án phí thì Toà án không công nhận sự thoả thuận của các đương sự mà tiến hành mở phiên toà xét xử vụ án. Khi hết thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hoà giải hoặc một Thẩm phán được phân công ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự trên cơ sở biên bản thoả thuận. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, Toà án gửi quyết định cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp (Điều 187 BLTTDS 2004).

Bản chất của hoà giải là sự thể hiện quyền tự định đoạt, tự do tự nguyện cam kết thoả thuận của các đương sự nên khi các đương sự đã tự nguyện thoả thuận bằng việc ký vào biên bản thoả thuận về các vấn đề giải quyết trong vụ án thì có giá trị pháp lý bắt buộc đối với các bên và các bên không có quyền thay đổi ý kiến nữa. Do đó pháp luật tố tụng dân sự của một số nước (như Liên bang Nga, Trung Quốc) căn cứ vào những nội dung đã thoả thuận được trong biên bản hoà giải, Toà án ra quyết định công nhận sự thoả thuận giữa các đương sự, quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm Thẩm phán ban hành. Quy định thời gian các đương sự thay đổi ý kiến trong thời hạn bảy ngày quy định trong BLTTDS 2004 nước ta, xuất phát từ nhận thức của Thẩm phán, của đương sự về mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác hoà giải

còn khác nhau. Nếu những trường hợp Thẩm phán chuẩn bị cho việc hoà giải tốt, đảm bảo cho các bên đương sự tự nguyện thoả thuận thì hầu như không có sự thay đổi ý kiến. Có những trường hợp đương sự ký vào biên bản hoà giải nhưng thực chất không hiểu nội dung thoả thuận mà theo sự chỉ dẫn, gợi ý chủ quan của Thẩm phán nên sau đó đã thay đổi ý kiến, thậm chí còn khiếu nại quyết định công nhận sự thoả thuận đã có hiệu lực pháp luật.

Theo khoản 2 Điều 187 BLTTDS 2004, Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự nếu các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Như vậy, khi hoà giải thành thì Toà án ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự về toàn bộ vụ án mà chưa thừa nhận việc công nhận một phần yêu cầu do các bên thoả thuận được và mở phiên tòa xét xử phần yêu cầu mà các bên không thoả thuận được với nhau. Nếu các bên chỉ thoả thuận với nhau một hoặc một số yêu cầu trong vụ án thì Toà án đưa toàn bộ vụ án ra xét xử.

Hiệu lực của quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự: quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Tuy nhiên, quyết định này có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có căn cứ cho rằng sự thoả thuận bị nhầm lẫn, bị lừa dối, bị đe dọa hoặc trái pháp luật và trái đạo đức xã hội.

Trong quá trình tiến hành hoà giải các vụ việc về ly hôn thì cần lưu ý, trong ly hôn có ba quan hệ tồn tại: quan hệ nhân thân, nuôi con và tài sản của vợ chồng. Tùy theo từng trường hợp các bên có tranh chấp hay không có tranh chấp được xác định yêu cầu ly hôn hay vụ án ly hôn. Vì vậy, hòa giải các trường hợp ly hôn ngoài những quy định chung trong BLTTDS 2004 còn có những đặc thù tùy theo từng trường hợp:

Một là, đối với yêu cầu ly hôn:

Yêu cầu ly hôn là trường hợp vợ chồng thuận tình ly hôn, đồng thời thỏa thuận được việc nuôi con và chia tài sản được Tòa án thụ lý việc dân sự. Tòa án hoà giải quan hệ nhân thân nghĩa là hoà giải đoàn tụ giữa vợ và chồng để hai bên nhận ra những mâu thuẫn, những khuyết điểm để thông cảm, cùng nhau sửa chữa tiếp tục chung sống với nhau. Trong quá

trình hoà giải Thẩm phán phải nắm bắt được các tình tiết của vụ án, những nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, phân tích những hậu quả của ly hôn, nếu (1) vợ chồng đồng ý tiếp tục chung sống với nhau Thẩm phán lập Biên bản hoà giải đoàn tụ thành hướng dẫn cho vợ chồng rút đơn yêu cầu và ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự; (2) Trường hợp vợ chồng kiên quyết ly hôn, Thẩm phán lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành và mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

Hai là, đối với vụ án ly hôn

Đối với trường hợp vợ chồng thuận tình ly hôn (có tranh chấp về việc nuôi con hoặc tài sản). Trường hợp hoà giải (đoàn tụ thành) có hai khả năng xảy ra: (1) người yêu cầu ly hôn rút đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng điểm c, khoản 1 điều 192 BLTTDS 2004 ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án; (2) Nếu vợ chồng thực sự tự nguyện ly hôn, đồng thời qua hòa giải tại Tòa án vợ chồng cũng thống nhất được việc nuôi con và tài sản. Theo điều 90 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 “trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận về tài sản và con trên cơ sở đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu không thỏa thuận hoặc tuy có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án quyết định”. Do vậy, công văn số 107/KHXX ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn “trong vụ án về ly hôn khi các đương sự thật sự tự nguyện ly hôn và Tòa án hòa giải không thành, đồng thời lại có tranh chấp về chia tài sản, trông nom, chăm sóc giáo dục con nhưng Tòa án hòa giải thành và các đương sự đã thống nhất với nhau về các vấn đề này thì dùng mẫu biên bản hòa giải thành là không phù hợp nên thực hiện theo mẫu “Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành”, trên cơ sở đó Tòa án ra “Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự”³⁴.

³⁴. Xem mẫu 8 a và 9 a của Công văn số 107/KHXX ngày 23 tháng 6 năm 2006 của tòa án nhân dân tối cao đính chính mẫu biên bản hòa giải thành.

Ví dụ: Anh A và chị B tự nguyện ly hôn, có tranh chấp về nuôi cháu M (9 tuổi). Tại phiên hòa giải, Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ với nhau nhưng hai người kiên quyết ly hôn (hòa giải đoàn tụ không thành). Qua hòa giải, anh A thống nhất giao con cho chị B nuôi và cấp dưỡng 3 triệu đồng/tháng và thăm nom con thường xuyên (hòa giải thành). Tòa án lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, trong thời hạn bảy ngày vợ chồng không thay đổi ý kiến, Tòa án ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự.

Đối với trường hợp ly hôn do một bên vợ hoặc chồng yêu cầu:

Tòa án tiến hành hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ với nhau, nếu hòa giải (đoàn tụ) thành mà một bên vợ hoặc chồng khởi kiện rút đơn thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án; nếu Tòa án hòa giải đoàn tụ không thành thì lập tiếp tục hoà giải việc nuôi con và chia tài sản. Thủ tục xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục tố tụng dân sự.

2. CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

2.1. Việc chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

2.1.1. Lập hồ sơ vụ án dân sự, thu thập chứng cứ

Sau khi thụ lý vụ án dân sự, để tiến hành việc hoà giải, xét xử Tòa án có thẩm quyền tiến hành lập hồ sơ vụ án. Trên cơ sở đơn khởi kiện và các tài liệu có liên quan, Thẩm phán lập hồ sơ vụ án dân sự. Việc quy định Tòa án tiến hành lập hồ sơ vụ án, xác minh và đánh giá các chứng cứ do đương sự cung cấp để Tòa án thực hiện tốt nhiệm vụ tố tụng của mình. Tòa án không làm thay các đương sự mà chỉ tạo điều kiện cho họ thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ chứng minh yêu cầu của mình. Để đảm bảo cho hồ sơ vụ án được chính xác, đầy đủ và toàn diện Thẩm phán cần tiến hành giải quyết một số vấn đề sau đây:

- Xác định chính xác, đầy đủ quan hệ pháp luật phát sinh giữa các đương sự làm căn cứ cho việc xác định các sự kiện và mối quan hệ giữa các sự kiện trong vụ án. Nếu xác định sai quan hệ pháp luật cần giải quyết tất yếu áp dụng pháp luật cũng sai và dẫn đến việc xác định các đương sự trong vụ án không đầy đủ.

- Xác định đầy đủ các đương sự, những người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải tham gia vụ án dân sự. Khi xác định đúng, đầy đủ các đương sự trong vụ án để thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình phản bác lại yêu cầu của các đương sự khác hoặc các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Xác định rõ những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án và các chứng cứ cần thiết liên quan đến vụ án thông qua việc yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ hoặc yêu cầu các cơ quan tổ chức hữu quan cung cấp các chứng cứ, tài liệu cần thiết để giải quyết vụ án theo yêu cầu của đương sự. Toà án bước đầu xem xét đánh giá các chứng cứ cho việc giải quyết vụ án để yêu cầu các đương sự bổ sung thêm các chứng cứ hoặc tự thu thập thêm các chứng cứ cho việc giải quyết vụ án trong trường hợp pháp luật tố tụng có quy định.

- Xem xét và xác định những vấn đề khác có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án dân sự.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, nhiệm vụ của Thẩm phán là căn cứ vào đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ ban đầu để xác định rõ các vấn đề trên. Nếu việc xác định không đúng, không đầy đủ dễ dẫn đến việc lập hồ sơ chệch hướng và có thể đưa ra những phán quyết thiếu chính xác. Chẳng hạn, nếu xác định thiếu một trong các đương sự của vụ án như thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sẽ ảnh hưởng đến việc cung cấp chứng cứ và quyền yêu cầu của đương sự.

Việc thu thập chứng cứ của Toà án được thực hiện theo hai phương thức:

Thứ nhất, trong trường hợp xét thấy chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ. Việc đương sự nộp tài liệu, chứng cứ cho Toà là phương thức chủ yếu để xây dựng hồ sơ vụ án. Không phải mọi trường hợp Toà án đều thu thập các chứng cứ để giải quyết vụ án. “Việc dân sự cốt ở đôi bên” nên đương sự có toàn quyền cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và sự phản tố của bị đơn, Thẩm phán yêu cầu họ giao nộp các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, khi giao nộp có biên bản giao nhận chứng cứ. Theo Điều 84 BLTTDS 2004 việc giao

nộp chứng cứ của đương sự là nghĩa vụ và quyền, nếu đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ thì phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ đó (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác). Trường hợp đương sự không cung cấp đầy đủ các chứng cứ sẽ dẫn đến hậu quả tất yếu là yêu cầu không được chấp nhận (bị bác yêu cầu). BLTTDS 2004 quy định việc giao nộp chứng cứ là nghĩa vụ và quyền nhưng không xác định rõ trong quan hệ nào, liên quan đến yêu cầu của mình hay yêu cầu của các chủ thể khác trong vụ án. Có trường hợp ở giai đoạn sơ thẩm, một bên đương sự cố tình không giao nộp các chứng cứ mà đợi đến thời điểm xét xử phúc thẩm mới nộp thì có phải chịu hậu quả pháp lý như thế nào. Có ý kiến cho rằng nên quy định giao nộp chứng cứ là là nghĩa vụ của các chủ thể trong trường hợp không liên quan đến yêu cầu của mình và xác định rõ chế tài của sự vi phạm nghĩa vụ nếu đương sự cố tình không nộp chứng cứ ở giai đoạn sơ thẩm.

Hai là, Thẩm phán thực hiện một hoặc một số biện pháp để thu thập chứng cứ phục vụ cho việc giải quyết vụ án. Đối với việc thu thập chứng cứ của Tòa án có thể được xem xét ở nhiều góc độ khác nhau. Nếu xuất phát từ nguyên tắc bảo đảm quyền tự định đoạt của đương sự thì việc cung cấp, giao nộp chứng cứ chỉ là nghĩa vụ của đương sự. Tòa án vừa thu thập chứng cứ vừa xét xử thì sẽ không đảm bảo tính khách quan khi đưa ra các phán quyết. Do nhiều nguyên nhân khác nhau nên trong một số trường hợp, đương sự không thể tự mình thu thập chứng cứ mà cần có sự hỗ trợ của Tòa án trong việc thu thập các chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án. Theo Khoản 2 Điều 85 BLTTDS 2004, trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu thì Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp để thu thập chứng cứ như sau:

+ Lấy lời khai của đương sự, của người làm chứng: Thẩm phán chỉ lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ rõ ràng. Đương sự phải tự viết bản khai và ký tên của mình. Trường hợp đương sự không thể tự viết được thì Thẩm phán lấy lời khai của đương sự. Biên bản lấy lời khai do Thẩm phán tự ghi hoặc do Thư ký Tòa án ghi. Việc lấy lời khai được tiến hành tại trụ sở

Toà án, trường hợp cần thiết có thể lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Toà án nhưng phải có người làm chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân hay công an xã, phường thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi lập biên bản. Đối với việc lấy lời khai của đương sự mà thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 57 của BLTTDS 2004 thì phải có mặt người đại diện hợp pháp của họ.

Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của người làm chứng tại trụ sở Toà án hoặc ngoài trụ sở Toà án. Đối với người làm chứng chưa đủ mười tám tuổi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì phải có mặt của người đại diện theo pháp luật hoặc người đang thực hiện việc quản lý, trong nom người đó.

Về thủ tục thì biên bản lấy lời của đương sự hay người làm chứng phải được người khai tự đọc lại hay nghe lại và ký tên hoặc điểm chỉ. Đương sự có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào lời khai và ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận. Biên bản phải có chữ ký của người lấy lời khai, người ghi biên bản và đóng dấu của Toà án; nếu biên bản được ghi thành nhiều trang rời nhau thì phải ký vào từng trang và đóng dấu giáp lai.

+ Biện pháp đối chất: theo yêu cầu của đương sự hoặc xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, của người làm chứng, Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau. Mục đích của đối chất là để loại bỏ những mâu thuẫn và xác định được lời khai chính xác của đương sự hay người làm chứng để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Việc đối chất phải được ghi thành biên bản, có chữ ký của những người tham gia đối chất.

+ Xem xét, thẩm định tại chỗ: việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được tiến hành với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và phải thông báo trước cho đương sự và người chứng kiến biết.

Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được ghi thành biên bản, trong đó nội dung biên bản bao gồm: kết quả xem xét, thẩm định, mô tả hiện trường, có chữ ký của người xem xét, thẩm định và chữ ký (điểm chỉ) của đương sự nếu họ có mặt, của đại diện của Ủy ban nhân dân cấp

xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và những người khác được mời tham gia việc xem xét, thẩm định. Biên bản xem xét, thẩm định phải được đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định ký tên, đóng dấu (Điều 89 BLTTDS 2004).

+ Trung cầu giám định: theo sự thoả thuận, lựa chọn của các bên đương sự hoặc theo yêu cầu của một bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định trung cầu giám định. Trong quyết định trung cầu giám định phải ghi rõ tên, địa chỉ của người giám định, đối tượng cần giám định, những vấn đề cần giám định và các yêu cầu cụ thể cần có kết luận của người cần giám định. Tùy theo đối tượng cần giám định mà yêu cầu các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác nhau. Chẳng hạn yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thì yêu cầu kết luận của Tổ chức giám định pháp y tâm thần, xác định chữ viết trong hợp đồng hoặc chữ ký trong di chúc thì yêu cầu cơ quan giám định kỹ thuật hình sự của công an, v.v..

Khi nhận được quyết định trung cầu giám định, người giám định không được từ chối, trừ trường hợp có các căn cứ chứng minh rằng nếu tiến hành giám định sẽ không khách quan.

Đối với việc thu thập các chứng cứ do các cá nhân, tổ chức khác nắm giữ cũng đang còn vướng mắc về cơ chế thực hiện. Thẩm phán trực tiếp yêu cầu hay gửi công văn yêu cầu các tổ chức, cá nhân đang nắm giữ chứng cứ phải cung cấp. Thời hạn phải thực hiện là bao lâu và nếu cá nhân hoặc tổ chức đó cố tình từ chối hay có thái độ không hợp tác với Toà án như không thông báo bằng văn bản, không nêu lý do từ chối thì Thẩm phán xử lý như thế nào vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể.

- Thẩm phán có trách nhiệm tạo điều kiện cho các đương sự trao đổi các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Theo quy định của BLTTDS 2004 và Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31 tháng 3 năm 2005 thì chỉ khi đương sự có yêu cầu thì Toà án tạo điều kiện cho họ được ghi chép, sao chụp tài liệu chứng cứ mà họ yêu cầu trước khi mở phiên toà xét xử vụ án. Yêu cầu của đương sự thể hiện bằng đơn, văn bản nộp cho Toà án. Nếu họ trực tiếp đến Toà án trình bày yêu cầu được ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ thì họ cũng phải thể hiện bằng văn bản

nộp cho Tòa án. Nếu đương sự là người không biết chữ thì Tòa án lập biên bản ghi lại yêu cầu của họ. Đơn hoặc văn bản yêu cầu phải ghi cụ thể các tên tài liệu, chứng cứ mà mình cần sao ghi chép, sao chụp. Việc ghi chép, sao chụp tài liệu phải được thực hiện tại trụ sở Tòa án dưới sự giám sát của cán bộ Tòa án và phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh và bí mật đời tư. Tòa án cung cấp cho đương sự những tài liệu, chứng cứ cần ghi chép, sao chụp theo yêu cầu của họ để họ thực hiện việc ghi chép, sao chụp bằng máy ảnh hoặc phương tiện kỹ thuật khác. Trường hợp đương sự không có máy ảnh hoặc các phương tiện kỹ thuật khác để tự mình thực hiện việc sao chụp và nhờ Tòa án sao chụp giúp thì tùy theo các điều kiện cụ thể của Tòa án để thực hiện nhưng đương sự phải trả chi phí sao chụp theo quy định chung. Việc sao chụp có thể thực hiện ngay hoặc trong một thời hạn do Tòa án ấn định. Thực hiện ghi chép, sao chụp các tài liệu hoặc chứng cứ có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình tranh luận tại phiên tòa. Nếu các đương sự không biết được các chứng cứ, tài liệu của bên kia có trong hồ sơ vụ án thì rất khó khăn cho việc tìm các căn cứ để phản bác hay lập luận cho các yêu cầu của mình tại phiên tòa.

- Khi hồ sơ được lập và chứng cứ tương đối đầy đủ, Tòa án bước đầu xem xét đánh giá các chứng cứ đó. Đây là hoạt động tố tụng có ý nghĩa hết sức quan trọng cho việc giải quyết vụ án. Nếu việc thu thập chứng cứ mà không có sự xem xét khoa học các chứng cứ có phù hợp với yêu cầu, mục đích của việc giải quyết vụ án hay không thì dẫn đến việc ra các phán quyết của Tòa án không phù hợp với các tình tiết của vụ án.

2.1.2. Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm được pháp luật quy kể từ thời điểm thụ lý đến thời điểm Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Quy định thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự để nâng cao trách nhiệm của Tòa án và các các chủ thể tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án. Theo Điều 179 BLTTDS 2004 tùy theo từng loại vụ án mà thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định khác nhau, cụ thể như sau:

Đối với những tranh chấp về dân sự và những tranh chấp về hôn nhân gia đình (theo quy định tại Điều 25 và 27 BLTTDS 2004) thì thời

hạn chuẩn bị xét xử là *bốn tháng*. Trong trường hợp vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể gia hạn thêm nhưng không được quá *hai tháng*.

Đối với các tranh chấp về kinh doanh, thương mại hoặc những tranh chấp về lao động (theo quy định tại Điều 29 và 31 BLTTDS 2004) thì thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm là *hai tháng*. Những vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn không quá *một tháng*. Thời hạn chuẩn bị xét xử các vụ án kinh doanh, thương mại và vụ án lao động được quy định ngắn hơn để đảm bảo ổn định sản xuất kinh doanh, ổn định việc làm và đời sống cho người lao động.

Theo Nghị quyết số 05/2012/ NQ-HĐTP thì “những vụ án có tính chất phức tạp” là những vụ án có nhiều đương sự, có liên quan đến nhiều lĩnh vực; vụ án có nhiều tài liệu, có chứng cứ mâu thuẫn với nhau cần có thêm thời gian để nghiên cứu, tổng hợp các tài liệu có trong hồ sơ vụ án hoặc tham khảo ý kiến của cơ quan chuyên môn hoặc cần phải giám định phức tạp; vụ án mà đương sự là người nước ngoài đang ở nước ngoài hoặc là người Việt Nam đang cư trú học tập, làm việc ở nước ngoài, tài sản ở nước ngoài cần có thời gian uỷ thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự, ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài, Tòa án nước ngoài. Trường hợp đợi kết quả giám định hoặc uỷ thác tư pháp mà hết thời gian gia hạn thì Thẩm phán căn cứ vào khoản 4 Điều 189 ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. "Trở ngại khách quan" được hiểu là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động như: thiên tai, địch hoạ, nhu cầu chiến đấu,... làm cho Tòa án không thể giải quyết vụ án trong thời hạn luật định.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm Tòa án phải ra một trong các quyết định như sau: quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án hoặc quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự là vi phạm pháp luật, tuy nhiên BLTTDS 2004 chưa quy định cụ thể chế tài mà mới chỉ dừng lại ở việc rút kinh nghiệm nếu đương sự có khiếu nại. Khi hết thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, Thẩm phán ra

quyết định đưa vụ án ra xét xử (nếu không có đủ điều kiện ra các quyết định khác). Toà án phải mở phiên toà trong thời hạn *một tháng* kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, nếu có lý do chính đáng thì thời hạn này là *hai tháng*. Có lý do chính đáng theo quy định tại khoản 3 Điều 179 là các sự kiện xảy ra một cách khách quan không lường trước được như: cần phải có sự thay đổi, phân công lại người tiến hành tố tụng có tên trong quyết định đưa vụ án ra xét xử mà người có thẩm quyền chưa cử được người khác thay thế; vụ án có tính chất phức tạp đã xử nhiều lần ở nhiều cấp Toà án khác nhau, nên không còn đủ Thẩm phán để xét xử vụ án đó mà phải chuyển vụ án cho toà án cấp trên xét xử hoặc phải chờ biệt phái thẩm phán từ Toà án khác đến, ...

3. CÁC QUYẾT ĐỊNH TRONG GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

3.1. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

Toà án ra quyết định tạm đình chỉ vụ án dân sự khi có một trong những căn cứ sau đây:

Một là, đương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, chia, tách, giải thể mà chưa có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức đó.

Hai là, đương sự là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật.

Ba là, chấm dứt đại diện hợp pháp của đương sự mà chưa có người thay thế.

Bốn là, cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước khi mới giải quyết được vụ án.

Năm là, cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Toà án mới giải quyết được vụ án mà thời hạn giải quyết đã hết.

Sáu là, các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự các trường hợp sau đây:

Một là, nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế. Ví dụ, bà A là bị đơn trong vụ án kiện đòi nợ, nguyên đơn là bà B kiện đòi số tiền nợ 500 triệu đồng. Tòa án đang giải quyết thì bà A chết (có người thừa kế là hai người con là C và M). Bà A chết không để lại di sản gì, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án vì pháp luật dân sự quy định “người thừa kế có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại trong phạm vi di sản”; trường hợp nếu bà A có di sản để lại, Tòa án không ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án (điểm a, khoản 1 điều 192).

Hai là, cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó (điểm b, khoản 1 điều 192).

Ba là, người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được Tòa án chấp nhận hoặc người khởi kiện không có quyền khởi kiện (điểm c, khoản 1 điều 192).

Bốn là, cơ quan, tổ chức rút văn bản khởi kiện trong trường hợp không có nguyên đơn hoặc nguyên đơn yêu cầu không tiếp tục giải quyết vụ án (điểm d, khoản 1 điều 192).

Năm là, các đương sự đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án (điểm đ, khoản 1 điều 192).

Sáu là, nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng (điểm e, khoản 1 điều 192).

Bảy là, đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó (điểm g, khoản 1 điều 192).

Tám là, thời hiệu khởi kiện đã hết (điểm h, khoản 1 điều 192).

Chín là, các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 168 BLTTDS 2004 mà Tòa án đã thụ lý.

Mười là, các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, xóa tên vụ án đó trong sổ thụ lý và trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho đương sự nếu có yêu cầu.

Thẩm quyền ra quyết định đình chỉ: Trường hợp trước khi mở phiên tòa sơ thẩm thuộc thẩm quyền của Tòa án, tại phiên tòa sơ thẩm thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, trong trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện hoặc các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì thuộc thẩm quyền của Thẩm phán hay Hội đồng xét xử thì pháp luật chưa quy định cụ thể nên còn nhiều quan điểm khác nhau, tập trung vào hai quan điểm sau: Một là, Thẩm phán ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo điểm c, khoản 1, điều 192 mà không cần mở phiên tòa sơ thẩm; quan điểm thứ hai cho rằng Thẩm quyền đình chỉ của Hội đồng xét xử nên vẫn phải mở phiên tòa sơ thẩm để Hội đồng xét xử quyết định. Quan điểm này vận dụng theo khoản 2 Điều 260 BLTTDS 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 về đình chỉ xét xử phúc thẩm. Mặt khác, nếu quyết định đưa vụ án ra xét xử đã ban hành nhưng không mở phiên tòa sơ thẩm thì giải quyết quyết định đó như thế nào pháp luật chưa quy định cụ thể³⁵.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự: Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 168, các điểm c, e và g khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và k khoản 1 Điều 192 của BLTTDS 2004 thì tiền tạm ứng phí mà đương sự đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước. Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải

³⁵. Xem thêm Đinh Văn Phúc – Thẩm quyền thuộc Thẩm phán hay Hội đồng xét xử, báo bảo vệ pháp luật của Viện Kiểm sát tối cao số chuyên đề tháng 4/2013, trng 28.

quyết vụ án dân sự theo quy định tại các điểm c, g, h và i khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2004 thì tiền tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp được trả lại cho họ.

Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

3.3. Quyết định đưa vụ án ra xét xử

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, nếu không có căn cứ để ra quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ hoặc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự thì Tòa án có thẩm quyền ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có các nội dung chính sau đây: (1) ngày, tháng, năm ra quyết định, (2) tên Tòa án ra quyết định; (3) vụ án được đưa ra xét xử, (4) tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn hoặc người khác khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, (5) họ, tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và họ, tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết, nếu có (6) họ, tên Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên dự khuyết, nếu có, (7) ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa, (8) xét xử công khai hoặc xét xử kín, (8) họ, tên những người được triệu tập tham gia phiên tòa.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho các đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp ngay sau khi ra quyết định. Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của BLTTDS 2004 thì Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp; trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho Tòa án.

Chương 9

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TẠI PHIÊN TOÀ SƠ THẨM

1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ PHIÊN TÒA SƠ THẨM DÂN SỰ

Việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thông qua phiên tòa sơ thẩm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì phiên tòa là sự thể hiện rõ nhất chức năng xét xử của Tòa án. Các quy định về thủ tục phiên tòa sơ thẩm được quy định khá rõ ràng cụ thể trong BLTTDS 2004, thể hiện:

1.1. Nguyên tắc tiến hành phiên tòa sơ thẩm

Xét xử sơ thẩm vụ án dân sự liên tục và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Việc xét xử vụ án dân sự được thể hiện bằng lời nói và tiến hành liên tục, trừ thời gian nghỉ. Bản án chỉ được căn cứ vào kết quả tranh tụng, việc hỏi tại phiên tòa và các chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa (khoản 1 Điều 197 BLTTDS 2004). Quy định thể hiện rõ việc thực hiện cải cách tư pháp ở nước ta đảm bảo sự độc lập khi xét xử. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động tố tụng vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả xét xử cũng như đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tranh chấp. Chỉ thông qua tranh tụng tại phiên tòa các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm định khách quan đảm bảo cho việc ra các phán quyết của Tòa án.

Trong trường hợp đặc biệt việc xét xử có thể tạm ngừng không quá năm ngày làm việc. Khi hết thời hạn tạm ngừng thì việc xét xử vụ án được tiếp tục. Quy định này nhằm đảm bảo cho Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng nhận thức liên tục các tình tiết của vụ án và giải quyết dứt điểm từng vụ án dân sự.

1.2. Sự có mặt của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng

a. Sự có mặt của những người tiến hành tố tụng

Đối với Hội đồng xét xử:

Theo quy định tại Điều 52, thành phần Hội đồng xét xử vụ án dân sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp

đặc biệt thì Hội đồng xét xử có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân. Tại phiên tòa sơ thẩm, vai trò của Hội đồng xét xử hết sức quan trọng, nếu thiếu một thành viên thì phiên tòa không thể tiến hành. Hội đồng xét xử nhân danh Nhà nước để đưa ra các phán quyết, do đó nếu có một thành viên nào của Hội đồng xét xử có lý do đặc biệt không thể tham gia xét xử được, việc thay thế được thực hiện như sau:

Trong trường hợp có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án nhưng có Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân dự khuyết thì những người này thay thế và được tham gia xét xử tiếp vụ án nếu họ có mặt tại phiên tòa ngay từ đầu. Nếu Hội đồng xét xử có hai Thẩm phán mà Thẩm phán chủ tọa phiên tòa không tiếp tục tham gia xét xử được thì Thẩm phán là thành viên Hội đồng xét xử chủ tọa phiên tòa và Thẩm phán dự khuyết được bổ sung làm thành viên Hội đồng xét xử.

Trường hợp không có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết để thay thế thành viên Hội đồng xét xử hoặc thay đổi chủ tọa mà không có Thẩm phán thay thế thì vụ án được xét xử lại từ đầu.

Đối với những người tiến hành tố tụng khác:

Thư ký phiên tòa phải có mặt tại phiên tòa, còn đại diện Viện kiểm sát chỉ có mặt tại phiên tòa sơ thẩm khi đương sự khiếu nại việc thu thập chứng cứ của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm nếu đương sự tự nguyện rút đơn khiếu nại việc thu thập chứng cứ của Tòa án hoặc khi được hỏi mà các đương sự có thoả thuận với nhau thì vai trò của đại diện Viện kiểm sát còn có các ý kiến khác nhau. Một số ý kiến cho rằng trong trường hợp này không cần sự tham gia của Viện kiểm sát tại phiên tòa nữa, nhưng một số ý kiến khác lại cho là đại diện Viện kiểm sát vẫn tham gia phiên tòa để kiểm sát hoạt động xét xử mà không có quyền phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Theo chúng tôi loại ý kiến thứ hai là hợp lý vì trong quyết định đưa vụ án ra xét xử đã có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nên vẫn có quyền kiểm sát hoạt động xét xử của Tòa án.

b. Sự có mặt của những người tham gia phiên tòa sơ thẩm

Những người tham gia phiên tòa sơ thẩm bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, v.v.. Các đương sự trong phiên tòa sơ thẩm

rất quan trọng bởi lẽ chỉ khi có mặt các đương sự thì việc tranh luận mới được thực hiện triệt để, các chứng cứ được kiểm tra thông qua các bên có quyền lợi đối lập nhau. Thông qua những lập luận, phản bác tại phiên tòa sẽ giúp cho Hội đồng xét xử đánh giá các tình tiết vụ án khách quan và toàn diện hơn. Trường hợp vắng mặt đương sự thì việc thực hiện tranh luận tại phiên tòa sẽ gặp những khó khăn nếu Tòa án chỉ xét xử trên hồ sơ của vụ án. Do đó, pháp luật quy định rõ những trường hợp cụ thể nào đương sự được phép vắng mặt, trường hợp nào phải có mặt để đảm bảo việc tranh luận có hiệu quả. Vì vậy, sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa không còn là lợi ích riêng tư của một đương sự nào mà làm cho việc xét xử của Tòa án khách quan và chính xác hơn.

Theo các quy định từ Điều 199 đến Điều 202 BLTTDS 2004, mỗi đương sự có tư cách khác nhau vắng mặt tại phiên tòa thì sẽ có hướng giải quyết hậu quả khác nhau, cụ thể như sau:

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt; trường hợp có người vắng mặt thì Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án thông báo cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự biết việc hoãn phiên tòa.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, nếu vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng thì xử lý như sau:

Một là, nguyên đơn, người đại diện theo pháp luật vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Hai là, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Ba là, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập của mình và Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu độc lập có người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó.

Bốn là, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định Tòa án vẫn xét xử trong trường hợp đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự vắng mặt tại phiên tòa trong các trường hợp sau đây: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của họ vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; Các trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 199 của Bộ luật này.

1.3. Hoãn phiên tòa sơ thẩm

Phiên tòa sơ thẩm là sự thể hiện tập trung và đầy đủ nhất những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng nhằm giải quyết vụ án dân sự, BLTTDS 2004 quy định Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau:

- Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân hay Thư ký Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 51 BLTTDS 2004.

- Vắng mặt Kiểm sát viên trong trường hợp pháp luật quy định Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa hoặc Kiểm sát viên bị thay đổi, không thể tiếp tục tham gia phiên tòa mà không có Kiểm sát viên dự khuyết thay thế theo Điều 207 BLTTDS 2004.

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng theo quy định tại các Điều 199, Điều 200, Điều 201 và Điều 203 của BLTTDS 2004.

- Vắng mặt người phiên dịch mà không có người khác thay thế, trừ trường hợp các đương sự vẫn yêu cầu tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 206 của BLTTDS 2004.

- Phải thay đổi người giám định mà không có người khác thay thế (quy định tại khoản 2 Điều 72 BLTTDS 2004) hoặc Hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung, giám định lại (khoản 4 Điều 230 BLTTDS 2004). Đối với trường hợp người làm chứng, người giám định vắng mặt, theo các Điều 204, 205 BLTTDS 2004 thì tùy theo từng trường hợp mà Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà hay quyết định vẫn tiến hành xét xử.

Đối với những trường hợp đương sự đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 195 và đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên toà, đồng thời đương sự cũng đã chuẩn bị tham dự phiên toà sơ thẩm nhưng do sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan xảy ra ngay vào thời điểm trước ngày mở phiên toà hoặc trên đường đến tham dự phiên toà (do thiên tai, dịch hoạ, tai nạn, ốm nặng, người thân chết, ...) theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 28 của Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 thì Toà án phải hoãn phiên toà. Trường hợp Toà án không nhận được thông báo từ phía đương sự nên vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ, nếu sau khi bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật mà đương sự có khiếu nại và chứng minh được do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì khiếu nại cần được xem xét theo thủ tục tái thẩm.

Thời hạn hoãn phiên toà đối với các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 72 và các Điều 199, 204, 205, 206, 207, 215 và khoản 4 Điều 230 và các trường hợp khác theo quy định của BLTTDS 2004 là không quá ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên toà. Quyết định hoãn phiên toà phải được chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử ký tên và thông báo công khai cho những người có mặt tại phiên toà và được gửi cho những người vắng mặt và Viện kiểm sát cùng cấp.

Trong trường hợp sau khi hoãn phiên toà mà Toà án không thể mở lại phiên toà đúng như thời gian, địa điểm ghi trong quyết định hoãn

phiên toà thì phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người tham gia tố tụng biết về thời gian, địa điểm mở lại phiên toà.

1.4. Nội quy phiên toà

Nội quy phiên toà là các quy định về quy tắc xử sự bắt buộc mà các chủ thể tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng cũng như những người tham dự phiên toà phải tuân theo. Nội quy phiên toà do Chánh án Toà án nhân dân tối cao ban hành căn cứ vào khoản 1 Điều 209 BLTTDS 2004 và các quy định khác của pháp luật. Nội quy phiên toà được Thư ký Toà án phổ biến trước khi tiến hành khai mạc phiên toà để tất cả mọi người trong phòng xử án được biết và thực hiện.

1.5. Bản án dân sự sơ thẩm

Bản án dân sự sơ thẩm là kết quả của quá trình xét xử nên có hiệu lực pháp luật bắt buộc đối với cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước và các chủ thể khác. Giá trị pháp lý của bản án dân sự sơ thẩm phải đảm bảo hai yếu tố: tính hợp pháp và tính có căn cứ.

Tính hợp pháp của bản án nghĩa là bản án sơ thẩm phải đúng pháp luật và có căn cứ pháp lý làm cơ sở cho phán quyết. Hoạt động xét xử sơ thẩm không chỉ tuân theo trình tự, thủ tục tố tụng mà còn là hoạt động áp dụng sáng tạo pháp luật vào những trường hợp cụ thể với những tình tiết khác nhau. Việc áp dụng pháp luật phải phù hợp với những tình tiết của vụ án, chẳng hạn: tranh chấp về hợp đồng kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, Toà án phải áp dụng các quy định chung của pháp luật hay các quy định trong luật chuyên ngành. Muốn áp dụng đúng pháp luật và có căn cứ, Toà án phải nghiên cứu đầy đủ các văn bản pháp luật có liên quan, các tình tiết, chứng cứ có trong hồ sơ và các hoạt động tố tụng của Toà án, đồng thời các chủ thể khác tuân thủ nghiêm ngặt quy định của pháp luật tố tụng.

Giá trị pháp lý của bản án phải đảm bảo yếu tố thứ hai là tính có căn cứ, nghĩa là dựa trên những chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên toà công khai. Thông qua việc hỏi, tranh luận tại phiên toà, các chứng cứ được thẩm tra xem xét một cách toàn diện làm cơ sở cho các quyết định trong bản án của Toà án. Bản án dân sự đã được tuyên thì Toà

án đã ra bản án không có quyền sửa đổi bổ sung, khi bản án có hiệu lực pháp luật sẽ được thi hành trên thực tế.

2. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ TRONG PHIÊN TÒA SƠ THẨM DÂN SỰ

2.1. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa sơ thẩm

Chuẩn bị khai mạc phiên tòa là thủ tục bắt buộc đảm bảo cho phiên tòa được diễn ra theo đúng thời gian quy định. Theo quy định tại Điều 212 BLTTDS 2004, việc chuẩn bị phiên tòa sơ thẩm do Thư ký Tòa án tiến hành để nhằm mục đích ổn định trật tự trong phòng xử án; kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập hay giấy báo của Tòa án thông qua việc thu lại các giấy tờ đã tổng đạt và xác định lý do của những người vắng mặt; phổ biến nội quy phiên tòa và yêu cầu mọi người đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

2.2. Thủ tục bắt đầu phiên tòa sơ thẩm

- *Khai mạc phiên tòa: là công việc đầu tiên do chủ tọa phiên tòa thực hiện bằng việc đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử. Sau đó thủ tục khai mạc phiên tòa được tiến hành theo trình tự sau đây:*

+ *Thư ký phiên tòa báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt (nếu có). Sau khi nghe Thư ký báo cáo đương sự vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phải vào phòng nghị án thảo luận việc hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 210 BLTTDS 2004.*

+ *Chủ tọa phiên tòa kiểm tra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự.*

+ *Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác; giới thiệu họ tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.*

+ *Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền có đề nghị để thay đổi những người tiến hành tố tụng như Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa*

án, Kiểm sát viên (nếu có) và những người tham gia tố tụng (người giám định hay người phiên dịch).

Trường hợp có đề nghị thì Hội đồng xét xử phải xem xét, quyết định theo thủ tục mà BLTTDS 2004 quy định để chấp nhận hoặc không chấp nhận, trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do. Do tính chất quan trọng của việc khai mạc phiên tòa nên không cho phép tiến hành khai mạc nhiều phiên tòa một lần, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự (Điều 213 BLTTDS 2004).

- Xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt: khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa mà không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không; nếu có người đề nghị thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định theo quy định của BLTTDS 2004; nếu không đồng ý thì phải nêu rõ lý do (Điều 215 BLTTDS 2004).

2.3. Trình tự, thủ tục hỏi tại phiên tòa sơ thẩm

Thủ tục hỏi tại phiên tòa làm căn cứ cơ sở cho việc xem xét, đánh giá các tình tiết của vụ án dân sự. Thông qua hỏi tại phiên tòa sẽ thẩm tra lại các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp. Trong thực tế, không phải mọi trường hợp các đương sự đều đã xem xét hồ sơ vụ án và nghiên cứu các chứng cứ do các đương sự khác cung cấp nên việc hỏi giúp cho các đương sự, người tham gia tố tụng khác nắm được toàn diện nội dung vụ án để làm cơ sở cho các đương sự tranh luận có hiệu quả và giúp cho Hội đồng xét xử quyết định đúng đắn.

- Thứ tự trình bày của đương sự và thứ tự hỏi tại phiên tòa được quy định trong BLTTDS 2004 đã thể hiện quan điểm đổi mới của Đảng và Nhà nước ta về đổi mới hoạt động tư pháp trong đó có việc đề cao vai trò của đương sự trong phiên tòa. Các quy định về thủ tục hỏi tại phiên tòa sơ thẩm đã thể hiện chủ trương đổi mới trong hoạt động tư pháp của Đảng và Nhà nước ta. Đó là việc mở rộng hơn quyền dân chủ và vai trò của đương sự, những người tham gia tố tụng khác trong việc cung cấp chứng cứ, thực hiện nghĩa vụ chứng minh tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Cụ thể như sau:

Trước hết, chủ tọa phiên toà hỏi đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập) về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu và xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu. Tại phiên toà sơ thẩm đương sự có quyền thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu. Tuy nhiên, việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự chỉ được chấp nhận nếu không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

Xác định thời điểm ban đầu của yêu cầu độc lập của các đương sự còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Cách hiểu thứ nhất là thời điểm ban đầu được xác định theo đơn khởi kiện hay văn bản phản tố; cách hiểu thứ hai là thời điểm ban đầu được xác định khi có yêu cầu cuối cùng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm. Ví dụ: nguyên đơn yêu cầu Công ty A phải thanh toán các khoản tiền theo hợp đồng và bồi thường thiệt hại (trong đơn khởi kiện), trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình thì được xác định là yêu cầu ban đầu. Nếu trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu bằng văn bản hoặc việc rút yêu cầu được ghi nhận trong biên bản hoà giải. Thời điểm xác định yêu cầu ban đầu là thời điểm gửi văn bản cho Toà án hoặc trong biên bản hoà giải cuối cùng là yêu cầu cuối cùng xuất phát từ quyền tự định đoạt của đương sự. Theo hướng dẫn tại Điều 32 của Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP thì việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự tại phiên toà chỉ được Hội đồng xét xử chấp nhận nếu việc thay đổi bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu trong đơn khởi kiện, đơn phản tố, đơn yêu cầu độc lập.

Xác định phạm vi yêu cầu ban đầu bao gồm tổng hợp các yếu tố như: loại yêu cầu (yêu cầu bên kia phải thanh toán một khoản tiền, yêu cầu bồi thường thiệt hại, yêu cầu phạt hợp đồng, v.v.), giá trị yêu cầu (giá trị trong từng loại yêu cầu hoặc trong tổng các yêu cầu được giới hạn ban đầu là bao nhiêu), các yếu tố khác (yêu cầu Toà án giải quyết toàn bộ hay chỉ yêu cầu giải quyết một phần).

Trong trường hợp có đương sự tự nguyện rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần

yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu mà đương sự đã rút. Việc rút yêu cầu của đương sự trong một số trường hợp dẫn đến thay đổi địa vị tố tụng khi:

+ Nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn (khoản 1 Điều 219 BLTTDS 2004);

+ Trường hợp cả nguyên đơn và bị đơn đều rút yêu cầu, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ yêu cầu độc lập của mình thì họ trở thành nguyên đơn trong vụ án, còn người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập trở thành bị đơn (khoản 2 Điều 219 BLTTDS 2004)

Thứ hai, công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án không tiến hành hoà giải mà chỉ hỏi các đương sự về việc thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Trường hợp các đương sự tự nguyện thoả thuận được về giải quyết toàn bộ các yêu cầu trong vụ án thì Hội đồng xét xử thảo luận và ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phòng xử án. Sự thoả thuận của các đương sự phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Tuy nhiên, không phải bất kỳ sự thoả thuận nào cũng được công nhận. Trường hợp sự thoả thuận của các đương sự trái pháp luật hoặc vi phạm đạo đức xã hội Tòa án thì vẫn tiến hành xét xử và giải thích cho các đương sự biết rõ lý do (Điều 220 BLTTDS 2004).

Thứ ba, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng nghe lời trình bày của các đương sự. Việc trình bày trước hết do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền, lợi ích có liên quan (nếu có) trình bày yêu cầu và các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan là có căn cứ và hợp pháp. Sau đó nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan có quyền bổ sung các ý kiến. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn hoặc của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có) là những người có am hiểu, có kinh nghiệm thực tiễn nên việc trình bày của họ rõ ràng, cụ thể tiết kiệm thời gian và tránh được sự lặp lại.

Tại phiên tòa, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền bổ sung chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu

hay đề nghị của mình (Điều 221 BLTTDS 2004).

Thứ tư, về thứ tự hỏi tại phiên toà được quy định tại Điều 222 BLTTDS 2004, theo đó chủ tọa phiên toà hỏi trước rồi đến Hội thẩm nhân dân, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự và những người tham gia tố tụng khác, Kiểm sát viên (nếu có) tham gia phiên toà là người hỏi sau cùng. Như vậy thứ tự hỏi trong phiên toà dân sự hoàn toàn khác với phiên toà hình sự thể hiện xu hướng dân chủ trong phiên toà và đề cao vai trò của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và các đương sự.

Phương thức thực hiện việc hỏi trong phiên toà dân sự không phải là theo các câu hỏi đã chuẩn bị trước về tất cả các vấn đề trong vụ án. Việc hỏi và trả lời tập trung vào các vấn đề còn chưa rõ hay còn mâu thuẫn để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án, khẳng định lại giá trị của các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Để nắm bắt được các vấn đề cần làm sáng tỏ tại phiên toà thì các thành viên của Hội đồng xét xử phải nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, lắng nghe sự trình bày của các đương sự tại phiên toà và phải có khả năng khái quát những vấn đề đã được làm rõ và những vấn đề cần hỏi. Có như vậy việc đặt câu hỏi mới đúng trọng tâm và có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án. Khi tiến hành hỏi, phải hỏi riêng từng người, xong người này mới đến người khác. BLTTDS 2004 quy định khá chi tiết việc hỏi tại phiên toà, cụ thể như sau:

Hỏi nguyên đơn: Trong trường hợp có nhiều nguyên đơn thì phải hỏi riêng từng nguyên đơn. Chỉ hỏi nguyên đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này. Nguyên đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trả lời thay cho nguyên đơn và sau đó nguyên đơn trả lời bổ sung.

Hỏi bị đơn: Trong trường hợp có nhiều bị đơn thì phải hỏi riêng từng bị đơn.

Chỉ hỏi bị đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bị đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Bị đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trả lời thay cho bị đơn và sau đó bị đơn trả lời bổ sung.

Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan: Trong trường hợp có nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì phải hỏi riêng từng người một.

Chỉ hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về những vấn đề mà họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trả lời thay cho họ và sau đó họ trả lời bổ sung.

Hỏi người làm chứng: Trong trường hợp có nhiều người làm chứng thì phải hỏi riêng từng người một.

Trước khi hỏi người làm chứng, chủ tọa phiên tòa phải hỏi rõ về quan hệ giữa họ với các đương sự trong vụ án; nếu người làm chứng là người chưa thành niên thì chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu cha, mẹ, người giám hộ hoặc thầy giáo, cô giáo giúp đỡ để hỏi.

Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng trình bày rõ những tình tiết của vụ án mà họ biết. Sau khi người làm chứng trình bày xong thì chỉ hỏi thêm người làm chứng về những điểm mà họ trình bày chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Sau khi đã trình bày xong, người làm chứng ở lại phòng xử án để có thể được hỏi thêm.

Trong trường hợp cần thiết phải bảo đảm an toàn cho người làm chứng và những người thân thích của họ, Hội đồng xét xử quyết định không tiết lộ những thông tin về nhân thân của người làm chứng và không để những người trong phiên toà nhìn thấy họ.

Hỏi người giám định: Chủ tọa phiên toà yêu cầu người giám định trình bày kết luận của mình về vấn đề được giao giám định. Khi trình bày, người giám định có quyền giải thích bổ sung về kết luận giám định, các căn cứ để đưa ra kết luận giám định.

Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên toà có quyền nhận xét về kết luận giám định, được hỏi những vấn đề còn chưa rõ, hoặc có mâu thuẫn trong kết luận giám định hoặc có mâu thuẫn với những tình tiết khác của vụ án.

Trong trường hợp người giám định không có mặt tại phiên toà thì chủ tọa phiên toà công bố kết luận giám định.

Khi có người tham gia tố tụng không đồng ý với kết luận giám định được công bố tại phiên toà và có yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại, nếu xét thấy việc giám định bổ sung, giám định lại là cần thiết cho việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung, giám định lại; trong trường hợp này thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà.

Ngoài ra, tùy theo từng trường hợp cụ thể do pháp luật tố tụng quy định Hội đồng xét xử có quyền công bố các tài liệu của vụ án; nghe băng ghi âm, đĩa nghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình hoặc xem xét vật chứng theo quy định tại các điều 227, Điều 228 và Điều 229 BLTTDS 2004.

Khi nhận thấy các tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ thì chủ tọa phiên toà hỏi kiểm sát viên (nếu có), đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác xem họ có yêu cầu hỏi vấn đề gì nữa không; trường hợp có yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ thì chủ tọa phiên toà quyết định tiếp tục việc hỏi.

2.4. Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm

Các quy định về tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm đã mở rộng quyền

dân chủ cho các đương sự và những người tham gia tố tụng khác trong việc hỏi, tranh luận mà không bị hạn chế về thời gian. Các đương sự tại phiên tòa thực hiện quyền định đoạt, phát huy triệt để nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và lập luận cho các chứng cứ trước Tòa để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, làm cho phiên tòa sơ thẩm thực sự theo hướng tranh tụng. Nếu xét thấy việc hỏi của Hội đồng xét xử chưa đầy đủ, chưa làm rõ được bản chất của vụ án đương sự có quyền trực tiếp đặt câu hỏi với phía bên kia. Những người tham gia tố tụng khác cũng có quyền được hỏi tương tự. Ngoài ra, những người tham gia tố tụng còn được quyền đặt câu hỏi với người giám định trong trường hợp thấy kết luận giám định chưa rõ ràng hoặc có nghi ngờ.

- Vấn đề tranh luận tại phiên tòa có ý nghĩa hết sức quan trọng trong hoạt động tố tụng vì mức độ ảnh hưởng của vấn đề đến chất lượng, hiệu quả xét xử của Tòa án cũng như quyền và lợi ích chính đáng của chủ thể. Khi xét xử các vụ án dân sự theo quan điểm cải cách tư pháp hiện nay thì việc tranh luận phải theo hướng tranh tụng, đồng thời đề cao vai trò của các đương sự. Việc tranh luận theo hướng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm phải đảm bảo nâng cao chất lượng nên những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng phải phát huy tối đa các quyền năng tố tụng của mình. Những phiên tòa có nhiều tình tiết phức tạp, nhiều quan điểm khác nhau thì sự tranh luận của các đương sự tại phiên tòa càng cần thiết để cho Hội đồng xét xử thấy được hết các góc cạnh của vụ án, từ đó mới đưa ra được các phán quyết đúng pháp luật. Tăng cường tranh luận công khai và dân chủ tại phiên tòa không chỉ phụ thuộc và quy định của pháp luật mà đòi hỏi những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng có nhận thức đúng và chủ động khi tranh luận. Thời gian tranh luận cũng như số lần phát biểu ý kiến về một vấn đề không bị hạn chế, chủ tọa phiên tòa chỉ có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án. Pháp luật quy định theo hướng mở rộng tối đa thời gian tranh luận. Chủ tọa phiên tòa là người trung tâm điều khiển có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án.

- Những người tham gia tranh luận theo quy định tại Điều 232 BLTTDS 2004 bao gồm: đương sự, người đại diện của đương sự, người

bảo vệ quyền lợi cử đương sự, cơ quan tổ chức khởi kiện. Vai trò chủ động của các đương sự hoặc người đại diện của đương sự tại phiên tòa có ý nghĩa hết sức quan trọng tạo cho việc tranh luận hiệu quả, còn Hội đồng xét xử vẫn giữ vai trò trung tâm thực hiện quyền điều khiển phiên tòa. Sự chuẩn bị của các đương sự cho phiên tòa đòi hỏi phải kỹ lưỡng, chu đáo sự tranh luận mới thực sự gay gắt và hiệu quả. Ngoài ra, những người tham gia tố tụng khác cũng có quyền phát biểu ý kiến hoặc tranh luận tại phiên tòa để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án.

Tranh luận tại phiên tòa nhằm sáng tỏ các sự kiện, các chứng cứ và các lý lẽ lập luận cho các chứng cứ nên tập trung vào các nội dung sau: Trước hết, phân tích, lập luận để bảo vệ các chứng cứ mà mình đã cung cấp hoặc bác bỏ các lý lẽ, chứng cứ của phía bên kia. Sau đó, đề xuất quan điểm của mình về hướng giải quyết vụ án, các quy định của pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án cho phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, tranh luận công khai tại phiên tòa.

- Trình tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện như sau;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu, sau đó nguyên đơn bổ sung ý kiến. Nếu cơ quan, tổ chức khởi kiện thì người đại diện của họ phát biểu ý kiến trước và người có quyền, lợi ích được bảo vệ bổ sung ý kiến;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến, sau đó bị đơn bổ sung ý kiến;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát biểu, sau đó người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp những người nêu trên không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì tự mình phát biểu ý kiến. Để đi vào những vấn đề trọng tâm của vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả của việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác trong thời gian không hạn chế, trừ những ý kiến không có liên quan đến vụ án.

- Trở lại việc hỏi: qua việc tranh luận, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xem xét chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi; sau khi hỏi xong phải tiếp tục tranh luận (Điều 235 BLTTDS 2004).

2.5. Nghị án và tuyên án

a. Nghị án

BLTTDS 2004 quy định khá đầy đủ trình tự, nội dung của việc nghị án. Thành phần nghị án chỉ là các thành viên của Hội đồng xét xử mới có quyền thảo luận, bàn bạc và quyết định.

Căn cứ nghị án được quy định cụ thể là dựa trên các chứng cứ, tài liệu đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có quyền trở lại việc hỏi và tranh luận nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án để làm cơ sở pháp lý cho bản án kinh tế sơ thẩm khách quan, toàn diện và đúng pháp luật.

Khi nghị án Hội thẩm nhân dân ngang bằng với Thẩm phán. Để Hội thẩm nhân dân phát huy được quyền năng tố tụng của Hội thẩm nhân dân thì việc nghiên cứu hồ sơ phải thực sự nghiêm túc để nắm bắt được các tình tiết của vụ án để bị động và hoàn toàn phụ thuộc vào Thẩm phán; phải xuất phát từ các đặc thù của tranh chấp để có kinh nghiệm thực tiễn giúp cho Hội đồng xét xử nhận thức khách quan, toàn diện về vụ án. Khi nghị án, tất cả các thành viên của Hội đồng xét xử phải giả quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề một. Khi phát biểu hoặc khi biểu quyết các Hội thẩm nhân dân phát biểu (hoặc biểu quyết trước), Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phát biểu (biểu quyết sau cùng). Thành viên của Hội đồng xét xử có ý kiến thiếu sót thì có quyền (không phải là nghĩa vụ) trình bày ý kiến của mình bằng văn bản riêng và văn bản đó được đưa vào hồ sơ vụ án.

Thời gian nghị án từ khi kết thúc tranh luận có thể tiến hành ngay, đối với vụ án phức tạp được kéo dài không quá 05 ngày. Quy định này là để đảm bảo thời gian cho Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Vụ án được xác định là phức tạp như có nhiều người tham gia, các chứng cứ trong hồ sơ và việc tranh luận phiên

toà có nhiều điểm mâu thuẫn với nhau, tại phiên toà sơ thẩm các đương sự mới xuất trình các chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu, v.v..

Qua nghị án, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

b. Tuyên án

Tuyên án là việc Hội đồng xét xử nhân danh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đọc phán quyết nên tất cả mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp đặc biệt được phép của chủ tọa phiên toà (như người già yếu, ốm đau phải ngồi trên xe lăn, v.v.). Chủ tọa phiên toà hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án và sau khi đọc xong có thể giải thích về việc thi hành bản án và quyền kháng cáo. Nếu có đương sự không biết tiếng Việt thì ngay sau khi tuyên án, người phiên dịch có nghĩa vụ dịch lại cho họ nghe toà bộ bản án sang ngôn ngữ mà họ biết.

3. NHỮNG THỦ TỤC CẦN TIẾN HÀNH SAU PHIÊN TOÀ SƠ THẨM

3.1. Sửa chữa, bổ sung bản án

Sau khi đã tuyên án, về nguyên tắc không được sửa chữa, bổ sung bản án dân sự đã tuyên. Tuy nhiên trong một số trường hợp có thể thực hiện việc sửa chữa nhưng phải tuân theo các quy định tại Điều 240 BLTTDS 2004 như sau:

- Trường hợp được tiến hành sửa chữa, bổ sung bản án: khi phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai. Người có thẩm quyền sửa chữa, bổ sung bản án là Thẩm phán và các Hội thẩm nhân dân là thành viên hội đồng xét xử vụ án đó thực hiện. Nếu Thẩm phán đã xét xử không còn đảm nhận chức vụ Thẩm phán thì việc sửa chữa, bổ sung do Chánh án Toà án đó thực hiện.

- Về thủ tục pháp luật quy định việc sửa chữa, bổ sung phải được thông báo ngay cho người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan đến việc sửa chữa, bổ sung, đồng thời thông báo cho cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp biết.

3.2. Cấp trích lục bản án và bản án

Quy định việc cấp trích lục bản án và bản án được thực hiện như sau:

- Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên toà, các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện được Toà án cấp trích bản án;

- Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày tuyên án, Toà án phía giao hoặc phải gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

Quy định trách nhiệm cấp trích lục bản án và bản án có ý nghĩa rất quan trọng, Toà án có nghĩa vụ thực trong thời hạn pháp luật quy định. Khi có trích lục bản án hoặc bản án, không chỉ giúp cho các đương sự biết rõ được các quyền và nghĩa vụ của mình đã được Toà án xác định trong bản án mà còn là cơ sở cho các đương sự, cơ quan tổ chức khởi kiện xem xét thực hiện quyền kháng cáo và Viện kiểm sát thực hiện việc kháng nghị trong thời hạn do pháp luật quy định.

3.3. Sửa chữa, bổ sung biên bản phiên toà

Sau khi phiên toà dân sự kết thúc thì chủ tọa phiên toà kiểm tra biên bản và cùng Thư ký ký vào biên bản đó. Khi có một trong những người được quy định tại khoản 4 Điều 211 của BLTTDS 2004 có yêu cầu được xem biên bản phiên toà ngay sau khi kết thúc phiên toà, thì chủ tọa phiên toà phải cho phép họ xem biên bản phiên toà. Nếu họ có yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên toà thì Thư ký phiên toà ghi những điểm sửa chữa, bổ sung vào biên bản cho đúng với diễn biến tại phiên toà. Việc sửa chữa, bổ sung không được tẩy xóa mà được ghi tiếp vào biên bản phiên toà theo cách sau đây (những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của (v.v..) những vấn đề được ghi tại dòng từ trên xuống (hoặc từ dưới lên) trang v.v.. của biên bản phiên toà yêu cầu ghi sửa, bổ sung như sau: v.v..). Nếu có nhiều người yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì ghi thứ tự từng người một sau đó yêu cầu họ ký xác nhận vào biên bản.

Chương 10

THỦ TỤC PHỤC THẨM DÂN SỰ

1. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA CỦA THỦ TỤC PHỤC THẨM

1.1. Khái niệm

Kết thúc phiên tòa sơ thẩm, bản án hoặc quyết định của tòa sơ thẩm chưa có hiệu lực ngay mà còn có một thời hạn để các đương sự có thể thực hiện quyền kháng cáo, nếu không đồng ý với phán quyết của Tòa án; hoặc Viện Kiểm sát có thể kháng nghị theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp có kháng cáo hoặc kháng nghị thì bản án, quyết định sơ thẩm đó sẽ được Tòa án cấp trên tiến hành xét xử lại. Thủ tục đó được gọi là thủ tục phúc thẩm dân sự. Vậy:

Thủ tục phúc thẩm dân sự là thủ tục xét xử do TAND cấp trên trực tiếp tiến hành nhằm xét xử lại bản án và quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TAND cấp dưới trên cơ sở có kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Phúc thẩm dân sự thực chất không phải là một thủ tục xét xử mới đối với một vụ án nhưng lại khác cơ bản so với thủ tục xét xử sơ thẩm. Nếu như thủ tục xét xử sơ thẩm nhằm mục đích xem xét tính công khai, trực tiếp tất cả các chứng cứ, tài liệu đã thu thập được; trên cơ sở đó Tòa án sơ thẩm ra bản án, quyết định hợp pháp và có căn cứ thì mục đích của cấp phúc thẩm là kiểm tra lại tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định đó. Kiểm tra tính hợp pháp của bản án, quyết định sơ thẩm là xem việc áp dụng pháp luật trong bản án, quyết định sơ thẩm đó có phù hợp với pháp luật nội dung và pháp luật về tố tụng hay không? Kiểm tra tính có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm là xem kết luận trong bản án, quyết định sơ thẩm đó có được chứng minh bằng những chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra công khai tại phiên tòa hay chưa? Có phù hợp với sự thật khách quan của vụ án hay không?

Phúc thẩm dân sự được coi là cấp xét xử thứ hai, được tiến hành sau thủ tục sơ thẩm. Nói cách khác, thủ tục phúc thẩm luôn được tiến

hành sau thủ tục sơ thẩm và ngược lại sơ thẩm luôn được thực hiện trước thủ tục phúc thẩm. Đây chính là nội dung của nguyên tắc hai cấp xét xử mà hệ thống Tòa án của Việt Nam cũng như của nhiều nước trên thế giới áp dụng nhằm đảm bảo tính thận trọng cho các phán quyết nhân danh Nhà nước. Đối tượng của thủ tục phúc thẩm phải là những bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Đó là những bản án còn nằm trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Trường hợp nếu bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật mới bị đề nghị xét xử lại thì việc xét xử lại sẽ được tiến hành theo thủ tục đặc biệt là giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Tuy nhiên, không phải tất cả các bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật đều bị đưa ra xét xử phúc thẩm. Việc phúc thẩm chỉ được tiến hành trên cơ sở có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án hoặc quyết định đó theo quy định của pháp luật. Do vậy, việc có kháng cáo, kháng nghị sẽ mang tính chất quyết định cho việc tiến hành phúc thẩm một bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

1.2. Ý nghĩa của phúc thẩm dân sự

Việc phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong việc có thể khắc phục những sai lầm có thể có trong những bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án, đảm bảo cho quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân cũng như các lợi ích công cộng được thực hiện trong thực tế, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Thông qua việc phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của TAND, Tòa án cấp trên có thể kiểm tra hoạt động xét xử của Tòa án cấp dưới, qua đó có thể chỉ đạo một cách kịp thời và thống nhất việc áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử của các Tòa án ở địa phương.

2. KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM

2.1. Khái niệm kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, đương sự và những người tham gia tố tụng khác nếu không đồng ý với cách giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm thì có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên để yêu cầu xem

xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Tuy nhiên, để thực hiện quyền này, người kháng cáo phải thực hiện một loạt các hoạt động tố tụng như gửi đơn kháng cáo đến Tòa án có thẩm quyền để bày tỏ quan điểm, thái độ không đồng ý với phần nào trong bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật; trình bày các yêu cầu kháng cáo của mình; xuất trình các tài liệu, chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ, lập luận để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp; nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm... Ngoài ra, người kháng cáo khi thực hiện hoạt động tố tụng này còn phải tuân thủ các điều kiện về nội dung và thủ tục do pháp luật quy định như người kháng cáo phải có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án, phải có năng lực hành vi tố tụng dân sự, đơn kháng cáo phải có đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật, kháng cáo trong thời hạn do pháp luật quy định, chỉ kháng cáo đối với bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, v.v.. Như vậy:

Kháng cáo là hoạt động tố tụng của đương sự và các chủ thể khác theo quy định của pháp luật trong việc chống lại bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại vụ án dân sự.

Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm là một quyền tố tụng của VKSND theo quy định của pháp luật nhằm phản đối bản án, quyết định sơ thẩm, đề nghị tòa án có thẩm quyền xem xét lại vụ án. Tuy nhiên, cũng giống như kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm dân sự, để thực hiện quyền này Viện Kiểm sát cũng phải thực hiện một loạt các hoạt động tố tụng như gửi văn bản kháng nghị đến Tòa án có thẩm quyền để bày tỏ thái độ, quan điểm của mình về việc phản đối phần nào trong bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật; trình bày các yêu cầu kháng nghị của mình; xuất trình các tài liệu, chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ và lập luận để chứng minh cho yêu cầu kháng nghị của mình là có căn cứ và hợp pháp... Ngoài ra, Viện Kiểm sát khi thực hiện các hoạt động tố tụng này còn phải tuân theo các điều kiện về nội dung và thủ tục do pháp luật quy định như chỉ kháng nghị đối với bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật và trong phạm vi nhất định, quyết định kháng nghị phải có đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật, phải kháng nghị trong thời hạn do pháp luật quy định, phải thông báo kháng nghị đến những người có liên quan đến việc giải quyết kháng nghị... Việc kháng nghị phúc thẩm của Viện

Kiểm sát là để thực hiện mục đích bảo vệ lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, cơ quan, tổ chức. Thật vậy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có thể ra phán quyết không phù hợp với sự thật khách quan, kết luận trong bản án, quyết định dựa vào những chứng cứ, tài liệu không được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Việc áp dụng pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng để giải quyết vụ án của tòa án cấp sơ thẩm không chính xác, xâm phạm đến lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự không có khả năng thực hiện quyền dân sự cũng như không có khả năng để bảo vệ mình hoặc những người không được triệu tập với tư cách là đương sự ở Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, Viện Kiểm sát phải kháng nghị để yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án dân sự nhằm bảo vệ lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự đó. Như vậy:

Kháng nghị là hoạt động tố tụng của Viện Kiểm sát theo quy định của pháp luật trong việc phản đối lại bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại vụ án.

Kháng cáo nhằm bảo đảm cho các đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án. Kháng nghị bảo đảm cho Viện Kiểm sát thực hiện có hiệu quả công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án trong việc giải quyết vụ án dân sự. Ngoài ra, kháng cáo, kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án tạo điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án. Những bản án, quyết định sơ thẩm dù có sai lầm nhưng nếu không bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án cũng không được xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Việc kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm của các chủ thể được thực hiện theo quy định của pháp luật tại các điều từ Điều 243 đến Điều 256 BLTTDS 2004.

2.2. Đối tượng của quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Theo quy định tại các điều 243 và 250 BLTTDS 2004, người có quyền kháng cáo, kháng nghị thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị của mình đối với những bản án, quyết định sau đây để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm:

- Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;
- Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, đối tượng của quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm là những bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Cần lưu ý trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, Tòa án có thể ra nhiều quyết định khác như quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyết định chuyển vụ án, quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự... nhưng các quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, chỉ có hai quyết định bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đó là quyết định đình chỉ và quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm. Bản án sơ thẩm và quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là những văn bản tố tụng quyết định trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ dân sự của các đương sự nên là đối tượng của quyền kháng cáo, kháng nghị và bị tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

2.3. Người có quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Theo quy định tại Điều 243 BLTTDS 2004, thì người có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm là các đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan, tổ chức đã khởi kiện vụ án.

Người có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm trước tiên phải là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án và họ đã kháng cáo vì không đồng ý với cách giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm đồng thời cho rằng bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm đã không bảo vệ được quyền và lợi ích của họ. Chỉ những chủ thể nào là chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung, có quyền liên quan đến vụ án thì mới có quyền kháng cáo và họ chứng minh được trong vụ án họ có một lợi ích thiết thực cần được bảo vệ thì kháng cáo của họ sẽ được chấp nhận. Còn nếu họ không có quyền lợi liên quan đến vụ án thì họ không có quyền kháng cáo và kháng cáo sẽ không được chấp nhận nếu họ không có lợi ích trong vụ án.

Như vậy, chỉ có những người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án dân sự được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập tham gia tố tụng với tư cách

là các đương sự mới có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm. Còn trong trường hợp những người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án dân sự nhưng không được tòa án sơ thẩm triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp thì không có quyền kháng cáo phúc thẩm. Họ chỉ có quyền khiếu nại đến những người có thẩm quyền yêu cầu người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm nếu bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật hoặc kháng nghị giám đốc thẩm nếu bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Quy định này của BLTTDS 2004 đã gây rất nhiều khó khăn cho đương sự trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bởi thủ tục giải quyết khiếu nại phức tạp, quá nhiều khâu, nhiều công đoạn khác nhau, nhiều khi khiếu nại của đương sự chưa được giải quyết thì bản án, quyết định đã được đưa ra thi hành. Bên cạnh đó, các khiếu nại quá nhiều, người có thẩm quyền kháng nghị không thể xem xét hết các khiếu nại hoặc lại có sai lầm trong việc giải quyết khiếu nại, không chấp nhận khiếu nại nên không kháng nghị. Vì thế, cần thiết phải để người có quyền và lợi ích liên quan không phải là đương sự hoặc người đại diện hợp pháp ở Tòa án cấp sơ thẩm có quyền chống án nếu bản án, quyết định sơ thẩm xâm phạm đến quyền lợi của họ.

Ngoài đương sự có quyền kháng cáo thủ tục phúc thẩm thì người đại diện hợp pháp của đương sự cũng có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm. Việc BLTTDS 2004 quy định người đại diện hợp pháp của đương sự là người tham gia tố tụng thay mặt cho đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì thế nên đương sự có quyền kháng cáo phúc thẩm thì người đại diện hợp pháp của đương sự cũng có quyền này.

Ngoài ra, BLTTDS 2004 còn quy định cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

Theo quy định tại Điều 250 BLTTDS 2004 thì người có quyền kháng nghị là Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp và Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Theo quy định trên thì người có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm dân sự là Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp của Tòa án đã xét xử sơ thẩm. Đây vừa là quyền và nghĩa vụ của các chủ thể này. So với các Pháp lệnh trước đây, BLTTDS 2004 có sự sửa đổi về người có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm dân sự. Trước đây, các Pháp lệnh chỉ quy định Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc trên một cấp có quyền kháng nghị bản án, quyết định sơ thẩm mà không nói cụ thể ai là người có quyền kháng nghị. Việc quy định như vậy dẫn đến đùn đẩy trách nhiệm trong việc thực hiện kháng nghị cũng như chịu trách nhiệm pháp lý trước quyết định kháng nghị của mình.

2.4. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật có thể bị đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện kháng cáo, Viện Kiểm sát cùng cấp và Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp kháng nghị một phần hoặc toàn bộ trong thời hạn luật định.

Theo quy định tại Điều 245 BLTTDS 2004 thì:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là bảy ngày, kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định. Trong trường hợp đơn kháng cáo gửi qua bưu điện thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì.

Nếu ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày hôm đó (Khoản 5, 6 Điều 153 BLDS).

Theo quy định tại Điều 252 BLTTDS 2004 thì:

Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện Kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, của Viện kiểm sát cấp trên

trực tiếp là ba mươi ngày, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp kiểm sát viên không tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày Viện Kiểm sát cùng cấp nhận được bản án sơ thẩm.

Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là bảy ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp là mười ngày, kể từ ngày Viện Kiểm sát nhận được quyết định.

Việc BLTTDS 2004 quy định thời hạn kháng cáo, kháng nghị như trên là hoàn toàn hợp lý bởi người kháng cáo, Viện Kiểm sát có đủ thời gian cần thiết để suy nghĩ và quyết định xem mình có nên kháng cáo, kháng nghị hay không đồng thời khắc phục tình trạng kéo dài thời hạn giải quyết vụ án. Bên cạnh đó, BLTTDS 2004 còn quy định các trường hợp khác nhau để xác định thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Nếu đương sự, Viện Kiểm sát có mặt tại phiên tòa sơ thẩm thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị tính từ ngày tuyên án. Nếu đương sự, Viện Kiểm sát không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết hoặc ngày Viện Kiểm sát cùng cấp nhận được bản án. Cụ thể, thời hạn kháng cáo, kháng nghị được xác định như sau:

- Nếu các chủ thể kháng cáo có mặt tại phiên tòa, Viện Kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa sơ thẩm thì thời hạn kháng cáo và kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên là 30 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Nếu các chủ thể kháng cáo có mặt tại phiên tòa, Viện Kiểm sát cùng cấp không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện Kiểm sát cùng cấp không tham gia phiên tòa nên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải gửi bản án cho Viện Kiểm sát cùng cấp. Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên là 30 ngày kể từ ngày Viện Kiểm sát nhận được bản án.

- Nếu các chủ thể kháng cáo không có mặt tại phiên tòa, Viện Kiểm sát cùng cấp không tham gia phiên tòa thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện, Viện Kiểm sát cùng cấp. Thời hạn kháng cáo là

15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết. Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên là 30 ngày kể từ ngày Viện Kiểm sát cùng cấp nhận được bản án.

- Nếu các chủ thể kháng cáo không có mặt tại phiên tòa, Viện Kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa thì trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết. Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên là 30 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Đối với các quyết định thì dù các chủ thể kháng cáo, kháng nghị có tham gia phiên tòa hay không thì thời hạn kháng cáo là 7 ngày, kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định; thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là 7 ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên là 10 ngày kể từ ngày Viện Kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định.

Các chủ thể chỉ có thể thực hiện quyền của mình trong thời hạn luật định. Hết thời hạn đó họ không được thực hiện quyền của mình nữa. Ví dụ các đương sự chỉ được kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày. Hết thời hạn này mà đương sự không kháng cáo thì họ không có quyền kháng cáo. Về mặt lý luận thì lúc này vẫn còn thời hạn kháng nghị của VKSND cấp trên. Do vậy, bản án, quyết định sơ thẩm vẫn chưa có hiệu lực pháp luật. Bởi cũng là bản án thì không thể phát sinh hiệu lực pháp luật với chủ thể này mà không có hiệu lực với chủ thể khác. Chỉ đến khi đã hết tất cả các thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà không có kháng cáo, kháng nghị thì bắt đầu từ thời điểm này, bản án, quyết định sơ thẩm chính thức phát sinh hiệu lực và được thi hành.

2.5. Thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị

Kháng cáo, kháng nghị là cơ sở để Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án dân sự nên việc kháng cáo, kháng nghị phải được thể hiện dưới một hình thức nhất định và theo một thủ tục do pháp luật quy định.

Người có quyền kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo của mình trong thời hạn luật định bằng một đơn kháng cáo.

Theo quy định tại Điều 244 BLTTDS 2004, người kháng cáo phải làm đơn kháng cáo có những nội dung chính như sau:

- Ngày, tháng, năm làm đơn kháng cáo;
- Tên, địa chỉ của người kháng cáo;
- Kháng cáo phần nào của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;
- Lý do của việc kháng cáo và yêu cầu của người kháng cáo;
- Chữ ký hoặc điểm chỉ của người kháng cáo.

Đối với kháng nghị của Viện Kiểm sát, theo quy định tại Điều 251 BLTTDS 2004, quyết định kháng nghị phải bằng văn bản và có nội dung chính sau:

- Ngày, tháng, năm ra quyết định kháng nghị và số của quyết định kháng nghị;
- Tên của Viện Kiểm sát ra quyết định kháng nghị;
- Kháng nghị phần nào của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;
- Lý do của việc kháng nghị và yêu cầu của Viện Kiểm sát;
- Họ tên của người ký quyết định kháng nghị và đóng dấu của Viện Kiểm sát ra quyết định kháng nghị.

Về nguyên tắc, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị để Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm để Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành giải quyết lại vụ án dân sự. Trường hợp đơn kháng cáo gửi cho tòa án cấp phúc thẩm thì Tòa án đó phải chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiến hành các thủ tục cần thiết trước khi gửi hồ sơ vụ án lên tòa án cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, BLTTDS 2004 mới chỉ quy định Tòa án cấp sơ thẩm có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của đơn kháng cáo mà chưa quy định trường hợp trả lại đơn kháng cáo khi việc kháng cáo không thỏa mãn các điều kiện về nội dung và hình thức của việc kháng cáo. Để khắc phục thiếu sót này trong BLTTDS 2004, Nghị quyết số 05/2006/NQ-HĐTP đã hướng dẫn như sau:

- Sau khi nhận được đơn kháng cáo, Tòa án cấp sơ thẩm phải kiểm tra đơn kháng cáo có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 244 BLTTDS 2004; người làm đơn kháng cáo có thuộc chủ thể có quyền kháng cáo được quy định tại Điều 243 của BLTTDS 2004; kiểm tra xem kháng cáo có được làm trong thời hạn quy định tại Điều 245 của BLTTDS 2004. Trường hợp đơn kháng cáo làm trong thời hạn luật định và là của người có quyền kháng cáo nhưng chưa có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 244 của BLTTDS 2004 hoặc nội dung kháng cáo chưa cụ thể, thì tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo ngay cho người kháng cáo để họ sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo cho đầy đủ hoặc thể hiện nội dung kháng cáo cho cụ thể, rõ ràng theo quy định của pháp luật. Sau khi người kháng cáo đã sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo theo yêu cầu của tòa án thì tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 248 của BLTTDS 2004. Hết thời hạn do Tòa án ấn định mà người kháng cáo không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo và đơn kháng cáo không có đầy đủ các nội dung chính quy định tại khoản 1 Điều 244 của BLTTDS 2004 thì đơn kháng cáo không được coi là hợp lệ. Tòa án cấp sơ thẩm trả lại đơn cho người kháng cáo và ghi chú vào sổ nhận đơn về việc trả lại đơn.

- Nếu qua kiểm tra mà phát hiện thấy đơn kháng cáo là của người không có quyền kháng cáo hoặc nội dung kháng cáo không thuộc giới hạn của việc kháng cáo thì trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, Tòa án cấp sơ thẩm trả lại đơn và ghi chú và sổ nhận đơn về việc trả lại đơn.

Có thể nói toàn bộ quá trình thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị của các chủ thể có quyền kháng cáo, kháng nghị được thực hiện ở những thời điểm không giống nhau. Do vậy nếu cứ tuân tực thực hiện việc chuyển hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị mỗi khi nhận được chúng sẽ làm cho Tòa án sơ thẩm có thể phải làm công việc này nhiều lần. Do đó để hạn chế bớt những việc làm không cần thiết đó và hơn thế để có thể xác định chính xác ngày mà thủ tục phúc thẩm chính thức bắt đầu, Tòa án cấp sơ thẩm nên đợi cho hết tất cả các thời hạn kháng cáo, kháng nghị để làm thủ tục một lần chuyển tất cả kháng cáo, kháng nghị (nếu có) cùng với hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền phúc thẩm.

Pháp luật về tố tụng dân sự hiện hành không quy định cụ thể trách nhiệm của Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đơn kháng cáo quá hạn và yêu cầu người kháng cáo trình bày lý do kháng cáo quá hạn và xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc kháng cáo quá hạn là có lý do chính đáng hay không. Mà khi có kháng cáo của người có quyền kháng cáo thì Tòa án cấp sơ thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày có người kháng cáo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Trường hợp người kháng cáo không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm hoặc chỉ có kháng nghị của Viện Kiểm sát thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, để giúp cho đương sự và những người có quyền kháng cáo kịp thời bổ sung, xuất trình chứng cứ chứng minh cho việc kháng cáo quá hạn là có lý do chính đáng, Tòa án cấp sơ thẩm có trách nhiệm xem xét và yêu cầu đương sự, người có quyền kháng cáo bổ sung kháng cáo và tài liệu kèm theo. Theo đó BLTTDS 2004 quy định trong trường hợp đơn kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo trình bày rõ lý do của việc làm đơn kháng cáo quá hạn và xuất trình tài liệu, chứng cứ (nếu có) để chứng minh cho việc nộp đơn kháng cáo quá hạn là có lý do chính đáng.

Khi có đương sự kháng cáo quá thời hạn theo quy định tại Điều 245 của Bộ luật thì Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi đơn kháng cáo quá hạn cùng với bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ, nếu có, cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng gồm ba thẩm phán để xem xét kháng cáo quá hạn. Hội đồng có quyền ra quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn và phải ghi rõ lý do của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong quyết định. Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi quyết định cho người kháng cáo quá hạn và Tòa án cấp sơ thẩm nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận việc kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành các thủ tục do Bộ luật này quy định và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm để chuẩn bị đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

2.6. Thông báo về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

Ngay sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm có trách nhiệm thông báo cho người kháng cáo biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nếu họ không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí phúc thẩm.

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Hết thời hạn này mà người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì được coi là họ từ bỏ việc kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

2.7. Thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Các điều 249 và 253 BLTTDS 2004 quy định về việc thông báo kháng cáo, kháng nghị. Theo các quy định này, sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo ngay bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp và đương sự có liên quan đến kháng cáo biết về việc kháng cáo. Trường hợp Viện Kiểm sát kháng nghị thì Viện Kiểm sát đã kháng nghị phải gửi quyết định kháng nghị cho đương sự có liên quan biết việc kháng nghị.

Người được thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị có quyền gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án cấp phúc thẩm. Văn bản nêu ý kiến của họ được đưa vào hồ sơ vụ án.

2.8. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Điều 256 BLTTDS 2004 quy định trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, Viện Kiểm sát ra quyết định kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị nhưng việc thay đổi, bổ sung đó không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết.

Quy định này nhằm tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự cũng như tôn trọng quan điểm của Viện Kiểm sát và của người ký kháng nghị trong trường hợp họ muốn thay đổi, bổ sung kháng nghị. Bên cạnh đó, tạo điều kiện để các đương sự chuẩn bị tổ chức việc biện hộ sau khi đã biết rõ thực trạng những nội dung kháng cáo, kháng nghị, qua đó có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Khoản 2 Điều 256 BLTTDS 2004 quy định trước khi bắt đầu phiên toà hoặc tại phiên toà thì người kháng cáo có quyền rút kháng cáo, Viện Kiểm sát ra quyết định kháng nghị có quyền rút kháng nghị hoặc Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền rút kháng nghị nếu xét thấy kháng nghị là không có căn cứ hoặc không cần thiết.

Khi có người rút kháng cáo hoặc kháng nghị thì Toà án cấp phúc thẩm phải ra quyết định chấp nhận việc rút kháng cáo, kháng nghị đó. Nhưng trong trường hợp rút kháng cáo hoặc kháng nghị trước khi mở phiên toà nên việc ra quyết định sẽ thuộc thẩm quyền của thẩm phán Toà án cấp phúc thẩm. Trường hợp rút kháng cáo hoặc kháng nghị tại phiên toà phúc thẩm thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm có thẩm quyền ra quyết định chấp nhận việc rút kháng cáo, rút kháng nghị.

Toà án cấp phúc thẩm đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát đã rút kháng nghị. Người có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị nếu thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên toà phúc thẩm phải được lập thành văn bản gửi cho Toà án cấp phúc thẩm; Toà án cấp phúc thẩm phải thông báo cho các đương sự trong vụ án biết về việc thay đổi, bổ sung hoặc rút kháng cáo, kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên toà không nhất thiết phải lập thành văn bản nhưng phải được ghi vào biên bản phiên toà phúc thẩm.

Hậu quả pháp lý của việc rút kháng cáo hoặc rút kháng nghị là bản án quyết định sơ thẩm sẽ phát sinh hiệu lực pháp luật, do đó trong quyết định chấp nhận việc rút kháng cáo, kháng nghị thì Toà án cấp phúc thẩm

cũng phải tuyên bố rõ điều này để là căn cứ cho việc thi hành bản án sơ thẩm đó.

2.9. Gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm

Để đảm bảo cho Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại được vụ án trong thời hạn do pháp luật quy định, Điều 255 BLTTDS 2004 quy định Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày:

- Người kháng cáo nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm;

- Hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, người kháng cáo không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Riêng đối với trường hợp kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm, sau khi nhận được văn bản của Tòa án cấp phúc thẩm về việc chấp nhận lý do kháng cáo quá hạn.

2.10. Căn cứ và phạm vi xét xử phúc thẩm

a) Căn cứ xét xử phúc thẩm

Để tôn trọng nguyên tắc đương sự tự định đoạt và bảo đảm tính ổn định của bản án, quyết định của Tòa án, BLTTDS 2004 quy định Tòa án cấp phúc thẩm chỉ có quyền xem xét lại phần của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét lại nội dung kháng cáo, kháng nghị. Những phần không có kháng cáo, kháng nghị hoặc không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị thì Hội đồng xét xử phúc thẩm không được quyền xem xét và quyết định về những phần này. Những phần này sẽ phát sinh hiệu lực và có hiệu lực thi hành. Nếu hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử lại và quyết định cả những phần của bản án, quyết định không có kháng cáo, kháng nghị hoặc không có liên quan đến kháng cáo kháng nghị là có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đây là một trong những căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Như vậy, căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử phúc thẩm là bản án, quyết định sơ thẩm phải có kháng cáo hoặc kháng nghị. Nói cách khác, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xét xử phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị. Ngoài ra Tòa án cấp phúc thẩm cũng có thể xem xét những phần khác của bản án hoặc quyết định có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị. Khi xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có thể sử dụng chứng cứ mới do đương sự cung cấp hoặc do Tòa án hay Viện Kiểm sát thu thập thêm. Tất cả chứng cứ cũ và chứng cứ mới đều phải được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa.

Tuy nhiên, cần phải chú ý rằng việc kháng cáo, kháng nghị phải nhằm vào bản án, quyết định sơ thẩm. Nếu có kháng cáo, kháng nghị nhưng lại về những vấn đề chưa được xét xử ở cấp sơ thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm cũng không có trách nhiệm phải giải quyết vì không thuộc phạm vi phúc thẩm.

b) Phạm vi xét xử phúc thẩm

Việc Tòa án có thẩm quyền phúc thẩm xác định phạm vi xét xử phúc thẩm là một yêu cầu hết sức quan trọng. Trên cơ sở đó, Tòa án phúc thẩm mới xác định được đúng đối tượng cần phải giải quyết, từ đó mới tiến hành những công việc chuẩn bị cho việc xét xử. Việc xác định phạm vi xét xử phúc thẩm dựa trên nguyên tắc là Tòa án chỉ xem xét lại phần của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Điều này có nghĩa là các đương sự chỉ có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát chỉ có quyền kháng nghị về những nội dung đã được giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết trong phạm vi những nội dung đã được giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm và trong nội dung của kháng cáo, kháng nghị hoặc những phần có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Quy định này của BLTTDS 2004 nhằm bảo đảm tính ổn định của phần bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị cũng như tôn trọng quyền kháng cáo, kháng nghị của các chủ thể. Bên cạnh đó, để đảm bảo bản án, quyết định sơ thẩm trước khi được đưa ra thi hành là các bản án, quyết định đúng đắn, chính xác và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự thì Tòa án cấp phúc thẩm vẫn có

thể xem xét phần khác của bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nhưng có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần của bản án, quyết định sơ thẩm có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị là trường hợp việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với phần này của bản án, quyết định sơ thẩm đòi hỏi phải xem xét, giải quyết đồng thời phần khác của bản án, quyết định sơ thẩm đó mặc dù phần này không bị kháng cáo, kháng nghị.

3. XÉT XỬ PHÚC THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

3.1. Thủ lý và chuẩn bị xét xử phúc thẩm

3.1.1. Thủ lý vụ án để xét xử phúc thẩm

Theo quy định tại Điều 257 BLTTDS 2004, để chuẩn bị xét xử theo thủ tục phúc thẩm thì ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm phải vào sổ thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho các đương sự và Viện Kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án. Đồng thời sau khi thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm hoặc Chánh toà Toà phúc thẩm TANDTC phải ra quyết định thành lập ngay Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba thẩm phán và phân công một thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa. Vì xét xử phúc thẩm là việc tòa án cấp trên trực tiếp xét xử các vụ án mà bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị và bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay nên BLTTDS 2004 tiếp tục quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm phải gồm ba thẩm phán, trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa, tuy nhiên các thẩm phán khác cũng có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi xét xử phúc thẩm.

3.1.2 Hội đồng xét xử phúc thẩm

Điều 53 BLTTDS 2004 quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba thẩm phán, trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa, tuy nhiên các thẩm phán khác cũng có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi xét xử phúc thẩm.

3.1.3. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Theo quy định tại Điều 258 BLTTDS 2004, trong thời hạn hai tháng kể từ ngày thụ lý vụ án, tùy từng trường hợp, Toà án cấp phúc thẩm ra một trong các quyết định sau đây:

- Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;
- Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;
- Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Đối với các vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Toà án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không được vượt quá một tháng.

Trong thời hạn một tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Toà án phải mở phiên toà phúc thẩm; trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là hai tháng.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm phải được gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp để Viện Kiểm sát cử Kiểm sát viên tham gia phiên toà trong trường hợp Viện Kiểm sát đã tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm hoặc Viện Kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và những người có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

Để chuẩn bị xét xử, thẩm phán phải tiến hành nghiên cứu hồ sơ vụ án, bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị. Trong trường hợp thiếu chứng cứ, tài liệu thì yêu cầu đương sự bổ sung.

Thời hạn xét xử phúc thẩm quy định tại điều này bao gồm cả thời gian Viện Kiểm sát nghiên cứu hồ sơ vụ án để chuẩn bị cho việc tham gia phiên toà phúc thẩm. Đối với những trường hợp Viện Kiểm sát tham gia phiên toà thì sau khi thụ lý vụ án để Toà án xét xử phúc thẩm, Toà án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu. Thời hạn nghiên cứu hồ sơ của Viện Kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. Hết thời hạn đó, Viện Kiểm sát phải trả hồ sơ vụ án cho Toà án.

3.1.4. Tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm

Sau khi Toà án cấp phúc thẩm đã thụ lý mà có các căn cứ cho thấy không thể xét xử phúc thẩm vụ án được thì tùy từng trường hợp Toà án

cấp phúc thẩm ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án. Hậu quả của việc tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án và tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án được thực hiện theo quy định tại các điều 189, 190 và 191 BLTTDS 2004.

Theo quy định tại Điều 260 BLTTDS 2004 thì Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:

- Khi có căn cứ quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2004. Đây là trường hợp trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm thì nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền và nghĩa vụ của họ không được thừa kế (quyền và nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của các đương sự); Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó thì Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Hay nói cách khác, căn cứ ở điểm a và b khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2004 phải xuất hiện ở giai đoạn phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm mới được ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

- Người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp rút toàn bộ kháng nghị. Đây là trường hợp có nhiều kháng cáo, kháng nghị đối với một hoặc nhiều quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm nhưng người kháng cáo, Viện Kiểm sát đã rút tất cả kháng cáo, kháng nghị nên đối tượng xét xử của Tòa án không còn nữa. Điều này cũng đồng nghĩa với việc người kháng cáo, Viện Kiểm sát đồng ý với bản án, quyết định sơ thẩm. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm và bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

- Người kháng cáo rút một phần kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát rút một phần kháng nghị. Theo hướng dẫn tại Mục 10.2 Phần I Nghị quyết số 05/NQ- HĐTP thì Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát đã rút kháng nghị khi có đủ các điều kiện sau:

+ Người kháng cáo rút kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát rút kháng nghị mà trong vụ án không còn có kháng cáo của người khác, không có

kháng nghị của Viện Kiểm sát đối với phần của bản án, quyết định sơ thẩm đó.

+ Phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo hoặc kháng nghị mà kháng cáo hoặc kháng nghị đó đã được rút độc lập với những phần khác của bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị và việc xét kháng cáo, kháng nghị này không liên quan đến phần bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo hoặc kháng nghị đã được rút.

- Và các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

Thẩm quyền ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự

Theo quy định tại các Điều 258, 260 và 265 BLTTDS 2004 thì việc đình chỉ xét xử phúc thẩm có thể xảy ra trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa phúc thẩm. Nếu các căn cứ đình chỉ xét xử phúc thẩm xuất hiện ở giai đoạn khi Tòa án cấp phúc thẩm chưa ra quyết định đưa vụ án ra xét xử thì thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa sẽ ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, nếu các căn cứ này xuất hiện ở giai đoạn khi Tòa án cấp phúc thẩm đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử rồi thì thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa không thể ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm được vì trong một vụ án không thể đồng thời có hai quyết định: quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Do vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS 2004 quy định thẩm quyền ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm trước khi mở phiên tòa phúc thẩm như sau: trong trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị trước khi tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, thì thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm; trong trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện Kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

1.1.5. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời không chỉ được thực hiện trước khi tòa án thụ lý vụ án và trong quá trình giải

quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm mà còn được áp dụng ở tòa án cấp phúc thẩm. BLTTDS 2004 quy định trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 162 của BLTTDS 2004 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc ra quyết định thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại chương VIII của Bộ luật.

4. PHIÊN TOÀ XÉT XỬ PHÚC THẨM

4.1. Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm

Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm phần lớn cũng là những người đã tham gia phiên tòa sơ thẩm. Theo quy định tại điều 264 BLTTDS 2004, người kháng cáo, đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải được triệu tập tham gia phiên tòa. Tòa án có thể triệu tập thêm những người tham gia tố tụng khác nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

Trong bất kỳ trường hợp nào thì Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp đều phải tham gia phiên tòa phúc thẩm.

4.2. Hoãn phiên tòa phúc thẩm

Theo Điều 266 BLTTDS 2004, phiên tòa phúc thẩm bị hoãn trong những trường hợp sau đây:

- Trường hợp Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa;

- Người kháng cáo, người không kháng cáo nhưng có quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa. Trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

- Người kháng cáo, người tham gia tố tụng khác không phải là người kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ được Tòa án

triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì việc hoãn phiên tòa, đình chỉ xét xử phúc thẩm hay vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại các điều 199, 202, 204, 205 và 206 BLTTDS 2004.

- Thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như ở phiên tòa sơ thẩm (Điều 208 BLTTDS 2004).

4.3. Thủ tục tiến hành phiên tòa phúc thẩm

Về cơ bản, thủ tục phiên tòa phúc thẩm được tiến hành giống như thủ tục phiên tòa sơ thẩm:

a) Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa

Việc thực hiện các công việc trong bước chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm được áp dụng những quy định tương ứng trong phiên tòa sơ thẩm. Đây là thủ tục bắt buộc đảm bảo cho phiên tòa được diễn ra theo đúng thời gian quy định, và đảm bảo có sự tham dự đầy đủ của những người tham gia tố tụng; kiểm tra lại xem có trường hợp nào phải hoãn phiên tòa hay không; đồng thời còn nhằm xác lập lại trật tự của phiên tòa trước khi khai mạc. Theo quy định tại Điều 212 BLTTDS 2004 thì việc chuẩn bị khai mạc phiên tòa do Thư ký tòa án tiến hành nhằm ổn định trật tự trong phòng xử án, kiểm tra, xác định rõ sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập hay giấy báo của tòa án thông qua việc thu lại các giấy tờ đã tổng đạt và xác định lý do của những người vắng mặt; phổ biến nội dung phiên tòa và yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

Thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm được thực hiện trước hết bằng thủ tục khai mạc phiên tòa. Đây là công việc đầu tiên do chủ tọa phiên tòa tiến hành bằng việc đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Sau đó, thủ tục khai mạc phiên tòa sẽ được tiến hành theo trình tự sau đây:

- Thư ký tòa án báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt. Sau khi nghe Thư ký báo cáo đương sự vắng mặt, Hội đồng xét xử phải vào phòng nghị án để thảo luận việc hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 210 BLTTDS 2004.

- Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự.

- Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác; giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

- Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không. Trường hợp có đề nghị thì Hội đồng xét xử phải xem xét, quyết định theo thủ tục mà BLTTDS 2004 quy định để chấp nhận hoặc không chấp nhận, trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do. Do tính chất quan trọng của việc khai mạc phiên tòa nên không cho phép tiến hành khai mạc nhiều phiên tòa một lần, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

Xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt: khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa mà không thuộc trường hợp Tòa án phải hoãn phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không; nếu có người đề nghị thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định theo thủ tục do BLTTDS 2004 quy định và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận, trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

b) Thủ tục hỏi tại phiên tòa

Sau khi kết thúc thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm, một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm công bố nội dung của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Tiếp theo, chủ tọa phiên tòa tiến hành hỏi các đương sự về các vấn đề sau:

- Hỏi nguyên đơn có rút đơn khởi kiện hay không? Theo nguyên tắc chung, việc rút đơn khởi kiện là hành vi tự định đoạt của nguyên đơn được hiểu ở hai khía cạnh: thứ nhất đó là sự từ bỏ yêu cầu đối với bị đơn, và thứ hai là từ bỏ phương tiện bảo vệ yêu cầu bằng con đường tố tụng (thông qua tòa án). Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc rút đơn khởi

kiện chỉ có hàm ý là nguyên đơn từ bỏ phương tiện bảo vệ yêu cầu bằng con đường tố tụng. Chẳng hạn, việc nguyên đơn rút đơn khởi kiện là do bị đơn đã tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn, hoặc là cũng có thể do nguyên đơn không mong muốn tiếp tục giải quyết trước Tòa án.

Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, nếu nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cả hai bên đương sự, Hội đồng xét xử phải hỏi bị đơn có đồng ý hay không? Tùy từng trường hợp mà Hội đồng xét xử giải quyết như sau: nếu bị đơn không đồng ý thì Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn và phiên tòa phúc thẩm vẫn tiến hành bình thường. Nếu bị đơn đồng ý thì Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn và ra quyết định huỷ bỏ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, quy định này hiện nay vẫn còn nhiều vấn đề cần phải xem xét.

- Hỏi người kháng cáo, kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị hay không? Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, Viện Kiểm sát ra quyết định kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết.

Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền rút kháng cáo, Viện Kiểm sát ra quyết định kháng nghị hoặc Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền rút kháng nghị.

Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát đã rút kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải được làm thành văn bản và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho các đương sự biết về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

- Hỏi các đương sự có thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án hay không?

Vừa là quyền tự định đoạt của các đương sự, vừa là một thủ tục và cũng là một nguyên tắc trong tổ tụng dân sự, hòa giải được thực hiện đối với mọi vụ án dân sự và ở tất cả các giai đoạn tố tụng, nếu các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, và thoả thuận của họ là xuất phát từ sự tự nguyện của các bên, không trái pháp luật và đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Các đương sự cũng có quyền thoả thuận với nhau về án phí sơ thẩm, nếu không thoả thuận được thì Hội đồng xét xử sẽ quyết định theo quy định của pháp luật.

Tòa án phải tôn trọng sự thoả thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực bắt buộc các bên đương sự phải thoả thuận không phù hợp với ý chí của mình. Tại phiên tòa, thẩm phán chỉ phân tích, gợi ý các phương án mà các bên có thể lựa chọn mà không dùng mệnh lệnh gò ép hoặc buộc các bên phải chấp nhận phương án mà mình đưa ra.

Sau khi chủ tọa phiên tòa đã hỏi các đương sự mà nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, Viện Kiểm sát vẫn giữ kháng nghị và các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử bắt đầu xét xử bằng việc nghe lời trình bày của các đương sự, Kiểm sát viên theo thứ tự sau:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo là nguyên đơn trình bày về kháng cáo, yêu cầu của nguyên đơn, và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến nếu thấy chưa đầy đủ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo là bị đơn trình bày kháng cáo của bị đơn, yêu cầu đối với yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của bị đơn và chứng cứ để chứng minh cho đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trình bày kháng cáo của người có

quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, những ý kiến của họ đối với đề nghị của nguyên đơn, bị đơn; yêu cầu độc lập; đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chứng cứ để chứng minh cho đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

Trong trường hợp nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì tự họ trình bày về kháng cáo, những yêu cầu, đề nghị của mình và các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu, đề nghị trong kháng cáo là có căn cứ và hợp pháp.

Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cùng song hành tham gia tố tụng, cả hai người cùng có quyền bổ sung chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị của đương sự. Những quy định này cho thấy chủ trương đổi mới hoạt động tư pháp của Đảng và Nhà nước ta đã được thể chế hóa. Đó là kết quả của việc mở rộng dân chủ trong hoạt động tư pháp và vai trò của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trong việc cung cấp chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Trong trường hợp chỉ có Viện Kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị. Trường hợp vừa có kháng cáo, vừa có kháng nghị thì đương sự trình bày về nội dung kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo trước, sau đó Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị và đề nghị của mình.

Tại phiên toà phúc thẩm, đương sự, kiểm sát viên có quyền xuất trình bổ sung chứng cứ.

Thủ tục hỏi và công bố tài liệu, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm:

Thủ tục hỏi những người tham gia tố tụng và công bố tài liệu, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như tại phiên tòa sơ thẩm.

Thủ tục hỏi tại phiên tòa làm căn cứ cho việc xem xét, đánh giá các tình tiết của vụ án dân sự. Thông qua hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sẽ thẩm tra lại các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp. Trong thực tế không phải mọi trường hợp các đương sự đều đã xem xét hồ sơ vụ án và nghiên cứu các chứng cứ do các đương sự khác cung cấp nên việc hỏi giúp các đương sự, người tham gia tố tụng khác nắm được toàn diện nội dung vụ án để làm cơ sở cho các đương sự tranh luận có hiệu quả và giúp cho Hội đồng xét xử quyết định đúng đắn.

Thứ tự trình bày của đương sự và thứ tự hỏi tại phiên tòa được quy định giống như ở phiên tòa sơ thẩm và được quy định tại Điều 222 BLTTDS 2004, theo đó, chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến Hội thẩm nhân dân, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự và những người tham gia tố tụng khác, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là người hỏi sau cùng. Như vậy, thứ tự hỏi trong phiên tòa dân sự hoàn toàn khác với phiên tòa hình sự, thể hiện xu hướng dân chủ trong phiên tòa và đề cao vai trò của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và các đương sự.

Phương thức thực hiện việc hỏi trong phiên tòa dân sự không phải là theo các câu hỏi đã chuẩn bị trước về tất cả các vấn đề trong vụ án. Việc hỏi và trả lời chỉ tập trung vào những vấn đề còn chưa rõ hay còn mâu thuẫn cần phải làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án, khẳng định lại giá trị của các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đặc biệt chỉ thực hiện những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm mà thôi. Để nắm bắt được các vấn đề cần làm sáng tỏ tại các phiên tòa thì các thành viên của Hội đồng xét xử phải nghiên cứu hồ sơ vụ án, lắng nghe sự trình bày của các đương sự tại phiên tòa và phải có khả năng khái quát những vấn đề đã được làm rõ và những vấn đề cần hỏi. Có như vậy thì việc đặt câu hỏi mới đúng trọng tâm và có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án. Khi tiến hành hỏi phải hỏi riêng từng người, xong người này mới đến người khác. Đương sự

được hỏi có thể tự trả lời hoặc người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trả lời thay, sau đó đương sự bổ sung. BLTTDS 2004 quy định khá chi tiết việc hỏi tại phiên tòa, cụ thể như sau:

- Hỏi nguyên đơn, chỉ hỏi về những vấn đề mà người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau, hoặc mâu thuẫn với lời trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

- Hỏi bị đơn những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bị đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu của nguyên đơn, và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

- Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan những vấn đề mà họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

- Đối với người làm chứng, trước tiên chủ tọa phiên tòa hỏi rõ xem quan hệ giữa họ với các đương sự trong vụ án; nếu người làm chứng là người chưa thành niên thì chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu cha mẹ, người giám hộ hoặc thầy cô giáo giúp đỡ để hỏi. Sau đó, chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng trình bày về những tình tiết của vụ án mà họ biết. Sau khi người làm chứng trình bày xong, Hội đồng xét xử chỉ hỏi thêm những vấn đề mà họ trình bày chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của đương sự, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Sau khi đã trình bày xong, người làm chứng có thể được hỏi thêm.

- Đối với người giám định, chủ tọa phiên tòa yêu cầu người giám định trình bày kết luận của mình về vấn đề giám định. Người giám định có quyền bổ sung về kết luận giám định, các căn cứ để đưa ra kết luận giám định. Nếu người giám định không có mặt tại phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa công bố kết luận giám định.

Ngoài ra, tùy theo những trường hợp cụ thể do pháp luật tổ tụng dân sự quy định Hội đồng xét xử có quyền công bố các tài liệu của vụ án, nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, đĩa ghi hình, hoặc xem xét các vật chứng.

Khi nhận thấy các tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ, chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác xem họ có yêu cầu hỏi vấn đề gì nữa không, trường hợp có yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ thì chủ tọa phiên tòa quyết định tiếp tục việc hỏi.

c) Tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm

Các quy định về tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm. Các quy định này cũng đã mở rộng quyền dân chủ cho các đương sự và những người tham gia tố tụng khác trong việc hỏi, tranh luận mà không bị hạn chế về thời gian. Các đương sự tại phiên tòa thực hiện quyền tự định đoạt, phát huy triệt để nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và lập luận cho các chứng cứ trước tòa để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, làm cho phiên tòa thực sự theo hướng tranh tụng. Nếu xét thấy việc hỏi của Hội đồng xét xử chưa đầy đủ, chưa làm rõ được bản chất của vụ án thì đương sự có quyền đặt câu hỏi trực tiếp đối với phía bên kia. Những người tham gia tố tụng khác cũng có quyền được hỏi tương tự.

Vấn đề tranh luận tại phiên tòa có ý nghĩa hết sức quan trọng trong hoạt động tố tụng và mức độ ảnh hưởng của nó đến vấn đề chất lượng, hiệu quả xét xử của tòa án cũng như quyền và lợi ích chính đáng của các chủ thể. Khi xét xử các vụ án dân sự theo quan điểm cải cách tư pháp hiện nay thì việc tranh luận phải theo hướng tranh tụng, đồng thời đề cao vai trò của các đương sự. Việc tranh luận theo hướng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm phải đảm bảo nâng cao chất lượng nên những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng phải phát huy tối đa các quyền năng tố tụng của mình. Những phiên tòa có nhiều tình tiết phức tạp, nhiều quan điểm khác nhau thì sự tranh luận của các đương sự tại phiên tòa càng cần thiết để cho Hội đồng xét xử thấy được chiều sâu và sự toàn diện của vấn đề, từ đó mới đưa ra được các phán quyết đúng đắn. Tăng cường tranh luận công khai và dân chủ tại phiên tòa không chỉ phụ

thuộc vào quy định của pháp luật mà còn đòi hỏi những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng có nhận thức đúng và chủ động khi tranh luận. Thời gian tranh luận cũng như số lần phát biểu ý kiến về một vấn đề không bị hạn chế, chủ tọa phiên tòa chỉ có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án. Pháp luật quy định theo hướng mở rộng tối đa thời gian tranh luận.

Tranh luận tại phiên tòa nhằm làm sáng tỏ các sự kiện, các chứng cứ và các lý lẽ lập luận cho các chứng cứ nên tập trung vào các nội dung sau: trước hết phân tích, lập luận để bảo vệ các chứng cứ mà mình đã cung cấp hoặc bác bỏ các lý lẽ, chứng cứ của phía bên kia và chỉ rõ việc áp dụng quy phạm pháp luật nội dung nào để giải quyết vụ án. Sau đó, đề xuất quan điểm của mình về hướng giải quyết vụ án, các quy định của pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án cho phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, tranh luận công khai tại phiên tòa.

Pháp luật tố tụng dân sự quy định thủ tục tranh luận tại phiên tòa là nhằm tạo điều kiện tối đa về thời cơ để các bên đương sự tự chứng minh cho các yêu cầu của họ bằng các chứng cứ, lý lẽ mà họ phân tích, đánh giá công khai ngay tại phiên tòa. Vai trò chủ động của cá nhân đương sự trong tranh luận được xem là yếu tố quyết định trong việc chứng minh, tự chứng minh cho các yêu cầu kiện tụng mà họ nêu ra và họ cho rằng yêu cầu đó là đúng đắn. BLTTDS 2004 cũng đã quy định về căn cứ phát biểu khi tranh luận và đối đáp là:

- Khi phát biểu và đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa;

- Khi tham gia tranh luận, các bên đương sự và những người tham gia tố tụng khác không được dựa vào suy đoán cảm tính để tranh luận mà phải theo nguyên lý nói có sách, mách có chứng.

Trình tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện như sau:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu, sau đó nguyên đơn bổ sung ý kiến.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến, sau đó bị đơn bổ sung ý kiến.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát biểu, sau đó người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp những người nêu trên không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì tự mình phát biểu ý kiến.

Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác trong thời gian không hạn chế, trừ những ý kiến không có liên quan đến vụ án.

Qua việc tranh luận, nếu thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xem xét chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi; sau khi hỏi xong phải tiếp tục tranh luận.

d) Nghị án và tuyên án

Việc nghị án, trở lại việc hỏi và tranh luận, thời gian nghị án và tuyên án, sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm được thực hiện giống như thủ tục sơ thẩm. Cụ thể như sau:

Thành phần nghị án là các thành viên của Hội đồng xét xử.

Căn cứ nghị án được quy định cụ thể là dựa trên các chứng cứ, tài liệu đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi và trình bày ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp và tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có quyền trở lại việc hỏi và tranh luận nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án để làm cơ sở pháp lý cho bản án khách quan, toàn diện và đúng pháp luật.

Khi nghị án, Hội thẩm nhân dân ngang bằng với thẩm phán. Để Hội thẩm nhân dân phát huy được quyền năng tố tụng của Hội thẩm nhân dân thì việc nghiên cứu hồ sơ phải thực sự nghiêm túc để nắm bắt được các tình tiết của vụ án để không bị động và phụ thuộc vào Thẩm phán; phải xuất phát từ các đặc thù của tranh chấp để có kinh nghiệm thực tiễn giúp cho Hội đồng xét xử nhận thức khách quan, toàn diện về vụ án. Khi nghị án, chủ tọa phiên tòa nêu từng vấn đề để Hội đồng xét xử thảo luận và

quyết định. Tất cả các thành viên của Hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số từng vấn đề một. Khi phát biểu hoặc khi biểu quyết các Hội thẩm nhân dân phát biểu hoặc biểu quyết trước, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phát biểu hoặc biểu quyết sau cùng. Thành viên của Hội đồng xét xử có ý kiến thiểu số thì có quyền (không phải là nghĩa vụ) trình bày ý kiến của mình bằng văn bản riêng và văn bản đó được đưa vào hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử chỉ được căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc hỏi tại phiên tòa và phải xem xét đầy đủ ý kiến của những người tham gia tố tụng, kiểm sát viên để quyết định giải quyết vụ án.

Phải có biên bản nghị án ghi lại ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Biên bản nghị án phải được các thành viên Hội đồng xét xử ký tên tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

Thời gian nghị án từ khi kết thúc tranh luận có thể tiến hành ngay, đối với vụ án phức tạp được kéo dài không quá 5 ngày. Quy định này là để đảm bảo thời gian cho Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Vụ án được xác định là phức tạp như có nhiều người tham gia, các chứng cứ có trong hồ sơ và việc tranh luận phiên tòa có nhiều điểm mâu thuẫn với nhau, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự mới xuất trình các chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu... Hội đồng xét xử phải thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa và những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa biết ngày, giờ và địa điểm tuyên án; nếu Hội đồng xét xử đã thực hiện việc thông báo mà đến ngày tuyên án vẫn có người tham gia tố tụng vắng mặt thì Hội đồng vẫn tiến hành tuyên án.

Qua nghị án, nếu xét thấy tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

Tuyên án là việc Hội đồng xét xử nhân danh nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đọc phán quyết nên tất cả mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp đặc biệt được phép của chủ tọa phiên

tòa (như người già yếu, ốm đau phải ngồi trên xe lăn...). Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án và sau khi đọc xong có thể giải thích về việc thi hành bản án. Nếu có đương sự không biết tiếng Việt thì ngay sau khi tuyên án, người phiên dịch có nghĩa vụ dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án sang ngôn ngữ mà họ biết.

d) Bản án phúc thẩm

Hội đồng xét xử ra bản án phúc thẩm nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cơ cấu bản án phúc thẩm gồm ba phần: phần mở đầu, phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị, nhận định và phần quyết định. Nội dung từng phần bản án phải được ghi đầy đủ các vấn đề theo quy định tại Điều 279 BLTTDS 2004. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

4.4. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

Khi xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm thì Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ có quyền xem xét lại phần có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

Khi tiến hành phiên tòa, một thành viên của Hội đồng xét xử trình bày nội dung của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung của kháng cáo, kháng nghị. Trên cơ sở này, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xem xét giải quyết kháng cáo hoặc kháng nghị bằng một trình tự giống như phiên tòa sơ thẩm. Cuối cùng, Hội đồng phúc thẩm ra bản án phúc thẩm thực hiện quyền hạn của mình được quy định tại Điều 275 của BLTTDS 2004.

Theo quy định tại Điều 275 BLTTDS 2004 thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền: (1) Giữ nguyên bản án sơ thẩm; (2) Sửa bản án sơ thẩm; (3) Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án; (4) Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, trên thực tế còn có trường hợp Hội đồng xét xử không chỉ hủy toàn bộ bản án sơ thẩm mà còn hủy một phần bản án sơ thẩm. Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS 2004 có quy định bổ sung vào khoản 3 trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm có thẩm quyền hủy một phần bản án sơ thẩm.

Như vậy, nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm có quyền ra bản án giải quyết mọi vấn đề của vụ án trên cơ sở yêu cầu của đương sự, có quyền ra quyết định chấp nhận một phần hay toàn bộ yêu cầu hoặc bác yêu cầu của đương sự thì Hội đồng xét xử phúc thẩm không phải lúc nào cũng xem xét và quyết định về mọi vấn đề của vụ án mà chỉ xem xét và quyết định về những phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc những phần có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị. Quyền hạn này của Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng khác với quyền hạn của Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sửa đổi bản án sơ thẩm hoặc hủy bản án sơ thẩm và ra bản án mới còn hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm không có quyền sửa bản án cũng như không có quyền ra một bản án mới thay thế cho bản án của tòa án cấp dưới. Bởi vì Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm không có quyền quyết định đối với những vấn đề về nội dung vụ án mà chỉ có quyền xem xét bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án cấp dưới bị kháng nghị có căn cứ và hợp pháp hay không. Nếu bản án, quyết định đó là có căn cứ và hợp pháp thì giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Nếu bản án quyết định không có căn cứ và không hợp pháp thì hủy bản án, quyết định đó.

4.4.1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Đây là trường hợp kháng cáo, kháng nghị hợp lệ nhưng không có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án dân sự hoàn toàn có căn cứ và đúng pháp luật. Như đã phân tích ở phần trên, sau khi nhận đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị thì tòa án cấp sơ thẩm phải kiểm tra tính hợp lệ của đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị xem đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị có phải là của người có quyền kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị hay không? Nội dung đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị có thuộc giới hạn, phạm vi kháng cáo, kháng nghị hay không? đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị có được nộp trong thời hạn kháng cáo kháng nghị và có đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự hay không?... Nếu đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị chưa thỏa mãn các điều kiện đó thì Tòa án trả lại đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung. Khi đơn

kháng cáo, quyết định kháng nghị đã hợp lệ và người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm mới gửi hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ thụ lý vụ án khi nhận được các tài liệu này. Như vậy, về nguyên tắc, Tòa án cấp phúc thẩm không có trách nhiệm kiểm tra đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị mà chỉ xem xét nội dung của kháng cáo, kháng nghị có căn cứ hay không? bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có hợp pháp và có căn cứ hay không?

Do không có hướng dẫn cụ thể căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên có nhiều cách hiểu khác nhau về quyền hạn này.

Cách hiểu thứ nhất là Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm nếu kháng cáo, kháng nghị không được chấp nhận về hình thức hoặc về nội dung.

Cách hiểu thứ hai là Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm khi kháng cáo, kháng nghị là hợp lệ nhưng nội dung của kháng cáo, kháng nghị không có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng.

Có thể nhận thấy rằng cả hai cách hiểu này đều thống nhất Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị do kháng cáo, kháng nghị không được chấp nhận về nội dung. Điều này có nghĩa là kháng cáo, kháng nghị là hợp lệ nhưng không có căn cứ. Các yêu cầu nêu trong kháng cáo, kháng nghị là hợp lệ nhưng không có căn cứ. Các yêu cầu nêu trong kháng cáo, kháng nghị không được chấp nhận do bản án sơ thẩm là hoàn toàn có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng nhưng Tòa án cấp phúc thẩm không thể quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm do không có điều kiện để xét xử phúc thẩm.

Ví dụ: Bản án sơ thẩm tuyên A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho B 1 triệu đồng/1 tháng trong thời hạn 5 năm. Sau khi tòa sơ thẩm tuyên án, A kháng cáo cho rằng mức cấp dưỡng này quá cao. Khi tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, B bị chết nên Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 260 BLTTDS 2004 ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

4.4.2. Sửa bản án sơ thẩm

Nếu qua việc xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy Toà án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng pháp luật thì hội đồng xét xử có thể sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm. Theo Điều 276 BLTTDS 2004, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm nếu Toà án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật trong những trường hợp sau:

- Việc chứng minh và thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật;

- Việc chứng minh và thu thập chứng cứ chưa thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên toà phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ.

Trước đây, theo Điều 69 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự chỉ quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm mà không quy định quyền sửa một phần bản án sơ thẩm. Do đó, khi việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm chỉ sai sót một phần thì Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ pháp lý để sửa một phần bản án sơ thẩm. Sự thiếu sót này của Pháp lệnh đã được bổ sung trong BLTTDS 2004.

Theo quy định của BLTTDS 2004, việc sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm là trong trường hợp việc chứng minh và thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ. Có thể là việc chứng minh và thu thập chứng cứ được thực hiện đầy đủ ở Tòa án cấp sơ thẩm hoặc được bổ sung đầy đủ ở Tòa án cấp phúc thẩm. Với những chứng cứ được xem xét ở giai đoạn sơ thẩm và chứng cứ được bổ sung ở phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không đúng pháp luật.

4.4.3. Hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án

Tòa án cấp sơ thẩm có thể sai lầm trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Tuy nhiên, sai lầm này của tòa án cấp sơ thẩm nếu không thể khắc phục được ở Tòa án cấp phúc thẩm thì Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ hủy một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại.

Ngoài ra, việc giải quyết vụ án dân sự còn phải được tiến hành theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Mọi hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật tố tụng dân sự dẫn đến việc tòa án ra một bản án, quyết định dân sự không đúng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự đều phải bị xét xử lại. Tuy nhiên, ở đây cần phải thấy rằng, việc vi phạm pháp luật tố tụng dân sự phải đến mức nghiêm trọng, tức là làm cho quá trình ra phán quyết của tòa án thiếu khách quan, toàn diện, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự thì bản án, quyết định sơ thẩm mới bị hủy để xét xử sơ thẩm lại. Còn những vi phạm pháp luật tố tụng dân sự không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, bản án sơ thẩm của tòa án đã giải quyết đúng về nội dung thì không coi là căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm và xét xử lại.

Theo quy định tại Điều 277 BLTTDS 2004 sửa đổi, bổ sung thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại trong các trường hợp sau:

Thứ nhất, việc chứng minh và thu thập chứng cứ không đúng theo quy định tại Chương VII BLTTDS 2004 hoặc chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được.

- Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm để xét xử lại khi việc chứng minh và thu thập chứng cứ không theo đúng quy định tại Chương VII BLTTDS 2004.

Chứng minh và chứng cứ là vấn đề cơ bản trong tố tụng dân sự, mang tính chất quyết định đến kết quả giải quyết vụ án dân sự, làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án dân sự được chính xác và đúng pháp luật. Do vậy, việc chứng minh và thu thập chứng cứ phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bất kỳ một Tòa án nào khi ra quyết định về việc giải quyết vụ án dân sự đều phải xác định hết những tình tiết, sự kiện nào trong vụ án dân sự cần phải chứng minh? Những tin tức, dấu vết mà các chủ thể cung cấp có thỏa mãn ba thuộc tính khách quan, liên quan và hợp pháp của chứng cứ hay không? nó có được rút ra từ nguồn hợp pháp được quy định tại Điều 82, 83 BLTTDS 2004 hay

không? những chứng cứ đó có được giao nộp, thu thập, củng cố, nghiên cứu và đánh giá theo một trình tự, thủ tục do BLTTDS 2004 và Nghị quyết 04/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC ngày 17/9/2005 hướng dẫn thi hành một số quy định về chứng minh và chứng cứ của BLTTDS 2004 quy định hay không? những chứng cứ này đã đủ để giải quyết vụ án dân sự hay chưa?... Trong trường hợp việc chứng minh và thu thập chứng cứ không thực hiện đúng các quy định này thì bị coi là không hợp pháp và là căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

- Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm để xét xử lại khi việc chứng minh và thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Đây là trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án đã không xác định được đầy đủ các chứng cứ, tài liệu để giải quyết vụ án nhưng Tòa án vẫn giải quyết vụ án nên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là thiếu cơ sở thực tế. Chẳng hạn, tòa án cấp sơ thẩm chưa yêu cầu đương sự cung cấp các chứng cứ cần thiết, không lấy lời khai của người làm chứng mà lời khai của họ có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án, không tiến hành trưng cầu giám định theo yêu cầu của đương sự, không tiến hành đối chất trong trường hợp lời khai của các đương sự mâu thuẫn nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của người làm chứng, thiếu các chứng cứ dẫn đến xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp...nhưng việc thu thập chứng cứ chưa thực hiện đầy đủ để là căn cứ Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại phải đảm bảo điều kiện là Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Điều này có nghĩa là việc thiếu chứng cứ quan trọng để giải quyết vụ án không thể khắc phục được ở Tòa án cấp phúc thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm phải hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Thứ hai, thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng quy định của BLTTDS 2004 hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm có thể hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại trong hai trường hợp:

- Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng quy định của BLTTDS 2004. Đây là trường hợp thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm không tuân theo đúng quy định tại Điều 52 BLTTDS 2004; thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm tuân theo đúng quy định của pháp luật nhưng thẩm phán, hội thẩm nhân dân đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, đã hết nhiệm kỳ chưa được tái nhiệm, bầu lại mà vẫn xét xử hoặc thẩm phán, hội thẩm nhân dân thuộc những trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi theo quy định tại Điều 46, 47 BLTTDS 2004 nhưng họ vẫn tham gia xét xử.

- Có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng. Do BLTTDS 2004 không có quy định cụ thể các trường hợp sai sót bị coi là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng nên việc đánh giá trường hợp nào là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoàn toàn dựa vào ý chí chủ quan của Hội đồng xét xử.

4.4.4. Huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

Theo Điều 278 BLTTDS 2004, Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, nếu trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, vụ án thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 192 BLTTDS 2004, cụ thể là:

- a. Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;
- b. Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;
- c. Người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được tòa án chấp nhận hoặc người khởi kiện không có quyền khởi kiện;
- d. Cơ quan, tổ chức rút văn bản khởi kiện trong trường hợp không có nguyên đơn hoặc nguyên đơn yêu cầu không tiếp tục giải quyết vụ án;
- đ. Các đương sự đã tự thỏa thuận và không yêu cầu tòa án tiếp tục giải quyết vụ án;
- e. Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng;

g. Đã có quyết định của tòa án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó;

h. Thời hiệu khởi kiện đã hết;

i. Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 168 của BLTTDS 2004 mà Tòa án đã thụ lý;

k. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, xóa tên vụ án đó trong sổ thụ lý và trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho đương sự nếu có yêu cầu.

4.4.5. Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự

Theo quy định tại các Điều 259, 265 BLTTDS 2004, khi có một trong những căn cứ quy định tại Điều 189 BLTTDS 2004 thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự.

4.4.6. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự

Theo quy định tại Điều 265 BLTTDS 2004, khi có một trong các căn cứ được quy định tại Điều 260 BLTTDS 2004 thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự.

5. THỦ TỤC PHÚC THẨM QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN CẤP SƠ THẨM VÀ GỬI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH PHÚC THẨM

5.1. Thủ tục phúc thẩm các quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm

Khác với việc xét xử phúc thẩm bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực bị kháng cáo, kháng nghị Tòa án phải mở phiên tòa với sự có mặt của đương sự, người kháng cáo, cá nhân, có quan, tổ chức có liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp chỉ phải tham gia phiên tòa trong hai trường hợp là Viện Kiểm sát kháng nghị hoặc đã tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm. BLTTDS 2004 quy định khi phúc thẩm các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, bao gồm quyết định tạm đình chỉ và quyết định

đình chỉ giải quyết vụ án, Toà án cấp phúc thẩm không phải mở phiên toà. Điều đó có nghĩa là Toà án cấp phúc thẩm không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần phải nghe ý kiến của họ trước khi quyết định.

Việc phúc thẩm được thực hiện bằng một hội đồng gồm ba thẩm phán. Một thành viên của hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định bị kháng cáo, kháng nghị sẽ trình bày tóm tắt nội dung quyết định bị kháng cáo, kháng nghị, nội dung của kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu có. Các thẩm phán sẽ thảo luận để giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

Đại diện VKSND cùng cấp phải tham gia phiên họp phúc thẩm. Kiểm sát viên phải phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát trước khi Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định.

Khi xem xét quyết định của Toà án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền:

- Giữ nguyên quyết định của Toà án cấp sơ thẩm;
- Sửa quyết định của Toà án cấp sơ thẩm;
- Huỷ quyết định của Toà án cấp sơ thẩm;

Các quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

5.2. Gửi bản án, quyết định phúc thẩm

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Toà án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Toà án đã xét xử sơ thẩm, Viện Kiểm sát cùng cấp, CQTHADS có thẩm quyền, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

Trong trường hợp toà phúc thẩm TANDTC xét xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể dài hơn nhưng không quá hai mươi lăm ngày.

Chương 11

THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM VÀ THỦ TỤC ĐẶC BIỆT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

A. THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

1. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

1.1. Khái niệm giám đốc thẩm

Ở nước ta, Toà án thực hiện chế độ xét xử hai cấp là sơ thẩm và phúc thẩm, ngoài ra pháp luật tố tụng còn quy định thủ tục xét lại bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật mắc sai lầm hoặc có tình tiết mới và bị kháng nghị bao gồm thủ tục giám đốc thẩm và thủ tục tái thẩm. Nội dung này là một trong những nguyên tắc cơ bản được gọi là “Giám đốc việc xét xử” quy định tại Điều 18 của BLTTDS 2004.

Giám đốc thẩm và tái thẩm là hai hình thức của thủ tục xem xét lại bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật có sai lầm và bị kháng nghị. Điều đó có nghĩa là thủ tục này được thực hiện sau khi bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật chứ không phải là thủ tục nối tiếp với hai cấp xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và nhờ đó bản án mới có hiệu lực pháp luật, vì vậy giám đốc thẩm cũng như tái thẩm không phải là cấp xét xử thứ ba. Đối với những bản án, quyết định của Toà án nếu phát hiện thấy tình tiết mới, được xét lại theo thủ tục tái thẩm.

Giám đốc thẩm là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án bị kháng nghị do phát hiện có sai lầm, vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án.

Mục đích của giám đốc thẩm là khắc phục những sai lầm trong các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND, bảo đảm tính hợp pháp và tính có căn cứ cho các phán quyết của Toà án. Vì vậy, thẩm quyền tiến hành giám đốc thẩm luôn luôn thuộc về Toà án cấp trên trực tiếp của Toà án đã có bản án, quyết định bị giám đốc thẩm. Tính chất của giám đốc thẩm được quy định tại Điều 282 BLTTDS 2004.

Thủ tục Giám đốc thẩm được quy định lần đầu tiên trong Luật tổ chức TAND năm 1960. Điều 21 Luật tổ chức TAND năm 1960 quy định: TANDTC có thẩm quyền xét lại hoặc giao cho TAND cấp dưới xét lại những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện có sai lầm. Từ năm 1981, theo Luật tổ chức TAND 1981, Luật tổ chức TAND năm 1992 thì Toà án cấp tỉnh cũng có thẩm quyền Giám đốc thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án cấp dưới. Năm 1982, TANDTC đã ra thông tư số 01/TATC ngày 1-2-1982 về thủ tục Giám đốc thẩm. Tất cả những vấn đề này được quy định cụ thể trong chương XII của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự. Hiện nay, thủ tục Giám đốc thẩm được quy định cụ thể tại chương XVIII BLTTDS 2004.

1.2. Ý nghĩa của thủ tục giám đốc thẩm

Việc xét lại các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm có ý nghĩa rất lớn, giúp cho Toà án cấp trên có thể kiểm tra việc xét xử của Toà án cấp dưới, qua đó có thể chỉ đạo kịp thời và thống nhất việc áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử tại các Toà án địa phương. Vì vậy, giám đốc thẩm còn là một phương tiện quan trọng để Toà án cấp trên có thể hướng dẫn và kiểm tra hoạt động xét xử của Toà án cấp dưới, thực hiện nhiệm vụ được quy định rõ trong Luật tổ chức TAND.

Thủ tục giám đốc thẩm, rõ ràng đã tạo ra một khả năng mới cho các Toà án trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ pháp luật và thực hiện pháp chế XHCN. Trên cơ sở đó quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo vệ một cách thực sự. Có thể nói giám đốc thẩm là một bảo đảm quan trọng cho tính hợp pháp và có căn cứ cho những bản án, quyết định của Toà án.

2. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN QUYỀN KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Yếu tố quan trọng quyết định đến thủ tục giám đốc thẩm là phải có kháng nghị của người có thẩm quyền. Đề cao trách nhiệm của những người có thẩm quyền trong việc tổ chức kiểm sát, giám đốc việc xét xử, tránh việc kháng nghị tràn lan làm mất tính ổn định của bản án, quyết

định thì chỉ những người đó mới có quyền kháng nghị bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật yêu cầu Toà án có thẩm quyền xét xử lại. Việc kháng nghị được thực hiện với những quy định sau:

2.1. Người có quyền kháng nghị

Thủ tục giám đốc thẩm là một giai đoạn đặc biệt của tố tụng dân sự xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có sai lầm của Toà án cấp dưới. Do vậy các đương sự của vụ án không có quyền đề nghị xét xử giám đốc thẩm mà phải là những người có thẩm quyền mới có quyền kháng nghị. Theo quy định tại Điều 285 BLTTDS 2004, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm là những người sau đây:

- Chánh án TANDTC, Viện trưởng VKSNDTC có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án các cấp, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

- Chánh án TAND cấp tỉnh, Viện trưởng VKSND cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp huyện. Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền tạm đình chỉ việc thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm.

2.2. Đối tượng kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm

Đối tượng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật phát hiện thấy sai lầm, vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án dân sự. Theo quy định tại các Điều 188, 279, 302, ... BLTTDS 2004 thì các bản án, quyết định này bao gồm:

- Bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Quyết định sự công nhận thoả thuận của các đương sự;

- Bản án, quyết định của Toà án cấp phúc thẩm;

- Quyết định của Toà án giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Nói chung đối với tất cả các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đều có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu phát hiện được sai lầm, vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án.

Đối với các bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật dù có sai lầm thì cũng không phải là đối tượng của quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Tuy vậy, đối với quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán TANDTC thì không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm vì Hội đồng thẩm phán TANDTC là cơ quan xét xử cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam.

2.3. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Do bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật, nên việc kháng nghị phải dựa trên những căn cứ nhất định do pháp luật quy định. Theo Điều 283 BLTTDS 2004 thì việc kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau:

Một là, kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án.

Việc xác định sự thật khách quan của vụ án là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cơ quan tiến hành tố tụng. Kết luận của tòa án trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án cũng có nghĩa là tòa án giải quyết vụ án không đúng với bản chất của sự việc. Trên thực tế, những nguyên nhân làm cho kết luận của tòa án không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án rất nhiều. Được thể hiện dưới dạng chưa đủ chứng cứ, tài liệu để giải quyết vụ án nhưng tòa án vẫn giải quyết vụ án nên quyết định của tòa án thiếu cơ sở, tòa án đánh giá sai chứng cứ, tài liệu của vụ án nên quyết định giải quyết vụ án sai.

Hai là, có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Để bảo đảm tính hợp pháp cho các bản án, quyết định của Toà án là việc xét xử phải tuân thủ chặt chẽ những quy định về thủ tục. Mọi vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đều có thể dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Việc xét xử phải được thực hiện bởi Toà án có thẩm quyền, thành phần Hội đồng xét xử theo quy định của pháp luật tố tụng. Toà án phải tiến hành thủ tục hoà giải trong quá trình giải quyết vụ án, trừ những vụ án không phải hoà giải... Việc xét xử sẽ bị coi là có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nếu không thực hiện đầy đủ các quy định này và là căn cứ

để kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm. Trong pháp luật tố tụng dân sự, không có quy định thể nào là vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng, tuy nhiên trên thực tế các vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng thường được hiểu dưới các dạng như vi phạm các nguyên tắc cơ bản quy định tại Chương II BLTTDS 2004, tòa án giải quyết vụ án sai thẩm quyền, thành phần Hội đồng xét xử không đúng quy định của pháp luật, tòa án không hòa giải trước khi xét xử...

Ba là, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật được hiểu là Tòa án ra bản án, quyết định hiểu, vận dụng không đúng pháp luật vào việc giải quyết vụ án. Tòa án xác định không đúng quan hệ pháp luật cần giải quyết sẽ dẫn đến việc không giải quyết đúng quyền lợi của các đương sự trong vụ án. Ví dụ, chia di sản cho cả những người không được thừa kế... Đây cũng là căn cứ để người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm. Các sai lầm trong việc áp dụng pháp luật thường thể hiện đa dạng, rất phong phú như Tòa án đã áp dụng văn bản pháp luật không đúng hoặc áp dụng không đúng điều luật, không đúng nội dung quy định của điều luật. Trong đó phổ biến nhất là việc Tòa án áp dụng sai điều luật hoặc không đúng nội dung quy định của điều luật vào việc giải quyết vụ án.

Hậu quả của việc kháng nghị sẽ dẫn đến việc tòa án có thẩm quyền xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và tạm đình chỉ việc thi hành án. Do đó, trước khi kháng nghị người có thẩm quyền kháng nghị cần phải nghiên cứu xác định kỹ căn cứ kháng nghị để tránh việc kháng nghị không đúng. Đối với những bản án, quyết định tuy có sai lầm nhưng thực tế không sửa chữa được thì không nên kháng nghị. Ví dụ: Bản án cho ly hôn không có căn cứ nhưng một bên đã kết hôn với người khác.

Đối với Viện Kiểm sát, khi cần nghiên cứu hồ sơ để xem xét việc kháng nghị thì Viện Kiểm sát phải có công văn yêu cầu tòa án chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát xem xét, nghiên cứu. Tòa án phải chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát mượn để nghiên cứu xem xét việc kháng nghị. Khi nghiên cứu xong hồ sơ vụ án, Viện Kiểm sát phải chuyển trả hồ sơ cho tòa án nếu không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

2.4. Thời hạn kháng nghị, thay đổi, bổ sung và rút kháng nghị

Để việc kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm được tốt, kịp thời sửa chữa những sai lầm của Toà án trong các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, bảo vệ được lợi ích của các đương sự, việc kháng nghị cần được thực hiện trong thời hạn nhất định. Theo quy định Điều 288 BLTTDS 2004, thời hạn kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm là ba năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Hết thời hạn này, nếu bản án, quyết định của Toà án có bị phát hiện thấy sai lầm thì cũng không được kháng nghị nữa.

Trong quá trình xem xét việc kháng nghị giám đốc thẩm, người có thẩm quyền kháng nghị có quyền yêu cầu hoãn thi hành bản án, quyết định để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm (khoản 1 Điều 286 BLTTDS 2004).

Người đã kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm (khoản 2, Điều 286 BLTTDS 2004).

Đối với Viện Kiểm sát cùng cấp. Viện Kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn đó, Viện Kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án có thẩm quyền giám đốc thẩm. Ngoài ra, để tránh việc giải quyết yêu cầu kháng nghị một cách không cần thiết, pháp luật quy định việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị. Người đã kháng nghị giám đốc thẩm có quyền thay đổi, bổ sung quyết định kháng nghị nếu chưa hết thời hạn kháng nghị mà pháp luật quy định. Người đã kháng nghị bản án, quyết định có quyền rút một phần hoặc toàn bộ quyết định kháng nghị trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa giám đốc thẩm (Điều 289 BLTTDS 2004).

2.5. Hình thức kháng nghị và gửi quyết định kháng nghị

Trong thời hạn luật định, người có thẩm quyền kháng nghị, nếu phát hiện thấy những sai lầm làm căn cứ cho việc kháng nghị được quy định trong luật thì sẽ thực hiện quyền kháng nghị của mình bằng văn bản, quyết định kháng nghị. Nội dung quyết định kháng nghị phải ghi đầy đủ

các vấn đề theo quy định tại Điều 287 BLTTDS 2004. Để bảo đảm việc xét xử lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, quyết định kháng nghị giám đốc thẩm phải được gửi ngay cho Toà án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các đương sự, CQTHADS có thẩm quyền và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị. Trong trường hợp Chánh án TANDTC hoặc Chánh án TAND cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện Kiểm sát cùng cấp. Viện Kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn đó, Viện Kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án có thẩm quyền giám đốc thẩm. Trong trường hợp Viện trưởng VKSNDTC hoặc Viện trưởng VKSND cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Toà án có thẩm quyền giám đốc thẩm. (Điều 290 BLTTDS 2004).

3 XÉT XỬ THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

3.1. Thẩm quyền Giám đốc thẩm

Thẩm quyền giám đốc thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật được quy định tại Điều 291 BLTTDS 2004. Căn cứ vào quy định của điều luật này thì chỉ có TAND cấp tỉnh và TANDTC mới có chức năng giám đốc thẩm. Cụ thể như sau:

- Ủy ban thẩm phán TAND cấp tỉnh giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp huyện bị kháng nghị.
- Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động của TANDTC Giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp tỉnh bị kháng nghị.
- Hội đồng thẩm phán TANDTC giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các toà phúc thẩm, toà dân sự, toà kinh tế, toà lao động của TANDTC bị kháng nghị.
- Những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự thuộc thẩm quyền của các cấp Toà án khác nhau, thì Toà án có thẩm quyền cấp trên giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.

3.2. Hội đồng Giám đốc thẩm

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị nên giống như ở thủ tục phúc thẩm các thành viên của Hội đồng giám đốc thẩm phải là những thẩm phán xét xử chuyên nghiệp. Trong Hội đồng giám đốc thẩm, không có sự tham gia của hội thẩm nhân dân. Thành phần Hội đồng giám đốc thẩm được quy định tại Điều 54 BLTTDS 2004 như sau:

- Hội đồng giám đốc thẩm TAND cấp tỉnh là Ủy ban thẩm phán TAND cấp tỉnh. Khi ủy ban thẩm phán TAND cấp tỉnh tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia;

- Hội đồng giám đốc thẩm các toà chuyên trách của TANDTC gồm có ba thẩm phán;

- Hội đồng giám đốc thẩm TANDTC là Hội đồng thẩm phán TANDTC khi Hội đồng thẩm phán TANDTC tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

3.3. Chuẩn bị mở phiên toà giám đốc thẩm

Do đặc điểm của thủ tục giám đốc thẩm là việc Toà án cấp trên trực tiếp kiểm tra lại tính hợp pháp và tính có căn cứ của những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án cấp dưới nên phiên toà Giám đốc thẩm được tiến hành với nhiều quy định khác với phiên toà sơ thẩm và phiên toà phúc thẩm. Điều 293 BLTTDS 2004 quy định phiên toà giám đốc thẩm phải được tiến hành trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án. Trong thời hạn này, Toà án tiến hành tất cả các công việc cần thiết cho việc mở phiên toà giám đốc thẩm.

Sau khi nhận được kháng nghị, Toà án giám đốc thẩm yêu cầu Toà án đã ra bản án, quyết định bị kháng nghị chuyển hồ sơ vụ án cho toà mình nghiên cứu chuẩn bị cho việc xét xử. Chánh án Toà án phân công một thẩm phán làm bản thuyết trình về vụ án tại phiên toà. Bản thuyết trình tóm tắt nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Toà

án, nội dung của kháng nghị. Các thành viên khác của Hội đồng xét xử cũng tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án, nắm vững nội dung vụ án để tham gia xét xử. Bản thuyết trình phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm chậm nhất là bảy ngày trước ngày mở phiên tòa giám đốc thẩm.

3.4. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm

Giám đốc thẩm là thủ tục tố tụng xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy, để bảo đảm thủ tục này tiến hành đúng pháp luật, phiên tòa giám đốc thẩm phải có sự tham gia của Viện Kiểm sát cùng cấp.

Khi xét thấy cần thiết Tòa án triệu tập những người tham gia tố tụng và những người khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm (Điều 292 BLTTDS 2004). Trong trường hợp triệu tập người đến tham gia phiên tòa thì Tòa án phải gửi giấy triệu tập cho họ và trong giấy triệu tập phải ghi rõ ngày, giờ, địa điểm mở phiên tòa.

3.5. Phạm vi giám đốc thẩm

Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm nhằm khắc phục, sửa chữa những sai lầm trong các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Để giải quyết đúng đắn vụ án, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chỉ xem xét lại phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị.

Ngoài ra, Hội đồng giám đốc thẩm có quyền xem xét phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không bị kháng nghị hoặc không có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị, nếu phần quyết định đó xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người thứ ba không phải là đương sự trong vụ án (Điều 296 BLTTDS 2004).

3.6. Thủ tục tiến hành phiên tòa giám đốc thẩm

Phiên tòa giám đốc thẩm có nhiều điểm khác biệt với phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm vì nó được tiến hành trên cơ sở xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án là chủ yếu. Thủ tục tiến hành phiên tòa giám đốc thẩm được qui định cụ thể tại Điều 295 BLTTDS 2004:

- Phiên toà giám đốc thẩm không mở công khai, nếu có người tham gia tố tụng đã được Toà án triệu tập vắng mặt thì phiên toà vẫn được tiến hành. Trong trường hợp kiểm sát viên vắng mặt hoặc bị thay đổi mà không có người thay thế ngay thì phải hoãn phiên toà.

- Sau khi chủ tọa khai mạc phiên toà, một thành viên của hội đồng giám đốc thẩm trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình xét xử vụ án, quyết định của bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị. Sau đó, đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến của viện sát về quyết định kháng nghị.

- Trong trường hợp có người tham gia tố tụng hoặc người khác được Toà án triệu tập tham gia phiên toà giám đốc thẩm thì họ được trình bày ý kiến riêng của mình về quyết định kháng nghị. Sau khi thành viên của hội đồng xét xử trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình xét xử vụ án, quyết định của bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các căn cứ, nhận định của kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị. Nếu thấy có vấn đề nào chưa rõ thì hội đồng xét xử có thể hỏi thêm. Khi những người được triệu tập tham gia phiên toà trình bày xong ý kiến của mình, các thành viên của hội đồng xét xử hỏi xong thì đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến của viện kiểm sát về quyết định kháng nghị.

- Các thành viên của hội đồng giám đốc thẩm thảo luận và phát biểu ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án. Hội đồng giám đốc thẩm biểu quyết về việc giải quyết vụ án theo trình tự tán thành, không tán thành với kháng nghị và ý kiến khác. Quyết định giám đốc thẩm của uỷ ban thẩm phán Toà án cấp tỉnh, hội đồng thẩm phán TANDTC phải được quá nửa tổng số thành viên của uỷ ban thẩm phán phát biểu tán thành. Trong trường hợp không được quá nửa tổng số thành viên của Uỷ ban thẩm phán TAND cấp tỉnh hoặc Hội đồng thẩm phán TANDTC biểu quyết tán thành thì phải hoãn phiên toà. Trong thời gian hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên toà, Uỷ ban thẩm phán TAND cấp tỉnh, Hội đồng thẩm phán TANDTC phải tiến hành xét xử lại với sự tham gia của toàn thể các thành viên.

3.7. Quyền hạn của Hội đồng giám đốc thẩm

Căn cứ vào tính chất giám đốc thẩm, Điều 297 BLTTDS 2004 qui định quyền hạn của Hội đồng giám đốc thẩm. Theo đó, khi xét lại bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, Hội đồng giám đốc thẩm có các quyền hạn sau :

Một là, không chấp nhận kháng nghị và giữ quyền bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị và giữ quyền bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật trong trường hợp bản án, quyết định đúng, việc kháng nghị không có căn cứ.

Hai là giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Toà án cấp dưới đã bị huỷ hoặc sửa.

Theo Điều 298 BLTTDS 2004, nếu kháng nghị có căn cứ, bản án, quyết định của Toà án cấp dưới đã huỷ hoặc sửa không đúng thì Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp dưới xét xử đúng pháp luật, nhưng đã bị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị huỷ bỏ hoặc sửa đổi một phần hay toàn bộ. Ví dụ: Khi xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm Hội đồng giám đốc thẩm của TANDTC có thể huỷ bản án, quyết định của TAND cấp tỉnh và giữ nguyên bản án, quyết định của TAND cấp huyện đã bị TAND cấp tỉnh sửa hoặc bị huỷ.

Ba là, huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại.

Theo quy định tại Điều 299 BLTTDS 2004, Hội đồng giám đốc thẩm có quyền ra quyết định huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại trong các trường hợp sau:

- Việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa thực hiện đầy đủ hoặc không theo đúng quy định tại BLTTDS 2004;
- Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án hoặc có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật;

- Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm không đúng quy định BLTTDS 2004 hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng.

Khi xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm có thể huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị giao cho Toà án cấp mình hoặc cấp dưới xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm lại vụ án. Đồng thời, Hội đồng giám đốc thẩm có thể hướng dẫn Toà án xử lại vụ án những vấn đề cần thiết như đánh giá chứng cứ, việc vận dụng pháp luật để giải quyết vụ án v.v. Nhưng Hội đồng giám đốc thẩm không được chỉ rõ phải quyết định giải quyết vụ án như thế nào khi vụ án được xét lại. Toà án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm hoặc phúc thẩm quyết định giải quyết vụ án căn cứ vào diễn biến của vụ án và pháp luật áp dụng giải quyết vụ án mà không bị ràng buộc vào ý kiến hướng dẫn của Toà án cấp giám đốc thẩm.

Nếu vụ án được xét lại theo thủ tục sơ thẩm thì bản án, quyết định của Toà án xét lại cũng bị kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Nếu vụ án được xét lại theo thủ tục phúc thẩm thì bản án, quyết định của Toà án xét lại có sai lầm có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Bốn là, huỷ bản án, quyết định của Toà án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án.

Theo Điều 300 BLTTDS 2004 nếu có một trong các căn cứ quy định tại Điều 192 của Bộ luật này thì Hội đồng giám đốc thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án. Trường hợp quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với trường hợp sự việc không thuộc thẩm quyền của Toà án thì Toà án cần hướng dẫn đương sự yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

3.8. Quyết định giám đốc thẩm

Khi xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, Toà án ra quyết định giám đốc thẩm. Quyết định giám đốc thẩm phải có các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 301 BLTTDS 2004. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực thi hành ngay.

Theo quy định tại Điều 303 BLTTDS 2004 trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, Hội đồng giám đốc thẩm phải gửi quyết định giám đốc thẩm cho đương sự và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quyết định giám đốc thẩm; Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị; Viện Kiểm sát cùng cấp và CQTHADS có thẩm quyền.

B. THỦ TỤC TÁI THẨM

1. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA THỦ TỤC TÁI THẨM

1.1. Khái niệm tái thẩm

Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND có thể bị phát hiện ra tình tiết mới làm thay đổi nội dung của vụ án, tức là làm thay đổi kết quả đã xét xử. Trong trường hợp này, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đó sẽ bị người có thẩm quyền kháng nghị đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét lại. Thủ tục xét lại này được gọi là thủ tục tái thẩm. Tái thẩm dân sự là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án bị kháng nghị do mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà tòa án và các đương sự đã không biết được khi tòa án giải quyết vụ án.

Thực chất, thủ tục tái thẩm cũng là việc Tòa án cấp trên kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới khi có kháng nghị. Tuy nhiên việc xét lại bản án, quyết định theo thủ tục này dựa trên cơ sở phát hiện được tình tiết mới là những tình tiết mà Tòa án và những người tham gia tố tụng đã không thể biết hoặc không buộc phải biết. Sự xuất hiện của tình tiết này đã làm thay đổi hoàn toàn nội dung của vụ án. Tính chất của tái thẩm dân sự được quy định tại Điều 304 BLTTDS 2004.

Thủ tục tái thẩm lần đầu tiên được quy định trong Luật tổ chức TAND năm 1981. Điều 21, khoản 3 của luật này quy định: TANDTC có thẩm quyền Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp tỉnh. Điều 31, khoản 3 của Luật này quy định: TAND cấp tỉnh có thẩm quyền Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm

những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các TAND cấp huyện.

Thủ tục tái thẩm được quy định tại thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 1/2/1982 của TANDTC, VKSNDTC và Bộ tư pháp. Sau đó được quy định tại Luật tổ chức TAND năm 1992, Luật tổ chức TAND năm 2002, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án lao động. Hiện nay thủ tục tái thẩm được quy định tại chương XIX BLTTDS 2004.

1.2. Ý nghĩa

Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm là sự đảm bảo cho tính pháp chế XHCN trong công tác xét xử của Toà án. Đảm bảo cho bản án, quyết định của Toà án hợp pháp và có căn cứ, bảo vệ một cách thực sự quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và của cả những người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án. Trên cơ sở đó, Toà án có thể bảo đảm cho các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của mình phải luôn luôn là những bản án, quyết định đúng pháp luật. Đây cũng là điều kiện để Toà án nói riêng, cũng như cơ quan bảo vệ pháp luật nói chung nâng cao uy tín và chất lượng làm việc của mình.

2. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN QUYỀN KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC TÁI THẨM

Thủ tục tái thẩm là một thủ tục xét xử đặc biệt xét lại các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án, cho dù bị phát hiện ra có tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án, nhưng không có kháng nghị của người có thẩm quyền thì cũng không thể bị xét xử lại theo thủ tục tái thẩm. Viện Kiểm sát, Toà án phải thông báo bằng văn bản cho những người có quyền kháng nghị biết để họ xem xét việc kháng nghị.

2.1. Người có quyền kháng nghị

Theo quy định của Điều 307 BLTTDS 2004, thì những người sau đây mới có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

- Chánh án TANDTC, Viện trưởng VKSNDTC có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án các cấp, trừ quyết định của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

- Chánh án TAND cấp tỉnh, Viện trưởng VKSND cấp tỉnh có quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp huyện.

- Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.

2.2. Đối tượng kháng nghị

Đối tượng kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật phát hiện được tình tiết mới quan trọng của vụ án trước đó Toà án và các đương sự không thể biết được khi giải quyết vụ án dân sự. Cũng giống như thủ tục giám đốc thẩm, đối tượng kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bao gồm tất cả các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán TAND. Tuy vậy, khác với đối tượng kháng nghị giám đốc thẩm, những bản án, quyết định là đối tượng kháng nghị theo thủ tục tái thẩm trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, Toà án không có sai lầm, vi phạm pháp luật. Nếu không phát hiện ra được những tình tiết mới quan trọng của vụ án dân sự mà Toà án, đương sự đã không thể biết được khi giải quyết vụ án và không xác định được mối liên quan của nó với bản án, quyết định thì những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật này vẫn được coi là đúng đắn.

2.3. Căn cứ kháng nghị

Những căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm được pháp luật quy định dựa trên cơ sở phát hiện được tình tiết mới quan trọng của vụ án dân sự mà trước đó Toà án và đương sự đã không thể biết được. Theo Điều 305 BLTTDS 2004 quy định bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau.

Một là, mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án.

- Khi xác định những tình tiết mới là căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm thì phải chú ý tới đặc điểm của nó. Tình tiết mới được phát hiện phải là những tình tiết đã có vào lúc Toà án giải quyết vụ án mà Toà án và đương sự đã không thể biết được. Những tình tiết mới phát sinh sau khi Toà án giải quyết vụ án thì không phải là căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

- Những tình tiết đó phải là những tình tiết quan trọng liên quan đến vụ án, làm thay đổi hẳn nội dung vụ án, làm cho bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không hợp pháp, không có căn cứ. Những tình tiết mới đó phải là những sự kiện làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật giữa các đương sự mà Toà án có nhiệm vụ giải quyết. Nó có mối quan hệ nhân quả đối với quyết định của Toà án tái thẩm.

- Những tình tiết mới được phát hiện phải là những tình tiết Toà án muốn xác định được phải qua quá trình xét xử lại. Những tình tiết đã có sẵn trong hồ sơ vụ án, Toà án không đánh giá sử dụng hoặc những tình tiết đã có vào lúc Toà án giải quyết vụ án nhưng do sai lầm nên Toà án không phát hiện được, không tiến hành điều tra đầy đủ thì không được coi là tình tiết mới.

Hai là, có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ.

Kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch là những yếu tố quan trọng được Toà án sử dụng để xác định sự thật của vụ án. Nó mang tính chất quyết định đối với việc giải quyết vụ việc dân sự. Vì vậy, khi có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch là những yếu tố quan trọng được Toà án sử dụng để xác định sự thật của vụ án. Nó mang tính chất quyết định đối với việc giải quyết vụ việc dân sự. Vì vậy, khi có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời của người phiên dịch rõ ràng không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ thì phải kháng nghị xét lại bản án, quyết định theo thủ tục tái thẩm.

Ba là, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật.

Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và kiểm sát viên là những người có trách nhiệm trong việc giải quyết vụ án. Nếu họ đã cố tình làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố tình kết luận trái pháp luật thì vụ án sẽ được giải quyết đúng với bản chất của nó. Vì vậy, nếu đã phát hiện được thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, kiểm sát viên cố tình làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố tình kết luận trái pháp luật thì phải kháng nghị xét lại bản án, quyết định theo thủ tục tái thẩm.

Bốn là, bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động của Toà án hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước mà Toà án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị huỷ bỏ.

Để xác định căn cứ kháng nghị, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm có thể dựa vào những nguồn tin tức của các đương sự, công dân, có tổ chức kinh tế xã hội, các cơ quan Nhà nước... và cả phản ánh của Toà án để giải quyết vụ án. Người có thẩm quyền phải xác minh trước khi kháng nghị sẽ dẫn đến việc Toà án có thẩm quyền xét lại bản án quyết định có hiệu lực pháp luật và tạm đình chỉ việc thi hành án, quyết định nếu kháng nghị cũng không sửa chữa được thì không nên kháng nghị. Trường hợp Viện Kiểm sát muốn nghiên cứu hồ sơ vụ án để xem xét việc kháng nghị thì việc mượn hồ sơ, nghiên cứu hồ sơ của Viện Kiểm sát ở thủ tục này cũng được tiến hành như ở thủ tục giám đốc thẩm.

2.4. Thời hạn kháng nghị, thay đổi, bổ sung và rút kháng nghị

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm được quy định Điều 308 BLTTDS 2004, theo đó thời hạn kháng nghị là một năm kể từ ngày phát hiện ra tình tiết mới làm căn cứ cho việc kháng nghị. Người đã kháng nghị tái thẩm có quyền thay đổi, bổ sung quyết định kháng nghị nếu chưa hết thời hạn kháng nghị quy định Điều 308 BLTTDS 2004. Người đã kháng nghị có quyền rút một phần hoặc toàn bộ quyết định kháng nghị trước khi mở phiên toà hoặc tại phiên toà tái thẩm (Điều 289, 310 BLTTDS 2004).

2.5. Hình thức kháng nghị và giữ quyết định kháng nghị

Việc kháng nghị theo thủ tục tái thẩm cũng được tiến hành bằng văn bản - quyết định kháng nghị. Quyết định này phải được gửi ngay cho Toà án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật được kháng nghị, các đương sự CQTHADS có thẩm quyền và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị. Trong trường hợp Chánh án TANDTC hoặc Chánh án TAND cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho VKSND cùng cấp. Viện Kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, hết thời hạn đó Viện Kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án có thẩm quyền tái thẩm. Trong trường hợp Viện trưởng VKSNDTC hoặc Viện trưởng VKSND cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Toà án có thẩm quyền tái thẩm.

2.6. Xét xử theo thủ tục tái thẩm

Thủ tục tái thẩm và thủ tục giám đốc thẩm có những vấn đề cơ bản giống nhau là cùng xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị bảo đảm cho bản án, quyết định hợp pháp và có căn cứ. Do đó, Điều 310 BLTTDS 2004 quy định các vấn đề về thẩm quyền, thời hạn, phạm vi và phiên tòa tái thẩm giống như thủ tục giám đốc thẩm.

a) Thẩm quyền tái thẩm

- Ủy ban thẩm phán TAND cấp tỉnh có thẩm quyền tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp huyện bị kháng nghị;

- Toà Dân sự, Toà Kinh tế, Toà Lao động của TANDTC có thẩm quyền tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp tỉnh bị kháng nghị;

- Hội đồng thẩm phán TANDTC có thẩm quyền tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các toà phúc thẩm, toà dân sự, toà kinh tế, toà lao động của TANDTC bị kháng nghị;

- Những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm thuộc thẩm quyền của

các cấp Toà án khác nhau thì Toà án cấp trên có thẩm quyền tái thẩm toàn bộ vụ án.

b) Hội đồng tái thẩm

- Hội đồng tái thẩm của TAND cấp tỉnh là Ủy ban thẩm phán TAND cấp tỉnh.

Khi Ủy ban thẩm phán TAND cấp tỉnh tiến hành tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

- Hội đồng tái thẩm toà chuyên trách của TAND gồm có ba thẩm phán;

- Hội đồng tái thẩm TANDTC là Hội đồng thẩm phán TANDTC.

Khi Hội đồng thẩm phán TANDTC tiến hành tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

2.7. Chuẩn bị mở phiên toà tái thẩm

Trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày nhận được kháng nghị, kèm theo hồ sơ vụ án, trong thời hạn này Toà án tiến hành tất cả công việc cần thiết cho việc mở phiên toà tái thẩm.

Sau khi nhận được kháng nghị, Toà án tái thẩm yêu cầu Toà án đã ra bản án, quyết định bị kháng nghị chuyển hồ sơ vụ án cho Toà mình nghiên cứu chuẩn bị xét xử. Chánh án Toà án phân công một thẩm phán làm bản thuyết trình về vụ án tại phiên toà. Bản thuyết trình tóm tắt nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Toà án, nội dung của kháng nghị. Các thành viên khác của Hội đồng xét xử cũng tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án, nắm vững nội dung vụ án để tham gia xét xử. Bản thuyết trình phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng tái thẩm chậm nhất là bảy ngày trước ngày mở phiên toà tái thẩm.

2.8. Những người tham gia phiên toà tái thẩm

Tái thẩm là thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy, để bảo đảm thủ tục này tiến hành đúng pháp luật, phiên toà tái thẩm phải có sự tham gia của VKSND cùng cấp.

Khi xét thấy cần thiết, Toà án triệu tập những người tham gia tái thẩm và những người khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên toà tái thẩm (Điều 292 BLTTDS 2004).

Trong trường hợp triệu tập người đến tham gia phiên toà thì Toà án phải gửi giấy triệu tập cho họ và trong giấy triệu tập phải ghi rõ ngày, giờ, địa điểm mở phiên toà.

2.9. Phạm vi tái thẩm

Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm là nhằm phát hiện, xác định tình tiết mới. Để bảo đảm tính ổn định của bản án, quyết định, căn cứ vào Điều 296 BLTTDS 2004 Hội đồng tái thẩm chỉ xem xét lại phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị.

Hội đồng tái thẩm có quyền xem xét phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không bị kháng nghị hoặc không có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị, nếu phần quyết định đó xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người thứ ba không phải là đương sự trong vụ án.

2.10. Thủ tục tiến hành phiên toà tái thẩm

Theo quy định tại Điều 310 BLTTDS 2004, thủ tục tiến hành phiên toà tái thẩm cũng được thực hiện như phiên toà giám đốc thẩm, phiên toà tái thẩm không mở công khai. Nếu có những người tham gia tái thẩm đã được Toà án triệu tập vắng mặt thì phiên toà vẫn được tiến hành. Trong trường hợp kiểm sát viên vắng mặt hoặc bị thay đổi mà không có người thay thế ngay thì phải hoãn phiên toà.

Tại phiên toà một thành viên của Hội đồng tái thẩm trình bày tóm tắt nội dung của vụ án, quyết định của bản án, quyết định bị kháng nghị, các căn cứ, nhận định của người kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị. Sau đó, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về quyết định kháng nghị.

Nếu có người tham gia tái thẩm hoặc người khác được Toà án triệu tập tham gia phiên toà tái thẩm thì họ được trình bày ý kiến của mình về

quyết định kháng nghị. Cuối cùng các thành viên của Hội đồng tái thẩm thảo luận và phát biểu ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án Hội đồng tái thẩm biểu quyết về việc giải quyết vụ án theo trình tự tán thành, không tán thành với kháng nghị và ý kiến khác. Quyết định tái thẩm của Ủy ban thẩm phán Tòa án cấp tỉnh, Hội đồng thẩm phán TANDTC phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban thẩm phán hoặc Hội đồng thẩm phán biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp không được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban thẩm phán TAND cấp tỉnh hoặc Hội đồng thẩm phán TANDTC biểu quyết tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa, Ủy ban thẩm phán TAND cấp tỉnh, Hội đồng thẩm phán TANDTC phải tiến hành xét xử lại với sự tham gia của toàn thể các thành viên. Tuy vậy, do mục đích tái thẩm khác với mục đích giám đốc thẩm nên ở trong phiên tòa tái thẩm, Hội đồng tái thẩm chủ yếu tập trung vào việc xác định căn cứ kháng nghị. Trường hợp có căn cứ kháng nghị thì Hội đồng tái thẩm sẽ khôi phục lại vụ án để xét xử lại từ đầu.

2.11. Quyền hạn của Hội đồng tái thẩm

Theo quy định của Điều 309 BLTTDS 2004 thì Hội đồng tái thẩm có các quyền hạn sau:

Một là, không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng tái thẩm giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bác kháng nghị nếu việc kháng nghị không có căn cứ. Bản án quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Hai là, huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

Khi kháng nghị có căn cứ, nghĩa là quyết định của Tòa án trong các bản án, quyết định bị kháng nghị không phù hợp với thực tế khách quan của Tòa án thì Hội đồng tái thẩm huỷ bản án, quyết định để xét xử lại. Tòa án xử lại vụ án phải tiến hành giải quyết lại vụ án như đối với vụ án

mới. Trong quá trình giải quyết lại vụ án, Toà án phải tuân thủ tất cả các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Khi huỷ án để điều tra xét xử lại, Hội đồng tái thẩm có thể hướng dẫn Toà án xử lại vụ án về những vấn đề cần thiết. Tuy nhiên, khi giải quyết lại vụ án Toà án cấp dưới vẫn phải căn cứ vào hồ sơ vụ án, diễn biến vụ án mà quyết định. Bản án, quyết định của Toà án xét xử lại vụ án cũng có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Ba là, huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án.

Theo quy định tại Điều 192 BLTTDS 2004 thì Hội đồng tái thẩm có quyền huỷ bản án, quyết định bị kháng nghị và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền và nghĩa vụ của họ không được thừa kế; cơ quan, tổ chức bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan tổ chức nào kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó; người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được Toà án chấp nhận hoặc người khởi kiện không có quyền khởi kiện; cơ quan tổ chức rút văn bản khởi kiện trong trường hợp không có nguyên đơn hoặc nguyên đơn yêu cầu không tiếp tục giải quyết vụ án; các đương sự đã tự thoả thuận và không yêu cầu Toà án tiếp tục giải quyết vụ án; nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; thời hiệu khởi kiện đã hết v.v. Thì khi xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm, Toà án tái thẩm có quyền huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

2.12. Quyết định tái thẩm

Khi xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm, Toà án ra quyết định tái thẩm. Quyết định tái thẩm phải có các nội dung theo quy định tại Điều 287 BLTTDS 2004. Quyết định tái thẩm có hiệu lực thì hành ngay. Theo quy định tại Điều 303; 310 BLTTDS 2004 trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định Hội đồng tái thẩm phải gửi quyết định tái thẩm cho đương sự và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quyết định tái thẩm; Toà án ra

bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị; Viện Kiểm sát cùng cấp, CQTHADS có thẩm quyền.

C. THỦ TỤC ĐẶC BIỆT XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TANDTC

1. CĂN CỨ ĐỂ XEM LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TANDTC

Theo Điều 310a BLTTDS 2004, nếu có yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng VKSNDTC hoặc đề nghị của Chánh án TANDTC thì Hội đồng thẩm phán TANDTC xem xét lại quyết định đó khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Quyết định của Hội đồng thẩm phán TANDTC có vi phạm pháp luật nghiêm trọng mà đương sự, Hội đồng thẩm phán TANDTC không biết được khi ra quyết định đó;

- Quyết định của Hội đồng thẩm phán TANDTC phát hiện được tình tiết quan trọng mới của vụ án có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của quyết định mà Hội đồng thẩm phán TANDTC, đương sự không biết được khi ra quyết định đó.

2. THỜI HẠN XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TANDTC

Điều 310b BLTTDS 2004 trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 310a của BLTTDS 2004 hoặc kể từ ngày có quyết định của Hội đồng thẩm phán TANDTC quy định tại khoản 3 Điều 310a của BLTTDS 2004 thì Chánh án TANDTC có trách nhiệm tổ chức việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, báo cáo Hội đồng thẩm phán TANDTC để xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

3. HÌNH THỨC XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TANDTC

- Trường hợp có kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng VKSNDTC hoặc Chánh án TANDTC phát hiện vi

phạm, tình tiết mới thì Chánh án TANDTC có trách nhiệm báo cáo Hội đồng thẩm phán TANDTC xem xét kiến nghị, đề nghị đó. Phiên họp của Hội đồng thẩm phán TANDTC xem xét kiến nghị này phải có sự tham gia của Viện trưởng VKSNDTC.

- Trường hợp nhất trí với kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng VKSNDTC hoặc đề nghị của Chánh án TANDTC, thì Hội đồng thẩm phán TANDTC ra quyết định giao Chánh án TANDTC tổ chức nghiên cứu hồ sơ vụ án, báo cáo Hội đồng thẩm phán TANDTC xem xét, quyết định.

- Trường hợp Hội đồng thẩm phán TANDTC không nhất trí với kiến nghị, đề nghị phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. THẨM QUYỀN XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TANDTC

Khoản 3 Điều 310b thì thẩm quyền của Hội đồng thẩm phán TANDTC được quy định như sau:

- Hủy quyết định của Hội đồng thẩm phán TANDTC, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và quyết định về nội dung vụ án;

- Hủy quyết định của Hội đồng thẩm phán TANDTC, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của TANDTC có quyết định vi phạm pháp luật nghiêm trọng bị hủy do lỗi vô ý hoặc cố ý và gây thiệt hại cho đương sự hoặc xác định trách nhiệm bồi hoàn giá trị tài sản theo quy định của pháp luật;

- Hủy quyết định của Hội đồng thẩm phán TANDTC, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật để giao hồ sơ vụ án cho tòa án cấp dưới giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quyết định của Hội đồng thẩm phán TANDTC phải được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên của Hội đồng thẩm phán TANDTC biểu quyết tán thành.

Chương 12

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

1.1. Nguyên tắc giải quyết việc dân sự

Trong BLTTDS 2004 đã có sự phân biệt một cách cụ thể giữa hai khái niệm vụ án dân sự và việc dân sự. Vì vậy, trình tự, thủ tục giải quyết giữa chúng cũng không giống nhau. Việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Bản chất của việc dân sự là không có tranh chấp cho nên quá trình giải quyết cũng ít phức tạp hơn so với vụ án dân sự. Bởi vì các tình tiết, sự kiện của sự việc đã được xác định thông qua lời thừa nhận, thống nhất của các đương sự hoặc các bên không phản đối yêu cầu của nhau. Vấn đề chỉ là Tòa án áp dụng các quy định của pháp luật để công nhận hay không công nhận yêu cầu của đương sự. Mặc dù, thủ tục giải quyết việc dân sự khá đơn giản nhưng cũng phải đảm bảo các nguyên tắc luật định.

Trong quá trình giải quyết việc dân sự Tòa án áp dụng những quy định của Chương XX “quy định chung về thủ tục giải quyết việc dân sự” của BLTTDS 2004, đồng thời áp dụng những quy định khác của Bộ luật này không trái với những quy định của Chương này để giải quyết những việc dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 26, các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 28, khoản 1 và khoản 4 Điều 30, khoản 3 Điều 32 của Bộ luật này. Như vậy, thủ tục giải quyết việc dân sự sẽ được tiến hành theo những nguyên tắc cơ bản quy định từ Điều 3 đến Điều 24 BLTTDS 2004 và các quy định khác của bộ luật nếu không trái với chương XX

như quy định về thẩm quyền giải quyết, thời hiệu giải quyết, chứng cứ và chứng minh, về phương thức gửi đơn yêu cầu, thủ tục nhận đơn yêu cầu, trả lại đơn, yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu, khiếu nại và giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn, yêu cầu sửa đổi, về việc trả lại đơn yêu cầu, thụ lý, phân công Thẩm phán giải quyết v.v...

Tuy nhiên cần lưu ý là những quy định tại Chương XX của BLTTDS 2004 sẽ được ưu tiên áp dụng để giải quyết việc dân sự. Đối với những vấn đề chưa được quy định cụ thể tại Chương XX thì khi áp dụng các điều khoản tương tự của BLTTDS 2004, cần phải viện dẫn Điều 311 BLTTDS 2004. Ví dụ: Khi ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự phải viện dẫn cả Điều 311 và Điều 192 BLTTDS 2004.

Việc giải quyết việc dân sự phải tuân thủ nguyên tắc nêu trên, nếu không thực hiện theo đúng nguyên tắc đó xem như đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và dẫn đến hậu quả là việc dân sự phải được xét lại kể cả khi quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

1.2. Thành phần giải quyết việc dân sự

Trong quá trình giải quyết việc dân sự, thành phần tham gia vào giải quyết việc dân sự đóng vai trò hết sức quan trọng. Vì vậy, sau khi thụ lý đơn yêu cầu Chánh án phải phân công Thẩm phán hoặc hội đồng thẩm phán phụ trách giải quyết đơn yêu cầu. Tùy theo tính chất của từng loại việc dân sự mà pháp luật qui định thành phần giải quyết cho phù hợp, thành phần giải quyết việc dân sự có thể do một hoặc ba thẩm phán tiến hành. Cụ thể:

Việc giải quyết yêu cầu công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài như bản án hoặc quyết định dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 6 Điều 28, khoản 2 và 3 Điều 30, Điều 32 BLTTDS 2004 thường phức tạp. Vì vậy, Hội đồng xét đơn yêu cầu do một tập thể gồm ba Thẩm phán giải quyết (khoản 1 Điều 55 BLTTDS 2004).

Việc giải quyết các phần liên quan đến Trọng tài Thương mại Việt Nam (khoản 1 Điều 30 BLTTDS 2004) thì thành phần giải quyết tuân

theo pháp luật về Trọng tài thương mại (khoản 3 Điều 55 BLTTDS 2004). Theo quy định của Luật trọng tài thương mại thì tùy theo yêu cầu của đương sự để quy định số lượng thẩm phán tham gia giải quyết khác nhau. Nếu không đồng ý với quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp của trọng tài hoặc không thỏa thuận được trọng tài viên hay trung tâm trọng tài giải quyết mà đương sự khiếu nại ra Tòa án; yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời sẽ do một Thẩm phán giải quyết.

Nếu đương sự có đơn yêu cầu Tòa án công nhận hay hủy quyết định của Trọng tài thì Tòa án không giải quyết lại vụ án mà chỉ dựa trên tài liệu, chứng cứ để xem xét quyết định giải quyết của Trọng tài có đúng pháp luật không nhưng loại việc này cũng rất phức tạp. Vì vậy, loại việc này phải được xem xét bằng một hội đồng gồm ba thẩm phán.

Các việc dân sự khác ngoài hai loại việc nêu ở trên do một Thẩm phán giải quyết (khoản 2 Điều 55 BLTTDS 2004).

Pháp luật quy định từng loại việc dân sự cụ thể nào thì có bao nhiêu Thẩm phán tham gia giải quyết yêu cầu nhằm đảm bảo cho việc giải quyết nhanh chóng, thống nhất, tiết kiệm được thời gian, chi phí cho cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

1.3. Những người tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự

Khác với vụ án dân sự, Tòa án phải mở phiên tòa để giải quyết thì khi giải quyết việc dân sự Tòa án chỉ cần mở phiên họp. Phiên họp phải được mở công khai và việc giải quyết phải tuân thủ theo nguyên tắc trực tiếp, liên tục và bằng lời nói. Để đảm bảo cho việc giải quyết việc dân sự một cách chính xác và đúng luật thì theo quy định tại Điều 313 BLTTDS 2004 trong phiên họp giải quyết việc dân sự Tòa án phải triệu tập những người sau đây:

- Đại diện của Viện Kiểm sát cùng cấp;
- Người có liên quan đến yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp của họ;
- Ngoài ra trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể triệu tập người làm chứng, người giám định, người phiên dịch tham gia phiên họp.

Việc quy định này là cần thiết vì quyết định giải quyết vụ việc muốn được sự tôn trọng của xã hội cần có sự kiểm tra, giám sát chặt để đảm bảo quá trình xét đơn yêu cầu phải diễn ra theo đúng trình tự, thủ tục luật định. Mặt khác quyết định này còn có giá trị bắt buộc đối với người yêu cầu và những người liên quan đến yêu cầu nên đòi hỏi phải có mặt của họ. Vì vậy, trong trường hợp có người tham gia phiên họp vắng mặt, Tòa án sẽ quyết định hoãn phiên họp nếu:

- Vắng mặt Kiểm sát viên VKSND cùng cấp;
- Người có đơn yêu cầu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng;
- Vắng mặt người phiên dịch hoặc người làm chứng, người giám định cần hỏi tại phiên họp;
- Ngoài ra, Tòa án cũng quyết định hoãn phiên họp nếu phải thay đổi Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch mà không có người thay thế.

Trừ trường hợp người có đơn yêu cầu đề nghị giải quyết việc dân sự không có sự tham gia của họ thì Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt họ, đây là biểu hiện cụ thể thể hiện sự tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự.

Nếu người có đơn yêu cầu đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự. Bởi vì sự tham gia của những người này vừa là quyền lợi nhưng cũng là nghĩa vụ, hơn nữa người chính họ là người nộp đơn yêu cầu mà không có mặt tại phiên họp đồng nghĩa với việc họ đã từ bỏ yêu cầu. Trong trường hợp này, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó theo thủ tục do Bộ luật này quy định vẫn được bảo đảm nếu còn thời hạn yêu cầu. Đương nhiên trong trường hợp này họ phải tiến hành việc yêu cầu lại từ đầu, phải nộp lệ phí nếu loại việc dân sự đó pháp luật yêu cầu phải chịu lệ phí.

1.4. Thủ tục giải quyết việc dân sự

a) Người có quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự

Cá nhân cơ quan tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua đại diện hợp pháp để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền để giải quyết việc dân sự của

mình. Quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích nhà nước cũng có các loại chủ thể tương tự như vụ án dân sự.

Chủ thể có quyền yêu cầu có thể gửi đơn qua đường bưu điện hoặc trực nộp đơn cho Tòa án, đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự phải có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải nộp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

b) Thụ lý đơn yêu cầu

Khi nhận được đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự Tòa án phải ghi vào sổ nhận đơn. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu Tòa án phải xem xét và có một trong các quyết định như sau:

- Thụ lý việc dân sự, nếu việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

- Chuyển việc dân sự cho Tòa án có thẩm quyền và báo cho người gửi đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự biết nếu việc dân sự đó thuộc thẩm quyền Tòa án khác.

- Trả lại đơn yêu cầu nếu việc đó không thuộc thẩm quyền của Tòa án. Tòa án trả lại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự trong các trường hợp sau đây: Thời hạn yêu cầu giải quyết việc dân sự đã hết; Người yêu cầu giải quyết việc dân sự không có quyền yêu cầu hoặc không đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự; Không nộp tiền lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự theo luật định; Chưa đủ điều kiện để yêu cầu giải quyết việc dân sự; Việc dân sự không thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Khi trả lại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự phải bằng văn bản ghi rõ lý do trả lại đơn. Khi đương sự bị trả lại đơn, họ có quyền khiếu nại việc trả lại đơn đó trong hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại và các tài liệu, chứng cứ kèm theo do Tòa án trả lại với Chánh án tòa án đã trả lại đơn đó.

Trường hợp đơn yêu cầu không đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 của BLTTDS 2004 thì Tòa án thông báo cho người gửi đơn yêu cầu biết để họ sửa đổi bổ sung trong thời hạn do Tòa án ấn định,

nhưng không quá 30 ngày, trong trường hợp đặc biệt Tòa án có thể gia hạn nhưng không quá 15 ngày. Nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Tòa án thì Tòa án trả lại đơn yêu cầu cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn cho người gửi đơn yêu cầu.

Trong trường hợp đơn yêu cầu đã đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật thì Tòa án sẽ xác định tiền tạm ứng lệ phí và thông báo cho người yêu cầu nộp án phí, trừ trường hợp được miễn lệ phí hoặc tiền tạm ứng lệ phí. Khi người yêu cầu xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng lệ phí, Tòa án sẽ ra quyết định thụ lý đơn yêu cầu. Nếu người yêu cầu được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí hoặc miễn nộp lệ phí thì Tòa án sẽ thụ lý đơn yêu cầu từ ngày chấp nhận đơn yêu cầu.

c) Giai đoạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu

Sau khi quyết định thụ lý đơn yêu cầu tùy theo từng trường hợp cụ thể để Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán hay hội đồng Thẩm phán phụ trách việc giải quyết. Thẩm phán hoặc hội đồng Thẩm phán được phân công phải tiến hành các hoạt động sau đây:

Trong thời gian 3 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự. Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, cơ quan, tổ chức, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết dân sự.

Tiến hành nghiên cứu hồ sơ, các tài liệu, chứng cứ đương sự đã giao nộp. Nếu xét thấy tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Nếu thấy cần thiết thì Thẩm phán có thể thực hiện hiện một hoặc một số biện pháp thu nhập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 điều 85 BLTTDS 2004 như lấy lời khai của đương sự, người làm chứng; trưng cầu giám định; xem xét thẩm định tại chỗ, đối chất giữa các đương sự với nhau, đương sự với người làm chứng v.v...

Trong giai đoạn xét đơn yêu cầu tùy theo từng trường hợp cụ thể Tòa án có thể ra các quyết định sau đây: Quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ hoặc quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự. Quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự và hồ sơ việc dân sự phải được gửi cho

Viện Kiểm sát cùng cấp để nghiên cứu. Viện Kiểm sát phải nghiên cứu trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ. Hết thời hạn này, Viện Kiểm sát phải trả hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

d) Phiên họp giải quyết việc dân sự

Theo quy định tại Điều 314 BLTTDS 2004 thì phiên họp giải quyết việc dân sự được giải quyết theo trình tự sau:

Khi thẩm phán có mặt tại phiên họp, thư ký tòa án báo cáo về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp theo giấy triệu tập của Tòa án và lý do vắng mặt.

Thẩm phán khai mạc phiên họp, kiểm tra sự về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập tham gia phiên họp và kiểm tra căn cước của họ. Nếu phiên họp không bị hoãn theo quy định của pháp luật thì Thẩm phán phổ biến quyền và nghĩa vụ của đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

Chủ tọa phiên họp giới thiệu tên những người tiến hành tố tụng; người giám định, người phiên dịch nếu có.

Chủ tọa phiên họp hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không. Nếu có người yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng hoặc người giám định, phiên dịch thì nếu tập thể giải quyết việc dân sự gồm 3 thẩm phán thì do tập thể Thẩm phán quyết định, nếu việc dân sự do một thẩm phán thì chánh án Tòa án đang giải quyết việc dân sự là người quyết định sau khi xem xét lý do của người yêu cầu thay đổi.

Thẩm phán phải hỏi người yêu cầu giải quyết việc dân sự có thay đổi hay rút yêu cầu hay không. Nếu họ không rút yêu cầu thì người yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày về những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết, lý do, mục đích và căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó.

Sau đó người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày

ý kiến của mình về những vấn đề có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của họ trong việc giải quyết việc dân sự.

Tiếp đến người làm chứng trình bày ý kiến, người giám định trình bày kết luận giám định, giải thích những vấn đề chưa rõ hoặc còn mâu thuẫn.

Trong trường hợp có người vắng mặt thì Thẩm phán cho công bố lời khai, tài liệu chứng cứ do người đó cung cấp hoặc đã khai với tòa án.

Thẩm phán xem xét tài liệu, chứng cứ đã và mới xuất trình tại phiên họp; nếu thẩm phán thấy không cần phải làm rõ thêm vấn đề gì nữa thì yêu cầu Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc giải quyết việc dân sự.

Sau khi Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, nếu việc giải quyết là một tập thể Thẩm phán thì 3 Thẩm phán phải vào phòng cùng nhau thảo luận, xem xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các bên, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát từ đó đánh giá các tài liệu chứng cứ, bàn bạc và quyết định theo đa số chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu. Nếu việc giải quyết việc dân sự là một thẩm phán thì thẩm phán phải xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự. “Quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự” đã được quy định là một phần của phiên họp. Vì vậy, quyết định giải quyết việc dân sự phải được công bố ngay tại phiên họp.

1.5. Quyết định giải quyết việc dân sự

Sau khi kết thúc phiên họp Tòa án sẽ ra quyết định giải quyết việc dân sự, quyết định này đã khép lại quá trình tố tụng đối với việc giải quyết đơn yêu cầu. Bản chất của quyết định giải quyết việc dân sự là việc Tòa án công nhận hay không công nhận một sự kiện pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các đương sự, công nhận hay không công nhận quyền yêu cầu của đương sự. Quyết định giải quyết việc dân sự phải có đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 315 BLTTDS 2004.

Quyết định giải quyết việc dân sự phải được gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp, CQTHADS có thẩm quyền, người yêu cầu giải quyết việc dân sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định đó trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Khi quyết định giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật thì các đương sự phải có nghĩa vụ thi hành. Nếu như các bên không tự nguyện thi hành thì Nhà nước sẽ áp dụng các biện pháp chế tài để đảm bảo cho quyết định được thực thi trên thực tế. Đây cũng là một trong những nguyên tắc cơ bản được quy định trong BLTTDS 2004 “ nguyên tắc bảo đảm tính có hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án”.

1.6. Thủ tục phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự

a) Người có quyền kháng cáo, kháng nghị

Cũng giống như bản án sơ thẩm, quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự là quyết định chưa có hiệu lực pháp luật ngay mà phải phải có một thời gian để người yêu cầu và cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến quyết định giải quyết việc dân sự kháng cáo và Viện Kiểm sát kháng nghị.

Thời hạn kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự là 7 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 358, khoản 1 Điều 372 BLTTDS 2004 đó là:

- Thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, dù đó là quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu hoặc đã ra quyết định công nhận và cho thi hành hay không công nhận bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài (khoản 1 Điều 354, Điều 355 BLTTDS 2004).

- Thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày: dù đó là quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc xét đơn yêu cầu hoặc quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài (Điều 368, Điều 369 BLTTDS 2004).

Trong trường hợp họ không có mặt tại phiên họp thì thời hạn đó tính từ ngày họ nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định đó được thông báo, niêm yết.

Riêng trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 358, khoản 1 điều 372 con quy định rõ thêm là trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc

trở ngại khách quan làm cho đương sự, người đại diện hợp pháp của họ không thể kháng cáo trong thời hạn nêu trên thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn kháng cáo.

Viện Kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 7 ngày, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa án ra quyết định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 điều 358 và khoản 2 Điều 372 BLTTDS 2004 đó là:

- Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc VKSNDTC có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại điều 354 và điều 355 BLTTDS 2004. Thời hạn kháng nghị của VKSND cùng cấp là 15 ngày, của VKSNDTC là 30 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

- Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc VKSNDTC có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại Điều 368 và điều 369 BLTTDS 2004. Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, VKSNDTC là 30 ngày.

Tuy nhiên, đối với các quyết định sau đây có hiệu lực pháp luật ngay nên đương sự không có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát không có quyền kháng nghị:

- Quyết định công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con nuôi, chia tài sản khi ly hôn;
- Quyết định công nhận sự thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Người kháng cáo phải có đơn kháng cáo, Viện Kiểm sát phải có quyết định kháng nghị, đơn kháng cáo và quyết định kháng nghị phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm nơi ra đã ra quyết định giải quyết việc dân sự bị kháng cáo, kháng nghị.

b) Việc xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị

Thủ tục phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự được thực hiện như thủ tục phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị quy định ở Điều 280 BLTTDS 2004.

Khi phúc thẩm đối với quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng phúc thẩm không

phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần phải nghe ý kiến của họ trước khi ra quyết định.

- Kiểm sát viên kiểm sát cùng cấp tham gia phiên họp phúc thẩm không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp phải nghe ý kiến của họ trước khi ra quyết định.

- Kiểm sát viên kiểm sát cùng cấp tham gia phiên họp phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, nếu Viện Kiểm sát vắng mặt thì phải hoãn phiên họp.

- Thủ tục tiến hành phiên họp phúc thẩm quy định: Một thành viên của hội đồng phúc thẩm tóm tắt nội dung quyết định giả quyết việc dân sự bị kháng cáo, kháng nghị, nội dung kháng cáo, kháng nghị và tài liệu chứng cứ kèm theo nếu có. Sau đó Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc giả quyết kháng cáo, kháng nghị trước khi hội đồng phúc thẩm ra quyết định.

- Hội đồng phúc thẩm xem xét và biểu quyết theo đa số.

- Khi xem xét quyết định giải quyết việc dân sự bị kháng cáo, kháng nghị của Tòa án cấp sơ thẩm, hội đồng phúc thẩm có quyền: Giữ nguyên, sửa, hủy bỏ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Quyết định sơ thẩm có hiệu lực kể từ ngày ra quyết định.

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện Kiểm sát cùng cấp, CQTHADS có thẩm quyền, người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

2. THỦ TỤC XÁC ĐỊNH NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN

2.1. Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

Theo quy định của BLDS thì khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác như bệnh si ngốc, mộng du v.v... mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì không được tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự. Về cơ bản những người đề cập ở trên luôn rơi

vào tình trạng không kiểm soát được hành vi của mình. Vì vậy, để họ tham gia vào các quan hệ xã hội không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của họ mà còn ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người khác. Do đó, pháp luật quy định những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

Cũng tương tự như vậy đối với người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình làm ảnh hưởng đến cuộc sống của những người thân trong gia đình hoặc cơ quan hữu quan. Những người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Đơn yêu cầu Toà án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 của Bộ luật này.

Kèm theo đơn yêu cầu Toà án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự phải có kết luận của cơ quan chuyên môn và các chứng cứ khác để chứng minh người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình như kết luận của cơ quan giám định, cơ quan y tế, sổ bệnh án của bệnh viện v.v..

Kèm theo đơn yêu cầu Toà án tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có chứng cứ để chứng minh người đó nghiện ma túy hoặc nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình như kết luận của cơ quan y tế về tỷ lệ chất kích thích trong máu, trong nước tiểu, kết quả điện não đồ v.v... Đối với yêu cầu tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự ngoài những loại giấy tờ chứng minh người đó bị nghiện ma túy và các chất kích thích, người yêu cầu phải có các loại giấy tờ chứng minh được người bị yêu cầu đã có hành vi phá tán tài sản của gia đình hoặc của người khác để phục vụ cho ma túy hoặc các chất kích thích đó.

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu Toà án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự không quá ba mươi ngày, kể từ ngày Toà án thụ lý đơn yêu cầu. Hết thời hạn đó, Toà án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, theo đề nghị của đương sự, Tòa án có thể trưng cầu giám định sức khỏe, bệnh tật của người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong trường hợp này, khi nhận được kết luận giám định Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Thẩm phán phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong quyết định tuyên bố bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, Tòa án phải quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện. Nghĩa là khi có quyết định tuyên bố một người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì người bị tuyên bố đó không được xác lập và thực hiện nghĩa vụ dân sự, các giao dịch của người này phải thông qua người đại diện hợp pháp của họ.

2.2. Thủ tục giải quyết yêu cầu hủy quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

Khi một người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự không ở trong tình trạng đã bị tuyên bố nữa thì năng lực hành vi dân sự của họ sẽ được khôi phục theo trình tự, thủ tục luật định. Theo qui định tại Điều 322 BLTTDS 2004 thì chính bản thân người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan hoặc cơ quan, tổ chức hữu quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Đơn yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có đủ các nội dung của đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự nói chung quy định tại khoản 2 Điều 312 của BLTTDS 2004. Trong đó, phải nêu rõ yêu cầu hủy quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự của Tòa án nào, lý do, căn cứ yêu cầu...

Người yêu cầu hủy quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự phải gửi cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự không còn ở trong tình trạng mất khả năng nhận thức và đã làm chủ được hành vi, như kết luận giám định, cơ sở khám chữa bệnh; kết quả xét nghiệm, sổ bệnh án của bệnh viện v.v...

Người yêu cầu hủy quyết định tuyên bố một người hạn chế năng lực hành vi dân sự phải gửi cho Tòa án các tài liệu chứng minh người bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự không còn nghiện ma túy hoặc các chất kích thích khác như kết quả theo dõi điều trị của trung tâm cai nghiện, kết quả xét nghiệm, sổ bệnh án v.v...

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự không quá ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu. Hết thời hạn đó, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

Trong thời hạn xét đơn yêu cầu Thẩm phán phụ trách giải quyết sự việc phải nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu, chứng cứ mà đương sự giao nộp xem thử tình trạng sức khỏe, khả năng nhận thức, tình trạng không còn nghiện ma túy hay chất kích thích có đúng như đơn yêu cầu mà đương sự đã trình bày hay không.

Toà án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

3. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT, TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI MẤT TÍCH HOẶC ĐÃ CHẾT

3.1. Thủ tục yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú

Khi một người vắng mặt nơi cư trú mà không khai báo sẽ gây khó khăn cho việc quản lý của cơ quan hộ tịch và có thể sẽ làm gián đoạn các công việc, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những người khác. Vì vậy, pháp luật quy định người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu

cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú khi người đó biệt tích trong sáu tháng liền trở lên và đồng thời có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt đó theo quy định của Bộ luật dân sự.

Đơn yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú phải có đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 của BLTTDS 2004, trong đó nêu rõ yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm ai, họ tên, nơi cư trú của người đó; yêu cầu quản lý tài sản của người vắng mặt nếu có v.v...

Kèm theo đơn yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú người yêu cầu phải có chứng cứ để chứng minh là người đó biệt tích trong sáu tháng liền trở lên như các loại giấy tờ chứng minh không nhận được tin tức của những người đó, giấy xác nhận của cơ quan hộ tịch hoặc tổ dân phố v.v... Trong trường hợp có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt thì phải cung cấp tài liệu về tình hình tài sản của người đó, việc quản lý tài sản hiện có và danh sách những người thân thích của người đó.

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là hai mươi ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu. Hết thời hạn đó, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu. Quyết định mở phiên họp phải được gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp, người yêu cầu và những người liên quan đến yêu cầu. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu hoặc người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm trở về và yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú.

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Thẩm phán phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định chấp nhận đơn yêu cầu và ra thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú. Thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú phải có đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 327 BLTTDS 2004. Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú phải được đăng trên báo hàng

ngày của trung ương trong ba số liên tiếp và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong ba ngày liên tiếp. Mục đích của việc đăng thông báo là nhằm xác thực người thông tin liên quan đến người bị yêu cầu, để người bị yêu cầu hoặc những người biết được tin tức về người bị yêu cầu thông báo tin tức cho cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp có yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt đó tại nơi cư trú và được chấp nhận thì trong quyết định chấp nhận đơn yêu cầu Toà án còn phải quyết định áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người đó theo quy định của Bộ luật dân sự. Quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú quy định tại Điều 326 BLTTDS 2004 đương nhiên hết hiệu lực trong trường hợp người cần tìm kiếm trở về.

3.2. Thủ tục yêu cầu tuyên bố một người mất tích

Khi một người biệt tích hai năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án có thể tuyên bố người đó mất tích.

Người yêu cầu Toà án tuyên bố mất tích phải nộp đơn yêu cầu tuyên bố mất tích, trong đơn yêu cầu phải có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004. Trong đó nêu rõ họ tên, nơi cư trú cuối cùng của người bị yêu cầu tuyên bố mất tích, yêu cầu quản lý tài sản nếu có. Kèm theo đơn yêu cầu là các loại giấy tờ, tài liệu chứng minh người bị tuyên bố mất tích đã biệt tích hai năm liền trở lên mà không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hoặc đã chết và chứng minh cho việc yêu cầu đã áp dụng đầy đủ thông báo tìm kiếm như xác nhận của cơ quan truyền thanh, truyền hình, cơ quan báo chí về việc đã đăng tin tìm người vắng mặt, giấy xác nhận của chính quyền địa phương về thời gian họ vắng mặt nơi cư trú v.v...

Trong trường hợp trước đó đã có quyết định của Toà án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú thì phải có bản sao quyết định đó. Nếu có yêu cầu áp dụng các biện pháp về quản lý tài sản thì người yêu

cầu tuyên bố mất tích phải cung cấp các chứng cứ để chứng minh tình trạng tài sản của người vắng mặt.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích, Tòa án ra quyết định thông báo tìm kiếm người bị yêu cầu tuyên bố mất tích. Việc thông báo tìm kiếm người nhằm xác định lần cuối tin tức của người biệt tích trước khi Tòa án ra phán quyết cuối cùng về số phận pháp lý của họ, đồng thời nâng cao tính xác thực của quyết định Tòa án. Trong thời hạn công bố thông báo, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu hoặc người bị yêu cầu tuyên bố mất tích trở về và yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày hết thời hạn công bố thông báo, Tòa án phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố mất tích. Trường hợp có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích đó và được chấp nhận thì trong quyết định Tòa án còn phải quyết định áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người đó theo quy định của BLDS.

3.3. Thủ tục yêu cầu tuyên bố một người đã chết

Khi một người đã chết thì sẽ chấm dứt năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Thông thường người ta thường nghĩ chết là chấm dứt sự tồn tại về mặt sinh học. Tuy nhiên, trên thực tế có những trường hợp không thể xác thực được người đó đã chết hay chưa nhưng rơi vào các trường hợp luật định thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người là đã chết.

Thứ nhất, sau ba năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

Thứ hai, biệt tích trong chiến tranh sau năm năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

Thứ ba, bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau một năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

Thứ tư, biệt tích năm năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống.

Đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người đã chết phải có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi các chứng cứ, tài liệu để chứng minh người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết thuộc trường hợp theo quy định của BLDS 2005 như giấy xác nhận của chính quyền địa phương, cơ quan quản lý hộ tịch về thời gian họ vắng mặt nơi cư trú, trong trường hợp đã có quyết định tuyên bố mất tích thì phải nộp bản sao quyết định đó v.v...

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết không quá ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu. Hết thời hạn đó, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu hoặc người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết trở về và yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết, trong quyết định này, Tòa án phải xác định ngày chết của người đó và hậu quả pháp lý của việc tuyên bố một người là đã chết theo quy định của Bộ luật dân sự.

Việc Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố một người đã chết có ý nghĩa rất quan trọng vì nó sẽ dẫn theo những hậu quả pháp lý liên quan đến việc giải quyết những quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân của người đó. Vì vậy, trong quá trình giải quyết Tòa án phải xem xét thật kỹ các tài liệu, chứng cứ mà đương sự giao nộp để có thể đưa ra một phán quyết chính xác nhất.

3.4. Thủ tục hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc bị chết

Khi một người bị tuyên bố là mất tích hoặc đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì chính bản thân người đó hoặc

người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là mất tích hoặc đã chết.

Đơn yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích hay đã chết phải có các nội dung quy định tại Điều 312 BLTTDS 2004. Trong đó phải nêu rõ yêu cầu Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là mất tích hoặc đã chết nào như số quyết định; ngày, tháng, năm; ai là người bị Tòa án tuyên bố mất tích hoặc đã chết. Kèm theo đơn yêu cầu người yêu cầu phải gửi quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc đã chết của Tòa án và các chứng cứ chứng minh người bị tuyên bố là mất tích, đã chết quay trở về.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc đã chết quay trở về Tòa án phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu. Trong trường hợp, không có căn cứ để chứng minh người đó là còn sống hoặc đã trở về thì Tòa án không chấp nhận. Nếu có tin tức xác thực người đó còn sống hoặc đã quay trở về thì Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu. Nếu chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là mất tích hoặc đã chết. Trong đó Tòa án phải quyết định về hệ quả pháp lý của việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc đã chết theo quy định của BLDS.

4. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC DÂN SỰ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

4.1. Thủ tục chỉ định, thay đổi trọng tài viên

a) Thủ tục chỉ định trọng tài viên

Đối với phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thì thông thường thành phần Hội đồng trọng tài do các bên tự thỏa thuận, có thể bao gồm một hoặc nhiều Trọng tài viên. Nếu các bên không có thỏa thuận về số lượng Trọng tài viên thì Hội đồng trọng tài bao gồm ba Trọng tài viên. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp các bên thỏa thuận được số lượng Trọng tài viên nhưng không thỏa thuận được Trọng tài

viên, trong trường hợp này theo quy định LTTTM năm 2010 việc chỉ định Trọng tài viên sẽ do Tòa án thực hiện.

Theo quy định tại Điều 41 LTTTM thì Tòa án sẽ thực hiện việc lựa chọn Trọng tài viên trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị đơn nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn, nếu bị đơn không thông báo cho nguyên đơn tên Trọng tài viên mà mình chọn và các bên không có thoả thuận khác về việc chỉ định Trọng tài viên, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên cho bị đơn;

- Trường hợp vụ tranh chấp có nhiều bị đơn, thì các bị đơn phải thống nhất chọn Trọng tài viên trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu kèm theo. Hết thời hạn này, nếu các bị đơn không chọn được Trọng tài viên và nếu các bên không có thoả thuận khác về việc chỉ định Trọng tài viên, thì một hoặc các bên có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên cho các bị đơn;

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được các bên chọn hoặc được Tòa án chỉ định, các Trọng tài viên bầu một Trọng tài viên khác làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài. Trong trường hợp không bầu được Chủ tịch Hội đồng trọng tài và các bên không có thoả thuận khác thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền chỉ định Chủ tịch Hội đồng trọng tài;

- Trong trường hợp các bên thoả thuận vụ tranh chấp do một Trọng tài viên duy nhất giải quyết nhưng không chọn được Trọng tài viên trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị đơn nhận được đơn khởi kiện, nếu các bên không có thoả thuận yêu cầu một Trung tâm trọng tài chỉ định Trọng tài viên, thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên duy nhất;

Đơn yêu cầu thay đổi Trọng tài viên phải có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004. Kèm theo đơn yêu cầu này người yêu cầu phải gửi văn bản các bên thoả thuận giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và các tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự, Chánh án Tòa án có thẩm quyền phải phân công một Thẩm phán chỉ định Trọng tài viên. Người được chỉ định làm Trọng tài viên phải hội đủ các tiêu chuẩn của Trọng tài viên quy định tại Điều 20 LTTTM và người được chỉ định này không thuộc các trường hợp thay đổi Trọng tài viên. Quyết định chỉ định Trọng tài viên này được gửi cho các bên đương sự và trung tâm trọng tài nơi các bên lựa chọn giải quyết tranh chấp.

b) Thủ tục thay đổi trọng tài viên

Trọng tài viên là người trực tiếp tham gia vào việc giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định của Luật trọng tài thương mại. Quyết định giải quyết tranh chấp của trọng tài là quyết định chung thẩm, vì vậy đảm bảo tính khách quan, công bằng trong quá trình giải quyết có ý nghĩa hết sức quan trọng. Do đó, khi rơi vào các trường hợp sau đây nếu Trọng tài viên không từ chối giải quyết tranh chấp thì các bên có quyền yêu cầu thay đổi Trọng tài viên giải quyết tranh chấp.

- Trọng tài viên là người thân thích hoặc là người đại diện của một bên;
- Trọng tài viên có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp;
- Có căn cứ rõ ràng cho thấy Trọng tài viên không vô tư, khách quan;
- Đã là hòa giải viên, người đại diện, luật sư của bất cứ bên nào trước khi đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại trọng tài, trừ trường hợp được các bên chấp thuận bằng văn bản.
- Hoặc đối với vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài vụ việc giải quyết, việc thay đổi Trọng tài viên sẽ do các thành viên còn lại của Hội đồng trọng tài quyết định. Trong trường hợp các thành viên còn lại của Hội đồng trọng tài không quyết định được hoặc nếu các Trọng tài viên hay Trọng tài viên duy nhất từ chối giải quyết tranh chấp thì một hoặc các Trọng tài viên nói trên, của một hoặc các bên tranh chấp có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi Trọng tài viên.

Đơn yêu cầu thay đổi trọng tài viên phải có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004. Trong đó nêu rõ yêu cầu thay đổi trọng tài viên nào, lý do thay đổi trọng tài viên. Kèm theo đơn yêu cầu này người yêu cầu phải gửi các tài liệu, chứng cứ để chứng minh

sự không vô tư, khách quan nếu để cho trọng tài viên đó tham gia vào việc giải quyết tranh chấp.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự Chánh án Tòa án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán quyết định về việc thay đổi Trọng tài viên. Nếu không chấp nhận yêu cầu thay đổi trọng tài viên thì thẩm phán phải trả lời bằng văn bản cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do không chấp nhận. Nếu yêu cầu thay đổi trọng tài viên của đương sự là có căn cứ, thẩm phán ra quyết định thay đổi trọng tài viên. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.

4.2. Thủ tục áp dụng, thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

a) Thủ tục yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Sau khi nộp đơn khởi kiện tại Trung tâm trọng tài mà các bên thỏa thuận giải quyết tranh chấp, nếu xét thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại hoặc có nguy cơ trực tiếp bị xâm hại, một bên có quyền làm đơn gửi đến Tòa án có thẩm quyền yêu cầu áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải có đầy đủ các nội dung của đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004. Trong đó nêu rõ lý do cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng và các yêu cầu cụ thể. Kèm theo đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, bên yêu cầu phải cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho sự cần thiết phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Chánh án Tòa án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán xem xét, giải quyết. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét, quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Cũng trong khoảng thời gian này bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Tòa án tài ấn định tương ứng với giá trị thiệt hại có thể phát

sinh do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng gây ra để bảo vệ lợi ích của bên bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá được gửi vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

Nếu chấp nhận yêu cầu của đương sự, ngay sau khi người yêu cầu thực hiện biện pháp bảo đảm Thẩm phán phải ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được gửi ngay cho Hội đồng trọng tài, các bên tranh chấp và Viện Kiểm sát cùng cấp. Trường hợp không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết.

Đặc trưng của giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại là đương sự có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Vì vậy, trong quá trình giải quyết tranh chấp, nếu một trong các bên đã yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời mà lại có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án không áp dụng và trả lại đơn yêu cầu, trừ trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.

b) Thủ tục thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trong quá trình giải quyết tranh chấp nếu bên đã yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thấy rằng biện pháp đang áp dụng không còn phù hợp hoặc không còn cần thiết, phải thay đổi hoặc phải áp dụng bổ sung vì điều kiện áp dụng đã thay đổi thì Tòa án có thể thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời. Ngoài ra Tòa án cũng có thể ra quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Theo Điều 53 LTTTM quy định một bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phải có đầy đủ các nội dung của đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004. Trong đó nêu rõ lý do cần phải thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, nếu có yêu cầu thay đổi thì trong đơn yêu cầu phải nêu rõ biện pháp khẩn cấp tạm

thời cần được thay đổi và các yêu cầu cụ thể. Kèm theo đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, bên yêu cầu phải cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho sự cần thiết phải thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đó.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Chánh án Tòa án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán xem xét, giải quyết. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét, quyết định thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong trường hợp bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có đơn yêu cầu Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án cần chấp nhận ngay đơn yêu cầu của họ. Nếu xét thấy yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của họ trước đó là đúng thì khi ra quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án cho họ được nhận lại toàn bộ tài sản mà họ đã thực hiện bảo đảm theo quyết định của Tòa án. Trong trường hợp bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có đơn yêu cầu Tòa án thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời thì tùy từng trường hợp cụ thể Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận. Trường hợp không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết

Trình tự, thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án thực hiện theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

4.3. Thủ tục hủy quyết định trọng tài

Quyết định trọng tài là quyết định chung thẩm, các bên phải có nghĩa vụ thi hành. Tuy nhiên, nhằm khắc phục những thiếu sót có thể có trong quyết định trọng tài, Luật trọng tài thương mại quy định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài, nếu một bên có đủ căn cứ để chứng minh được rằng Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết thuộc một trong những căn cứ hủy quyết định trọng tài quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật LTTTM, thì có quyền làm đơn gửi Tòa án yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài. Trường hợp gửi đơn quá hạn vì sự kiện bất khả kháng thì thời gian có sự kiện bất khả kháng không được tính vào

thời hạn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài. Tuy nhiên, người làm đơn phải xuất trình được các tài liệu chứng minh cho việc kháng cáo quá hạn này.

Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài phải có đầy đủ các nội dung của đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004 và Điều 70 LTTTM. Kèm theo đơn yêu cầu người yêu cầu phải nộp các giấy tờ sau đây: Bản chính hoặc bản sao phán quyết trọng tài đã được chứng thực hợp lệ, bản chính hoặc bản sao thoả thuận trọng tài đã được chứng thực hợp lệ, giấy tờ kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực hợp lệ.

Sau khi thụ lý đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Toà án có thẩm quyền thông báo ngay cho Trung tâm trọng tài hoặc các Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài vụ việc, các bên tranh chấp và Viện Kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý, Chánh án Toà án chỉ định một Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được chỉ định, Hội đồng xét đơn yêu cầu phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài. Tòa án phải chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn 07 ngày làm việc trước ngày mở phiên họp để tham dự phiên họp của Tòa án xét đơn yêu cầu. Hết thời hạn này, Viện Kiểm sát phải gửi trả lại hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp xem xét đơn yêu cầu.

Phiên họp được tiến hành với sự có mặt của các bên tranh chấp, luật sư của các bên nếu có, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp. Trường hợp một trong các bên yêu cầu Hội đồng xét đơn vắng mặt hoặc đã được triệu tập họp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp mà không được Hội đồng chấp thuận thì Hội đồng vẫn tiến hành xét đơn yêu cầu hủy quyết định trọng tài. Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào các quy định về căn cứ hủy quyết định trọng tài quy định tại Điều 68 LTTTM và các tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định.

Khi xét đơn yêu cầu hủy quyết định trọng tài Tòa án không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp mà Hội đồng trọng tài đã giải quyết. Mà chỉ

dựa trên cơ sở xem xét đơn yêu cầu và các tài liệu kèm theo, nghe ý kiến của những người được triệu tập nếu có, Kiểm sát viên trình bày ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số.

Hội đồng xét đơn yêu cầu có quyền ra quyết định hủy hoặc không hủy phán quyết trọng tài. Trong trường hợp bên yêu cầu hủy phán quyết trọng tài rút đơn hoặc đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp mà không được Hội đồng chấp thuận thì Hội đồng ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, Tòa án gửi quyết định cho các bên, Trung tâm trọng tài hoặc Trọng tài viên Trọng tài vụ việc và Viện Kiểm sát cùng cấp.

Theo yêu cầu của một bên và xét thấy phù hợp, Hội đồng xét đơn yêu cầu có thể tạm đình chỉ việc xem xét giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong thời hạn không quá 60 ngày để tạo điều kiện cho Hội đồng trọng tài khắc phục sai sót tổ tụng trọng tài theo quan điểm của Hội đồng trọng tài nhằm loại bỏ căn cứ hủy bỏ phán quyết trọng tài. Hội đồng trọng tài phải thông báo cho Tòa án biết về việc khắc phục sai sót tổ tụng. Trường hợp Hội đồng trọng tài không tiến hành khắc phục sai sót tổ tụng thì Hội đồng tiếp tục xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

Trường hợp Hội đồng xét đơn yêu cầu ra quyết định hủy phán quyết trọng tài, các bên có thể thỏa thuận lại để đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại Trọng tài hoặc một bên có quyền khởi kiện tại Tòa án. Trường hợp Hội đồng xét đơn yêu cầu không hủy phán quyết trọng tài thì phán quyết trọng tài được thi hành. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành.

5. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC YÊU CẦU VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

5.1. Thủ tục giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

Kết hôn trái pháp luật là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại Điều 9 và Điều 10 LHNGĐ 2000. Nghĩa là nam nữ mặc dù xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn ở cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng

trình tự, thủ tục luật định nhưng rơi vào các trường hợp luật cấm kết hôn hoặc không đảm bảo về độ tuổi hoặc vi phạm nguyên tắc tự nguyện thì cũng không được pháp luật bảo vệ. Do đó, Điều 15 LHNGĐ 2000 quy định những người sau đây có quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật:

Thứ nhất, vợ, chồng cha, mẹ, con của các bên kết hôn;

Thứ hai, Hội liên hiệp phụ nữ, Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

Tuy nhiên, đối với trường hợp kết hôn mà vi phạm nguyên tắc tự nguyện tức là kết hôn do bị lừa dối, cưỡng ép, đe dọa (quy định tại khoản 2 Điều 9 LNHGĐ 2000) thì chỉ có bản thân người đó mới có quyền yêu cầu Tòa án hủy hôn trái pháp luật. Bởi vì chỉ có người trong cuộc mới biết được việc mình kết hôn có phải do bị lừa dối, cưỡng ép, đe dọa hay không.

Người yêu cầu hủy hôn trái pháp luật phải nộp đơn yêu cầu hủy hôn có đầy đủ các nội dung của đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004. Kèm theo đơn yêu cầu phải nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc kết hôn trái pháp luật như giấy đăng ký kết hôn, ngoài ra tùy từng trường hợp vi phạm cụ thể để nộp các loại giấy tờ tương ứng. Ví dụ vi phạm điều kiện về độ tuổi phải nộp thêm khai sinh, vi phạm hôn nhân một vợ một chồng thì nộp thêm giấy chứng nhận hợp pháp của một trong các bên trái pháp luật v.v...

Khi giải quyết hủy hôn trái pháp luật Tòa án sẽ không tiến hành hòa giải vì bản chất của nó là các bên đã thực hiện hành vi trái pháp luật. Do đó, Tòa án sẽ không tạo điều kiện để cho các bên thỏa thuận về những hành vi vi phạm pháp luật đó. Việc hủy hôn trái pháp luật có thể dẫn tới hậu quả là phải giải quyết về tài sản và con cái, nếu rơi vào trường hợp này đồng thời với việc giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật, Tòa án cũng sẽ giải quyết luôn vấn đề tài sản và con cái.

Hủy việc kết hôn trái pháp luật có thể rơi vào nhiều trường hợp khác nhau. Vì vậy, trong quá trình giải quyết tùy vào từng trường hợp vi phạm cụ thể để Tòa án có đường lối xử lý cho phù hợp.

5.2. Thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

Khi đời sống của vợ chồng rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được mà các bên

có yêu cầu ly hôn thì Tòa án sẽ giải quyết cho ly hôn. Ly hôn được coi là việc dân sự (thuận tình ly hôn) khi cả hai vợ chồng tự nguyện ly hôn, họ thỏa thuận được tài sản và con cái.

Đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn phải đầy đủ các nội dung của đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004. Kèm theo đơn khởi kiện các đơn sự phải nộp các loại giấy tờ sau đây: Giấy chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, giấy khai sinh của con, giấy chứng nhận sở hữu tài sản chung hoặc riêng của vợ chồng v.v...

BLTTDS 2004 không quy định cụ thể thủ tục giải quyết đối với loại việc này, tuy nhiên theo quy định tại Điều 311 BLTTDS 2004 thì Tòa án có thể áp dụng những quy định của chương XX và những quy định khác của BLTTDS 2004 để giải quyết việc dân sự. Đồng thời theo quy định tại Điều 88 và Điều 90 LHNGĐ 2000, thuận tình ly hôn là việc dân sự nhưng trong quá trình giải quyết Tòa án phải tiến hành hòa giải. Hòa giải được xem là một thủ tục bắt buộc, vì việc hòa giải đối với thuận tình ly hôn là cần thiết nhằm giúp cho các đương sự trở về đoàn tụ. Thủ tục hòa giải đối với yêu cầu thuận tình ly hôn được tiến hành như hòa giải vụ án dân sự. Nếu sau khi hòa giải mà các bên vẫn kiên quyết ly hôn thì Tòa án phải mở phiên họp xét đơn ly hôn. Trình tự, thủ tục giải quyết thuận tình ly hôn được tiến hành thủ tục giải quyết việc dân sự nói chung. Trong đương hợp sau khi hòa giải mà các bên phát sinh tranh chấp thì Tòa án phải ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự, hướng dẫn cho đương sự khởi kiện thành một vụ án ly hôn.

5.3. Yêu cầu công nhận sự thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn

Khi vợ chồng ly hôn thì con trẻ là người bất hạnh nhất, chúng chỉ được sống với một người mà mình yêu thương hoặc là bố hoặc là mẹ. Vì vậy, con cái sẽ giao người nào có đủ các điều kiện để giúp cháu cháu bé được phát triển một cách toàn diện nhất. Tuy nhiên, sau một thời gian nuôi dưỡng mà người trực tiếp nuôi dưỡng đó vì điều kiện khách quan hay chủ quan mà không thể tiếp tục nuôi dưỡng người con cái. Mà các bên bố và mẹ có sự thỏa thuận về thay đổi người người trực tiếp nuôi

con sau khi ly hôn thì có thể làm đơn yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận này.

Đơn yêu cầu nhận sự thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cũng có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004. Trong đó nêu rõ lý do thay đổi người trực tiếp nuôi con. Kèm theo đơn yêu cầu này người yêu cầu phải gửi các tài liệu như giấy khai sinh của con, mức thu nhập của vợ chồng, chứng cứ chứng minh việc đưa trẻ ở với người bố hoặc mẹ đang nuôi dưỡng đó không có điều kiện tốt nhất để phát triển về mọi mặt v.v...

Nếu xét thấy việc thỏa thuận thay đổi người trực tiếp nuôi con đó, sẽ đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho đứa trẻ, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con theo sự thỏa thuận của bố và mẹ chúng

5.4. Yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn

Người chưa thành niên là thế hệ tương lai của đất nước vì vậy cần được sống trong một môi trường lành mạnh và được cha, mẹ, những người có phẩm chất đạo đức tốt nuôi dưỡng. Do đó khi cha, mẹ đã bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; phá tán tài sản của con; có lối sống đồi trụy, xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội thì theo quy định tại Điều 41 LHNGD năm 2000 tùy từng trường hợp cụ thể Tòa án có thể tự mình hoặc yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hạn chế quyền đối với cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Hoặc trường hợp vợ, chồng ly hôn mà do hai bên thỏa thuận hoặc Tòa án giao con cho một bên nuôi dưỡng, bên không trực tiếp nuôi con vẫn được quyền thăm nom, chăm sóc con, không ai cản trở được quyền này. Nhưng trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con, người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Đơn yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn phải có đầy đủ các nội

dụng quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004. Kèm theo đơn yêu cầu là các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ pháp luật. Ví dụ giấy khai sinh của con, bản án của Tòa án kết án cha, mẹ có các hành vi đã nêu trên, những bằng chứng chứng minh việc dẫn con đi quá thời gian cho phép v.v...

Tòa án có thể công nhận hoặc không công nhận yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn của đương sự. Nếu công nhận thì trong quyết định đó Tòa án phải nêu rõ phạm vi, thời hạn hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên, quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

5.5. Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi

Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho người được nhận làm con nuôi được trong nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho phù hợp với đạo đức xã hội. Tuy nhiên, khi rơi vào các trường hợp sau đây thì con nuôi đã thành niên, cha, mẹ đẻ, cha mẹ nuôi hoặc các cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi.

Thứ nhất, cha mẹ nuôi và con nuôi đã thành niên tự nguyện chấm dứt quan hệ nuôi con nuôi;

Thứ hai, con nuôi bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha, mẹ nuôi; ngược đãi hành hạ cha, mẹ nuôi hoặc có hành vi phá sản tài sản của cha, mẹ nuôi;

Thứ ba, lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác; người đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc bị kết án mà chưa bị xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em; các tội xâm phạm tình dục đối với trẻ em; có hành vi xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Đơn yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi phải có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 BLTTDS 2004. Trong đó nêu rõ lý do chấm dứt việc nuôi con nuôi. Kèm theo đơn yêu cầu này người yêu cầu phải gửi các tài liệu như giấy khai sinh của người con nuôi, quyết định nhận nuôi con nuôi, bản án kết án về tội của cha, mẹ nuôi v.v..

Khi quan hệ nuôi con nuôi được xác lập về nguyên tắc các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con sẽ phát sinh (Điều 74 LHNGĐ 2000), bao gồm quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản. Vậy, khi chấm dứt việc nuôi con nuôi thì đương nhiên quyền và nghĩa vụ nhân thân và tài sản giữa cha mẹ và con cũng chấm dứt.

Chương 13

THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI VÀ QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

1. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI VÀ QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

1.1. Khái niệm của thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và quyết định của trọng tài nước ngoài

Khái niệm về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài và quyết định của trọng tài nước ngoài đã hình thành từ lâu, có thể hiểu đó là một thủ tục tố tụng đặc biệt do cơ quan có thẩm quyền của nước có bên phải thi hành án tiến hành nhằm xem xét để công nhận tính hiệu lực của bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, Quyết định của Trọng tài nước ngoài trên phạm vi lãnh thổ của nước mình. Sau khi bản án, quyết định của nước ngoài đó được xem xét và công nhận tính hiệu lực, nó sẽ được đảm bảo cưỡng chế thi hành trên lãnh thổ của nước đã công nhận. Thủ tục đặc biệt này nhằm đảm bảo giải quyết các xung đột về quyền tài phán và đảm bảo tôn trọng quyền tài phán của mỗi quốc gia.

Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định về dân sự của Tòa án nước ngoài và Quyết định của Trọng tài nước ngoài có một ý nghĩa quan trọng, đảm bảo khả năng thi hành các bản án, quyết định đã được cơ quan tài phán nước ngoài tuyên. Từ đó, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người được thi hành án cũng như tránh tình trạng về cùng một vụ việc nhưng lại bị xét xử 2 lần.

Cùng với xu thế hội nhập, giao lưu kinh tế văn hóa xã hội giữa các quốc gia, số lượng các bản án, quyết định được tuyên ở một nước nhưng cần được thi hành ở một nước khác ngày càng tăng, dẫn đến nhu cầu hợp tác giữa các nước để thỏa thuận công nhận và cho thi hành của nhau các bản án, quyết định dân sự, thương mại của Tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài.

Về mặt nguyên tắc, bản án, quyết định của tòa án chỉ có hiệu lực trong lãnh thổ quốc gia có tòa án. Các bản án và quyết định của tòa án nước ngoài không thể có hiệu lực pháp luật ở nước ngoài nếu như nó không được nước ngoài đó cho phép công nhận và thi hành.

Công nhận bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài có nghĩa là cho phép được coi bản án, quyết định dân sự đó như là sự khẳng định các quyền và nghĩa vụ dân sự theo đúng như bản án dân sự trong nước.

Công nhận bản án, quyết định dân sự nước ngoài là tiền đề cần thiết để thi hành cưỡng chế bản án đó. Trong thực tiễn có bản án, quyết định chỉ cần công nhận, nhưng có bản án, quyết định vừa công nhận vừa thi hành (ví dụ bản án về ly hôn chỉ cần được công nhận; bản án về giải quyết tranh chấp phát sinh liên quan đến hợp đồng mua bán thì phải vừa công nhận vừa thi hành).

Bản án, quyết định dân sự của Tòa án, trọng tài nước ngoài muốn có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành tại Việt Nam thì chúng phải được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành. Nhà nước Việt Nam rất coi trọng vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án và trọng tài nước ngoài trên cơ sở các cam kết quốc tế. Điều này thấy rõ qua nội dung các hiệp định tương trợ tư pháp mà Nhà nước Việt Nam đã ký kết với các nước từ năm 1980 đến nay và việc Việt Nam tham gia Công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành các quyết định của trọng tài nước ngoài. Công ước về Công nhận và thi hành các quyết định trọng tài nước ngoài được ký tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958, có hiệu lực từ ngày 7 tháng 6 năm 1959. Công ước được hoàn thành sau Hội nghị New York, diễn ra tại trụ sở của Liên hợp quốc tại New York từ ngày 20 tháng 5 đến ngày 10 tháng 6 năm 1958 dưới sự bảo trợ của Ủy ban Kinh tế xã hội của Liên hợp quốc. Hội nghị này đã

phát triển và hoàn thiện Công ước từ bản Dự thảo đầu tiên do Ủy ban Thương mại quốc tế đưa ra từ năm 1953. Hội nghị kết thúc bằng việc thông qua Công ước New York năm 1958 được lưu trữ tại kho Tài liệu của Liên hợp quốc ký hiệu UN DOC E/CONF. 26/ SR. 1-25.

Công ước về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được 24 quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia ký kết theo Điều VIII của Công ước bao gồm: A-chentina, Bê-la-rut, Bỉ, Bun-ga-ry, CostaRica, Êcuado, En Xanvado, Phần Lan, Pháp, Đức, Ấn Độ, Ixraen, Gioocđani, Luychxămbua, Mônacô, Netherlands, Pakixtan, Philippin, Liên Bang Nga, Xri Lanca, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Ucraina. Theo quy định tại Điều XII của Công ước thì ngày 07 tháng 6 năm 1959 Công ước chính thức bắt đầu có hiệu lực.

Ngày 28 tháng 7 năm 1955 Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Quyết định số 453/QĐ-CTN về việc tham gia Công ước về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài của Liên hợp quốc đã được thông qua tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958.

Việt Nam cũng đã gia nhập Công ước này từ ngày 12 tháng 9 năm 1995 thông qua việc phê chuẩn Công ước. Công ước có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 11 tháng 12 năm 1995. Trên cơ sở những điều ước quốc tế mà nước ta đã ký kết với các nước hoặc tham gia, trong thời gian qua, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết định của trọng tài nước ngoài như Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài năm 1994; Pháp lệnh công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài năm 1996. Hiện nay, thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài được quy định tại Phần thứ sáu BLTTDS 2004.

Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài và quyết định của trọng tài nước ngoài là một thủ tục tố tụng dân sự đặc biệt do Toà án có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện nhằm xem xét để công nhận và cho thi hành bản án, quyết

định dân sự của Toà án ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài trên lãnh thổ của Việt Nam. Đặc điểm cơ bản của thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án, trọng tài nước ngoài là Toà án Việt Nam không xem xét lại nội dung của vụ việc mà chỉ kiểm tra, đối chiếu bản án, quyết định dân sự của Toà án, trọng tài nước ngoài, các giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu với các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có liên quan để quyết định có công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án, trọng tài nước ngoài hay không. Sau khi bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài đã được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành, chúng sẽ được đảm bảo thi hành trên lãnh thổ Việt Nam như các bản án, quyết định dân sự của Toà án Việt Nam, quyết định của trọng tài Việt Nam. Một đặc điểm nữa của thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án, trọng tài nước ngoài là đương sự không trực tiếp gửi đơn yêu cầu và các tài liệu kèm theo đến Toà án mà phải thông qua Bộ Tư pháp Việt Nam. Bộ Tư pháp là cơ quan kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, lập hồ sơ vụ việc và gửi đến Toà án có thẩm quyền.

1.2. Ý nghĩa của công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài và quyết định của trọng tài nước ngoài

Việc quy định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài là những cơ sở pháp lý thiết thực đảm bảo cho việc phát triển kinh tế, xây dựng đất nước. Trên cơ sở của việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định của Toà án nước ngoài và quyết định của trọng tài nước ngoài chúng ta phát triển mở rộng được hợp tác đầu tư, tăng cường được sự hợp tác về mọi mặt đối với các nước, từ đó phát triển kinh tế đất nước.

Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài cũng góp phần tăng cường sự phối hợp giữa Việt Nam với các quốc gia trong việc thực thi các bản án, quyết định dân sự của Toà án, quyết định của

trọng tài vừa thể hiện rõ thiện chí hợp tác quốc tế cùng với các quốc gia khác trong việc bảo vệ quyền con người của Việt Nam. Đối với các cá nhân, tổ chức nước ngoài thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài quyết định của trọng tài nước ngoài còn tạo điều kiện thuận lợi cho họ bảo vệ được quyền lợi chính đáng trên lãnh thổ Việt Nam. Đối với các cá nhân, tổ chức Việt Nam việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam, quyết định của trọng tài nước ngoài không những bảo đảm việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ trên lãnh thổ Việt Nam mà còn cả trên lãnh thổ của nước ngoài theo nguyên tắc có đi có lại.

Ngoài ra, việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài của pháp luật nước ta hiện nay còn phù hợp với tập quán quốc tế, góp phần củng cố địa vị của Việt Nam trên trường quốc tế.

2. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI VÀ QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

2.1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và quyết định của trọng tài nước ngoài

Theo khoản 1 Điều 342 BLTTDS 2004 thì bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được yêu cầu Tòa án Việt Nam xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài và bản án, quyết định khác của Tòa án nước ngoài mà theo pháp luật của Việt Nam được coi là bản án, quyết định dân sự. Đặc biệt trong một số các Hiệp định tương trợ tư pháp ký với các nước còn phân biệt các bản án, quyết định dân sự có tính chất tài sản và bản án, quyết định không mang tính chất tài sản trong việc công nhận và cho thi hành. Điều 51 Hiệp định với Nga quy định đối với các bản án, quyết định dân sự không mang tính chất tài sản của Bên ký kết này được công nhận trên lãnh thổ

của Bên ký kết kia mà không phải qua một thủ tục đặc biệt nào. Như vậy, ở đây có thể hiểu việc Tòa án xem xét công nhận và cho thi hành chủ yếu đặt ra đối với các bản án, quyết định có tính chất tài sản và trong tương lai sẽ phải áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành. Như vậy, đặc điểm cơ bản của những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được yêu cầu Tòa án Việt Nam xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là những bản án, quyết định dân sự chủ yếu mang tính tài sản do Tòa án nước ngoài tuyên khi giải quyết các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và các việc khác.

Theo khoản 2 Điều 342 BLTTDS 2004, quyết định của trọng tài nước ngoài được yêu cầu Tòa án Việt Nam xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là quyết định được tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam của trọng tài nước ngoài do các bên thoả thuận lựa chọn để giải quyết tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại, lao động. Quy định về “quyết định của trọng tài nước ngoài” được yêu cầu Tòa án Việt Nam xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam cơ bản được xây dựng phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Công ước New York năm 1958 về công nhận và cho thi hành các quyết định của trọng tài nước ngoài, ở chỗ đã kết hợp cả hai tiêu chí lãnh thổ và quốc tịch của trọng tài để xác định tính từ “nước ngoài”. Theo đó, các quyết định trọng tài được tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam là rất rộng, bao gồm cả các quyết định trọng tài được tuyên tại các nước đã ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam (các nước là thành viên Công ước New York) và các nước không phải là thành viên Công ước New York năm 1958. Tuy nhiên, theo quy định đó, Tòa án Việt Nam không chỉ có thẩm quyền xem xét công nhận và cho thi hành những quyết định của trọng tài nước ngoài giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các quan hệ kinh doanh, thương mại mà còn cả những quyết định của trọng tài nước ngoài giải quyết các tranh chấp phát sinh từ quan hệ lao động.

Tuy vậy, những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài chỉ được Tòa án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam, nếu theo pháp luật của nước có

Toà án, trọng tài tuyên bản án, quyết định thì bản án, quyết định đó có hiệu lực thi hành.

2.2. Nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài và quyết định của trọng tài nước ngoài

2.2.1. Nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài

Không phải một bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài đều có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Theo khoản 1, khoản 2 Điều 343 BLTTDS 2004, Toà án có thẩm quyền của Việt Nam chỉ xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài trong các trường hợp sau:

Bản án, quyết định dân sự của Toà án của nước mà Việt Nam và nước đó đã ký kết và gia nhập điều ước quốc tế trong đó có quy định việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án mỗi nước đã ký kết. Như vậy, hiện nay Toà án Việt Nam chỉ xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án các nước đã ký kết với Việt Nam hiệp định tương trợ tư pháp như nước Cộng hoà Liên bang Nga, nước Cộng hoà Slô-va-ki-a, nước Cộng hoà Séc, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, nước Cộng hoà Cu ba, nước Cộng hoà Hunggari, nước Cộng hoà Bungari, nước Cộng hoà Ba Lan, nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, nước Cộng hoà Pháp v.v...⁽³⁶⁾

- Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành. Ngoài ra, bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài cũng có thể được Toà án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trên cơ sở có đi có lại mà không đòi hỏi điều kiện Việt Nam và nước đó phải ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề đó. Đây chính là cơ sở pháp lý cho việc công nhận bản án, quyết định dân sự của những nước chưa ký kết hiệp

³⁶ Hiện nay, Nhà nước ta đã ký kết hiệp định tương trợ tư pháp với 15 nước nêu trên, trong đó có các điều khoản quy định về việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài.

định tương trợ tư pháp với Việt Nam.⁽³⁷⁾

2.2.2. Nguyên tắc không công nhận bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài

Theo quy định tại khoản 5 Điều 343 BLTTDS 2004, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận đương nhiên được công nhận tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Điều đó cũng có nghĩa với những nước Việt Nam chưa ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề này thì những bản án, quyết định dân sự của Tòa án những nước đó không đương nhiên có hiệu lực thi hành tại Việt Nam. Vì vậy, Tòa án Việt Nam chỉ xem xét không công nhận bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam khi có đơn yêu cầu không công nhận.

Trên đây chỉ là những nguyên tắc về thủ tục công nhận hay không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài. Khi xem xét bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tuy đã đáp ứng điều kiện trên nhưng vẫn có thể bị Tòa án Việt Nam không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam nếu thuộc các trường hợp được quy định tại Điều 356 và Điều 370 BLTTDS 2004.

2.2.3. Nguyên tắc công nhận và cho thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài

Theo khoản 2 và khoản 3 Điều 343 BLTTDS 2004 thì việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc sau:

Toà án có thẩm quyền của Việt Nam chỉ xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài, trong trường hợp quyết định đó được tuyên tại nước hoặc của trọng tài của nước mà

³⁷ Danh mục các nước áp dụng nguyên tắc có đi có lại với Việt Nam được thông báo tại Công văn số 2630/LS-VP ngày 15-11-2002 của Bộ Ngoại giao, bao gồm: Cộng hoà Ả rập, Ai cập, Vương quốc Bỉ, Canada, Vương quốc Căm pu chia, Cộng hoà liên bang Đức, Cộng hoà hồi giáo I-ran, Cộng hoà Nam phi, Nhật Bản, Vương quốc Thụy Điển và Liên bang Thụy Sĩ.

Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề này. Xuất phát từ ý nghĩa của phương thức giải quyết tranh chấp bằng con đường trọng tài, ngày 10/6/1958 tại New York, Ủy ban pháp luật thương mại của Liên hợp quốc đã soạn thảo Công ước về công nhận và cho thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài (thường gọi tắt là Công ước New York 1958). Công ước này có hiệu lực từ ngày 7/6/1959. Ngày 28/7/1995, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký quyết định số 453QĐ/CTN về việc tham gia Công ước New York 1958. Việc công nhận và thi hành các quyết định của trọng tài nước ngoài hiện nay được hầu hết các nước áp dụng theo Công ước New York năm 1958. Trong các Hiệp định tương trợ tư pháp mà nước ta ký thời gian gần đây (Hiệp định với Nga, Trung Quốc, Pháp) cũng quy định đối với công việc nhận và thi hành các quyết định của trọng tài thực hiện theo các quy định của Công ước này. Nội dung Công ước New York quy định các nước thành viên phải công nhận các phán quyết trọng tài được đưa ra ngoài lãnh thổ của họ và các phán quyết không được coi là phán quyết trong nước của các nước thành viên. Các phán quyết trọng tài nước ngoài sẽ được thi hành như những quyết định của Tòa án địa phương và hệ thống các cơ quan tư pháp của Nhà nước có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế để thi hành phán quyết.

Khi tham gia Công ước, Nhà nước ta đã tuyên bố 3 điểm bảo lưu:

1) Chỉ áp dụng Công ước đối với việc công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài được tuyên tại lãnh thổ của các quốc gia thành viên của Công ước; đối với quyết định của trọng tài nước ngoài tuyên tại lãnh thổ của quốc gia chưa ký kết hoặc tham gia Công ước, Công ước được áp dụng tại Việt Nam theo nguyên tắc có đi có lại.

2) Chỉ áp dụng Công ước đối với tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật thương mại.

3) Mọi giải thích Công ước trước Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam phải tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

- Quyết định của trọng tài nước ngoài cũng có thể được Tòa án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trên cơ sở có đi có

lại mà không đòi hỏi điều kiện Việt Nam và nước đó phải ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề đó. Đây là nguyên tắc được áp dụng trong điều kiện chúng ta chưa ký kết được các điều ước quốc tế với các nước nhằm bảo đảm quyền, lợi ích của cá nhân, tổ chức Việt Nam thông qua các quyết định trọng tài.

Như vậy, những quyết định trọng tài nước ngoài là thành viên Công ước New York năm 1958 và những nước áp dụng nguyên tắc có đi có lại với Việt Nam mới có thể được Toà án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

2.3. Quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài

Theo quy định tại khoản 1 Điều 344 BLTTDS 2004, người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền làm đơn yêu cầu Toà án Việt Nam xem xét để công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài trong những trường hợp sau:

- Người phải thi hành án là cá nhân đang cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc là cơ quan, tổ chức đang có trụ sở chính tại Việt Nam;
- Tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài có tại Việt Nam vào thời điểm gửi đơn yêu cầu.

Ngược lại, khoản 2 Điều 344 quy định đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền làm đơn yêu cầu Toà án Việt Nam xem xét để không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

2.4. Thành phần hội đồng xét đơn yêu cầu

Việc xét đơn yêu cầu công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài được tiến hành tại phiên họp do một hội đồng gồm ba thẩm phán, trong đó một thẩm phán được chánh án chỉ định làm chủ tọa phiên họp.

Trong trường hợp quyết định của Toà án Việt Nam về việc công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài bị kháng cáo, kháng nghị thì hội đồng xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba thẩm phán, trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của chánh án toà phúc thẩm TANDTC.

2.5. Bảo đảm quyền kháng cáo, kháng nghị

Theo quy định tại Điều 345 BLTTDS 2004, đương sự có quyền kháng cáo đối với quyết định của Toà án Việt Nam về việc công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài, nếu không đồng ý với quyết định này.

Viện Kiểm sát cũng có quyền kháng nghị yêu cầu Toà án cấp trên xem xét lại quyết định công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài.

Việc kháng cáo, kháng nghị nhằm bảo đảm việc giải quyết yêu cầu được đúng đắn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do vậy, khi có kháng cáo, kháng nghị, Toà án phải tiến hành thủ tục phúc thẩm lại quyết định công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật.

2.6. Hiệu lực của bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài được Toà án Việt Nam công nhận hoặc không công nhận

Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài do Toà án có thẩm quyền của Việt Nam quyết định. Do vậy, bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài nếu đã được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam thì cũng được bảo đảm thi hành ở Việt Nam. Theo Điều 346 BLTTDS 2004, bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật như bản án, quyết định dân sự của Toà án Việt Nam đã có hiệu lực pháp luật và được thi

hành theo thủ tục thi hành án dân sự. Trong trường hợp bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài không được Toà án Việt Nam công nhận thì đương nhiên không có hiệu lực pháp luật tại Việt Nam.

Việc thi hành quyết định công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về thi hành án dân sự.

2.7. Gửi quyết định và thông báo kết quả xét đơn yêu cầu của Toà án

Ngay sau khi ra quyết định về việc xét đơn yêu cầu, Toà án phải gửi cho các đương sự và Viện Kiểm sát cùng cấp quyết định đó. Theo các Điều 347, 357 BLTTDS 2004, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định Toà án Việt Nam phải thông báo kết quả xét đơn yêu cầu cho Toà án nước ngoài đã ra bản án, quyết định đó, các đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan đến quyết định. Việc thông báo kết quả xét đơn yêu cầu cho Toà án nước ngoài đã ra bản án, quyết định đó các đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan ở nước ngoài được thực hiện thông qua Bộ Tư pháp.

2.8. Chuyển tiền, tài sản thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài

Nhằm đảm bảo cho việc thi hành các bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài đã được Toà án Việt Nam công nhận, Nhà nước Việt Nam bảo đảm việc chuyển tiền, tài sản phải thi hành án từ Việt Nam ra nước ngoài. Tuy nhiên, việc chuyển tiền, tài sản này phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI

3.1. Nộp đơn yêu cầu

Về nguyên tắc, những bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài kể trên chỉ được Toà án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi

hành tại Việt Nam khi có đơn yêu cầu của những chủ thể có quyền yêu cầu. Theo quy định tại Điều 344 BLTTDS 2004. Người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài, nếu cá nhân phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài có tại Việt Nam vào thời điểm gửi đơn yêu cầu.

Đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Theo Điều 350 BLTTDS 2004 người yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải làm đơn gửi đến Bộ Tư pháp Việt Nam. Đơn yêu cầu phải có các nội dung quy định tại khoản 1 điều luật này.

Nếu đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được viết bằng tiếng nước ngoài thì đơn này phải được gửi kèm theo bản dịch tiếng Việt có công chứng, chứng thực hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 351 BLTTDS 2004, người yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn phải gửi kèm theo đơn yêu cầu các giấy tờ, tài liệu được quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định hoặc không có điều ước quốc tế liên quan thì kèm theo đơn yêu cầu phải có các giấy tờ, tài liệu sau đây:

- Bản sao hợp pháp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài;
- Văn bản xác nhận bản án, quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật chưa hết thời hiệu thi hành và cần được thi hành tại Việt Nam, trừ trường hợp trong bản án, quyết định đó đã thể hiện rõ những điểm này;

- Văn bản xác nhận việc đã gửi cho người phải thi hành bản sao bản án, quyết định đó;

- Trường hợp người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài thì phải có văn bản xác nhận người đó đã được triệu tập hợp lệ.

Các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu nếu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được công chứng, chứng thực hợp pháp. Bộ Tư pháp Việt Nam là cơ quan đầu mối trong việc tiếp nhận đơn yêu cầu và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu.

3.2. Thụ lý đơn yêu cầu

Sau khi nhận được đơn yêu cầu và các giấy tờ tài liệu kèm theo, Bộ Tư pháp kiểm tra, lập hồ sơ và gửi đến TAND cấp tỉnh có thẩm quyền. Theo điều 352 BLTTDS 2004, trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu và các giấy tờ, tài liệu đó. Khi nhận được hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển sang, Tòa án sẽ tiến hành kiểm tra lại hồ sơ để xem xét thụ lý. Theo khoản 1 Điều 353 BLTTDS 2004 trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tòa án phải tiến hành thụ lý nếu thấy thuộc thẩm quyền của mình. Đồng thời, Tòa án phải thông báo cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết về việc nhận được hồ sơ và thụ lý hồ sơ đó.

3.3. Việc xét đơn yêu cầu

7.3.1. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

Theo quy định tại Điều 350 BLTTDS 2004 thì Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối trong việc tiếp nhận các hồ sơ giấy tờ yêu cầu công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án, quyết định của trọng tài nước ngoài sau đó kiểm tra tính hợp pháp, hợp thức của các giấy tờ, hồ sơ, chuyển hồ sơ đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết, thông báo kết quả giải quyết đơn yêu cầu, đơn kháng cáo. Việc nhận đơn chỉ được tiến hành trong trường hợp người phải thi hành đang cư trú hoặc làm việc tại Việt Nam, hay người đó có tài sản liên quan đến việc thi hành tại Việt Nam vào thời điểm gửi đơn.

Về thẩm quyền xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt

Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và quyết định của trọng tài nước ngoài, theo quy định tại Điều 352 BLTTDS 2004 là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành.

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 4 tháng, kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Đối với trường hợp phải yêu cầu Tòa án nước ngoài giải thích bản án, quyết định thì thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu được kéo dài thêm 2 tháng. Trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu, Tòa án phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

Trong khoảng thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, nếu nhận thấy có những điểm chưa rõ trong hồ sơ, Tòa án đã thụ lý có quyền yêu cầu người đã gửi đơn hoặc yêu cầu Tòa án nước ngoài đã ra bản án, quyết định dân sự giải thích. Văn bản yêu cầu giải thích này sẽ được gửi thông qua Bộ Tư pháp Việt Nam trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu giải thích của Tòa án Việt Nam, Bộ Tư pháp Việt Nam phải gửi văn bản yêu cầu đó cho người có đơn yêu cầu hoặc Tòa án nước ngoài và khi nhận được văn bản trả lời, trong thời hạn bảy ngày, Bộ Tư pháp sẽ phải chuyển kết quả đó cho Tòa án Việt Nam đã yêu cầu giải thích văn bản đó. Ngoài ra, để bảo đảm việc xem xét đơn yêu cầu của đương sự đúng thuộc thẩm quyền, Tòa án còn phải tiến hành một số công việc khác như kiểm tra, xác minh nơi cư trú của người phải thi hành án, tài sản liên quan đến việc thi hành án v.v...

Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, tùy từng trường hợp cụ thể, Tòa án sẽ ra một trong các quyết định sau:

- Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu nếu người gửi đơn rút đơn yêu cầu hoặc người phải thi hành đã tự nguyện thi hành hoặc người phải thi hành là cá nhân đã chết mà quyền và nghĩa vụ của người đó không được phép thừa kế hoặc nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp trong trường hợp không đúng thẩm quyền hoặc không xác định được địa chỉ của người phải thi hành hoặc nơi có tài sản phải thi hành;

- Quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu nếu không có căn cứ tạm đình chỉ, đình chỉ việc xét đơn yêu cầu. Ngay sau khi ra quyết định, Tòa án phải gửi cho các đương sự và Viện Kiểm sát cùng cấp quyết định đó. Tòa án phải chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn 15 ngày, trước ngày mở phiên họp. Hết thời hạn này, Viện Kiểm sát phải gửi trả lại hồ sơ để Tòa án mở phiên họp xét đơn yêu cầu theo đúng ngày đã ấn định.

3.3.2. Phiên họp xét đơn yêu cầu

Theo quy định tại Điều 355 BLTTDS 2004, thì phiên họp xét đơn yêu cầu bao gồm những người sau đây:

- Việc xét đơn yêu cầu do một Hội đồng gồm ba thẩm phán tiến hành, trong đó có một thẩm phán do chánh án chỉ định làm chủ tọa.

- Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên họp. Trường hợp kiểm sát viên vắng mặt, thì phải hoãn phiên họp.

- Phiên tòa được tiến hành với sự có mặt của người có nghĩa vụ phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó. Những người này được triệu tập đến phiên họp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc xét đơn yêu cầu vẫn được tiến hành nếu người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó yêu cầu Tòa án xét đơn vắng mặt không có lý do chính đáng.

Sau khi xem xét đơn và các giấy tờ kèm theo, nghe ý kiến của người triệu tập, của kiểm sát viên, Hội đồng xét đơn yêu cầu thảo luận và quyết định (theo đa số) công nhận và cho thi hành hoặc quyết định không công nhận bản án, quyết định của nước ngoài. Sau phiên họp sơ thẩm, quyền kháng cáo của đương sự được đảm bảo theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các đơn kháng cáo, kháng nghị sẽ được Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

Điểm đặc biệt lưu ý là theo quy định tại Khoản 4 Điều 355 BLTTDS 2004 là khi xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án, quyết định của trọng tài nước ngoài, Tòa án Việt Nam không được xét xử lại vụ kiện mà chỉ xem xét xem các thủ tục về mặt tố tụng của việc tuyên bản án, quyết định đó có đảm bảo

không (chỉ xem xét các quy định của luật hình thức mà không xem xét các quyết định của luật nội dung). Hiện nay, khi xét đơn yêu cầu ở một số vụ việc xem xét công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và quyết định của trọng tài nước ngoài, một số Hội đồng xét đơn yêu cầu so sánh việc áp dụng luật của nước ngoài với pháp luật trong nước, để xem lại nội dung vụ kiện có đúng với pháp luật của Việt Nam hay không, sau đó mới ra quyết định công nhận và cho thi hành hay không công nhận.

Tại phiên họp, hội đồng không xét xử lại vụ việc đã được Tòa án nước ngoài giải quyết mà chỉ kiểm tra, đối chiếu bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, các giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu với các quy định của BLTTDS 2004, các quy định khác của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có liên quan đến quyết định, để ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài hoặc bác đơn yêu cầu.

Theo quy định tại Điều 356 BLTTDS 2004, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trong các trường hợp sau:

- Bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó;
- Người phải thi hành án hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ;
- Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử chuyên biệt của Tòa án Việt Nam;
- Về cùng vụ án này đã có bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận hoặc trước khi cơ quan xét xử của nước ngoài thụ lý vụ án, Tòa án Việt Nam đã thụ lý và đang giải quyết vụ án đó;
- Đã hết thời hiệu thi hành án theo pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định dân sự đó hoặc theo pháp luật Việt Nam;
- Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

3.3.3. Quyết định xét đơn yêu cầu

Quyết định xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là văn bản pháp lý kết thúc quá trình chuẩn bị, xem xét đơn yêu cầu, nó xác định rõ sự công nhận hay không công nhận hiệu lực pháp lý của bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, sau khi được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành bằng quyết định xét đơn yêu cầu sẽ được đảm bảo bằng sự cưỡng chế của nhà nước theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự. Nội dung của quyết định xét đơn yêu cầu phải có các nội dung của một quyết định dân sự nói chung.

4. THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI KHÔNG CÓ YÊU CẦU THI HÀNH TẠI VIỆT NAM

4.1. Nộp đơn yêu cầu

Theo quy định tại khoản 2 Điều 344 BLTTDS 2004, đương sự, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Điều 360 BLTTDS 2004 quy định thời hạn làm đơn yêu cầu không công nhận của những chủ thể trên như sau:

Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam, đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự đó đến Bộ Tư pháp Việt Nam.

Trong trường hợp người làm đơn chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể gửi đơn đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn gửi đơn.

Việc khôi phục thời hiệu do Chánh án Tòa án thụ lý đơn xét và quyết định.

Đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải có các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 361 BLTTDS 2004. Người yêu cầu Tòa án không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải gửi kèm theo đơn yêu cầu bản sao hợp pháp bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và các giấy tờ, tài liệu cần thiết để chứng minh yêu cầu không công nhận của mình là có căn cứ. Nếu đơn yêu cầu và các giấy tờ, tài liệu kèm theo bằng tiếng nước ngoài thì các văn bản đó phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, các giấy tờ tài liệu kèm theo Bộ Tư pháp phải chuyển hồ sơ đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

4.2. Thụ lý đơn yêu cầu

Việc thụ lý đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam được thực hiện giống như việc thụ lý đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Cụ thể, sau khi nhận được đơn yêu cầu và các giấy tờ tài liệu kèm theo, Bộ Tư pháp sẽ kiểm tra tính hợp pháp của các giấy tờ đó, lập hồ sơ và gửi đến TAND cấp tỉnh có thẩm quyền. Khi nhận được hồ sơ, Tòa án sẽ tiến hành kiểm tra để xem xét vào sổ thụ lý.

4.3. Việc xét đơn yêu cầu

Thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cũng tuân tự tiến hành qua các thủ tục sau:

- Chuẩn bị xét đơn yêu cầu;
- Mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Theo quy định tại Điều 362 BLTTDS 2004, việc chuẩn bị xét đơn yêu cầu phiên họp xét đơn yêu cầu cũng được thực hiện như ở thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Khi xét đơn yêu cầu, hội đồng xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài có quyền ra một trong các quyết định sau đây:

- Không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài;
- Bác đơn yêu cầu không công nhận.

5. THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

5.1. Nộp đơn yêu cầu

Quyết định của trọng tài nước ngoài được Toà án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam khi có đơn yêu cầu của những chủ thể có quyền yêu cầu. Theo quy định tại Điều 344 BLTTDS 2004, chủ thể có quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài là người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ, nếu người phải thi hành là cá nhân cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc là cơ quan, tổ chức có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc tài sản liên quan đến việc thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài có tại Việt Nam vào thời điểm gửi đơn yêu cầu.

Người yêu cầu Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài phải làm đơn yêu cầu. Đơn yêu cầu phải có các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 346 BLTTDS 2004.

Nếu đơn yêu cầu được viết bằng tiếng nước ngoài thì đơn này phải được gửi kèm theo bản dịch tiếng Việt có công chứng, chứng thực hợp pháp.

Theo quy định của Điều 365 BLTTDS 2004, người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ còn phải gửi kèm theo đơn yêu cầu các giấy tờ, tài liệu được quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định hoặc không có điều ước quốc tế liên quan thì kèm theo đơn yêu cầu phải có các giấy tờ, tài liệu sau đây:

- Bản sao hợp pháp quyết định của trọng tài nước ngoài;
- Bản sao hợp pháp thoả thuận trọng tài của các bên về việc giải

quyết tranh chấp có thể hoặc đã phát sinh giữa họ với nhau theo thể thức trọng tài mà pháp luật của nước hữu quan quy định có thể được giải quyết theo thể thức đó (thỏa thuận trọng tài có thể là điều khoản về trọng tài đã được ghi trong hợp đồng hoặc thỏa thuận về trọng tài được các bên ký kết sau khi phát sinh tranh chấp).

Các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu nếu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực hợp pháp. Đơn yêu cầu và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo được gửi đến Bộ Tư pháp Việt Nam. Bộ Tư pháp Việt Nam có trách nhiệm nhận các văn bản này, lập hồ sơ và chuyển hồ sơ đó cho Toà án có thẩm quyền.

5.2. Thụ lý đơn yêu cầu

Sau khi nhận được đơn yêu cầu và đầy đủ các giấy tờ tài liệu cần thiết kèm theo, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp của các giấy tờ trong hồ sơ, lập hồ sơ và gửi đến TAND cấp tỉnh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu và các giấy tờ, tài liệu đó. Tuy nhiên, quyết định của trọng tài nước ngoài có thể bị cơ quan có thẩm quyền huỷ bỏ hoặc đình chỉ thi hành nên trong trường hợp Bộ Tư pháp Việt Nam đã chuyển hồ sơ cho Toà án, nhưng sau đó lại nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho biết đang xem xét hoặc đã huỷ bỏ, đình chỉ thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài thì Bộ Tư pháp thông báo ngay bằng văn bản cho Toà án biết.

Khi nhận được hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến, Toà án sẽ tiến hành kiểm tra hồ sơ để xem xét thụ lý. Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Toà án phải tiến hành thụ lý nếu thấy thuộc thẩm quyền của mình. Đồng thời, Toà án phải thông báo cho cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành và Viện Kiểm sát cùng cấp biết về việc nhận được hồ sơ và thụ lý hồ sơ đó.

5.3. Việc xét đơn yêu cầu

5.3.1. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

Sau khi thụ lý hồ sơ, Toà án có thẩm quyền sẽ nghiên cứu, chuẩn bị để xét đơn yêu cầu. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu được Điều 368

BLTTDS 2004 quy định là hai tháng, kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Trong trường hợp Toà án yêu cầu giải thích những điểm chưa rõ của quyết định trọng tài thì thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu được kéo dài thêm hai tháng. Các công việc chuẩn bị cho việc xem xét yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài được thực hiện giống như việc chuẩn bị xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, tùy từng trường hợp cụ thể Toà án sẽ ra một trong các quyết định sau:

- Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, trong trường hợp nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đang xem xét quyết định của trọng tài nước ngoài;

- Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức được thi hành rút đơn yêu cầu hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành đã tự nguyện thi hành hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành đã bị giải thể, phá sản mà quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc cá nhân phải thi hành đã chết mà quyền và nghĩa vụ của người đó không được phép thừa kế;

- Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu trong trường hợp nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã huỷ bỏ hoặc đình chỉ thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài;

- Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp trong trường hợp không đúng thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành không có trụ sở chính tại Việt Nam, cá nhân phải thi hành không cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc không xác định được địa điểm nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành tại Việt Nam.

Ngay sau khi ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu, Toà án phải gửi cho các đương sự và Viện Kiểm sát cùng cấp quyết định đó. Toà án phải mở phiên họp trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định. Toà án phải chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn mười ngày trước ngày mở phiên họp. Hết thời hạn này,

Viện Kiểm sát phải gửi trả lại hồ sơ để Toà án mở phiên họp xét đơn yêu cầu theo đúng ngày đã ấn định.

5.3.2. Phiên họp xét đơn yêu cầu

Theo khoản 2 và khoản 3 Điều 369 BLTTDS 2004, những người tham gia phiên họp xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài như những người tham gia phiên họp xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài bao gồm kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp, người phải thi hành hoặc người đại diện của họ.

Trình tự phiên họp xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài và những thủ tục cần tiến hành sau phiên họp xét đơn yêu cầu cũng được thực hiện giống như trình tự tiến hành phiên họp xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài. Tùy từng trường hợp, Toà án chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu của người yêu cầu. Theo Điều 370 BLTTDS 2004, quyết định của trọng tài nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trong những trường hợp sau:

- Các bên ký kết thoả thuận trọng tài không có năng lực để ký kết thoả thuận đó theo pháp luật được áp dụng cho mỗi bên;

- Thoả thuận trọng tài không có giá trị pháp lý theo pháp luật của nước mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc theo pháp luật của nước nơi quyết định đã được tuyên nếu các bên không chọn pháp luật áp dụng cho thoả thuận đó;

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành không được thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định trọng tài viên, về thủ tục giải quyết tranh chấp tại trọng tài nước ngoài hoặc vì nguyên nhân chính đáng khác mà không thể thực hiện được quyền tố tụng của mình;

- Quyết định của trọng tài nước ngoài được tuyên về một vụ tranh chấp không được các bên yêu cầu giải quyết hoặc vượt quá yêu cầu của các bên ký kết thoả thuận trọng tài. Trong trường hợp có thể tách được phần quyết định về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn

đề không được yêu cầu giải quyết tại trọng tài nước ngoài thì phần quyết định về vấn đề được yêu cầu giải quyết có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

- Thành phần của trọng tài nước ngoài, thủ tục giải quyết tranh chấp của trọng tài nước ngoài không phù hợp với thoả thuận trọng tài hoặc với pháp luật của nước nơi quyết định của trọng tài nước ngoài được tuyên nếu thoả thuận trọng tài không quy định về các vấn đề đó;

- Quyết định của trọng tài nước ngoài chưa có hiệu lực bắt buộc đối với các bên;

- Quyết định của trọng tài nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi quyết định đó đã được tuyên hoặc của nước nơi có pháp luật đã được áp dụng huỷ bỏ hoặc đình chỉ thi hành;

- Theo pháp luật Việt Nam, vụ tranh chấp không được giải quyết theo thể thức trọng tài;

- Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

5.4. Huỷ quyết định công nhận và cho thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài

Trong trường hợp nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đang xem xét việc huỷ bỏ hoặc đình chỉ thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài đã có quyết định thi hành tại Việt Nam thì thủ trưởng CQTHADS ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài và gửi quyết định đó cho Toà án đã ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài của nước ngoài. Tuy nhiên thủ trưởng CQTHADS có thể áp dụng các biện pháp bảo đảm cần thiết cho việc tiếp tục thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài, nếu có yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức được thi hành.

Ngay sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã huỷ bỏ hoặc đình chỉ thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài, Toà án Việt Nam đã ra

quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài ra quyết định huỷ bỏ quyết định đó và gửi quyết định này cho CQTHADS. Thủ trưởng CQTHADS sẽ ra quyết định đình chỉ việc thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài ngay sau khi nhận được quyết định của Toà án.

6. THỦ TỤC PHỨC THẨM QUYẾT ĐỊNH XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN, KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI VÀ QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

6.1. Kháng cáo, kháng nghị quyết định xét đơn yêu cầu

Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát cùng cấp và VKSNDTC có quyền kháng nghị về quyết định của Toà án Việt Nam công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài để yêu cầu TANDTC xét lại theo quy định của BLTTDS 2004. Việc pháp luật quy định quyền kháng cáo, kháng nghị của các chủ thể trên nhằm đảm bảo các quyết định của Toà án Việt Nam về việc công nhận, không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài và quyết định của trọng tài nước ngoài đúng đắn và hợp pháp.

Thời hạn kháng cáo của đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự là mười lăm ngày kể từ ngày ra quyết định, nếu họ có mặt tại phiên họp xét đơn yêu cầu. Nếu họ không có mặt tại phiên họp xét đơn yêu cầu thì thời hạn này được tính từ ngày nhận được quyết định của Toà án về việc xét đơn yêu cầu. Trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc gặp trở ngại khách quan làm cho đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự không thể kháng cáo trong đúng thời hạn quy định của pháp luật thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn kháng cáo.

Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, của VKSNDTC là ba mươi ngày kể từ ngày Toà án ra quyết định. Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát đều tính từ ngày Toà án ra quyết

định vì trong mọi trường hợp phiên họp xét đơn yêu cầu đều phải có đại diện Viện Kiểm sát tham gia.

6.2. Việc phúc thẩm quyết định xét đơn yêu cầu

Việc phúc thẩm quyết định xét đơn yêu cầu công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài bị kháng cáo, kháng nghị được thực hiện theo các quy định tại Điều 359 BLTTDS 2004. Theo quy định này thì việc phúc thẩm quyết định xét đơn yêu cầu công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài được tiến hành như sau:

- Toà án có thẩm quyền xét lại quyết định của TAND cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị là Toà phúc thẩm TANDTC;

- Thời hạn xét kháng cáo, kháng nghị là một tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ. Nếu cần phải yêu cầu giải thích những điểm chưa rõ trong hồ sơ thì thời hạn này được kéo dài nhưng không quá hai tháng;

- Sau khi xem xét, hội đồng có quyền giữ nguyên, sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của TAND cấp tỉnh, đình chỉ việc xét kháng cáo, kháng nghị trong trường hợp đương sự rút kháng cáo, Viện Kiểm sát rút quyết định kháng nghị hoặc có căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 368 BLTTDS 2004.

- Quyết định của TANDTC là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành. Quy định này được hiểu là không có thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với thủ tục xét công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài.

Chương 14

XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG, KHIẾU NẠI VÀ TỔ CÁO TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

1. XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ

1.1. Hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự

Quá trình giải quyết vụ việc dân sự phải trải qua nhiều giai đoạn với trình tự, thủ tục phức tạp. Để đảm bảo cho việc giải quyết vụ việc được nhanh chóng, chính xác, kịp thời cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng phải tiến hành rất nhiều hoạt động tố tụng khác nhau. Bên cạnh được sự giúp đỡ, phối hợp của các cá nhân, cơ quan, tổ chức thì cũng có không ít hành vi gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án như hành vi cản trở việc thu thập chứng cứ, kê biên tài sản v.v., thậm chí là chống lại người tiến hành tố tụng. Tất cả những hành vi đó gọi là hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự.

Hành vi cản trở hoạt động tố tụng là hành vi của cá nhân, cơ quan, tổ chức gây trở ngại cho các hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải và xét xử của Tòa án.

Các hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự phải là những hành vi được quy định trong BLTTDS 2004 bao gồm các hành vi sau đây:

Một là, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn không có mặt tại Tòa án hoặc không có mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng.

Hai là, làm giả, huỷ hoại những chứng cứ quan trọng gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án của Tòa án;

Ba là, khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật;

Bốn là, từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu;

Năm là, lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người làm chứng ra làm chứng hoặc buộc người khác ra làm chứng gian dối;

Sáu là, lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người giám định thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người giám định kết luận sai với sự thật khách quan;

Bảy là, lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người phiên dịch thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người phiên dịch dịch không trung thực, không khách quan, không đúng nghĩa khi dịch;

Tám là, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tiến hành tố tụng; đe dọa, sử dụng vũ lực hoặc có hành vi khác cản trở người tiến hành tố tụng thực hiện các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ do Bộ luật này quy định;

Chín là, người có hành vi vi phạm nội quy phiên tòa thì tùy theo mức độ vi phạm mà có thể bị chủ tọa phiên tòa quyết định phạt cảnh cáo, phạt tiền, buộc rời khỏi phòng xử án hoặc tạm giữ hành chính.

Mười là, các hành vi vi phạm khác mà pháp luật có quy định

Việc quy định một cách rõ ràng, cụ thể những hành vi nào là hành vi cản trở hoạt động tố tụng vừa đảm bảo tính công khai, minh bạch trong quá trình xử lý vừa hạn chế tối đa tình trạng tùy nghi, lạm dụng quyền lực của người có thẩm quyền.

1.2. Biện pháp xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự

Việc xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, một mặt nó đảm bảo cho quá trình giải quyết vụ việc được nhanh chóng, mặt khác nó có tác dụng giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật của các cá nhân, cơ quan, tổ chức. Theo quy định của BLTTDS 2004 thì có rất nhiều hành vi cản trở hoạt động tố tụng gây khó khăn, trở ngại cho việc giải quyết vụ việc. Tuy nhiên, tùy vào mức độ, tính chất của hành vi cản trở hoạt động tố tụng để có những biện pháp xử lý khác nhau.

a) Xử lý về hành chính

Xử lý về hành chính trong tố tụng dân sự là những biện pháp do Tòa án áp dụng đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi gây trở ngại

cho các hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải và xét xử của Tòa án mà chưa tới mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, không phải bất cứ hành vi nào gây khó khăn cho hoạt động tố tụng cũng là đối tượng bị xử lý hành chính. Cần nhấn mạnh rằng những hành vi bị xử lý bằng biện pháp hành chính phải được quy định trong BLTTDS 2004. Xử lý về hành chính bao gồm xử phạt hành chính và các hình thức xử lý khác nhưng trong tố tụng dân sự chỉ áp dụng biện pháp xử lý hành chính là xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm các hình thức xử phạt sau đây:

Phạt cảnh cáo: là biện pháp xử lý bằng việc công khai lên án, phê phán của Tòa án đối với cá nhân, cá nhân, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự. Biện pháp xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự chỉ được áp dụng khi có các điều kiện sau đây:

- Hành vi cản trở hoạt động tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức được pháp luật quy định là có thể áp dụng biện pháp cảnh cáo;

- Có tình tiết giảm nhẹ;

- Chỉ áp dụng biện pháp xử lý phạt cảnh cáo đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự lần đầu.

Phạt cảnh cáo được áp dụng cho tất cả các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

Phạt tiền: là biện pháp xử lý buộc cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự phải nộp một khoản tiền vào ngân sách nhà nước. Tùy theo tính chất nghiêm trọng của hành vi vi phạm để người có thẩm quyền xử phạt đưa ra một mức phạt tương ứng, tuy nhiên không được vượt quá mức phạt tối đa mà pháp luật quy định.

Ví dụ:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền phạt tiền tối đa đến 2.000.000 đồng

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phá sản có quyền phạt tiền tối đa đến 10.000.000 đồng;

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp tỉnh có quyền phạt tiền tối đa đến 15.000.000 đồng;

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh toà Tòa án nhân dân tối cao có quyền phạt tiền tối đa đến 20.000.000 đồng.

Biện pháp này được áp dụng để xử lý đối với tất cả các hành vi cản trở hoạt động tố tụng quy định trong BLTTDS 2004.

b) Xử lý về hình sự

Đối với cá nhân nào có hành vi phạm vi phạm pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự mà đủ các yếu tố cấu thành tội phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự và có thể bị khởi tố về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp theo quy định tại chương XXII Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi, bổ sung 2009 như tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật (Điều 297), tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 307), tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu (Điều 308), tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 309) v.v...

Trong quá trình giải quyết vụ việc mà Tòa án phát hiện có những hành vi cản trở hoạt động tố tụng có dấu hiệu phạm tội thì Tòa án sẽ ra quyết định khởi tố vụ án hình sự. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố, Tòa án phải chuyển cho Viện Kiểm sát có thẩm quyền khởi tố vụ án và tài liệu, chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội.

Khi nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự của Tòa án, Viện Kiểm sát có trách nhiệm xem xét các tài liệu chứng cứ, chứng minh hành vi phạm tội mà Tòa án đã chuyển qua và khởi tố, truy tố bị can trong thời hạn do Bộ luật tố tụng hình sự qui định. Nếu Viện Kiểm sát không khởi tố, truy tố bị can thì Viện Kiểm sát phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do việc không khởi tố, truy tố bị can cho Tòa án đã ra quyết định khởi tố được biết.

c) Các hình thức xử lý khác

Để đảm bảo cho việc giải quyết vụ việc dân sự diễn ra một cách thuận tiện, bên cạnh các biện pháp xử phạt hành chính và xử lý hình sự thì tùy vào từng trường hợp cụ thể người có thẩm quyền có thể lựa chọn các hình thức xử lý khác như buộc rời phòng xử án, tạm giữ hành chính hoặc dẫn giải người có hành vi vi phạm.

Buộc rời khỏi phòng xử án: được áp dụng khi người tham gia phiên tòa có hành vi vi phạm nội quy phiên tòa làm ảnh hưởng tới việc xét xử. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có thẩm quyền ra quyết định buộc rời khỏi phòng xử án và chiến sỹ công an có nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa thi hành quyết định.

Tạm giữ hành chính: là biện pháp được áp dụng khi ngăn chặn, đình chỉ ngay người có hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng hoặc người có hành vi vi phạm nội quy phiên tòa. Việc tạm giữ hành chính phải do người có hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự do Tòa án quyết định theo đúng yêu cầu, thủ tục do pháp luật quy định. Cán bộ, chiến sỹ công an có nhiệm vụ thi hành quyết định của tòa án tạm giữ hành chính người có hành vi vi phạm.

Ra quyết định dẫn giải người làm chứng: được Tòa án áp dụng trong trường hợp người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt hoặc không có mặt tại phiên tòa mà không có lý do chính đáng và sự vắng mặt của những người làm chứng gây trở ngại cho việc xác minh, thu thập chứng cứ hoặc xét xử vụ án. Cơ quan công an có nhiệm vụ thi hành quyết định của Tòa án dẫn giải người làm chứng. Người thi hành quyết định dẫn giải người làm chứng phải đọc, giải thích quyết định dẫn giải cho người bị dẫn giải biết và lập biên bản về việc dẫn giải.

Việc áp dụng các biện pháp xử lý hành vi cản trở tố tụng phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Thủ tục, thẩm quyền xử phạt, mức tiền phạt đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng do Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định.

2. KHIẾU NẠI VÀ TỐ CÁO TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ

2.1. Khiếu nại trong tố tụng dân sự

2.1.1. Khái niệm, đối tượng, chủ thể khiếu nại trong tố tụng dân sự

Để bảo đảm cho hoạt động tố tụng được tiến hành đúng pháp luật, kịp thời khắc phục các hành vi tố tụng gây thiệt hại cho lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bên cạnh việc quy định trình, tự thủ tục giải quyết vụ việc dân sự, pháp luật tố tụng dân sự còn quy định thủ tục khiếu nại trong tố tụng dân sự.

Khiếu nại là một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định trong HP 1992 (Điều 74). Bảo đảm quyền khiếu nại được quy định là nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự (Điều 24 BLTTDS 2004). Đồng thời trong BLTTDS 2004 khiếu nại được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 391 như sau: “ Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự khi có căn cứ cho rằng quyết định hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình”. Như vậy, theo qui định của BLTTDS 2004 (Điều 24 và Điều 391) thì:

Khiếu nại trong tố tụng dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức theo thủ tục do luật định đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại quyết định, hành vi tố tụng dân sự khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đối tượng khiếu nại trong tố tụng dân sự bao gồm quyết định và hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Các quyết định tố tụng có thể bị khiếu nại là quyết định của cơ quan, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền ban hành trong các giai đoạn khác nhau của quá trình giải quyết vụ việc dân sự cụ thể, được thể hiện bằng văn bản như: quyết định định giá tài sản, quyết định ủy thác thu thập chứng cứ, quyết định trưng cầu giám định, quyết định bảo vệ chứng cứ v.v...

Tuy nhiên, đối với các bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của tòa án và các quyết định tố tụng khác do người tiến hành tố tụng dân sự ban hành như quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự...không phải là đối tượng của khiếu nại. Đây cũng là quyết định của tố tụng nhưng những quyết định này là quyết định giải quyết thực chất vụ án cho nên cần phải được xem xét theo trình tự, thủ tục đầy đủ, chặt chẽ hơn. Vì vậy, không giải quyết theo qui định của chương này mà giải quyết theo các chương tương ứng của BLTTDS 2004.

Hành vi tố tụng có thể bị khiếu nại là hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện trong quá trình giải quyết vụ việc như các hành vi lấy lời khai, thu thập chứng cứ, kê biên tài sản v.v...

Người có quyền khiếu nại trong tố tụng dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ bị quyết định hoặc hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng xâm phạm. Người khiếu nại thì có quyền sau đây:

- Tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khiếu nại. Cá nhân có đủ năng lực hành vi tố tụng thì tự mình thực hiện quyền khiếu nại, người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đại diện hợp pháp của mình như cha, mẹ, người giám hộ...

- Người khiếu nại có quyền thực hiện việc khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết vụ việc từ khi nộp đơn khởi kiện hoặc đơn yêu cầu cho tới khi thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

- Người khiếu nại có quyền rút khiếu nại trong bất kỳ trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại nếu thấy rằng không còn căn cứ để khiếu nại, người bị khiếu nại đã tự mình khắc phục các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật hoặc đã có sự hòa giải giữa người khiếu nại và người bị khiếu nại...

- Người khiếu nại có quyền được nhận văn bản trả lời về việc giải quyết khiếu nại. Pháp luật qui định cơ quan, người có thẩm quyền phải có trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong thời hạn luật định và trả lời cho người khiếu nại biết kết quả bằng văn bản. Nếu người khiếu nại không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu thì có quyền tiếp tục khiếu nại đến cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết ở cấp tiếp theo.

- Người khiếu nại có quyền được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm bởi quyết định, hành vi tố tụng của người hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan sai trong tố tụng dân sự được thực hiện theo quy định của BLDS về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và Luật bồi thường nhà nước năm 2010.

Khi thực hiện quyền khiếu nại người khiếu nại có nghĩa vụ đến đúng người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại và trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó và chấp hành nghiêm chỉnh quyết định khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Để đảm bảo cho việc giải quyết khiếu nại được nhanh chóng, kịp thời người khiếu nại phải khiếu nại trong thời hạn luật định. Pháp luật quy định thời hiệu khiếu nại là mười lăm ngày, kể từ ngày người khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định, hành vi tố tụng mà người đó cho rằng có vi phạm pháp luật. Trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn quy định thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Người bị khiếu nại là cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự bị các cá nhân, cơ quan, tổ chức khiếu nại. Người bị khiếu nại có quyền đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định, hành vi tố tụng bị khiếu nại; được nhận quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi trong tố tụng của mình. Đồng thời người bị khiếu nại có nghĩa vụ giải trình về quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự bị khiếu nại. Vì chỉ những người có thẩm quyền ra các quyết định hoặc thực hiện các hành vi tố tụng bị khiếu nại mới nhận thức và có đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến quyết định, hành vi đó. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực người bị khiếu nại phải có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại và phải bồi thường thiệt hại, hoàn trả hoặc khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự trái pháp luật gây ra theo quy định của pháp luật.

Việc pháp luật quy định chặt chẽ quyền và nghĩa vụ các chủ thể khiếu nại cũng như thời hiệu khiếu nại trong tố tụng dân sự nhằm đảm bảo cho việc giải quyết khiếu nại chính xác, khách quan, đúng pháp luật, kịp thời khắc phục các vi phạm pháp luật có thể có trong các quyết định,

hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng, đồng thời nó còn thể hiện tính dân chủ trong hoạt động tố tụng dân sự của Nhà nước ta.

2.1.2. Việc giải quyết khiếu nại trong tố tụng dân sự

Thẩm quyền giải quyết khiếu nại được qui định theo nguyên tắc thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại đối với phó thủ trưởng cơ quan và người tiến hành tố tụng cơ quan đó. Vì vậy, thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong tố tụng dân sự được xác định như sau:

- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát do Viện trưởng Viện Kiểm sát giải quyết, nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện trưởng Viện Kiểm sát cơ quan trực tiếp cấp trên trực tiếp. Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền giải quyết cuối cùng;

- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện Kiểm sát do viện do Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp giải quyết. Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng (Điều 395 BLTTDS 2004).

- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Thư ký Tòa án, Hội thẩm nhân dân, Thẩm phán, Phó Chánh án do Chánh án Tòa án giải quyết, nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Tòa án cấp trên trực tiếp Tòa án cấp trên thực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng;

- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án do Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết, Tòa án cấp trên thực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng (Điều 396 BLTTDS 2004).

- Khiếu nại về hành vi trong tố tụng dân sự của người giám định do người đứng đầu tổ chức giám định trực tiếp quản lý người giám định giải quyết, nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại với người đứng đầu cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của tổ chức giám định. Quyết định của người đứng đầu cơ quan quản lý cấp trên thực tiếp là quyết định cuối cùng (Điều 397 BLTTDS 2004).

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải giải quyết trong thời hạn luật định. Theo quy định của pháp luật thì thời hiệu giải quyết khiếu nại là 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Việc giải quyết khiếu nại được thực hiện theo trình tự sau:

Bước 1: Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải nghiên cứu đơn khiếu nại và các tài liệu do người khiếu nại cung cấp. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải xem xét đơn khiếu nại để quyết định việc thụ lý hay không thụ lý và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết, nếu không thụ lý thì phải nêu rõ lý do tại sao không thụ lý.

Bước 2: Tiến hành thẩm tra xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ phục vụ cho việc giải quyết khiếu nại.

Bước 3: Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp xúc, đối thoại, trao đổi với người khiếu nại để hiểu rõ hơn mong muốn, yêu cầu của người khiếu nại mà trong đơn khiếu nại nhiều khi trong đơn khiếu nại họ trình bày không đầy đủ.

Bước 4: Sau khi đã xác minh được các vấn đề liên quan đến khiếu nại và đủ căn cứ để giải quyết khiếu nại thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại và gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại. Đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu thì trong quyết định phải nêu rõ quyền khiếu nại tiếp theo cho người khiếu nại được biết.

Quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền phải được mọi cá nhân cơ quan tổ chức tôn trọng. Khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thì các cá nhân, cơ quan, tổ chức phải có nghĩa vụ chấp hành.

Việc khiếu nại bảo đảm cho hoạt động tổ tụng dân sự được thực hiện đúng đắn, góp phần tăng cường hiệu quả của hoạt động tổ tụng dân sự, nâng cao uy tín của cơ quan tiến hành tổ tụng. Khiếu nại góp phần bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân.

2.2. Tố cáo trong tố tụng dân sự

2.2.1. Khái niệm, đối tượng, chủ thể tố cáo trong tố tụng dân sự

Tố cáo là một trong những công cụ pháp lý hữu hiệu để công dân thể hiện quyền giám sát đối với các hoạt động của cơ quan Nhà nước, đồng thời góp phần tích cực trong công cuộc đấu tranh phòng, chống các hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Quyền tố cáo được ghi nhận trong HP 1992 và là một nguyên tắc cơ bản được quy định trong BLTTDS 2004, được cụ thể hóa tại Điều 398 BLTTDS 2004 “ Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức”. Như vậy theo qui định của BLTTDS 2004 thì:

Tố cáo trong tố tụng dân sự là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tố tụng gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Đối tượng của tố cáo là hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự. Hành vi đó có thể thực tế đã gây thiệt hại hoặc cũng có thể chỉ đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Bất kỳ công dân nào cũng có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. So với khiếu nại thì chủ thể tố cáo có hai đặc điểm sau đây. Thứ nhất, quyền tố cáo chỉ đặt ra đối với cá nhân, pháp luật không quy định quyền tố cáo của cơ quan, tổ chức. Thứ hai, cá nhân có quyền tố cáo bất kỳ người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Nếu chủ thể khiếu nại, khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, thì chủ thể tố cáo, tố cáo để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người tố cáo thực hiện quyền tố cáo của mình và hạn chế tối đa tình trạng lợi dụng quyền tố cáo để vu khống người tiến hành tố tụng BLTTDS 2004 quy định rõ quyền và nghĩa vụ của người tố cáo. Người tố cáo có các quyền sau:

- Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền. Tùy theo điều kiện và hoàn cảnh cụ thể người tố cáo có thể thực hiện quyền tố cáo của mình bằng một trong hai hình thức gửi đơn tố cáo hoặc trực tiếp tố cáo bằng miệng. Trong trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người có trách nhiệm tiếp nhận sẽ ghi lại nội dung tố cáo, họ, tên, địa chỉ của người tố cáo, có chữ ký của người tố cáo.

- Yêu cầu giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích của mình để tránh nguy cơ bị đe dọa, trù dập, trả thù mình hoặc người thân thích của mình từ phía người bị tố cáo;

- Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo. Cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải thông báo bằng văn bản cho người tố cáo biết kết quả giải quyết tố cáo khi họ được yêu cầu.

- Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù. Nếu sau khi tố cáo mà người bị tố cáo hoặc người thân thích của họ bị đe dọa, trả thù thì người tố cáo có quyền yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng các biện pháp khác nhau như bảo vệ, canh gác... hoặc bắt giữ người có hành vi đe dọa, trù dập, trả thù để bảo vệ mình và những người thân thích.

Khi tố cáo người tiến hành tố tụng có hành vi vi phạm pháp luật thì người tố cáo phải có nghĩa vụ trình bày trung thực về nội dung tố cáo. Tính trung thực của nội dung tố cáo một mặt đảm bảo cho việc giải quyết tố cáo được nhanh chóng, chính xác, khách quan. Mặt khác tránh tình trạng oan, sai trong giải quyết tố cáo. Trong đơn tố cáo người tố cáo phải nêu rõ họ tên, địa chỉ của mình. Những đơn thư tố cáo giấu tên, mạo tên, không rõ địa chỉ, không có chữ ký trực tiếp mà sao chụp chữ ký không tiếp nhận giải quyết vì pháp luật không chấp nhận hình thức tố cáo nặc danh. Điều này vừa thể hiện tính không khai dân chủ

của Nhà nước ta vừa hạn chế tình trạng các thế lực không lành mạnh lợi dụng đơn thư tố cáo để làm giảm uy tín của người tiến hành tố tụng. Nếu tố cáo sai sự thật thì người tố cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tùy theo từng trường hợp cụ thể người tố cáo phải chịu trách nhiệm hành chính, kỷ luật, dân sự và nặng nhất là trách nhiệm hình sự về việc tố cáo sai sự thật của mình.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người bị tố cáo có điều kiện bảo vệ mình trước sự tố cáo và đảm bảo tính dân chủ, công khai trong việc giải quyết tố cáo, BLTTDS 2004 qui định người bị tố cáo có quyền và nghĩa vụ sau:

- Được thông báo về nội dung tố cáo;
- Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

Cũng theo quy định tại Điều 400 BLTTDS 2004 thì người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;
- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- Bồi thường thiệt hại, hoàn trả hoặc khắc phục hậu quả do hành vi tố tụng dân sự trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Đối với những hành vi vi phạm pháp luật của những người tiến hành tố tụng - là những người mang quyền lực Nhà nước và cả những người cố tình tố cáo sai sự thật gây mất đoàn kết, làm giảm uy tín của người tiến hành tố tụng, cần phải được xử lý nghiêm minh vừa răn đe, vừa giáo dục ý thức tôn trọng pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện pháp luật.

2.2.2. Việc giải quyết tố cáo trong tố tụng dân sự

Thẩm quyền giải quyết tố cáo được thực hiện theo nguyên tắc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc cơ quan có thẩm quyền nào thì người đứng đầu cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết. Ví dụ: tố cáo hành vi vi phạm của Kiểm sát viên thì do Viện trưởng Viện Kiểm sát giải quyết, tố cáo hành vi vi phạm của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký thì do Chánh án Tòa án giải quyết v.v... Trong trường hợp người bị tố cáo là Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát thì Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp, Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có trách nhiệm giải quyết. Đối với trường hợp tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm được giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn luật định. Theo quy định của pháp luật thì thời hạn giải quyết tố cáo trong tố tụng dân sự là không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá chín mươi ngày.

Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

Bước 1: Sau khi nhận được đơn tố cáo người có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải ra quyết định thụ lý giải quyết tố cáo.

Bước 2: Tiến hành xác minh nội dung tố cáo. Người xác minh nội dung tố cáo phải tiến hành các biện pháp cần thiết để thu thập các thông tin, tài liệu, làm rõ nội dung tố cáo. Thông tin, tài liệu thu thập phải được ghi chép thành văn bản, khi cần thiết thì lập thành biên bản, được lưu giữ trong hồ sơ vụ việc tố cáo. Trong quá trình xác minh, người xác minh nội dung tố cáo phải tạo điều kiện để người bị tố cáo giải trình, đưa ra các chứng cứ để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo cần xác minh. Việc giải trình của người bị tố cáo phải được lập thành biên bản, có chữ ký của người xác minh nội dung tố cáo và người bị tố cáo.

Bước 3: Căn cứ vào nội dung tố cáo, văn bản giải trình của người bị tố cáo, kết quả xác minh nội dung tố cáo, tài liệu, chứng cứ có liên

quan, người giải quyết tố cáo phải kết luận bằng văn bản về nội dung tố cáo. Kết luận nội dung tố cáo phải có các nội dung sau đây:

- Kết quả xác minh nội dung tố cáo;
- Kết luận việc tố cáo đúng, đúng một phần hoặc sai; xác định trách nhiệm của từng cá nhân về những nội dung tố cáo đúng hoặc đúng một phần;
- Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền; kiến nghị biện pháp xử lý với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền (nếu có).

Bước 4: Sau khi có kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo tiến hành xử lý như sau:

Trường hợp kết luận người bị tố cáo không có hành vi vi phạm pháp luật thì phải thông báo bằng văn bản cho người bị tố cáo, cơ quan quản lý người bị tố cáo biết, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra, đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật;

Trường hợp kết luận người bị tố cáo có hành vi vi phạm pháp luật thì áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý;

Trường hợp hành vi vi phạm của người bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra hoặc Viện Kiểm sát có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Bước 5: Người giải quyết tố cáo phải gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo.

Việc giải quyết tố cáo một cách khách quan, nhanh chóng và công bằng không những góp phần giải quyết kịp thời các mâu thuẫn giữa công dân và người tiến hành tố tụng mà còn tạo được niềm tin vững chắc của công dân vào cơ quan bảo vệ pháp luật.

3. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ

Làm tốt công tác khiếu nại, tố cáo có ý nghĩa hết sức quan trọng, không những khắc phục kịp thời những vi phạm pháp luật có thể có trong các quyết định, hành vi của cơ quan, cá nhân tiến hành tố tụng góp phần

bảo lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức mà còn làm giảm tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Để nâng cao chất lượng giải quyết khiếu nại, tố cáo các Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Bộ luật Tố tụng dân sự (2004). Nhà xuất bản chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
2. 1. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung) năm 2011. Nhà xuất bản chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
3. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Bộ luật dân sự (2005). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Luật Hôn nhân và gia đình (2009). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội.
5. Toà án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 3 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất ”Những quy định chung” của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011.
6. Toà án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 3 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ 2 ”Thủ tục giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm” của Bộ Luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

07 Hà Nội, Huế - Điện thoại: 054.3834486 - Fax: 054. 3819886

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: Nguyễn Xuân Khoát

Tổng biên tập: Hoàng Đức Khoa

Biên tập nội dung

Nguyễn Duy Phương

Biên tập kỹ - mỹ thuật

Bình Tuyên

Trình bày bìa

Minh Hoàng

Chế bản vi tính

Việt Xinh

GIÁO TRÌNH

LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

In 1000 bản khổ 16×24 cm tại Công ty in ấn và quảng cáo Tân Phát - 96 Trương Gia Mô, Phường Vĩ Dạ, Thành phố Huế Số đăng ký KHXB: 597-2013/CXB/01-18/ĐHH Quyết định xuất bản số: 117/QĐ/ĐHH-NXB, cấp 31/07/2013 In xong và nộp lưu chiểu tháng quý III năm 2013.